ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đào Như

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER Ở NAM BỘ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

Hà Nội, 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đào Như

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER Ở NAM BỘ

Chuyên ngành: Tôn giáo học
Mã số: 9229009.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS.TS. Hoàng Anh Tuấn
2. PGS.TS. Trần Thị Kim Oanh

Hà Nội, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tư liệu, nguồn trích dẫn trong luận án đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào.

Tác giả

Đào Như

MỤC LỤC

Lời cam đoan

Mục lục 1

MỞ ĐẦU 4

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN; LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM 13

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 13

1.1.1. Các công trình viết về chủ đề khu vực Nam Bộ và đồng bào dân tộc Khmer ở Nam Bộ 13

1.1.2. Các công trình viết về chủ đề Phật giáo Nam tông Khmer và giáo dục, đào tạo Phật giáo 25

1.1.3. Các công trình viết về chủ đề nguồn nhân lực và đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 34

1.1.4. Những kết quả nghiên cứu luận án có thể kế thừa và vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu 37

1.2. Lý thuyết nghiên cứu và một số khái niệm 40

1.2.1. Lý thuyết nghiên cứu 40

1.2.2. Một số khái niệm 45

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER Ở NAM BỘ 50

2.1. Cơ sở lý luận về đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 50

2.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nguồn nhân lực 50

2.1.2. Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tôn giáo và đào tạo nhân lực tôn giáo, Phật giáo 54

2.1.3. Quan điểm của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam về đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 57
2.1.4. Vai trò của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong trong đồng bào Khmer ở Nam bộ 60
2.2. Cơ sở thực tiễn của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 65
2.2.1. Khái quát vùng Nam Bộ và đồng bào Khmer 65
2.2.2. Đặc điểm Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ 85
2.2.3. Truyền thống đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 103
2.2.4. Yếu tố tác động đến đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 109
Tiểu kết chương 2 125
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ HIỆN NAY 127
3.1. Thực trạng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 127
3.1.1. Hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tăng tài 127
3.1.2. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng tăng tài 135
3.2. Thực trạng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 150
3.2.1. Đối tượng và chủ thể đào tạo, bồi dưỡng 150
3.2.2. Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng 152
3.2.3. Phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng 170
3.3. Đánh giá thực trạng của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 175
3.3.1. Những kết quả đạt được 175
3.3.2. Những hạn chế, bất cập 185

Tiểu kết chương 3 195
CHƯƠNG 4: NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ HIỆN NAY 197
4.1. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 197
4.1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách, nhận thức xã hội 197
4.1.2. Nhóm giải pháp về đổi mới hình thức, nội dung, phát triển đội ngũ giảng sư trong đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ..... 205
4.2. Khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ 211
4.2.1. Khuyến nghị đối với cơ quan quản lý các cấp..... 211
4.2.2. Khuyến nghị đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam..... 214
4.2.3. Khuyến nghị đối với hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các chùa Phật giáo Nam tông Khmer 219
Tiểu kết chương 4 230
KẾT LUẬN 232
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 235
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 236
PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tiến trình phát triển của nhân loại nói chung và Việt Nam nói riêng, con người luôn giữ vị trí trung tâm, vừa là mục tiêu vừa là động lực của mọi sự phát triển. Quan điểm này có cơ sở lý luận vững chắc từ chủ nghĩa Mác – Lênin khi Karl Marx khẳng định rằng sự phát triển của xã hội trước hết phụ thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà trong đó con người là yếu tố quyết định (Marx & Engels, 1995, tr. 10–11). Trên nền tảng đó, tư tưởng của Hồ Chí Minh đã phát triển thành một hệ thống quan điểm toàn diện về giáo dục và đào tạo, coi đây là con đường cơ bản để phát triển con người và xã hội, với luận điểm nổi tiếng: "Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người" (Hồ Chí Minh, 2011, t.5, tr. 269). Kế thừa và phát triển những quan điểm này, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, là một trong những đột phá chiến lược, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển toàn diện con người Việt Nam cả về trí tuệ, đạo đức và bản sắc văn hóa.

Trong cấu trúc đa dân tộc của Việt Nam, cộng đồng các dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer Nam Bộ, không chỉ là một bộ phận cấu thành của quốc gia mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm ổn định chính trị – xã hội, phát triển kinh tế và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 2019, dân tộc Khmer có hơn 1,3 triệu người, chiếm khoảng 1,37% dân số cả nước, tập trung chủ yếu ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể là 1.319.652 người, chiếm 1,37% dân số cả nước, phân bố chủ yếu tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019). Với lịch sử cư trú lâu đời trên vùng đất Nam Bộ, đồng bào Khmer đã góp phần quan trọng vào quá trình khai phá,

phát triển vùng đất này, đồng thời hình thành nên một hệ thống văn hóa đặc sắc, trong đó Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò trung tâm.

Điểm đặc thù trong đời sống xã hội của người Khmer là sự gắn bó hữu cơ giữa cộng đồng với Phật giáo Nam tông Khmer, trong đó chùa không chỉ là thiết chế tôn giáo mà còn là trung tâm giáo dục, văn hóa và sinh hoạt cộng đồng. Trong cấu trúc này, đội ngũ Tăng tài giữ vai trò đặc biệt quan trọng, vừa là người thực hành tôn giáo, vừa là người truyền bá tri thức, đạo đức và các giá trị văn hóa truyền thống. Do đó, đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài không chỉ là vấn đề nội bộ của tôn giáo mà còn là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của cộng đồng Khmer, gắn với yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay cho thấy chất lượng nguồn nhân lực trong cộng đồng Khmer Nam Bộ vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện qua trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Các số liệu thống kê cho thấy chất lượng nguồn nhân lực trong đồng bào Khmer Nam Bộ còn nhiều hạn chế, thể hiện ở tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ còn thấp, chỉ đạt khoảng 6–7%; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn ở mức cao so với bình quân chung cả nước; đồng thời trình độ học vấn phổ thông chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư. Những hạn chế này phản ánh rõ khoảng cách phát triển về nguồn nhân lực giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với khu vực đô thị và vùng phát triển, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, trong đó có đội ngũ Tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer. Trong bối cảnh đó, việc phát huy các nguồn lực nội sinh của cộng đồng, đặc biệt là nguồn lực tôn giáo, trở thành một hướng đi có ý nghĩa chiến lược. Đối với người Khmer, Phật giáo Nam tông không chỉ là tôn giáo mà còn là nền tảng văn hóa – xã hội, chi phối sâu sắc đời sống tinh thần và hành vi của cộng đồng. Chính vì

vậy, đội ngũ Tăng tài có thể được xem là một dạng nguồn nhân lực đặc thù, có khả năng tác động mạnh mẽ đến nhận thức, đạo đức và lối sống của người dân. Việc đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài vì vậy không chỉ nhằm mục tiêu duy trì Phật pháp mà còn nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần phát triển toàn diện cộng đồng.

Quan điểm này cũng phù hợp với đường hướng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, khi xác định đào tạo Tăng tài là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của Phật giáo trong thời kỳ mới. Giáo hội không chỉ chú trọng đào tạo Tăng tài về Phật học mà còn hướng tới xây dựng đội ngũ Tăng sĩ có trình độ tri thức xã hội, có khả năng tham gia vào các hoạt động giáo dục, văn hóa và xã hội. Điều này cho thấy sự gặp gỡ giữa quan điểm của Đảng và Giáo hội trong việc coi con người là trung tâm của sự phát triển, đồng thời khẳng định vai trò của đào tạo Tăng tài như một kênh quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực.

Thực tiễn phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer trong thời gian qua đã minh chứng rõ nét cho vai trò này, đặc biệt thông qua sự ra đời và hoạt động của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ. Đây là cơ sở đào tạo Phật học cấp cao đầu tiên dành riêng cho Tăng sinh Khmer khu vực Nam Bộ, đánh dấu bước chuyển quan trọng từ mô hình đào tạo truyền thống tại chùa sang mô hình đào tạo chuyên nghiệp, có hệ thống và gắn với yêu cầu phát triển hiện đại. Sự tồn tại của Học viện không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Tăng tài mà còn tạo điều kiện để hình thành đội ngũ trí thức tôn giáo có khả năng tham gia vào các lĩnh vực giáo dục, văn hóa và xã hội, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cộng đồng Khmer.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và bất cập. Sự chênh lệch về điều kiện đào tạo giữa các địa phương, cơ sở vật

chất còn thiếu thốn, chương trình đào tạo chưa đồng bộ và đội ngũ giảng dạy còn hạn chế về số lượng và chất lượng là những vấn đề cần được quan tâm giải quyết. Những hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo Tăng tài mà còn làm giảm khả năng phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển cộng đồng.

Từ góc độ khoa học, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về tôn giáo và phát triển nguồn nhân lực, song các nghiên cứu chuyên sâu về đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer vẫn còn tương đối hạn chế, đặc biệt là trong việc tiếp cận dưới góc độ phát triển nguồn nhân lực và phát huy nguồn lực tôn giáo. Điều này cho thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục làm rõ, cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc nghiên cứu đề tài ***"Đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ"*** là hết sức cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Đây không chỉ là vấn đề mang tính nội bộ của Phật giáo Nam tông Khmer mà còn là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và củng cố ổn định chính trị – xã hội ở khu vực Tây Nam Bộ. Việc nghiên cứu đề tài này không chỉ góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác đào tạo Tăng tài mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, qua đó phát huy vai trò của nguồn lực tôn giáo trong phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer Nam Bộ.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

- Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án chỉ ra thực trạng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay. Phân tích,

đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế, từ đó đưa ra những giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay.

- Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ:

+ Khái quát chung những vấn đề lý luận và thực tiễn về đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ, phân tích và chỉ ra những yếu tố tác động đến đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ.

+ Phân tích thực trạng đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ và đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế.

+ Đưa ra các nhóm giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng: Hoạt động đào tạo và bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer

- Phạm vi:

+ Không gian: khu vực Nam Bộ, nơi đồng bào dân tộc Khmer sinh sống

+ Thời gian: Từ năm 2006 đến nay (Tác giả lựa chọn năm 2006 để xác định phạm vi nghiên cứu là mốc thời gian thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer).

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận

Đề tài thực hiện trên cơ sở chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam về tôn giáo. Chủ nghĩa Mác –

Lênin cung cấp cơ sở thế giới quan và phương pháp luận để nghiên cứu tôn giáo như một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, hình thành, tồn tại và biến đổi trong những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội nhất định. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tôn giáo không phải là hiện tượng tồn tại biệt lập với đời sống xã hội mà có mối quan hệ chặt chẽ với những điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần của con người. Vì vậy, việc nghiên cứu hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ cần đặt trong bối cảnh lịch sử hình thành, phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer và những điều kiện kinh tế - xã hội của cộng đồng Khmer. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài không chỉ đáp ứng nhu cầu duy trì và phát triển đội ngũ tu sĩ mà còn có quan hệ với việc giáo dục đạo đức, bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết, văn hóa và duy trì đời sống tinh thần của cộng đồng. Ngược lại, những biến đổi về đời sống kinh tế, trình độ dân trí, nhu cầu giáo dục, điều kiện sinh kế và quá trình hội nhập cũng tác động đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài.

Trên cơ sở tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo, nghiên cứu cần nhận diện nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài như một nhu cầu chính đáng của đời sống tôn giáo, đồng thời xem xét những điều kiện bảo đảm cho hoạt động này được thực hiện phù hợp với pháp luật.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tôn giáo và công tác tôn giáo là cơ sở định hướng quan trọng cho việc nghiên cứu hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

- Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu một cách toàn diện, khách quan và có hệ thống về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ, đề tài sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu của Tôn giáo học, Xã hội học tôn giáo, Nhân học văn hóa, Sử học và Giáo dục học. Trong đó, các phương pháp

chủ yếu gồm: phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu; phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp lịch sử và logic; phương pháp điền dã; phương pháp quan sát tham dự; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp so sánh và phương pháp chuyên gia… Việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển, thực trạng, đặc điểm, những yếu tố tác động và các vấn đề đặt ra đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ hiện nay.

Phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu được sử dụng nhằm xây dựng cơ sở lý luận, xác lập bối cảnh lịch sử và hệ thống hóa những kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ. Đặc biệt là tổng hợp các tài liệu về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài, đề tài chú trọng thu thập những thông tin phản ánh hệ thống cơ sở đào tạo, chương trình và nội dung giảng dạy, đội ngũ giảng viên, số lượng Tăng sinh, điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực phục vụ đào tạo và kết quả đào tạo qua các giai đoạn.

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt quá trình nghiên cứu nhằm làm rõ bản chất, đặc điểm, nội dung, vai trò và những yếu tố tác động đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ.

Phương pháp điền dã được sử dụng nhằm thu thập thông tin thực tiễn về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài tại các chùa Phật giáo Nam tông Khmer và những cơ sở đào tạo Phật học có liên quan ở Nam Bộ. Trong quá trình điền dã, đề tài tiến hành khảo sát thực tế tại các chùa, các cơ sở đào tạo Phật học; tìm hiểu điều kiện cơ sở vật chất, không gian tu học, hoạt động giảng dạy, sinh hoạt của Tăng sinh và việc tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng. Thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với các vị sư, người phụ trách đào tạo, Tăng sinh và những cá nhân có liên quan, đề tài thu thập thông tin về

thực trạng hoạt động đào tạo, những thuận lợi, khó khăn, nhu cầu và nguyện vọng của các chủ thể tham gia.

Phương pháp quan sát tham dự được sử dụng nhằm tìm hiểu trực tiếp quá trình tổ chức và thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong môi trường tu học của Phật giáo Nam tông Khmer.

Phương pháp phỏng vấn sâu: Phỏng vấn sâu là một trong những phương pháp nghiên cứu định tính quan trọng của đề tài, được sử dụng nhằm thu thập thông tin, quan điểm, kinh nghiệm và những đánh giá của các chủ thể trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ. Đề tài sử dụng hình thức phỏng vấn sâu bán cấu trúc, trong đó xây dựng hệ thống câu hỏi định hướng theo những nhóm vấn đề nghiên cứu, đồng thời bảo đảm tính linh hoạt để người được phỏng vấn có thể chia sẻ những kinh nghiệm, nhận định và thông tin thực tiễn. Đề tài tập trung vào các nhóm đối tượng: Tăng sinh đã theo học các chương trình đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer (phỏng vấn 20 người); Các giảng sư, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ (phỏng vấn 10 người); Những nhà quản lý, nghiên cứu, nhà khoa học (phỏng vấn 5 người).

Ngoài ra luận án sử dụng các phương pháp: so sánh, diễn dịch, quy nạp, phương pháp chuyên gia,…

5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

- Câu hỏi nghiên cứu

+ Tại sao hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài lại có ý nghĩa lớn với đồng bào Khmer ở Nam Bộ?

+ Những yếu tố tác động đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay là gì?

+ Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay diễn ra như thế nào? Những thành tựu và hạn chế?

+ Cần làm gì để nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay?

- Giả thuyết nghiên cứu

+ Dân tộc Khmer ở Nam Bộ với những đặc trưng riêng về văn hóa, vị thế của Phật giáo Nam tông Khmer với đồng bào Khmer Nam Bộ, nên hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài có ý nghĩa quan trọng không chỉ với Phật giáo Nam tông Khmer mà còn với cộng đồng dân tộc Khmer ở Nam Bộ.

+ Đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer chịu tác động của nhiều yếu tố: Quan điểm chính sách của Đảng, Nhà nước; quan điểm của Phật giáo về nhiệm vụ đào tạo tăng tài và nhu cầu thực tiễn của đào tạo tăng tài.

+ Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay diễn ra đa dạng, phong phú. Bước đầu đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, tuy nhiên còn rất nhiều khó khăn, hạn chế.

+ Cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- Luận án góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận tôn giáo: đặc biệt về giáo dục, đào tạo trong tôn giáo; về mối quan hệ tôn giáo và dân tộc thông qua quá trình làm sáng tỏ tác động, ý nghĩa của đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer với sự phát triển của đồng bào dân tộc Khmer.

- Những kết quả nghiên cứu của luận án có thể ứng dụng thực tiễn trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài Mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Nội dung luận án gồm 4 chương, 9 tiết.

CHƯƠNG 1.
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN; LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Các công trình viết về chủ đề khu vực Nam Bộ và đồng bào dân tộc Khmer ở Nam Bộ

Nam Bộ là vùng đất nằm ở phía Nam Việt Nam, với rất nhiều những đặc trưng riêng về lịch sử, văn hóa. Có rất nhiều công trình nghiên cứu về vùng đất này ở các khía cạnh khác nhau:

Viết về lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, tác giả Huỳnh Lứa chủ biên cuốn sách *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* cuốn sách đã phân tích tiến trình khó khăn, vất vả khai phá vùng đất này từ nửa cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XX của nhân dân ta. Thành quả của công việc khai phá là biến vùng đất này từ một vùng đất hoang vu, sình lầy, sông rạch chằng chịt, rừng cây rậm rạp với rất nhiều loài động vật hoang dã ngự trị, qua quá trình chinh phục, khai phá của người Việt đã biến nơi đây thành xóm làng trù phú, ruộng đồng phì nhiêu, biến nơi đây thành vùng phát triển nông nghiệp lớn nhất Việt Nam. Quá trình chinh phục vùng đất mới đó, là sự hy sinh biết bao mồ hôi, nước mắt của các thế hệ người Việt Nam. Đó cũng là minh chứng về tinh thần cần cù, chịu khó, sáng tạo, khả năng thích ứng của nhân dân Nam Bộ. Các quan hệ giữa xã hội, con người với tự nhiên trước hết trong hoạt động sản xuất, tập trung miêu tả những quá trình quan trọng của hoạt động sản xuất: di chuyển dân cư, khai hoang, làm thủy lợi, khắc phục những trở ngại của điều kiện tự nhiên, trồng trọt, chăn nuôi, làm thủ công nghiệp được phân tích rất kỹ

trong công trình này. Quá trình phân tích, các tác giả của cuốn sách đã đi đến kết luận: thế kỷ XVII - XVIII, dân tộc Việt Nam ta khai phá được đất Đồng Nai - Gia Định, tức đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ rất giàu tiềm năng nhưng cũng khó chinh phục, là do chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, truyền thống của nền nông nghiệp trồng lúa nước của nước ta cho dù thế lực phong kiến kìm hãm và áp bức, bóc lột hà khắc, làm hạn chế tiến độ khẩn hoang và sản xuất nông nghiệp. Thế kỷ XVII - XVIII, với một tổ chức xã hội đã phát triển cao, với sức lực của dân tộc đang độ trưởng thành, dân tộc ta đã làm chủ vùng đất mới ở miền cực Nam Tổ quốc. Tình hình đó càng làm cho chúng ta tự tin vào sự nghiệp to lớn mà nhân dân ta đang làm ngày nay ở đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ: với tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta sẽ phát huy được cao hơn nữa những truyền thống tốt đẹp, sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, biến tài nguyên thiên nhiên đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ thành nguồn của cải dồi dào phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân (Huỳnh Lứa, 2017).

Về chủ đề này có công trình đồ sộ là bộ sách *Vùng đất Nam Bộ*, là kết quả của đề án Khoa học cấp Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ do cố GS. Phan Huy Lê là chủ nhiệm đề tài. Bộ sách gồm 12 tập, mỗi tập viết chuyên sâu về một nội dung liên quan đến vùng đất Nam Bộ: 2 tập đầu là tổng quan về "Vùng đất Nam bộ – Quá trình hình thành và phát triển" nhằm phác họa những nét cơ bản về tiến trình lịch sử của vùng đất và con người nơi đây. Các cuốn còn lại là bộ chuyên khảo, cung cấp những kiến thức chuyên sâu, từ điều kiện tự nhiên, quá trình lịch sử, dân cư, dân tộc, tôn giáo, thiết chế quản lý xã hội đến quá trình hội nhập. Bộ sách là cái nhìn tổng quan mọi khía cạnh cơ bản về vùng đất Nam Bộ:

- Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển, gồm 2 tập, GS. Phan Huy Lê chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, TS. Trương Thị Kim Chuyên chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập II: Từ cội nguồn đến thế kỷ VII, GS. TSKH. Vũ Minh Giang chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập III: Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI, GS. TS. Nguyễn Văn Kim chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập V: Từ năm 1859 đến năm 1945, PGS. TS. Đoàn Minh Huấn – PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hà đồng chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập VI: Từ năm 1945 đến năm 2010, PGS. TS. Trần Đức Cường chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa, GS. TS. Ngô Văn Lệ chủ biên. Cuốn sách đi sâu vào đời sống tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của cư dân Nam Bộ và khẳng định tính đa dạng, đặc trưng của vùng đất này.

- Vùng đất Nam Bộ, tập VIII: Thiết chế quản lý xã hội, PGS. TS. Vũ Văn Quân chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập IX: Tộc người và quan hệ tộc người, TS. Võ Công Nguyện chủ biên.

- Vùng đất Nam Bộ, tập X: Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới, PGS. TS. Võ Văn Sen chủ biên: Phác họa lại toàn bộ tiến trình giao thoa và tiếp biến văn hóa của vùng đất Nam Bộ trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới.

Hay công trình: *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam,* do tác giả Vũ Minh Giang chủ biên, cuốn sách khái quát về các thời kỳ lịch sử của vùng đất Nam Bộ, kể từ khi con người xuất hiện ở vùng đất Nam Bộ và chủ yếu bắt nguồn từ văn hóa Óc Eo với nước Phù Nam, nghĩa là từ khi Nhà nước đầu tiên ra đời trên vùng đất này vào đầu Công nguyên. Rồi qua các thời kỳ lịch sử cho đến hiện nay. Cuốn sách còn giới thiệu một số văn bản pháp lý lý kết giữa An Nam (Việt Nam), với Cao Miên (Cam – pu – chia), và Xiêm La (Thái Lan) giữa thế kỷ XIX, và nhiều văn bản pháp lý quan trọng khác. Cuốn sách là công trình tổng quan về lịch sử vùng đất Nam Bộ. Không chỉ vậy, cuốn sách còn viết về cộng đồng các cư dân trên vùng đất Nam Bộ và khẳng định về sự đa dạng tộc người, đa dạng văn hóa, trong đó có tín ngưỡng, tôn giáo của vùng đất này: "Cùng với sự đa dạng về tộc người và như hệ quả tất yếu của quá trình giao thoa và hỗn dung văn hóa, Nam Bộ nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng là một khu vực hết sức đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. Ở đây có đầy đủ 6 tôn giáo lớn ở nước ta là Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo và là khu vực đứng đầu trong cả nước về số lượng tín đồ tôn giáo. Ngoài các tôn giáo kể trên, cư dân trong vùng còn theo một số tín ngưỡng khác như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư sĩ,… Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có một diện mạo văn hóa hết sức đa dạng" (Vũ Minh Giang 2008, tr.68, 69).

Viết về văn hóa vùng đất Nam Bộ có thể kể đến cuốn *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ,* tác giả Nguyễn Ngọc Thanh chủ biên (2018, Nxb Khoa học Xã hội). Văn hóa Nam Bộ được khai thác dưới góc độ đặc trưng được hình thành từ quá trình khai phá, hình thành vùng đất.

Một số công trình của các tác giả nước ngoài về chủ đề vùng đất Nam Bộ, có thể kể đến như: Charles B. Maybon với công trình *Histoire moderne du pays d'Annam (1592–1820)* nghiên cứu tiến trình mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn về phía Nam; Li Tana với tác phẩm *Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* đã phân tích Nam Bộ như một không gian kinh tế – thương mại năng động trong mạng lưới Đông Nam Á; hay Choi Byung Wook với công trình *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820–1841)* nghiên cứu sâu về cơ cấu hành chính, sở hữu ruộng đất và chính sách quản lý của triều Nguyễn tại Nam Bộ.

Người Khmer ở Nam Bộ có vai trò lớn trong việc định hình nét đặc trưng văn hóa của vùng đất này, chính vì thế viết về người Khmer ở Nam Bộ có nhiều công trình:

Trần Văn Bổn (2002) với *Phong tục và nghi lễ vòng đời người Khmer Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội. khái lược về lịch sử vùng đất và cư dân Nam bộ cổ xưa, về đời sống tinh thần người Khmer Nam bộ từ trước đến nay gắn chặt với tôn giáo và ngôi chùa, về phong tục lễ nghi trong gia đình Khmer Nam bộ như: sinh đẻ và nuôi dạy con, cưới, tang, và thờ cúng tổ tiên.

Huỳnh Thanh Quang (2011) với *Giá trị văn hóa Khmer vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, tập trung nghiên cứu những giá trị văn hóa Khmer Đồng bằng sông Cửu Long, thực trạng việc phát huy giá trị văn hóa Khmer thời gian qua, trên cơ sở đó đề xuất những phương hướng và giải pháp nhằm phát huy giá trị văn hóa Khmer Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay.

Tác giả Trường Lưu (chủ biên) có cuốn sách: *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long* (1993, Nxb Văn hóa Dân tộc). Trong đó tác giả phân tích về thiết chế xã hội của người Khmer và vai trò tôn giáo, cụ thể là Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống người dân: "Tôn giáo đã có vai

trò quan trọng trong ý thức hệ xã hội của một cộng đồng nông nghiệp, nhưng, dù cho chấp nhận lý tưởng siêu thoát của nhà Phật, người tín đồ Khmer vẫn luôn hướng về hạnh phúc bình dị của người nông dân sống trên trần thế, vẫn sống trong quan hệ hài hòa giữa những đồng tộc, gia đình và phum sóc" (Trường Lưu, 1993).

Phạm Thị Phương Hạnh chủ biên (2011), *Văn hóa Khmer Nam bộ - Nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, cuốn sách khẳng định: Đồng bào Khmer Nam Bộ là bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, với số dân gần 1,3 triệu người, tập trung ở các tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng sông Cửu Long như: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ; một số ở Thành phố Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ. Giới thiệu những nét văn hóa đặc trưng của người Khmer Nam Bộ cả về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, nhóm tác giả do Phạm Thị Phương Hạnh làm chủ biên, quyển sách "Văn hóa Khmer Nam Bộ - Nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam" như muốn khẳng định rằng: "Qua quá trình cộng cư lâu đời cùng các dân tộc Kinh - Hoa - Chăm... trên mảnh đất Nam Bộ, người Khmer đã có sự giao thoa văn hóa với các dân tộc. Thế nhưng, cơ bản người Khmer vẫn giữ được những nét văn hóa đặc sắc, những cốt cách, tinh hoa của dân tộc mình". Thể hiện rõ nét nhất những nét văn hóa đó là những ngôi chùa Khmer và sinh hoạt ở các phum sóc, gắn liền với Phật giáo Nam tông Tiểu thừa qua tiếng nói, chữ viết, các lễ hội truyền thống, các hình thức nghệ thuật: kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, sân khấu, ca múa... Những bản sắc vô cùng độc đáo đó của đồng bào Khmer Nam Bộ đã đóng góp không nhỏ vào sự đa dạng, phong phú của văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ nói riêng và của nền văn hóa Việt Nam nói chung.

Tác giả Huỳnh Duy Lộc (2024) có cuốn sách *Cảm nhận về văn hóa đồng bào Khmer Tây Nam Bộ,* Nxb Dân trí. Cuốn sách là những tư liệu về những đặc trưng trong phong tục tập quán, lễ hội truyền thống và ẩm thực của đồng bào dân tộc Khmer. Trong phần những nghi lễ truyền thống, tác giả đã viết về những nét đặc trưng của văn hóa Khmer trong không khí rộn ràng, trang nghiêm của những lễ hội như Ok-Om-Bok, đua ghe Ngo, lễ Dâng y Kathina, lễ dựng cột chùa, lễ vào hạ của các ông Lục, truyền thống tu báo hiếu tại các ngôi chùa Nam tông Khmer…

Viết về văn hóa dân gian của người Khmer, tác giả Nguyễn Anh Động có công trình *Vài nét về văn hóa dân gian của người Khmer*, Nxb Văn hóa thông tin (2014), cuốn sách gồm 4 phần, đề cập đến các nội dung Tập tục; Quỷ thần, pháp sư và bùa phép; Ngôn ngữ và văn thơ; Nghệ thuật diễn xướng. Trong đó đề cập đến những câu chuyện truyền thuyết dân gian của người Khmer liên quan đến đời sống tôn giáo của họ như truyện Hoàng tử VêSanĐo thành Phật; tục An vị tượng Phật;…

Tác giả Sang Sết, có công trình *Phong tục lễ nghi và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam bộ* (2019, Nxb Văn hóa dân tộc). Tác giả viết về các phong tục, lễ nghi về thờ cúng, những cuộc lễ bắt nguồn từ Phật giáo như: Lễ ban hành giáo lý, Lễ Phật Đản, Lễ nhập hạ, Lễ Xuất hạ, Lễ dâng áo cà sa, Lễ an vị tượng phật, Lễ kết giới…; lễ Tết truyền thống như: Sêne Đôlta, Ok-Om- Bok và Chôl-Chhnam-Thmây…; nghi lễ theo vòng đời người và những nghi lễ trong đời sống hằng ngày. Những cuộc lễ theo vòng đời người, giới thiệu các nghi lễ của cuộc đời từ lúc sinh ra đến khi mất đi, bao gồm 7 cuộc lễ quan trọng: lễ cắt tóc tạ ơn bà mụ, lễ giáp tuổi; lễ thành hôn, lễ chúc thọ, đám tang, lễ giỗ 100 ngày hay giáp năm, lễ xúc hồn… Tác giả khẳng định: văn hóa Khmer Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ở góc độ nghiên cứu về "tính cách" đặc trưng của người Khmer, tác giả Huỳnh Văn Chẩn có cuốn sách: *Tính cách người Khmer vùng đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb ĐHQGTPHCM xuất bản năm 2022. Công trình đã phân tích những yếu tố cơ bản hình thành nên tính cách người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc trưng tính cách dân tộc người Khmer ở nước ta hiện nay nói chung, người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Trên cơ sở đó, đưa ra một số biện pháp nhằm góp phần củng cố, duy trì và phát huy những tính cách tích cực của người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Về lĩnh vực đạo đức, tác giả Nguyễn Văn Thạnh (2024) có cuốn sách *Đạo đức truyền thống của cộng đồng người Khmer Nam Bộ*, Nxb ĐHQGTPHCM, công trình trên cơ sở lý luận và thực tiễn, đã phân tích đạo đức truyền thống và những điều kiện, tiền đề hình thành đạo đức truyền thống của cộng đồng người Khmer Nam Bộ, khám phá các yếu tố lịch sử, văn hóa, xã hội và tôn giáo đã góp phần hình thành hệ thống đạo đức truyền thống của người Khmer Nam Bộ; *Cuốn* sách đi sâu vào phân tích nội dung cơ bản của đạo đức truyền thống của cộng đồng người Khmer Nam Bộ, các giá trị cốt lõi như lòng hiếu thảo, sự tôn trọng cộng đồng, tinh thần đoàn kết và mối liên hệ mật thiết với tín ngưỡng Phật giáo Nam tông; chỉ ra đặc điểm, giá trị của đạo đức truyền thống của cộng đồng người Khmer Nam Bộ, làm rõ những đặc trưng như tính dung hợp văn hóa, triết lý nhân sinh sâu sắc và vai trò của đạo đức truyền thống trong việc duy trì sự gắn kết cộng đồng. Nghiên cứu đã phân tích rất sâu về mối quan hệ, tác động của Phật giáo Nam tông Khmer đến đạo đức của người Khmer Nam Bộ.

Viết về lễ hội truyền thống của người Khmer, tác giả Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh, có cuốn sách *Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội xuất bản năm 2015: trình bày khái quát về người Khmer Nam bộ và văn hóa truyền thống (dân gian) của người Khmer Nam

bộ; trình bày tổng quát về lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ. Trong đó, các lễ hội như Ok -Oom -Bok, Sel Đol ta, lễ vào năm mới (Bon Chol Chhnâm Thmey), lễ hội Phước biển, lễ hội cầu an, lễ hội Đạp Cồng - Thác Côn, lễ hội Đua bò, lễ cúng Neak tà xưa và nay... được nghiên cứu và trình bày với góc nhìn văn hóa dân gian; nêu bật những giá trị cần gìn giữ của lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ. Đó là các hệ thống nghi lễ truyền thống xuất phát từ tín ngưỡng dân gian, các nghi thức liên quan trực tiếp đến Phật giáo Nam tông, những giá trị văn học dân gian... Tác giả khẳng định: "Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ đã thể hiện những nét văn hóa riêng của chính họ. Mặc dù trong đời sống cộng cư có những giao lưu, tiếp biến nhưng các giá trị văn hóa tộc người vẫn luôn được giữ gìn và bảo tồn theo cách riêng của người Khmer ở vùng đất này. Với môi trường văn hóa xã hội đang trên đà phát triển, quá trình du nhập của các loại văn hóa ngoại lai hay chính những mặt trái của sự phát triển kinh tế thị trường sẽ có những tác động rất lớn đến lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ. Nhất là những sự tác động theo chiều hướng triệt tiêu văn hóa bản địa. Chính vì thế, hơn bao giờ hết, việc giữ gìn và phát huy những lễ hội này không chỉ đòi hỏi những nhà nghiên cứu, những nhà làm văn hóa luôn luôn phải quan tâm dài lâu, chiến lược, mà quan trọng hơn cả là bản thân người Khmer phải thấy được vai trò, nhiệm vụ thiêng liêng của mình trong việc giữ gìn những giá trị cơ bản của lễ hội này. Dưới góc nhìn đó, bằng chính vốn văn hóa giàu bản sắc của mình, người Khmer Nam bộ sẽ giữ gìn được những lễ hội này khi được thực hiện nghiêm túc, đúng với những giá trị truyền thống" (Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh, 2015).

Dưới góc độ văn hóa ngôn ngữ, tác giả Hồ Xuân Mai có cuốn sách: *Chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer trong phát triển bền vững vùng Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật (2020). Nội dung cuốn

sách không chỉ trình bày những vấn đề chung về chính sách ngôn ngữ, đặc điểm chính sách ngôn ngữ của một số quốc gia trên thế giới nói chung, và chính ngôn ngữ của Việt Nam nói riêng, cụ thể là chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer; mà còn giới thiệu đặc điểm đời sống, văn hóa, kinh tế và ngôn ngữ của người Khmer Nam Bộ. Tác giả đã đi sâu phân tích năng lượng sử dụng ngôn ngữ - tiếng Việt và tiếng Khmer của cộng đồng người Khmer - ở hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh và đưa ra những đánh giá về chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng này và thực trạng dạy ngôn ngữ ở hai tỉnh, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp cho vấn đề này.

Trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người Khmer ở Nam Bộ hiện nay có hiện tượng cải đạo. Điều đó được thể hiện qua nghiên cứu: Trần Hữu Hợp (2017), "Sự cải giáo của một bộ phận người Khmer vùng Tây Nam Bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (161), tr.98-107. Tác giả khẳng định: Đời sống tinh thần của người Khmer gắn bó chặt chẽ với các vị sư sãi và ngôi chùa. Người Khmer từ lúc sinh ra cho đến chết, mỗi giai đoạn trong cuộc đời của họ đều có các nghi lễ do các sư sãi thực hiện tại chùa. Khi qua đời, thân xác cũng được hỏa táng và tro cốt được gửi tại chùa. Con cháu thể hiện lòng hiếu thảo đến chùa cúng kiếng, cầu siêu cho ông bà, cha mẹ và tiếp tục gắn bó với ngôi chùa. Tâm lý chung người Khmer coi chùa là nơi linh thiêng, là nơi tập trung những gì tinh túy nhất của dân tộc. Tuy nhiên có hiện tượng cải giáo, và xét về mặt thời gian, sự chuyển đổi tôn giáo của một bộ phận người Khmer đã diễn ra từ khá lâu (theo tài liệu hiện có thì từ năm 1888 đối với Công giáo) và hiện nay, hiện tượng này vẫn đang tiếp tục diễn ra và dường như diễn ra nhiều hơn. Người Khmer không chỉ cải theo Công giáo, Tin Lành mà còn theo một số tôn giáo khác như Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài. Xét về mặt số lượng, người Khmer cải sang tôn giáo khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ: Công giáo là 0,27%,

Tin Lành là 0,18% so với dân số người Khmer trong khu vực. Tuy nhiên, nếu so sánh tín đồ Tin Lành là người Khmer với tổng số tín đồ Tin Lành của từng tỉnh thì thấy tỷ lệ là đáng kể: Trà Vinh 33,43%; Sóc trăng 17,59%; Bạc Liêu là 13,31%; Kiên Giang 12,14%. Điều này chứng tỏ Tin Lành rất quan tâm truyền giáo vào người Khmer và việc truyền giáo đạt kết quả. Một số người Khmer đã được đào tạo thành truyền đạo, mục sư (Trần Hữu Hợp, 2017)

Về chủ đề này, tác giả quan tâm đến một nhóm công trình viết về quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer. Chủ đề này có nhiều bài viết của các tác giả đăng trên các tạp chí khoa học, có thể kể đến như: "Quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng đối với đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long trong sự nghiệp đổi mới", đăng trên *Tạp chí Khoa học của Đại học Cần Thơ* của tác giả Phạm Văn Búa (2008, số 10), tr.101-108. Bài viết khẳng định vai trò Phật giáo Nam tông là tín ngưỡng tôn giáo độc tôn trong đời sống tinh thần của người Khmer: "Việc quản lý xã hội truyền thống của người Khmer theo một cơ chế vận hành đặc biệt, bao gồm quyền lực cộng đồng và vai trò của Phật giáo tiểu thừa. Thông thường mỗi Phum, Sóc có một hoặc hai ngôi chùa, đây là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, chính trị, văn hóa, xã hội của Phum, Sóc. Chùa Khmer còn là trường học nhằm nâng cao dân trí; là bảo tàng văn hóa, nghệ thuật; là công trình kiến trúc và cơ sở dạy nghề. Chùa Khmer còn là cơ sở kinh tế, cơ sở từ thiện để giúp đỡ những người không nơi nương tựa. Cho nên Phật giáo Nam tông đã chi phối sâu sắc đến mọi mặt đời sống văn hóa, xã hội, tâm linh và truyền thống của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long" (Phạm Văn Búa, 2008). Với những đặc trưng riêng đó, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm đến đời sống tôn giáo của đồng bào Khmer, thể hiện bằng hàng loạt các chính sách. Với những chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, đã làm tăng thêm sức mạnh đại

đoàn kết toàn dân tộc. Đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông đã đoàn kết, đồng tâm nhất trí cùng nhân dân cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước.

Gần đây có luận án: Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh của tác giả Lê Văn Điện (2024), *Luận án ngành Hồ Chí Minh học* của HVCTQGHCM. Tác giả đã phân tích và chỉ ra: Qua các giai đoạn khác nhau, việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên khối đại đoàn kết dân tộc mạnh mẽ; tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng, chính quyền với Nhân dân. Trong giai đoạn cách mạng mới, trước những diễn biến hết sức phức tạp của tình hình thế giới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi phải tăng cường phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trong đó có đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. Chính vì vậy, việc thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ tạo nên sự ổn định, phát huy sức mạnh to lớn để đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, mang lại "giàu có và hạnh phúc" cho Nhân dân, nâng chất lượng cuộc sống cho đồng bào cả về vật chất lẫn tinh thần, phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết; với phương châm không bỏ ai ở lại phía sau, giúp đồng bào hội nhập bền vững với xu thế phát triển; thích ứng với tình hình phức tạp chung của vấn đề dân tộc, tôn giáo, của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cùng một số khó khăn, thách thức khác và nhằm phòng, chống hiệu quả những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng nước ta.

1.1.2. Các công trình viết về chủ đề Phật giáo Nam tông Khmer và giáo dục, đào tạo Phật giáo

Về chủ đề này, trước tiên phải nhắc đến cuốn giáo trình: *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam* (Thiện Minh, 2017, Nxb Hồng Đức), cuốn sách đề cập đến các nội dung cơ bản: Giới thiệu Phật giáo nguyên thủy; Lịch sử, sự truyền thừa; Phật giáo Nam tông Việt Nam với các nội dung: Lịch sử du nhập, Thành lập giáo hội, Cơ cấu tổ chức, Chùa chiền, đóng góp các thời kỳ; Tình hình hiện nay. Viết về vai trò Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống người Khmer qua vị trí ngôi chùa: Chùa Phật giáo Nam Tông là nơi hoằng pháp, dạy học, dạy thiền định đồng thời là nơi đáp ứng nhu cầu của tín ngưỡng của người tại gia tu sĩ như là cầu an, cầu siêu, trai tăng, đám cưới, đám giỗ đều tổ chức ở chùa. Nói tóm lại, tất cả các nghi lễ cúng kiến của người tu sĩ đều có thỉnh chư Tăng chứng minh. Xuất phát từ giáo lý Nguyên Thủy của Đức Phật, Phật giáo Nam Tông Việt Nam đã thể hiện tinh thần nhân văn cao đẹp qua nếp sinh hoạt tu tập phạm hạnh, đạo đức. Mặc dù chưa gây được ảnh hưởng sâu rộng trong cộng đồng dân tộc các nước Phật giáo Nguyên Thủy như Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan nhưng Phật giáo Nam Tông Việt Nam cũng đã đóng góp một phần không nhỏ bản sắc của mình trong vẻ đẹp văn hóa chung của dân tộc.

Tác giả Thạch Sene có công trình *Chùa và những phong tục tập quán của người Khmer Nam Bộ* (2003, Nxb Đồng Nai). Tác giả khẳng định vị trí, vai trò vô cùng quan trọng của ngôi chùa đối với đời sống người Khmer: "Ngôi chùa là điểm tựa, là niềm tin của tất cả mọi người Khmer, dù nam hay nữ, già hay trẻ đều muốn đến chùa để thắp hương cầu phước cho bản thân và những người thân. Bởi họ quan niệm cuộc sống trần gian là tạm bợ, phía bên kia mới là cõi Niết bàn và ngôi chùa chính là trung gian, sự gắn kết nối liền hai phía". Chính vì thế: "Khi có dịp đến thăm hoặc đi ngang qua vùng có

đông đồng bào Khmer sinh sống, đặc điểm nổi bật để ta nhận biết, đó là mái chùa. Mái chùa cao vút, uy nghi, lộng lẫy nằm ẩn hiện trong khu vườn cây sao, cây dầu, cây thốt nốt… Với quan niệm sống "Đời là đạo, đạo là đời", từ ngàn đời nay, ngôi chùa đã trở thành chỗ dựa tinh thần của người Khmer, là không gian yên tĩnh, thiêng liêng nhất của đồng bào trong phum sóc". Ngôi chùa là nơi diễn ra các lễ hội quan trọng của người Khmer: Tục cưới hỏi và cắt hoa cau, Lễ cúng Neak Ta và Lễ hội Thala, Lễ đắp núi cát, Lễ cúng trăng (Ok-Om-Bok), Lễ tạ ơn, Tết mừng năm mới (Chôl Chnăm Thmây), Tín ngưỡng thờ thần Neak Ta, Lễ rước Sâng Kran, Lễ kiết giới, Lễ tang, Lễ hạ cốt, Lễ xuống đồng, Lễ nhập hạ - Lễ xuất hạ, Lễ ngàn núi, Lễ xúc hồn, Lễ cúng dừa, Lễ dâng y Kathina. Người Khmer dù cuộc sống còn khó khăn, bà con vẫn tự nguyện đóng góp để xây dựng ngôi chùa của phum sóc mình thật đẹp, khang trang, lộng lẫy vì theo họ đó là khoản ước đảm bảo hạnh phúc cho cuộc sống hiện tại và ở cõi vĩnh hằng (Thạch Sene, 2003).

Tác giả Huỳnh Ngọc Thu, Danh Lung, Châu Hoài Thái có công trình: *Những ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2021), cuốn sách trên cơ sở tổng quan về người Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer ở Đông Nam Bộ đã giới thiệu đến người đọc những ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ, chỉ ra đặc trưng các chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ với vai trò là sự tái tạo bản sắc văn hóa của tộc người Khmer ở Đông Nam Bộ. Ngôi chùa thể hiện các chức năng trong cộng đồng Khmer ở Đông Nam Bộ với các chức năng chính: chức năng tôn giáo, chức năng cố kết và chia sẻ cộng đồng, chức năng giáo dục.

Hay có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ (Trường hợp Trà Vinh)* của tác giả Trang Thiếu Hùng (2019), Nxb Khoa học Xã hội. Phật giáo Nam tông là một bộ

phận không thể tách rời của Phật giáo Việt Nam. Văn hóa Khmer là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa Việt Nam. Trong quyển sách *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ (Trường hợp tỉnh Trà Vinh)*, tác giả đã khái quát về vùng đất Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tây Nam Bộ, về dân tộc Khmer Nam Bộ và dân tộc Khmer ở Trà Vinh, về Phật giáo nói chung và nói riêng là Phật giáo Nam tông - một dòng truyền thừa của Phật giáo chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Tác giả đã cung cấp thông tin đa dạng; đồng thời phân tích, tổng hợp, luận giải sâu sắc các vấn đề đặt ra; từ đó làm nổi bật vị trí, vai trò và ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer ở Nam Bộ nói chung, ở tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Hội thảo Khoa học phối hợp giữa Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh cùng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã cho ra đời cuốn sách *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ* (2021), Nxb Hồng Đức. Cuốn sách là tuyển tập các bài viết của các tác giả với các chủ đề xoay quanh các nội dung cơ bản: lịch sử, các bước đường phát triển, dấu ấn, vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer vùng Nam Bộ như: Phật giáo Nam tông Khmer: truyền thừa và biến đổi; Vai trò Phật giáo Nam tông trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam Bộ; Chùa Khmer ở Nam Bộ;…

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơme Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội. Trong đó khẳng định, bên cạnh lao động sản xuất, người Khmer còn để lại một di sản văn hoá khổng lồ báo hiệu sức sống mãnh liệt của một nền văn hoá tín ngưỡng phát triển ở trình độ cao. Tiếng trẻ ngân nga học bài trong các ngôi trường chùa cho thấy vai trò của ngôi chùa Khmer quan trọng trong việc giáo dục cộng đồng như thế nào. Những ngôi chùa với nhiều lớp mái ngói vút cao lên bên những ngọn cây, những nhà sư mặc áo vàng, nối nhau với chiếc bát khất thực trên tay, chậm rãi

bước đi trên hè phố hay trên những con đường đất nhỏ của các phum sóc… đã đủ nói lên sức sống tâm linh ở người Khmer phát triển mạnh mẽ ra sao. Người Khmer luôn gắn bó với ngôi chùa của phum sóc mình, ngay từ lúc sinh ra khi cất tiếng khóc chào đời họ đã được các nhà sư đặt tên, cho đến khi nhắm mắt xuôi tay họ lại được các nhà sư làm lễ cầu siêu mong cho linh hồn của họ sớm được về cõi niết bàn (Nguyễn Mạnh Cường, 2008).

PGS. TS. Hoàng Minh Đô - PGS. TS. Nguyễn Phú Lợi (Đồng chủ biên) *Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ và chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam,* Nhà xuất bản Quân đội nhân dân. Cuốn sách khẳng định: Người Khmer là cộng đồng dân tộc có số dân tương đối lớn, dân số hơn 1,3 triệu người, sinh sống chủ yếu các tỉnh Tây Nam Bộ, một số tỉnh ở Đông Nam Bộ. Dân tộc Khmer gắn bó mật thiết với Phật giáo Nam tông, giáo lý Phật giáo đã thấm sâu vào cộng đồng dân tộc Khmer. Ở đây, mối quan hệ giữa dân tộc (người Khmer) - tôn giáo (Phật giáo Nam tông) gắn bó với nhau một cách rất tự nhiên, bền chặt. Nói cách khác, Phật giáo Nam tông đã trở thành tôn giáo của người Khmer, bản sắc tộc người Khmer hòa quyện vào Phật giáo Nam tông tựa như nước hòa với sữa vậy.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đạo Tin Lành, Công giáo đã xâm nhập vào người Khmer theo Phật giáo Nam tông, tuy chưa gây ra những phức tạp lớn ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của khu vực, nhưng nếu không có chính sách phù hợp mà để tôn giáo này phát triển bất thường sẽ rất dễ gây nên những mâu thuẫn về văn hóa, dân tộc như đã từng xảy ra ở Tây Nguyên, các tỉnh miền núi phía Bắc. Hơn nữa, các thế lực thù địch vẫn không từ bỏ âm mưu lợi dụng vấn đề tôn giáo gắn với vấn đề dân tộc nhằm gây mất ổn định khu vực Tây Nam Bộ. Việc thực thi chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội đem lại sự thay đổi trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội vùng đồng bào Khmer Tây Nam Bộ, đời sống của

nhân dân không ngừng được cải thiện. Song bên cạnh đó, việc thực thi chính sách dân tộc - tôn giáo của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer thời gian qua còn có những hạn chế, bất cập. Đời sống kinh tế - xã hội của người Khmer còn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước và so với các cộng đồng dân cư khác trong khu vực; trong vùng đồng bào Khmer Tây Nam Bộ vấn đề phức tạp về dân tộc, tôn giáo, về lịch sử vùng đất vẫn chưa được giải quyết một cách thấu đáo. Vì vậy, đánh giá đúng thực trạng Phật giáo Nam tông, thực trạng việc thực thi chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam Bộ, từ đó có những giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển đời sống vật chất, tinh thần của người Khmer, giữ vững ổn định chính trị khu vực là việc làm cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Danh Lung, Châu Hoài Thái (2017), *Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh; Lê Quốc Lý (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội; Tác giả Nguyễn Đức Dũng với bài viết "Góp phần hoàn thiện chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer", *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo*, số 7, năm 2012; Hoà thượng Dương Nhơn với bài nghiên cứu "Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập của Phật giáo Việt Nam", *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo*, số 2, năm 2008.

Các công trình này nghiên cứu tình hình về tổ chức và hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Phật giáo Nam tông vùng Tây Nam bộ. Đưa ra một số nhận định về một số vấn đề đặt ra, nhân tố tác động và giải pháp đối với Phật giáo Nam tông Khmer.

Có nhiều cuốn sách viết về vấn đề công tác giáo dục của Phật giáo Việt Nam: Ban Giáo dục Tăng Ni năm 2012 ra mắt cuốn sách: *Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển,* Nxb Tôn giáo, cuốn sách là tập hợp gần 70 bài viết, tập trung thành ba nội dung trọng điểm: Giáo dục Phật giáo - những vấn đề lý luận chung; Định hướng, mô hình, chương trình giáo dục Phật giáo - Hiện trạng và giải pháp; Giáo dục Phật giáo với phát triển bền vững. Qua cuốn sách, độc giả có cái nhìn tổng thể về bức tranh giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, qua đó cũng thấy rõ được chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước đối với tôn giáo nhất là ở khía cạnh giáo dục đào tạo trong tổ chức tôn giáo.

Tác giả Hoàng Văn Năm (Thích Chí Như) có tác phẩm: *Giáo dục và đào tạo Tăng ni sinh Phật giáo Việt Nam ở miền Bắc từ năm 1981 đến nay.* Cuốn sách gồm 4 chương, viết về các vấn đề chủ yếu: Từ quan niệm về giáo dục và đào tạo đến giáo dục và đào tạo Phật giáo; Giáo dục và đào tạo Tăng ni sinh Phật giáo Việt Nam; Giáo dục và đào tạo Tăng ni sinh Phật giáo ở miền Bắc từ năm 1981 đến nay: chương trình học và thành tựu; Một số hạn chế, phương pháp và giải pháp phát triển giáo dục đào tạo Tăng Ni sinh Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam hiện nay.

Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam có tác phẩm *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại*. Khi lý giải vấn đề giáo dục Phật giáo còn chưa được khai thác ở Việt Nam là tại sao? Cố giáo sư Minh Chi trong bài Giáo dục Phật giáo đối diện những vấn đề hiện đại đã phát biểu: "Cho đến nay, ta thường hạn chế số người làm chức năng giáo dục trong tăng sĩ và giờ giáo dục Phật giáo trong các buổi thuyết pháp hay là lên lớp ở các trường Phật học cơ bản và cao cấp. Một quan niệm hẹp như vậy làm giảm sút hiệu quả giáo dục của Phật giáo rất nhiều. Tất cả những người không kể là xuất gia hay tại gia một khi đã tin vào chân lý của những giá trị triết lý đạo đức của đạo Phật và sống theo đúng

những giá trị đó đều mặc nhiên trở thành những nhà giáo dục Phật giáo, bằng thân giáo, bằng mọi hành vi và lời nói của mình".

Sáng ngày 6/11/2016, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp với Ban Giáo dục tăng ni Trung ương (Giáo hội Phật giáo Việt Nam) tổ chức hội thảo khoa học "*Giáo dục Phật giáo Việt Nam: truyền thống và hiện đại"*. Đây là một hoạt động nằm trong chuỗi sự kiện kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981 – 7/11/2016). Hội thảo quy tụ đông đảo chư tôn đức hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giáo thọ, giảng sư, nhà nghiên cứu Phật học, nhà giáo, nhà khoa học. Tại hội thảo, các đại biểu đã cùng bàn về những giá trị của giáo dục Phật giáo truyền thống; đánh giá toàn diện thực trạng của giáo dục Phật giáo Việt Nam, từ đó xác định đường hướng, mục tiêu đúng đắn và phương pháp, biện pháp thực hiện có tính khả thi cho giáo dục Phật giáo, xây dựng nền giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc dân tộc.

Hay như tọa đàm khoa học "*Giáo dục Trung cấp Phật học: hiện trạng và giải pháp"* do Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương tổ chức ngày 03/4/2016 tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, trong đó chỉ khá rõ các vấn đề còn tồn tại trong việc đào tạo tại hệ Trung cấp Phật học như các vấn đề về giảng viên, về cơ sở vật chất, tư liệu, về cơ chế quản lý… và tại hội thảo rất nhiều ý kiến được đưa ra nhằm khắc phục những vấn đề còn tồn tại, để đào tạo Trung cấp Phật học đạt kết quả cao hơn.

Hay trong các Báo cáo, Hội thảo các dịp lễ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều có những báo cáo số liệu, các tham luận về tình hình công tác giáo dục và đào tạo của Phật giáo Việt Nam các thời kỳ. Ví như, Kỷ yếu hội thảo *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 - 2011),* có rất nhiều tham luận của cả các nhà nghiên cứu, các Tăng Ni về vấn đề này: Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Mạnh Cường, Thích Thanh Nhã...

Đăng trên các tạp chí có các bài viết của các tác giả dưới nhiều góc độ khác nhau: người tu hành, người nghiên cứu, người trực tiếp tham gia công tác giáo dục Phật giáo...:

Tác giả: Nguyễn Văn Thông, 2017, có bài viết "Giáo dục Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay", đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lý luận* (147), tr. 49-53. Tác giả phân tích: Mục đích tối hậu và cao nhất của một người tu hành theo Đạo Phật, dù xuất gia hay tại gia, là giác ngộ và giải thoát. Để đạt được điều này, các vị tăng ni phải hoàn thiện bản thân bằng quá trình giáo dục trường kì theo lộ trình Tam học: Giới, Định, Tuệ hoặc 37 yếu tố đưa đến giác ngộ: Tứ Niệm xứ, Tứ Chánh cần, Tứ Như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát Thánh đạo... Khác với các hệ thống giáo dục thế tục, Giáo dục Phật giáo là nền giáo dục hướng nội; mọi kiến thức được truyền dạy cho người học nhằm chuyển hóa nội tâm, diệt trừ mê tối, đạt được trí tuệ, an lạc, sáng suốt. Đối với hầu hết Phật tử cư sĩ tại gia, con đường tu học là thọ trì Tam quy, Ngũ giới hoặc Bát giới, hành trì Thập thiện hạnh, Bố thí, Tham thiền, thực hiện các phận sự đối với gia đình, gia tộc, cộng đồng, quốc gia, xã hội và trên hết là phụng thờ Tam Bảo. Các mục tiêu từng phần này giúp người Phật tử điều chỉnh lại nhân cách, góp phần xây dựng cộng đồng, xã hội tốt đẹp hơn; khi có đủ điều kiện, tiếp tục tu học để hướng đến mục đích tối hậu là giác ngộ, giải thoát toàn diện. Để có thể hội nhập với cộng đồng Phật giáo quốc tế trong bối cảnh hiện nay và cùng nhau hành động vì một thế giới hòa bình, không hận thù, chiến tranh và giúp nhau cùng phát triển, hướng đến cuộc sống hạnh phúc, công tác nghiên cứu giáo dục Phật giáo từ nhiều góc độ tiếp cận khác nhau cn được các nhà Phật học, giới nghiên cứu văn hóa - xã hội, lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam xem trọng và góp sức, chung tay thực hiện (Nguyễn Văn Thông, 2017).

Tác giả Nguyễn Công Lý có bài viết: Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam (2015), *Nghiên cứu Tôn giáo* (149), tr. 46-64.

Tác giả Thích Thanh Tuấn với vai trò vừa là người nghiên cứu vừa là người tu hành có bài viết "Quan điểm giáo dục Phật giáo", *Tạp chí Khuông Việt*, số 21 (1/2012), tr.47 -50, bài viết đã chỉ ra các vấn đề cơ bản của giáo dục Phật giáo: mục tiêu giáo dục, đối tượng của giáo dục, và chỉ ra bốn quan điểm giáo dục Phật giáo: quan điểm giáo dục trên tinh thần khế cơ, quan điểm giáo dục thức tỉnh tự thân qua lý luận và thực tiễn, quan điểm giáo dục tự chủ, độc lập, về môi trường giáo dục. Tác giả Hoàng Văn Năm (Thích Trí Như) có bài viết "Hướng tới nền giáo dục toàn diện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam" đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 07 (109), tr. 38 - 41.

Viết về Phật giáo Nam tông, nhiều học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu khi khảo sát lịch sử, văn hóa và tôn giáo ở Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Một trong những học giả tiêu biểu nghiên cứu về Phật giáo Nam tông ở Đông Nam Á là George Coedès. Trong các công trình nghiên cứu về văn minh Đông Nam Á cổ đại, đặc biệt là *The Indianized States of Southeast Asia*, ông đã phân tích quá trình du nhập và ảnh hưởng của Phật giáo Theravāda từ Ấn Độ sang khu vực Đông Nam Á, trong đó có Campuchia và vùng Nam Bộ Việt Nam. Coedès cho rằng Phật giáo Nam tông đã góp phần hình thành nền tảng văn hóa và chính trị của các quốc gia cổ ở lưu vực sông Mekong. Nhà nghiên cứu Melford E. Spiro với công trình *Buddhism and Society: A Great Tradition and Its Burmese Vicissitudes* đã tiếp cận Phật giáo Nam tông dưới góc độ nhân học tôn giáo. Dù nghiên cứu chủ yếu tại Myanmar, nhưng các luận điểm của Spiro về mối quan hệ giữa giáo lý Phật giáo và đời sống xã hội có ảnh hưởng lớn đến các nghiên cứu về Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam. Ông nhấn mạnh rằng Phật giáo

Theravāda không chỉ là hệ thống tín ngưỡng mà còn là thiết chế văn hóa – xã hội có khả năng điều chỉnh đạo đức cộng đồng và duy trì bản sắc dân tộc.

Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ Việt Nam, học giả Philip Taylor có nhiều công trình đáng chú ý. Trong các nghiên cứu về tôn giáo và đời sống văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long, ông phân tích vai trò của chùa Khmer như trung tâm văn hóa, giáo dục và bảo tồn bản sắc dân tộc Khmer Nam Bộ. Taylor cho rằng Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì ngôn ngữ, chữ viết và truyền thống văn hóa Khmer: *The Khmer Lands of Vietnam: Environment, Cosmology and Sovereignty* (2014). Đây là công trình quan trọng nhất của Philip Taylor về người Khmer Nam Bộ. Tác phẩm nghiên cứu đời sống của cộng đồng Khmer Krom ở đồng bằng sông Cửu Long trong mối quan hệ với môi trường sinh thái, tín ngưỡng và ý thức chủ quyền văn hóa. Trong sách, Taylor dành nhiều nội dung phân tích vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong việc tổ chức đời sống cộng đồng, xây dựng thế giới quan và duy trì bản sắc dân tộc Khmer ở Nam Bộ.

1.1.3. Các công trình viết về chủ đề nguồn nhân lực và đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

Về chủ đề nguồn nhân lực đồng bào dân tộc Khmer được đề cập đến trong các công trình viết về nguồn nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Nam Bộ nói chung. Có thể kể đến như: "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ" của tác giả Lâm Thị Kho (2021), đăng trên tạp chí *Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (63), tr. 52 -55. Tác giả khẳng định về tầm quan trọng của đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có Khmer với sự phát triển chung của vùng Tây Nam Bộ: Tây Nam Bộ hay còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long có tổng dân số hơn 17,7 triệu người, trong đó người dân tộc thiểu số là hơn 1,4

triệu (chiếm tỷ lệ 7,9%). Trong số 23 dân tộc thiểu số, 3 dân tộc: Khmer, Hoa và Chăm có dân số đông nhất. Tây Nam Bộ cũng là nơi có người Khmer sinh sống nhiều nhất so với cả nước, chủ yếu tập trung ở hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh. Cùng với người Kinh, cộng đồng dân tộc thiểu số đã có những đóng góp nhất định đối với quá trình xây dựng, phát triển vùng đất Tây Nam Bộ. Nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số vừa là lực lượng lao động đại diện cho trí tuệ của cộng đồng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển, vừa là lực lượng nòng cốt của khối đại đoàn kết dân tộc. Chính vì thế: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh sản xuất, cải thiện chất lượng cuộc sống đồng bào dân tộc thiểu số mà còn có ý nghĩa chính trị đặc biệt, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, đảm bảo cho sự phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung. Với những ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, trên cơ sở kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn; giữa phương pháp phân tích dự báo với đề xuất chính sách, bài viết tập trung phân tích thực trạng chất lượng guồn nhân lực các dân tộc thiểu số, đồng thời đề xuất các giải pháp đặc thù góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực này ở Tây Nam Bộ.

Về đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ chưa có nhiều công trình đề cập đến, nhưng có thể kể đến:

Hội thảo khoa học "*Đào tạo Tăng tài và nguồn nhân lực của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer: Nhiệm vụ và giải pháp*", do Học viện Phật giáo Nam tông Khmer phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức vào tháng 12 năm 2019, với 39 bài viết, tham luận xoay quanh ba nhóm vấn đề; *Thứ nhất,* vai trò của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống thực tiễn. *Thứ hai,* những vấn đề thực trạng và giải

pháp về nhiệm vụ giáo dục – đào tạo của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer. *Thứ 3,* thực trạng, định hướng và giải pháp của công tác nghiên cứu khoa học và xây dựng mô hình của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer. Nội dung của hội thảo mang tính tổng quát về hoạt động của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần thơ, chưa đi sâu vào làm rõ phần lý luận và thực tiễn của công tác đào tạo tăng tài và bồi dưỡng nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc Khmer ở Nam bộ.

Luận văn Thạc sỹ *Sự hình thành và phát triển của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ – Thực trạng và giải pháp,* Đào Như thực hiện năm 2023 đã chỉ ra cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành, thực trạng về tổ chức và hoạt động, đề xuất các giải pháp bảo đảm sự phát triển của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ.

Về chủ đề này, tác giả Lại Quốc Khánh và Lê Anh Xuân (2020) có bài viết: "Phát triển đội ngũ giảng viên chuyên ngành Phật học ở Việt Nam hiện nay", *Nghiên cứu tôn giáo* (194), tr.88-100. Bài viết khẳng định: Vấn đề giáo dục, đào tạo tăng ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được đặt ra là một nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu kể từ khi tổ chức tôn giáo này thành lập vào tháng 11 năm 1981. Trải qua 39 năm thành lập và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hình thành một hệ thống trường các cấp đào tạo về Phật học và đã đào tạo được nhiều thế hệ tăng ni có trình độ Phật học và thế học. Về mục tiêu đào tạo Phật học trong giới tu hành, trước hết đó là việc truyền dạy những nội dung của hệ thống kinh điển, các quan điểm của các tông phái, hệ phái, các truyền thống của các dòng truyền thừa Phật giáo, từ đó giúp cho người học là các nhà tu hành tìm về tinh thần căn cốt những lời dạy của Đức Phật, làm hướng đi đúng đắn cho con đường tu tập. Tiếp theo đó, khi đã tiếp cận con đường đúng đắn theo đúng tinh thần lời dạy của Đức Phật, nhà tu hành phải tham gia hoằng pháp, góp phần đưa "Chánh pháp" lan tỏa rộng rãi.

Lúc này, nhà tu hành cần được trang bị những kiến thức "ngoại điển", thông hiểu "ngũ minh", đồng thời có các kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng tư duy, tranh biện học thuật, cùng với tinh thần "khế lý", "khế cơ", với những phẩm chất của quá trình "thân giáo" để làm hành trang trên con đường phụng sự sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, xây dựng văn hóa dân tộc. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tùy từng giai đoạn có sự thăng trầm, song đào tạo nghiên cứu về Phật học luôn giữ một vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển đặc sắc của Phật giáo Việt Nam, tạo nên những cuộc chấn hưng và nối dài truyền thống Phật giáo Việt Nam cho tới nay.

1.1.4. Những kết quả nghiên cứu luận án có thể kế thừa và vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu

- Những kết quả nghiên cứu luận án có thể kế thừa

Nhìn chung các công trình nghiên cứu ở các góc độ khác nhau đã đề cập đến các nội dung xoay quanh chủ đề Phật giáo Nam tông Khmer, cộng đồng người Khmer, hoạt động đào tạo của Phật giáo nói chung, đào tạo trong Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng. Đây là các nguồn tư liệu quan trọng, thiết thực và sát với nội dung nghiên cứu, có thể chọn lọc, kết thừa để giải quyết những vấn đề cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tăng tài nói riêng, nguồn nhận lực trong đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ nói riêng. Luận án có thể kế thừa các kết quả nghiên cứu:

+ Nam Bộ là vùng đất có vị thế quan trọng của Việt Nam, có nhiều tiềm năng phát triển. Lịch sử vùng đất Nam Bộ là quá trình khai phá, khai hoang của các thế hệ người Việt Nam đã dày công khám phá.

+ Trong cộng đồng cư dân đa dạng của vùng đất Nam Bộ, người Khmer chiếm một vị trí quan trọng với nhiều đặc trưng rất riêng của văn hóa tộc người. Người Khmer định cư ở Nam Bộ từ rất sớm, chủ yếu định cư ở vùng nội địa, đây là vùng cư trú lâu đời nhất của người Khmer ở đồng bằng

sông Cửu Long; vùng ven biển kéo dài từ Trà Vinh qua Sóc Trăng tới Bạc Liêu (tên các tỉnh trước khi sát nhập). Vùng núi biên giới Tây Nam: thuộc các tỉnh An Giang và Kiên Giang, nơi có dãy núi Thất Sơn, núi Sập, núi Vọng Thê (tên các tỉnh trước khi sát nhập). Về mặt kinh tế, người Khmer chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa nước. Ngoài ra, họ có nghề đánh cá, dệt, chiếu, đan lát, dệt vải, làm đường thốt nốt và làm gốm. Kĩ thuật gốm đơn giản, sản phẩm gốm chủ yếu là đồ gia cụ, tiêu biểu nhất là bếp (Cà ràng) và nồi (Cà om) rất được người Việt, người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long ưa dùng. Họ cũng thực hiện việc trao đổi buôn bán (chủ yếu bán sản phẩm dư thừa và mua nhu yếu phẩm) thông qua các thương lái. Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer rất phong phú. Trong hệ thống lễ hội của đồng bào Khmer, có nhiều lễ hội đặc sắc nhưng phải kể đến 2 lễ lớn trong năm là Tết Chol Chnam Thmay là Tết đón năm mới, và Lễ hội Ok-ang Bok là Lễ cúng trăng, trong lễ có đua thuyền Ngo giữa các phum, sóc. Người Khmer đóng vai trò quan trọng trong lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, cùng các dân tộc khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có công lớn trong khai thác rừng, kênh đào, đối phó với thiên nhiên. Văn hóa người Khmer góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa Việt Nam với các di sản vật thể và phi vật thể.

+ Trong đời sống người Khmer, Phật giáo Nam tông có vai trò quan trọng, chiếm vị trí trung tâm trong đời sống tinh thần. Hầu hết người Khmer ở Việt Nam là tín đồ Phật giáo Nam Tông. Phật giáo có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống tinh thần của người Khmer. Các giáo lý và những điều răn của đạo Phật đã trở thành chuẩn mực trong quan hệ giữa những người Khmer trong phum, sóc. Phật giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội của người Khmer: đạo đức, phong tục tập quán, sinh hoạt, lễ hội,…

+ Ngôi chùa, vị thế của người tăng sĩ có vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng người Khmer. Ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục. Sư sãi trong đồng bào Khmer không chỉ là người dẫn dắt về mặt tâm linh là còn là người dẫn dắt văn hóa, người thầy giáo dục. Chính vì thế đào tạo tăng tài có ý nghĩa quan trọng.

+ Đào tạo nguồn nhân lực Phật giáo để phục vụ cho công cuộc phát triển của Phật giáo Việt Nam là nhiệm vụ được Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp rất quan tâm. Trong thời gian vừa qua, nhiệm vụ này đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Đào tạo tăng ni Phật giáo nói chung không chỉ là đào tạo nhân lực cho riêng Phật giáo mà còn là nguồn nhân lực có những đóng góp đáng kể cho xã hội thông qua các hoạt động thực tiễn của tăng ni. Giáo dục Phật giáo trước bối cảnh hiện nay cần chuyển đổi mạnh mẽ để thích ứng với bối cảnh mới.

- Vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Từ sự tổng quan trên cho thấy, dù được đề cập đến ở nhiều khía cạnh, góc tiếp cận khác nhau nhưng một công trình nghiên cứu chuyên sâu về đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay thì chưa có. Đây chính là hướng nghiên cứu cho đề tài luận án tiếp tục nghiên cứu và góp phần bổ sung vào khoảng trống nói trên. Những vấn đề đặt ra cho nghiên cứu của luận án:

+ Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài có ý nghĩa gì với đồng bào Khmer? Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay?

+ Những yếu tố tác động đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay là gì?

+ Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay diễn ra như thế nào? Những thành tựu và hạn chế?

+ Cần làm gì để nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ hiện nay?

1.2. Lý thuyết nghiên cứu và một số khái niệm

1.2.1. Lý thuyết nghiên cứu

- Lý thuyết vùng văn hóa

Franz Boaz (1858 – 1942): một nhà nhân học gốc Đức được đào tạo bài bản về cả Vật lý và Địa lý, được xem là cha đẻ của nhân học Mỹ, đã đưa ra khái niệm đặc thù văn hóa, thuyết này chú trọng cách tiếp cận quy nạp nên đề cao công tác nghiên cứu thực địa. Thuyết này đặt nền móng cho chủ nghĩa tương đối văn hóa khi cho rằng mỗi nền văn hóa, trong một chừng mực nào đó là độc nhất, là đặc thù. Cốt lõi của lý thuyết này và văn hóa của mỗi dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử gắn liền với môi trường xã hội nhất định và trong điều kiện địa lý cụ thể. Các yếu tố của văn hóa có tác động mạnh mẽ đến tổ chức xã hội của tộc người.

Theo lý thuyết vùng văn hóa, khu vực văn hóa chỉ một không gian địa lý – lịch sử đồng nhất, mà sự hình thành của nó cơ bản dựa trên việc tổ hợp các yếu tố văn hóa được chia sẻ và lan truyền. Khái niệm khu vực văn hóa (cultural area) được nhà nhân học Mỹ, Clark D. Wissler đưa ra để chỉ một không gian địa lý, lịch sử đặc trưng bởi sự đồng nhất về văn hóa, một mô típ chung được chia sẻ về tinh thần và vật chất, như các yếu tố: ngôn ngữ, nghi lễ, đồ gốm, thực phẩm. Khi vùng văn hóa được hình thành, văn hóa sẽ có xu hướng ổn định và sẽ trở thành một "tập quán xã hội" (Xem Đặng Ngọc Kính, 2015).

Lý thuyết vùng văn hóa giải thích sự hình thành các khu vực địa lý có đặc trưng văn hóa tương đồng, dựa trên sự chia sẻ và lan truyền các không gian văn hóa chung (ngôn ngữ, phong tục, sinh hoạt, tôn giáo…) trong một không gian lịch sử - địa lý nhất định, chịu ảnh hưởng bởi môi trường tự nhiên

và xã hội cũng như sự giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng, tạo nên bản sắc riêng biệt cho vùng đó. Lý thuyết này phù hợp trong nghiên cứu về vùng văn hóa Nam Bộ, nơi cộng đồng người Khmer sinh sống, hình thành trong không địa lý – lịch sử nhất định là vùng đất Nam Bộ với sự đồng nhất về nhiều yếu tố: ngôn ngữ, phong tục tập quán,… đặc biệt là cơ sở tôn giáo chung, nhất quán – Phật giáo Nam tông Khmer, đã trở thành nền tảng văn hóa vững chắc để cố kết cộng đồng. Lý thuyết này được áp dụng ở chương 2 khi nghiên cứu về Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ. Không gian văn hóa Nam Bộ đã tạo nên những đặc trưng riêng của Phật giáo Nam tông Khmer, và ngược lại, Phật giáo Nam tông Khmer với vai trò tôn giáo truyền thống của người Khmer đã góp phần quan trọng tạo nên nền tảng văn hóa vững chắc của người Khmer Nam Bộ, là sợi dây văn hóa cố kết cộng đồng người Khmer Nam Bộ.

- Lý thuyết xã hội học về tôn giáo của Durkheim, Weber, Berger

Trong lĩnh vực xã hội học về tôn giáo có nhiều quan điểm, cách tiếp cận khác nhau của các đại biểu tiêu biểu của lĩnh vực này. Nhưng trong quan điểm của các học giả Durkheim, Weber, Berger chúng ta thấy điểm chung là sự giải thích về vai trò tích cực của tôn giáo trong sự gắn bó và phát triển của xã hội. Nếu như Durkheim xem tôn giáo như là động lực thánh thiêng qua biểu tượng linh vật (*totem*), giúp tạo nên căn tính cho các phần tử của các bộ lạc sơ khai thì Max Weber nghiên cứu mối tương quan liên đới giữa luân lý tôn giáo và các động lực đứng sau nền kinh tế tư bản, còn Peter Berger xem tôn giáo như năng lực để củng cố tính hợp lý của quy phạm tri thức (*nomos*) của xã hội. Cả ba học thuyết đều công nhận hiệu lực của tôn giáo trong sự phát triển và duy trì cơ cấu xã hội.

Émile Durkheim (1858 – 1917), xã hội học tôn giáo của Durkheim tập trung vào một tiêu điểm hội tụ là các chức năng mà tôn giáo đảm nhiệm trong

việc hòa giải các trạng thái căng thẳng của xã hội, cũng như trong việc làm phát sinh tinh thần đoàn kết đảm bảo cho xã hội được bền vững khi đối mặt với những nguy cơ đe dọa sinh tồn, bất kể từ các bộ lạc khác hay từ những phần tử đối nghịch, phần tử phản loạn hay từ các thảm họa thiên nhiên. Tôn giáo có chức năng xã hội: thống nhất các thành viên xã hội thông qua một vật thể tượng trưng mang tính biểu tượng. Tôn giáo có thể coi là cội nguồn của trật tự xã hội và tinh thần, đạo lý, ràng buộc các thành viên của xã hội với một công cuộc xã hội chung, một tổ hợp giá trị được mọi người chia sẻ và các mục tiêu xã hội. Đối với Durkheim, tôn giáo là một thành phần quan trọng của xã hội vì chức năng gắn kết mà nó phục vụ, đặc biệt là đảm bảo mọi người thường xuyên gặp gỡ để khẳng định niềm tin và giá trị chung. Chính vì vậy, ông cho rằng, tôn giáo có vai trò rất quan trọng trong việc tăng cường sự liên kết trong xã hội. Tôn giáo thực hiện được chức năng đó nhờ có các giá trị và tiêu chuẩn chung mà tôn giáo thúc đẩy rất mạnh tinh thần đoàn kết các thành viên trong xã hội. Đúng hơn, sự đoàn kết mà tôn giáo tạo ra là sự đoàn kết dựa trên niềm tin. Trong các xã hội thô sơ, vật tổ là biểu tượng hữu hình của sự đoàn kết này. Durkheim cho rằng các ràng buộc tôn giáo thường tốt hơn so với các thế lực khác ở tính liên kết các cá nhân trong xã hội, mặc dầu các loại hình ngoài xã hội khác cũng có phần đóng góp đáng kể, đặc biệt là tinh thần dân tộc.

Émile Durkheim nhìn nhận vai trò của tôn giáo: Tôn giáo không chỉ đóng vai trò đoàn kết mà còn mang tính kiểm soát xã hội. Ông cho rằng mỗi xã hội đều có những phương cách khác nhau thúc đẩy tính tuân thủ trong xã hội, tôn giáo là một phương thức. Ngoài ra, tôn giáo còn có vai trò rất lớn trong việc tạo ra ý nghĩa và mục đích cho đời sống con người. Cuộc sống đầy rẫy những đau khổ có thể khiến cho con người đánh mất sự kiên nhẫn và đi đến tuyệt vọng. Vai trò của tôn giáo với niềm tin vào một thế giới thần thiêng

có tác dụng tạo ra cảm giác an ủi và giải thoát con người. Với sự trợ lực của niềm tin tôn giáo, con người được nâng đỡ để có thể tiếp tục hy vọng hơn vào cuộc sống cũng như được tiếp thêm sức mạnh để vượt qua những đau khổ trong cuộc đời (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2006).

Học thuyết của Max Weber (1864 – 1920) nhìn nhận tôn giáo không hề đơn giản trong chức năng căn bản của cấu trúc xã hội, mà ông nhìn tôn giáo và xã hội trong mối quan hệ có sự tương tác liên đới lẫn nhau, trong đó không chỉ xã hội tác động lên sự hình thành của tôn giáo, mà ngược lại tôn giáo cũng ảnh hưởng trên động lực kinh tế của xã hội, và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Trong học thuyết của Max Weber, thể hiện tính thời sự trong xã hội học tôn giáo, thể hiện ở các khía cạnh: Tôn giáo là một biến, yếu tố định hình ứng xử xã hội, chính vì thế: “Theo Max Weber nghiên cứu tôn giáo là quan trọng bởi lẽ trong ứng xử của con người các biểu tượng tôn giáo có thể chi phối nhận thức của con người trong nhiều hoạt động từ lao động, đời sống gia đình, đời sống xã hội, hành vi tình dục, hoạt động nghệ thuật, văn hóa” (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2007, tr. 11).

Trong công trình nghiên cứu "Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản", Max Weber cho rằng đạo đức Tin Lành tạo ra tinh thần phù hợp cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đó là các giá trị đạo đức: làm việc chăm chỉ (ơn gọi/gọi nghề), kỷ luật, tiết kiệm, và tái đầu tư lợi nhuận (thay vì tiêu xài) đã thúc đẩy sự tích lũy tư bản và tinh thần kinh doanh duy lý, hợp lý hóa, tạo nền tảng văn hóa cho kinh tế tư bản chủ nghĩa, dù đây là mối tương quan chọn lọc chứ không phải nguyên nhân duy nhất. Không phải tôn giáo tạo ra chủ nghĩa tư bản, mà đạo đức Tin Lành tạo ra một môi trường tinh thần/văn hóa "tương thích" và củng cố cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây. Chủ nghĩa tư bản còn cần rất nhiều các yếu tố khác nhưng không thể phủ nhận sự tác động mạnh mẽ của đạo đức Tin Lành

đến xã hội tư bản: Điều đó cho thấy trong một số trường hợp cụ thể, tác động của tôn giáo đến đời sống xã hội là rất lớn ở tất cả các khía cạnh: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đạo đức,…

Peter Berger (1929-2017), xem tôn giáo là một sản phẩm kiến tạo xã hội, một hệ thống ý nghĩa, trật tự và hợp pháp hóa thế giới. Vai trò chính của tôn giáo là cung cấp nền tảng vững chắc cho xã hội, nhưng trong xã hội hiện đại, nó bị thế tục hóa và tư nhân hóa, trở thành lựa chọn cá nhân thay vì trung tâm công cộng, nhưng sau này khi thực tiễn biến đổi, dân đến quan điểm ông thừa nhận sự phục hưng tôn giáo.

Có thể thấy, các lý thuyết xã hội học về tôn giáo của Durkheim, Weber và Berger tập trung vào các chức năng và vai trò khác nhau của tôn giáo, đặc biệt là vai trò của tôn giáo với sự hình thành, tạo nên đặc trưng đặc biệt của một tổ chức cộng đồng trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Áp dụng lý thuyết này trong luận án có thể lý giải được vai trò của Phật giáo Nam tông trong đời sống người Khmer, với những đặc trưng nhất định của lịch sử, văn hóa của cộng đồng này, Phật giáo đã góp phần quan trọng trong việc định hình, tạo nên bản sắc văn hóa của người Khmer. Sự ảnh hưởng của Phật giáo đến người Khmer ở các chiều kích rất rộng. Nói đến người Khmer là nói đến Phật giáo Nam tông Khmer và ngược lại. Hai vấn đề: Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng người Khmer luôn song hành cùng nhau trong một thực thể. Bởi cuộc sống của người Khmer cũng không tách rời ngôi chùa của họ. Như nhận xét của tác giả Hoàng Thị Lan: Có thể nói, tuyệt đại bộ phận người Khmer là tín đồ Phật giáo. Hầu hết các phum sóc của người Khmer đều có bóng dáng chùa tháp Phật giáo. Cuộc sống của người Khmer từ lúc sinh ra đến khi chết đều gắn bó chặt chẽ với ngôi chùa và các sư tăng Phật giáo. Chùa Phật giáo là nơi tu hành của các sư tăng Khmer, là nơi đồng bào Khmer đến lễ Phật tỏ lòng ngưỡng kính Tam Bảo, nhưng chùa cũng đồng thời là địa điểm giáo dục,

là nơi dạy chữ, dạy nghề cho con em đồng bào, là trung tâm sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân tộc, là bảo tàng lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống, là nơi lưu giữ di cốt ông bà, cha mẹ, tổ tiên. Có thể nói, tổ chức xã hội của người Khmer mang đậm tính tập thể, tính cộng đồng, nương tựa vào nhau trên cơ sở một "khuôn mẫu" gọi là "*tổ chức nhà chùa*" với những đặc thù riêng khác với tổ chức xã hội làng - xã của người Việt và các tộc người khác trên cùng địa bàn sinh sống và trên phạm vi cả nước. Chính từ vị thế của Phật giáo Nam tông trong đời sống người Khmer, từ nền tảng đó, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài có ý nghĩa, vai trò đặc biệt quan trọng với cộng đồng người Khmer (Hoàng Thị Lan, 2014).

1.2.2. Một số khái niệm

Đào tạo, bồi dưỡng tăng tài là một loại hình của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, chính vì vậy để hiểu hơn về khái niệm này, cần thiết đề cập đến nội hàm các khái niệm liên quan:

- Khái niệm đào tạo:

Khái niệm đào tạo thường đi cùng khái niệm giáo dục:

Theo Từ Điển Tiếng Việt "Giáo dục" được định nghĩa là: 1) (động từ): Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra. 2) (danh từ). Hệ thống các biện pháp và cơ quan giảng dạy giáo dục của một nước.

"Đào tạo" được định nghĩa là: Làm cho trở thành người có năng lực; có khả năng làm việc theo những tiêu chuẩn nhất định. Đào tạo thường được hiểu với nghĩa đào tạo nhân lực là quá trình chuẩn bị và phát triển nhân lực trong một tổ chức hoặc hệ thống với mục tiêu cung cấp cho họ kiến thức, kỹ năng, và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện công việc một cách hiệu quả. Quá trình này có thể bao gồm nhiều hoạt động.

Ở Việt Nam, kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước (1986) đến nay, đặc biệt trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, "Giáo dục và đào tạo là một trong những động lực thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững". Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011) - một văn bản chiến lược hàng đầu, hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, khẳng định: Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam.

- ***Bồi dưỡng***

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quyết định 273/QĐ-BTP năm 2018 thì định nghĩa về bồi dưỡng được hiểu là: Bồi dưỡng" là hoạt động trang bị, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc.

Như vậy theo Luật thì bồi dưỡng chính là hoạt động giúp cho con người ngày càng nâng cao cả về kiến thức và kỹ năng thông qua việc thực hiện các công tác, buổi huấn luyện để trang bị, cập nhật và rèn luyện nhiều hơn.

Bồi dưỡng đặt trong ngành giáo dục, đào tạo chính là thông qua một quy trình cụ thể giúp người học được thêm các kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong một lĩnh vực cụ thể nào đó.

- ***Tăng tài***

Trong Phật giáo, Tăng **(**Saṅgha**)** là một trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) tượng trưng cho cộng đồng những người con Phật, bao gồm các vị tu sĩ xuất gia và cả Phật tử tại gia chân chính, là những người cùng nhau thực hành lời Phật dạy, giữ giới và sống hòa hợp, hướng đến giác ngộ, với hai ý nghĩa

chính: Tăng đoàn Thánh (các bậc đã giác ngộ) và Tăng đoàn Phàm (những người đang tu tập và thực hành giáo pháp), luôn đoàn kết và chia sẻ lợi ích, tạo thành nền tảng vững chắc cho Tam Bảo. Theo nghĩa rộng (Tăng đoàn chung): Bao gồm tất cả những người đệ tử của Đức Phật, từ Tăng, Ni, cho đến cư sĩ tại gia, miễn là họ tin tưởng và thực hành Giáo pháp, giữ giới, sống hòa hợp, có sự đoàn kết, tương thân tương ái.

Có thể hiểu: "Tăng tài" là những tu sĩ Phật giáo có đầy đủ phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn và năng lực hoằng pháp, có khả năng đảm đương các Phật sự và dẫn dắt cộng đồng.

Là khái niệm chuyên biệt của Phật giáo. Để ánh sáng giác ngộ được truyền đi khắp nơi, góp phần giáo hoá chúng sanh thì phải có đội ngũ những người đi hoằng dương chánh pháp. Ngay từ khi hình thành Tăng đoàn (là những người xuất gia theo Phật sống đời sống tập trung), Đức Phật đã dạy các đệ tử của Ngài rằng: Các con hãy vì lòng từ bi rộng lớn đi gieo rắc hạnh phúc cho đời. Đừng đi trùng nhau trên một ngã đường. Các con hãy truyền đạo mầu nhiệm cho đời hiểu thế nào là cuộc sống cao cả, trong sạch hoàn toàn và gương mẫu. Hãy hoằng dương giáo pháp, toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo trong phần khai triển, và toàn hảo ở đoạn cuối, toàn hảo trong cả hai, tinh thần và văn tự…. Muốn có những người thực hiện nhiệm vụ hoằng dương đạo pháp thì phải thực hiện công tác đào tạo nguồn nhân lực của Phật giáo. Do đó, đào tạo nguồn nhân lực là nhiệm vụ quan trọng của Phật giáo để có lực lượng thực hành hoằng dương chánh pháp.

Ngày nay, trong quá trình phát triển ra khắp thế giới, Phật giáo đã và đang hình thành nhiều hệ phái khác nhau nhưng giáo dục Phật giáo và đào tạo nguồn nhân lực (tăng, ni) là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các tổ chức, truyền thống Phật giáo ở các nước cũng như ở Việt Nam để phục vụ sứ mệnh hoằng dương chánh pháp.

Giáo dục Phật giáo là điều kiện, phương tiện thiết yếu để "khai hoá", "chuyển hoá" chúng sinh thoát khỏi sự vô minh. Để làm cho chúng sanh giác ngộ chân lý giải thoát của đạo Phật thì phải làm cho chúng sanh hiểu rõ sự khổ, nguyên nhân của sự khổ, cách diệt khổ và thực hành con đường đi đến giải thoát. Vì vậy, ngay sau khi giác ngộ (chứng quả vị Phật), Đức Phật Thích ca Mâu Ni liền có bài thuyết giảng đầu tiên cho 5 anh em Kiều Trần Như tại Lộc Uyển (Sarnath - Vườn Nai) với câu nói: "Này các vị, hãy lắng nghe, Pháp bất tử đã được phát hiện; ta sẽ chỉ dẫn và giảng dạy Pháp ấy".

Mục tiêu của giáo dục Phật giáo là để mọi người hiểu được kinh Phật, hướng dẫn thực hành những lời dạy của Đức Phật để thoát khỏi sự vô minh (luật, luận), trở thành con người tự do, không bị ràng buộc, không bị vướng mắc bởi "Ngã"; có đạo đức và trí tuệ khi giải quyết các mối quan hệ trong đời sống xã hội.

Phật giáo lấy hệ thống Kinh - Luật - Luận (Tam Tạng kinh điển) làm nền tảng nội dung của giáo dục. Người học Phật lấy trí tuệ làm sự nghiệp (Duy Tuệ Thị Nghiệp). Lấy Văn - Tư - Tu (Học, tiếp nhận kiến thức - Suy nghĩ về những điều đã học - Thực hành những điều đã học trong đời sống) làm phương pháp thực hiện học đi đôi với hành.

- **Đồng bào Khmer:**

Người Khmer: phiên âm tiếng Việt phổ biến: Khơ-me) hay Cao Miên (高棉), là một dân tộc thiểu số tại Việt Nam, chủ yếu sống ở Đồng bằng sông Cửu Long, có nguồn gốc từ vùng đất Campuchia ngày nay. Đồng bào Khmer thường được dùng để phân biệt nhóm Khmer sinh sống tại Việt Nam với người Khmer ở Campuchia. Ở Việt Nam, Người Khmer Việt Nam là một trong 54 dân tộc được Nhà nước công nhận, có đầy đủ quyền công dân, và được hưởng các chính sách hỗ trợ dân tộc thiểu số theo quy định pháp luật hiện hành, đã phát triển bản sắc riêng biệt trong môi trường văn hóa và chính

trị đặc thù, nổi bật với nền văn hóa lúa nước lâu đời, ngôn ngữ thuộc nhóm Môn-Khmer, và đời sống xã hội gắn bó với các phum, sóc truyền thống. có đóng góp lớn cho sự phát triển vùng Nam Bộ, thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc và giữ gìn bản sắc văn hóa đặc sắc, bao gồm nghề dệt chiếu, đan lát, làm gốm, và các lễ hội truyền thống. Tôn giáo, họ chủ yếu theo Phật giáo Nam tông Khmer. Tổ chức xã hội sống quần cư trong các đơn vị "phum" (nhóm hộ) và "sóc" (làng tự quản).

- **Nam Bộ:**

Khu vực Nam Bộ là vùng địa lý cực nam Việt Nam, bao gồm hai tiểu vùng chính là Đông Nam Bộ (vùng đất đồi núi và cao nguyên) và Đồng bằng sông Cửu Long (hay Miền Tây Nam Bộ). Sau khi sáp nhập địa giới hành chính năm 2025, Nam Bộ gồm các tỉnh: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau, An Giang, Cần Thơ, Đồng Nai, và TP. Hồ Chí Minh. Nam Bộ không chỉ là một vùng địa lý mà còn là một không gian văn hóa đặc sắc, kết tinh từ thiên nhiên trù phú và sự giao thoa của các dân tộc, mang đậm dấu ấn của quá trình khai phá và phát triển vùng đất cực Nam Tổ quốc.

- **Phật giáo Nam tông Khmer:**

Phật giáo Nam Tông Khmer là nhánh Phật giáo thuộc dòng Phật giáo Nam truyền (Theravada) lâu đời, giữ vai trò độc tôn trong đời sống văn hóa, tâm linh của cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ (Việt Nam). Đây là hệ phái giữ gìn giáo lý và nghi lễ gần gũi nhất với Phật giáo ban đầu, gắn bó mật thiết với ngôi chùa Khmer, nơi diễn ra mọi hoạt động sinh hoạt, tín ngưỡng và giáo dục cộng đồng, ảnh hưởng sâu sắc đến phong tục tập quán của người Khmer.

CHƯƠNG 2:
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER Ở NAM BỘ

2.1. Cơ sở lý luận về đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

2.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nguồn nhân lực

Trong hệ thống lý luận khoa học xã hội, vấn đề phát triển nguồn nhân lực luôn được xác định là một trong những nhân tố quyết định đối với sự phát triển bền vững của xã hội. Đối với Việt Nam, quan điểm về phát triển nguồn nhân lực không chỉ dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin mà còn được vận dụng và phát triển sáng tạo trong tư tưởng của Hồ Chí Minh. Đây chính là nền tảng lý luận quan trọng để phân tích và lý giải hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ hiện nay.

Theo quan điểm của Karl Marx, con người giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ tiến trình phát triển lịch sử xã hội. Trong tác phẩm nổi tiếng của mình, ông đã khẳng định: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội" (Marx & Engels, 1995, tr. 11). Luận điểm này cho thấy con người không tồn tại như một thực thể cô lập, mà luôn được hình thành và phát triển trong mối quan hệ với cộng đồng, với các điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể. Từ đó, phát triển nguồn nhân lực không chỉ đơn thuần là nâng cao trình độ tri thức hay kỹ năng cá nhân, mà còn là quá trình nâng cao chất lượng con người trong tổng thể các quan hệ xã hội. Đối với đề tài đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ, luận điểm này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đội ngũ tăng ni không chỉ là những cá nhân tu hành mà còn là những chủ thể xã hội gắn bó chặt chẽ với cộng đồng dân tộc Khmer, chịu sự chi phối của các yếu tố văn hóa, tôn giáo và xã hội đặc thù của vùng.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa Mác còn khẳng định vai trò quyết định của con người trong lực lượng sản xuất. Trong "Tư bản", Karl Marx nhấn mạnh rằng con người là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất, là nhân tố trực tiếp tạo ra của cải vật chất và giá trị xã hội (Marx, 1983, tr. 230). Điều này có thể được hiểu rộng hơn trong bối cảnh xã hội hiện đại, khi nguồn nhân lực không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn bao gồm cả nguồn nhân lực trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và tôn giáo. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, đội ngũ tăng tài chính là lực lượng nòng cốt trong việc duy trì, phát triển đời sống tinh thần của cộng đồng, góp phần ổn định xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Do đó, việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài thực chất là một hình thức phát triển nguồn nhân lực đặc thù, gắn với lĩnh vực tôn giáo nhưng có tác động rộng lớn đến đời sống xã hội.

Một nội dung quan trọng khác trong lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin là vai trò của giáo dục và đào tạo trong việc phát triển con người. Giáo dục không chỉ là quá trình truyền đạt tri thức mà còn là quá trình hình thành nhân cách, ý thức và năng lực sáng tạo của con người. Quan điểm này được Friedrich Engels bổ sung khi nhấn mạnh rằng sự phát triển toàn diện của con người phải gắn với sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, giữa giáo dục và lao động. Điều này có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc đối với việc đào tạo tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer, khi quá trình đào tạo không chỉ dừng lại ở việc học kinh điển mà còn gắn với thực hành tu hành, với đời sống cộng đồng và với việc thực hiện các chức năng xã hội của tôn giáo.

Trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng của Hồ Chí Minh đã phát triển quan điểm về con người và phát triển nguồn nhân lực lên một tầm cao mới, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò quyết định của con người đối với sự thành công của cách mạng, khi Người nhấn mạnh: "Muôn việc thành công hoặc thất bại đều

do cán bộ tốt hoặc kém” **(**Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr. 269)**.** Luận điểm này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả của mọi hoạt động xã hội. Vận dụng vào lĩnh vực tôn giáo, có thể thấy rằng chất lượng đội ngũ tăng tài sẽ quyết định trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của Phật giáo, đến khả năng hướng dẫn tín đồ và đến vai trò của tôn giáo trong xã hội.

Đặc biệt, Hồ Chí Minh rất coi trọng vai trò của giáo dục và đào tạo trong việc phát triển con người. Người từng khẳng định: “Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr. 345). Đây là một tư tưởng mang tính chiến lược, nhấn mạnh rằng đầu tư cho giáo dục là đầu tư lâu dài, bền vững và có ý nghĩa quyết định đối với tương lai của đất nước. Đối với đề tài nghiên cứu, điều này cho thấy việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài không chỉ là nhiệm vụ trước mắt mà còn là chiến lược lâu dài nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của Phật giáo Nam tông Khmer và của cộng đồng Khmer Nam Bộ.

Một điểm đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa “đức” và “tài” trong đào tạo con người. Người khẳng định: “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr. 612). Quan điểm này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đào tạo tăng tài, bởi đội ngũ tăng ni không chỉ cần có tri thức Phật học mà còn phải có đạo đức, phẩm hạnh và uy tín trong cộng đồng. Trong thực tiễn Phật giáo Nam tông Khmer, yếu tố đạo đức luôn được đặt lên hàng đầu, thể hiện qua việc tuân thủ giới luật, lối sống giản dị và sự gắn bó với cộng đồng. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu về “tài” cũng ngày càng cao, đòi hỏi tăng ni phải có kiến thức xã hội, khả năng giao tiếp, thậm chí cả ngoại ngữ và công nghệ thông tin. Điều này đặt ra yêu cầu phải kết hợp hài hòa giữa “đức” và “tài” trong đào tạo tăng tài.

Bên cạnh đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu đề tài. Người luôn khẳng định nguyên tắc tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và đề cao tinh thần đoàn kết giữa các tôn giáo, giữa người có đạo và không có đạo. Điều này được thể hiện qua quan điểm: "Tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết" (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr. 65). Quan điểm này tạo cơ sở lý luận để nhìn nhận hoạt động đào tạo tăng tài không chỉ là vấn đề nội bộ của tôn giáo mà còn là một bộ phận của đời sống xã hội, cần được tôn trọng, hỗ trợ và định hướng phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nguồn nhân lực có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc đối với việc nghiên cứu đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ. Trước hết, cần tiếp cận vấn đề này từ góc độ phát triển con người toàn diện, kết hợp giữa tri thức, đạo đức và năng lực xã hội. Tiếp theo, cần khẳng định vai trò của giáo dục – đào tạo như là phương thức cơ bản để phát triển nguồn nhân lực tôn giáo, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, cần đặt hoạt động đào tạo tăng tài trong mối quan hệ với cộng đồng và xã hội, bảo đảm sự gắn kết giữa tôn giáo và đời sống xã hội. Cuối cùng, cần đặc biệt chú trọng đến yếu tố đạo đức và giá trị trong đào tạo, phù hợp với đặc thù của Phật giáo Nam tông Khmer.

Như vậy, có thể khẳng định rằng hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ cung cấp cơ sở lý luận vững chắc mà còn định hướng phương pháp tiếp cận cho việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ hiện nay, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tôn giáo và thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng.

2.1.2. Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam về tôn giáo và đào tạo nhân lực tôn giáo, Phật giáo

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước luôn nhất quán quan điểm coi con người là trung tâm của sự phát triển, đồng thời xác định tôn giáo là một bộ phận của đời sống xã hội, có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của một bộ phận nhân dân. Trên cơ sở kế thừa chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về tôn giáo và phát triển nguồn nhân lực tôn giáo ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế.

Trước hết, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rõ tôn giáo là một hiện tượng xã hội tồn tại khách quan và sẽ còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quan điểm này được thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng, đặc biệt là trong Nghị quyết số 25-NQ/TW năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, trong đó nhấn mạnh: "Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, tồn tại lâu dài cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội" (Ban Chấp hành Trung ương, 2003). Việc thừa nhận tính khách quan và lâu dài của tôn giáo là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách phù hợp, trong đó có chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chức sắc, tu sĩ tôn giáo.

Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán chủ trương tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Quan điểm này được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam, khi quy định: "Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào" (Quốc hội, 2013, Điều 24). Trên cơ sở đó, Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016 đã cụ thể hóa các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động tôn giáo, đồng thời tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành. Luật quy định rõ các tổ chức tôn giáo

được mở cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, chức việc, nhà tu hành theo quy định của pháp luật (Quốc hội, 2016). Điều này có ý nghĩa trực tiếp đối với hoạt động đào tạo tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer, khi các chùa và cơ sở đào tạo Phật học được pháp luật bảo hộ và tạo điều kiện phát triển.

Một nội dung quan trọng khác trong quan điểm của Đảng là xây dựng và phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước. Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng đã nhấn mạnh yêu cầu phát huy mọi nguồn lực, trong đó có nguồn lực tôn giáo, phục vụ phát triển bền vững đất nước. Quan điểm này thể hiện sự chuyển biến trong nhận thức, từ chỗ chỉ quản lý tôn giáo sang coi tôn giáo là một nguồn lực xã hội – văn hóa cần được khai thác hợp lý. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, đội ngũ tăng tài không chỉ là lực lượng tôn giáo mà còn là nguồn lực quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc, giáo dục đạo đức và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu vực Nam Bộ.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực, coi đây là một trong những đột phá chiến lược. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, là một trong những đột phá chiến lược” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 203). Mặc dù văn kiện không đề cập trực tiếp đến nguồn nhân lực tôn giáo, nhưng có thể vận dụng quan điểm này vào lĩnh vực tôn giáo, trong đó đào tạo tăng tài chính là một bộ phận của quá trình phát triển nguồn nhân lực đặc thù. Đặc biệt, đối với đồng bào Khmer Nam Bộ, việc đào tạo tăng tài không chỉ nhằm phục vụ hoạt động tôn giáo mà còn góp phần nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ người dân tộc và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ.

Trong thực tiễn, Nhà nước Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer. Các chương trình như đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số, hỗ trợ giáo dục

vùng khó khăn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đã gián tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo tăng tài. Đặc biệt, tại các tỉnh có đông đồng bào Khmer như Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang (tỉnh cũ), chính quyền địa phương đã phối hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng tăng ni, tạo điều kiện về cơ sở vật chất và môi trường hoạt động.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, quan điểm của Đảng và Nhà nước cũng đặt ra yêu cầu phải tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo, bảo đảm hoạt động tôn giáo diễn ra đúng pháp luật, không bị lợi dụng vào mục đích xấu. Điều này đòi hỏi hoạt động đào tạo tăng tài phải được tổ chức một cách bài bản, vừa bảo đảm tính tôn giáo, vừa phù hợp với định hướng phát triển của xã hội. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, điều này có nghĩa là cần kết hợp hài hòa giữa đào tạo truyền thống tại chùa với đào tạo chính quy, giữa giáo lý Phật giáo với kiến thức xã hội và pháp luật.

Từ góc độ đề tài nghiên cứu, có thể thấy rằng quan điểm của Đảng và Nhà nước về tôn giáo và phát triển nguồn nhân lực đã tạo ra một khung lý luận và pháp lý thuận lợi cho việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ. Việc thừa nhận tôn giáo là nhu cầu tinh thần của nhân dân, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo đào tạo chức sắc đã giúp cho hệ thống đào tạo tăng tài phát triển ổn định. Đồng thời, quan điểm phát huy nguồn lực tôn giáo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng mở ra hướng tiếp cận mới, coi tăng tài không chỉ là lực lượng tôn giáo mà còn là nguồn lực phục vụ phát triển xã hội.

Như vậy, có thể khẳng định rằng quan điểm của Đảng và Nhà nước về tôn giáo và phát triển nguồn nhân lực không chỉ mang tính định hướng mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với việc nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ hiện nay. Đây là cơ sở quan

trọng để đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm phát triển đội ngũ tăng tài theo hướng vừa giữ gìn bản sắc truyền thống, vừa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập và phát triển.

2.1.3. Quan điểm của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam về đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

Trong hệ thống tư tưởng và đường hướng hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), vấn đề đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trung tâm, có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại, phát triển và lan tỏa giá trị của Phật giáo trong đời sống xã hội. Quan điểm này không chỉ mang tính nội tại của một tổ chức tôn giáo mà còn phản ánh sự thích ứng của Phật giáo Việt Nam trước những yêu cầu mới của thời đại, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ, việc đào tạo Tăng tài càng có ý nghĩa đặc biệt, bởi đây không chỉ là hoạt động tôn giáo thuần túy mà còn gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Khmer, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và góp phần ổn định chính trị – xã hội ở khu vực Tây Nam Bộ.

Trước hết, về mặt nhận thức, Giáo hội Phật giáo Việt Nam xác định Tăng tài là "rường cột của Giáo hội", là lực lượng kế thừa và phát triển Phật pháp trong hiện tại và tương lai. Quan điểm này được thể hiện rõ trong các văn kiện của Giáo hội khi khẳng định rằng: "Đào tạo Tăng Ni là nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết và lâu dài của Giáo hội nhằm xây dựng đội ngũ kế thừa có đủ phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn và năng lực hoằng pháp trong thời đại mới" (Xem Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2017). Như vậy, đào tạo Tăng tài không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ giáo lý mà còn hướng tới xây dựng con người toàn diện, vừa "giới – định – tuệ" theo truyền thống Phật giáo, vừa có tri thức xã hội hiện đại để thích ứng với bối cảnh mới.

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, quan điểm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam còn được cụ thể hóa theo hướng kết hợp hài hòa giữa yếu tố tôn giáo và yếu tố dân tộc. Trong nhiều văn bản và chỉ đạo, Giáo hội nhấn mạnh rằng việc đào tạo Tăng tài Khmer phải gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer, đồng thời nâng cao trình độ học vấn, hiểu biết pháp luật và ý thức công dân của Tăng sinh. Điều này thể hiện rõ định hướng phát triển nguồn nhân lực tôn giáo không tách rời khỏi chiến lược phát triển con người nói chung của quốc gia. Như Hồ Chí Minh từng khẳng định: "Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người", quan điểm này được Giáo hội Phật giáo Việt Nam vận dụng vào lĩnh vực đào tạo Tăng tài với cách tiếp cận vừa mang tính kế thừa truyền thống vừa mang tính hiện đại hóa.

Thứ hai, về nội dung đào tạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện chương trình, phương pháp và hình thức đào tạo Tăng tài theo hướng kết hợp giữa Phật học và thế học. Trong các chương trình đào tạo dành cho Tăng sinh Khmer, bên cạnh việc học kinh điển Pali, Luật tạng và các nghi lễ truyền thống, Giáo hội còn chú trọng bổ sung các kiến thức về khoa học xã hội, ngoại ngữ, tin học và kỹ năng hoằng pháp trong bối cảnh hiện đại. Quan điểm này thể hiện sự chuyển biến từ mô hình đào tạo khép kín, thiên về tu học nội viện sang mô hình đào tạo mở, gắn với nhu cầu của xã hội. Theo đó, Tăng sinh không chỉ là người tu hành mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng, đóng vai trò như những "nhà trí thức tôn giáo" có khả năng định hướng giá trị, xây dựng đạo đức xã hội và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển.

Đối với khu vực Nam Bộ, nơi Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam xác định rõ yêu cầu phải xây dựng đội ngũ Tăng tài có đủ

năng lực để vừa thực hiện chức năng tôn giáo, vừa làm cầu nối giữa Giáo hội với cộng đồng dân cư. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay khi khu vực Tây Nam Bộ đang chịu tác động mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa, biến đổi kinh tế – xã hội và giao lưu văn hóa. Việc đào tạo Tăng tài Khmer vì vậy không chỉ nhằm duy trì truyền thống mà còn hướng tới nâng cao năng lực thích ứng, giúp Tăng sinh có thể tham gia vào các hoạt động giáo dục, từ thiện xã hội, bảo tồn văn hóa và thậm chí là hỗ trợ chính quyền trong công tác vận động quần chúng.

Thứ ba, về phương thức tổ chức đào tạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương kết hợp giữa hệ thống giáo dục Phật giáo với hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời tăng cường liên kết giữa các địa phương trong đào tạo Tăng tài. Trong thực tiễn, điều này được thể hiện qua việc hình thành các cơ sở đào tạo như Trường Trung cấp Phật học Nam tông Khmer tại Trà Vinh, các lớp Pali – Khmer tại chùa, cũng như việc cử Tăng sinh đi học tại các học viện Phật giáo trong và ngoài nước. Quan điểm này phản ánh cách tiếp cận hệ thống, coi đào tạo Tăng tài là một quá trình liên tục, đa cấp độ và có sự phối hợp giữa nhiều chủ thể. Theo đó, chùa không chỉ là nơi tu học mà còn là thiết chế giáo dục cơ sở, trong khi các trường Phật học đóng vai trò trung tâm đào tạo chuyên sâu, còn Giáo hội giữ vai trò định hướng và quản lý tổng thể.

Từ góc độ đề tài nghiên cứu về đào tạo Tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer, có thể thấy rằng quan điểm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cung cấp một khung lý luận quan trọng để phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp. Trước hết, quan điểm coi Tăng tài là nguồn lực đặc biệt cho thấy việc đào tạo Tăng sinh không chỉ là vấn đề nội bộ của tôn giáo mà còn là một bộ phận của chiến lược phát triển nguồn nhân lực xã hội. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý luận của Karl Marx khi cho rằng con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội (Xem Marx & Engels, 1995). Trong trường

hợp Phật giáo Nam tông Khmer, Tăng tài không chỉ đóng vai trò duy trì tôn giáo mà còn là lực lượng góp phần phát triển văn hóa, giáo dục và ổn định xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, quan điểm kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trong đào tạo Tăng tài cũng đặt ra yêu cầu phải đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng địa phương. Thực tiễn ở các tỉnh như Trà Vinh, Sóc Trăng hay An Giang (tỉnh cũ) cho thấy những nơi có sự đầu tư bài bản vào đào tạo Tăng tài thường có đội ngũ Tăng sinh đông đảo, trình độ cao và có khả năng tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội. Ngược lại, ở những địa phương có quy mô nhỏ như Vĩnh Long hay Cần Thơ, hoạt động đào tạo còn phụ thuộc nhiều vào sự liên kết với các trung tâm lớn, dẫn đến sự chênh lệch về chất lượng nguồn nhân lực tôn giáo. Điều này cho thấy cần tiếp tục cụ thể hóa quan điểm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành các chính sách và giải pháp phù hợp với từng vùng, từng địa phương.

Tóm lại, quan điểm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam về đào tạo Tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh hiện nay thể hiện sự kết hợp giữa tư duy truyền thống và hiện đại, giữa mục tiêu tôn giáo và mục tiêu xã hội. Đây không chỉ là cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu đề tài mà còn là định hướng thực tiễn cho việc xây dựng và phát triển đội ngũ Tăng tài trong thời gian tới, góp phần phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.

2.1.4. Vai trò của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong trong đồng bào Khmer ở Nam bộ

Đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ là một hoạt động mang tính nội bộ của tổ chức tôn giáo mà còn là một quá trình mang ý nghĩa xã hội sâu rộng, gắn liền với chiến lược phát triển nguồn

nhân lực, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và củng cố ổn định chính trị – xã hội ở khu vực Tây Nam Bộ. Trong bối cảnh hiện nay, khi tôn giáo ngày càng được nhìn nhận như một nguồn lực xã hội – văn hóa quan trọng, thì việc đào tạo Tăng tài càng trở thành một yêu cầu mang tính tất yếu và chiến lược. Điều này phù hợp với quan điểm của Karl Marx khi cho rằng con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội, đồng thời cũng tương thích với tư tưởng của Hồ Chí Minh về vai trò quyết định của giáo dục và đào tạo trong việc "trồng người" phục vụ cho sự phát triển lâu dài của đất nước.

Trước hết, đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài giữ vai trò cốt lõi trong việc duy trì và phát triển Phật pháp trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ. Trong truyền thống Phật giáo Nam tông, Tăng đoàn là chủ thể trung tâm trong việc thực hành, bảo tồn và truyền bá giáo lý. Tăng tài không chỉ là người tu hành mà còn là người nắm giữ và truyền thừa kinh điển Pali, luật tạng, nghi lễ và các giá trị đạo đức của Phật giáo. Do đó, chất lượng của đội ngũ Tăng tài có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đời sống tôn giáo của cộng đồng. Một đội ngũ Tăng tài được đào tạo bài bản, có tri thức Phật học sâu rộng và phẩm chất đạo đức tốt sẽ góp phần duy trì sự ổn định, phát triển lành mạnh của Phật giáo; ngược lại, nếu thiếu hụt hoặc đào tạo không bài bản, sẽ dẫn đến nguy cơ suy giảm vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, thậm chí làm biến dạng các giá trị truyền thống.

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, vai trò này càng trở nên đặc biệt khi Tăng tài còn là lực lượng giữ gìn và truyền tải bản sắc văn hóa dân tộc Khmer. Trong cấu trúc xã hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ, chùa không chỉ là thiết chế tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa – giáo dục của cộng đồng. Tăng sinh khi vào chùa tu học không chỉ học giáo lý mà còn được trang bị chữ viết Khmer, tiếng Pali, các nghi lễ truyền thống và những chuẩn mực đạo đức xã hội. Do đó, đào tạo Tăng tài đồng thời là quá trình tái sản

xuất văn hóa, góp phần duy trì và phát triển bản sắc dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Như Nguyễn Quốc Tuấn (2014) đã chỉ ra, tôn giáo có thể trở thành một nguồn lực văn hóa – xã hội quan trọng, có khả năng định hướng giá trị và củng cố bản sắc cộng đồng. Trong trường hợp Phật giáo Nam tông Khmer, nguồn lực này được hiện thực hóa trực tiếp thông qua đội ngũ Tăng tài – những chủ thể vừa mang tính tôn giáo, vừa mang tính văn hóa – xã hội.

Bên cạnh đó, đào tạo Tăng tài còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng đạo đức xã hội và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Trong cộng đồng Khmer, Tăng sĩ thường là những người có uy tín cao, có ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức và hành vi của quần chúng. Thông qua hoạt động thuyết pháp, giảng dạy và tham gia các hoạt động xã hội, Tăng tài góp phần lan tỏa các giá trị đạo đức như từ bi, vị tha, sống thiện lành và tuân thủ pháp luật. Trong bối cảnh xã hội hiện nay đang đối mặt với nhiều vấn đề như suy thoái đạo đức, tệ nạn xã hội và sự đứt gãy các giá trị truyền thống, vai trò này càng trở nên quan trọng. Việc đào tạo Tăng tài vì vậy không chỉ nhằm mục tiêu tôn giáo mà còn góp phần xây dựng con người mới, phù hợp với định hướng phát triển con người toàn diện của Đảng và Nhà nước.

Một vai trò không thể không nhấn mạnh là đào tạo Tăng tài góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị – xã hội ở khu vực Tây Nam Bộ. Đây là khu vực có đặc thù đa dân tộc, đa tôn giáo và có vị trí chiến lược về kinh tế, quốc phòng và an ninh. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng đội ngũ Tăng tài Khmer có nhận thức đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tăng tài không chỉ là người truyền bá giáo lý mà còn là cầu nối giữa chính quyền và cộng đồng, góp phần tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện tốt các chủ trương, chính sách. Theo Tạ Ngọc Tấn (2019), việc phát huy nguồn lực tôn giáo cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển quốc gia, trong đó con người tôn giáo là

một chủ thể quan trọng. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, đội ngũ Tăng tài chính là lực lượng nòng cốt để thực hiện vai trò này.

Trong bối cảnh hiện đại, đào tạo Tăng tài còn có vai trò nâng cao năng lực thích ứng của Phật giáo trước những biến đổi của xã hội. Quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đang tạo ra nhiều thách thức đối với các giá trị tôn giáo truyền thống. Nếu không có đội ngũ Tăng tài được đào tạo bài bản, có khả năng tiếp cận tri thức hiện đại, ngoại ngữ và công nghệ thông tin, thì Phật giáo sẽ khó duy trì ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Ngược lại, một đội ngũ Tăng tài có trình độ cao sẽ có khả năng đổi mới phương thức hoằng pháp, ứng dụng công nghệ số và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo, qua đó góp phần xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh trong xã hội.

Minh chứng rõ nét cho vai trò của đào tạo Tăng tài trong thực tiễn là sự ra đời và hoạt động của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ. Đây là cơ sở đào tạo Phật học cấp cao đầu tiên dành riêng cho Tăng sinh Khmer khu vực Nam Bộ, được thành lập năm 2006 theo chủ trương của Nhà nước và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Học viện có chức năng đào tạo trình độ cử nhân Phật học và sau đại học Phật học, kết hợp giữa Phật học và thế học, nhằm xây dựng đội ngũ Tăng tài có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Thực tiễn cho thấy, từ khi đi vào hoạt động, Học viện đã đào tạo hàng trăm Tăng sinh, nhiều vị sau khi tốt nghiệp đã trở thành lực lượng nòng cốt tại các chùa Khmer ở khu vực Nam Bộ và các địa phương khác, tham gia tích cực vào các hoạt động hoằng pháp, giáo dục, từ thiện xã hội và bảo tồn văn hóa dân tộc. Sự tồn tại và phát triển của Học viện không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tôn giáo mà còn thể hiện rõ sự kết hợp giữa đào tạo tôn giáo với chiến lược phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Từ góc độ phát triển nguồn nhân lực, đào tạo Tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer có thể được xem là một bộ phận đặc thù của chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo lý luận của Karl Marx, sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào sự phát triển của con người với tư cách là lực lượng sản xuất chủ yếu. Trong bối cảnh hiện nay, khi khái niệm nguồn nhân lực được mở rộng bao gồm cả các chủ thể văn hóa – tôn giáo, thì việc đào tạo Tăng tài cần được nhìn nhận như một quá trình phát triển nguồn nhân lực đặc thù, có vai trò quan trọng trong việc phát huy nguồn lực tôn giáo phục vụ phát triển bền vững.

Ngoài ra, đào tạo Tăng tài còn góp phần thúc đẩy các hoạt động an sinh xã hội và phát triển cộng đồng. Trong thực tế, nhiều chùa Khmer ở Nam Bộ đã trở thành trung tâm tổ chức các hoạt động từ thiện, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ người nghèo. Tăng tài với vai trò là người tổ chức và điều hành các hoạt động này đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Điều này cho thấy đào tạo Tăng tài không chỉ tạo ra nguồn lực cho tôn giáo mà còn tạo ra nguồn lực cho phát triển xã hội nói chung.

Tuy nhiên, để phát huy đầy đủ vai trò của đào tạo Tăng tài, cần phải nhìn nhận một cách toàn diện những hạn chế trong thực tiễn như sự chênh lệch giữa các địa phương, cơ sở vật chất còn hạn chế và chương trình đào tạo chưa đồng bộ. Những hạn chế này đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ từ phía Giáo hội, Nhà nước và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát huy hiệu quả nguồn lực Tăng tài.

Tóm lại, đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò đặc biệt quan trọng trên nhiều phương diện: duy trì và phát triển Phật pháp, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng đạo đức xã hội, củng cố ổn định chính trị – xã hội và thúc đẩy phát triển cộng đồng. Đây không chỉ là

vấn đề nội bộ của tôn giáo mà còn là một bộ phận của chiến lược phát triển nguồn nhân lực và phát triển bền vững ở khu vực Nam Bộ.

2.2. Cơ sở thực tiễn của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

2.2.1. Khái quát vùng Nam Bộ và đồng bào Khmer

Vùng đất Nam Bộ

Vị trí địa lý vùng đất Nam Bộ

Nam Bộ ngày này là vùng đất nằm phía Nam của Việt Nam, là một trong ba miền địa lý: Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ của Việt Nam, gồm hai vùng chính: Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long (miền Tây). Phía tây giáp Vịnh Thái Lan, phía đông và Đông Nam giáp biển Đông, phía bắc và Tây Bắc giáp Campuchia và phía đông bắc giáp với Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Nam Bộ hiện nay có 8 tỉnh, thành: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang và hàng trăm hải đảo lớn nhỏ, có đường biên giới trên bộ giáp với Cam-pu-chia dài gần 880 cây số; vùng lãnh hải rộng hàng triệu cây số vuông, giáp với các nước Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia. (Xem phụ lục ảnh H.1)

Lịch sử vùng đất Nam Bộ

Quá trình hình thành, phát triển của vùng đất Nam Bộ gắn liền với quá trình khai phá, phát triển lịch sử, văn hóa của vương quốc cổ Phù Nam, sự mở rộng ảnh hưởng của Chân Lạp và sự đấu tranh bảo vệ lãnh thổ, xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn trong suốt thế kỷ XVI-XVIII cũng như vương triều Nguyễn (1802-1945).

Theo sách "Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam" do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam biên soạn và Nhà xuất bản Thế giới phát hành và một số bài

viết của các nhà khoa học Vũ Minh Giang, Phan Xuân Biên, Nguyễn Đức Nhuệ đăng trên tạp chí Khoa học Xã hội và tạp chí Nghiên cứu của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh... thì sự hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ Việt Nam chia ra làm 3 giai đoạn lịch sử như sau:

- Giai đoạn I: Vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII.

Những cứ liệu khảo cổ học cho thấy lịch sử vùng đất này đã được định hình từ rất sớm, dấu vết của con người xuất hiện nơi đây từ sớm: "Những khám phá khảo cổ học đã cho biết một cách chắc chắn con người có mặt ở vùng đất này từ khá lâu đời, ít ra là cách ngày nay khoảng 4.000 năm đến 2.500 năm. Phạm vi hoạt động của lớp người đầu tiên ấy bao quát một địa bàn rộng lớn trong toàn vùng Nam Bộ với những mật độ cư trú khác nhau. Cũng theo các tài liệu khảo cổ học thì vùng cư trú đông nhất lúc bấy giờ không phải là vùng châu thổ sông Cửu Long – vùng phù sa mới, mà lại là vùng cao, vùng phù sa cổ - vùng Đông Nam Bộ, hay nói chính xác hơn là vùng tiếp giáo giữa cao nguyên đất đỏ và châu thổ sông Cửu Long… Khảo cổ học chỉ ghi nhận được một điều là vào những thế kỷ đầu Công nguyên mới có những bằng chứng vật chất về vết tích cư trú ở vùng tứ giác Long Xuyên, vùng U Minh Thượng của những cư dân sáng tạo nên nền văn minh Óc Eo – Ba Thê" (Huỳnh Lứa, 2017, tr. 25-36).

Văn minh Óc Eo được định danh sau cuộc khai quật đầu tiên tiến hành vào năm 1944 tại cánh đồng Óc Eo (An Giang) do nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret chủ trì. Kết quả của cuộc khai quật được coi là dấu vết của vương quốc Phù Nam - một địa danh cổ đã được biết đến trước đó qua thư tịch cổ Trung Quốc. Căn cứ vào những ghi chép trong các thư tịch cổ Trung Quốc, vào khoảng đầu công nguyên, ở phía Nam của Lâm Ấp (Chăm Pa) đã xuất hiện một quốc gia có tên gọi là Phù Nam, tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay.

Cũng dựa vào các thư tịch cổ, các nhà khoa học đã thống nhất nhận định rằng, nước Phù Nam xuất hiện vào khoảng đầu công nguyên và biến mất vào khoảng thế kỷ thứ VII: "nguồn sử liệu thư tịch của Trung Quốc không chỉ ghi nhận sự tồn tại của Vương quốc Phù Nam ở vùng đất tương ứng với vùng đất Nam Bộ, mà còn ghi nhận các mối quan hệ rộng và liên hệ rất thường xuyên của Vương quốc này với các triều đại phong kiến Trung Quốc. Tuy nhiên, trong một thời gian dài nền văn minh cổ đại của cư dân Nam Bộ chỉ được biết qua các thư tịch cổ" (Vũ Minh Giang, 2008). Từ sau cuộc khai quật này, bắt đầu xuất hiện khái niệm văn hóa Óc Eo, và một cách tự nhiên, các nhà khoa học đã dễ dàng đi tới nhận định rằng, vấn đề Phù Nam không tách rời vấn đề Óc Eo. Hay nói cách khác, hoàn toàn có cơ sở khoa học, nếu đồng nhất những di vật thuộc văn hóa Óc Eo là di tích văn hoá vật thể của nước Phù Nam. Vấn đề này được khẳng định trong nhiều tác phẩm và hội thảo khoa học, đặc biệt là hội thảo về văn hóa Óc Eo - Phù Nam do Bộ Khoa học Công nghệ tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2004, nhân sự kiện 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo. Các học giả cũng khẳng định Óc Eo là một nền văn hóa có nguồn gốc bản địa, ít ra là từ thời đại kim khí và trong thời kỳ cường thịnh nhất, Phù Nam đã phát triển thành một đế chế rộng lớn bao gồm toàn bộ phần phía Nam bán đảo Đông Dương (Nam Bộ của Việt Nam hiện nay, nước Cam-pu-chia, một phần Nam Lào), một phần Thái Lan và bán đảo Ma-lắc-ca, nhưng trung tâm vẫn là vùng đất Nam Bộ: "Những phát hiện mới về văn hóa Óc Eo trong thời gian gần đây cho thấy nền văn hóa này phân bố rất trù mật trên địa bàn các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và nhiều địa điểm khác thuộc đồng bằng Nam Bộ. Hơn thế, các nhà khoa học đã phát hiện nhiều chứng tích của giai đoạn văn hóa tiền Óc Eo trên đất Nam Bộ, chứng tỏ đây là một nền văn hóa có nguồn gốc bản địa mà trung tâm là

vùng đất Nam Bộ và có quan hệ mật thiết với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung mà chủ nhân chủ yếu của nền văn hóa này là những cư dân Mã Lai – Đa Đảo" (Vũ Minh Giang, 2008, tr.15,16). Cư dân Mã Lai – Đa Đảo có truyền thống hàng hải và thương nghiệp khá phát triển, trong thời kỳ thịnh vượng, họ đã chi phối toàn bộ vùng vịnh Thái Lan và kiểm soát con đường giao thông huyết mạch từ Nam Đông Dương sang Ấn Độ.

- Giai đoạn II: Vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI.

Sau một thời kỳ phát triển rực rỡ, đế chế Phù Nam bắt đầu quá trình tan rã vào cuối thế kỷ VI. "Từ sau khi vương quốc Phù Nam bị sụp đổ vào thế kỷ VI cho đến thế kỷ XVI, người Khơme là cư dân chủ yếu ở miền Tây và một phần miền Đông lan tới lưu vực sông Bến Nghé (nay là sông Sài Gòn). Họ sống rải rác trên các giồng đất cao. Còn lưu vực sông Đồng Nai thì có một số dân tộc ít người sinh sống trên vùng đồi núi. Chắc chắn là lớp cư dân thứ hai này tiếp tục khai phá đất đai để làm ăn sinh sống" (Huỳnh Lứa, 2017, tr.39).

Tuy nhiên do hạn chế về trình độ lao động sản xuất, vùng đất này đến thế kỷ XIII về cơ bản vẫn là một vùng hoang dã, chưa thực sự mở mang, khai phá nhiều. Tình hình đó được mô tả trong tư liệu: theo Châu Đạt Quan - một người Trung Quốc, có dịp đến Chân Lạp vào năm 1296 - 1297 đã miêu tả vùng đất Nam Bộ như sau: Bắt đầu vào Chân Bồ (vùng biển Vũng Tàu ngày nay) gần hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum suê. Khắp nơi vang tiếng chim hót và tiếng thú kêu. Vào nửa đường trong sông, thấy những cánh đồng hoang không có một gốc cây. Xa nữa, tầm mắt chỉ thấy toàn cỏ cây đầy rẫy. Hàng trăm, hàng nghìn trâu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm.

Có thể thấy, do nhiều điều kiện khách quan, vùng đất Nam Bộ đến thế kỷ XV, XVI cơ bản vẫn là vùng đất hoang sơ, chưa thực sự được khai phá nhiều mặc dù đã có nhiều lớp cư dân cư trú ở đây.

- Giai đoạn III: Vùng đất Nam Bộ trở thành một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam (từ thế kỷ XVI cho đến nay):

Công cuộc khai phá của người Việt trên vùng đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII).

Từ thế kỷ XVI, do sự can thiệp của Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc và dần bước vào thời kỳ suy vong, hầu như không có điều kiện quan tâm đến vùng đất còn ngập nước ở phía Đông và trên thực tế đã không đủ sức quản lý vùng đất này. Trong bối cảnh đó, nhiều cư dân Việt từ đất Thuận Quảng đã vào vùng Mô Xoài, Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ) khai khẩn đất hoang, lập làng, sinh sống. Cư dân người Việt tìm đến vùng đất này chủ yếu là những người nông dân, thợ thủ công nghèo khổ ở các tỉnh phía ngoài bị cùng cực, điêu đứng vì tai họa chiến tranh, vì bị áp bức bóc lột tàn bạo. Lê Quý Đôn ghi nhận về hoàn cảnh cùng cực của họ: Như việc thuế khoán trấn Thuận Hóa, pháp lệnh đã quá phiền phức rườm rà, các nhân viên trưng thâu, đốc thâu lại quá đông đúc, những kẻ dân cùng, những nhà nghèo khó, thường bị khổ sở về việc bội nạp (Lê Quý Đôn, 2007). Ngoài số nông dân nghèo khổ, trong số những người Việt đến với vùng đất mới này còn có những người trốn tránh binh dịch, tù nhân bị lưu đày, những thầy lang, thầy đồ nghèo,… và cả những người vốn đã giàu có nhưng muốn tìm nơi mới để mở rộng công việc làm ăn, mà vùng đất phương Nam trù phú là nơi lý tưởng mà họ lựa chọn đặt chân.

Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là vào năm 1708, Mạc Cửu ở Hà Tiên xin quy phục chúa Nguyễn. Mạc Cửu là người xã Lôi Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), vì việc nhà Minh mất

mà chạy xuống phương Nam. Với nhãn quan nhìn xa trông rộng và tài làm kinh tế, Mạc Cửu đã chiêu tập dân xiêu bạt các nơi đến làm ăn sinh sống, biến toàn bộ vùng đất Hà tiên – Long Xuyên – Bạc Liêu – Cà Mau thành khu vực cát cứ của dòng họ Mạc. Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai, tiến hành xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai, Sài Gòn, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền từ cấp dinh trấn cho đến tận các thôn xã, thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên và thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài. Sự kiện đó đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ. Trước tình hình đó, Mạc Cửu nhận thấy không thể không dựa vào chính quyền nhà chúa Nguyễn nếu muốn tiếp tục củng cố và mở rộng thế lực trên vùng đất này, nên đã đem toàn bộ vùng đất đang cai quản về Chúa Nguyễn. Sự kiện xảy ra vào năm 1708. Năm 1711, Tổng binh trấn Hà Tiên Mạc Cửu đã đến cửa khuyết để tạ ơn và được chúa Nguyễn Phúc Chu hậu thưởng (Vũ Minh Giang, 2008). Sự kiện này đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ.

Triều đình nhà Nguyễn (Việt Nam) thực thi chủ quyền, thiết lập các đơn vị hành chính để quản lý vùng đất Nam Bộ:

Cùng với quá trình khai thác những vùng đất còn hoang vu ở Nam Bộ của cộng đồng cư dân, các chính quyền của người Việt đã liên tục thực hiện các chính sách quản lý lãnh thổ với tư cách là chủ nhân vùng đất này. Trước đây, việc quản lý hành chính và xã hội ở đây tương đối lỏng lẻo, người dân di cư được tự do làm ăn, muốn ở đâu thì ở, muốn khẩn đất chỗ nào thì tùy ý. Từ thế kỷ XVII, để thực thi chủ quyền, các chúa Nguyễn đã tổ chức các đơn vị hành chính, sắp đặt quan cai trị, lập sổ sách quản lý dân đinh, ruộng đất và

định ra các loại thuế. Phủ Gia Đinh thành lập năm 1698 gồm hai dinh: Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định) quản lý hơn 4 vạn hộ. Sau năm 1744, vùng đất từ Nam Hoành Sơn đến mũi Cà Mau được chia làm 12 dinh; trong đó, vùng đất Nam Bộ chia thành 4 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên). Trừ Hà Tiên lúc đầu còn là một dinh phụ thuộc, mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Từ đó, về cơ bản tổ chức hành chính trên vùng đất Nam Bộ đã được kiện toàn.

Năm 1858, khi thực dân Pháp tấn công xâm lược nước ta, triều Nguyễn đã tổ chức kháng chiến, nhân dân Nam Bộ đồng lòng kháng chiến bảo vệ vùng đất Nam Bộ: Khi triều đình nhà Nguyễn buông ngọn cờ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thì nhân dân ta đã không tiếc xương máu đồng lòng đứng lên đấu tranh chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, bảo vệ vùng đất Nam Bộ, bảo vệ đất nước. Khi thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), có phong trào "tỵ địa" của số đông sĩ phu yêu nước sang miền Tây, và khi thực dân Pháp chiếm miền Tây Nam Bộ (1867) họ lại "tỵ địa" ra Bình Thuận, nêu cao ý chí "bao giờ nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây", quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ (Vũ Minh Giang, 2008).

Người dân Nam Bộ anh dũng, kiên cường chống ngoại xâm, bảo vệ từng tấc đất của quê hương, đã viết nên những trang sử hào hùng, để lại những tấm gương sáng ngời": Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu,… Sang thế kỷ XX, khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân Nam Bộ sang một bước chuyển mới. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đã tạo ra cơn địa chấn cách mạng.

Đất nước hoàn toàn giải phóng, vùng đất Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, nơi các thế hệ cư dân Việt Nam sinh sống, làm ăn và sẵn sàng bảo vệ từng tấc đất của Tổ quốc.

Điều kiện tự nhiên vùng đất Nam Bộ

Về địa hình: Khu vực Nam Bộ là một vùng đất rộng lớn với đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng, có sự khác biệt giữa hai khu vực: Đông Nam Bộ có độ cao từ 100 - 200m, có cấu tạo địa chất chủ yếu là đất đỏ bazan và đất phù sa cổ. Khu vực đồng bằng sông nước ở đây chiếm diện tích khoảng 6.130.000ha cùng trên 4.000 kênh rạch với tổng chiều dài lên đến 5.700 km. Tây Nam Bộ có độ cao trung bình gần 2m, chủ yếu là miền đất của phù sa mới. Có một số núi thấp ở khu vực tiếp giáp với vùng Tây Nguyên, miền Tây tỉnh An Giang.

Vùng đất Nam Bộ được chia làm hai vùng thiên nhiên rõ rệt: vùng đất hơi cao ở phía đông bắc thường được gọi là miền Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long thấp phẳng ở phía Tây Nam. Khu vực đồi núi chủ yếu tập trung ở phía Đông Nam Bộ gồm những cao nguyên thấp và những ngọn đồi lượn sóng, nổi lên rải rác vài ngọn núi lẻ loi như như núi Bà Rá cao 736m, núi Chứa Chan cao 839m, núi Bao Quan cao 529m, núi Thị Vải cao 461m, núi Bà Đen cao 986m... Khu vực phía Tây có dãy Thất Sơn (An Giang) và dãy Hàm Ninh (An Giang).

Về khí hậu: Nam Bộ nằm trong vùng đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo với đặc trưng nóng ẩm quanh năm, nhiệt độ cao và ổn định, độ ẩm cao, ánh nắng dồi dào, thời gian bức xạ dài, nhiệt độ và tổng tích ôn cao (độ ẩm trung bình hàng năm khoảng từ 80 - 82%). Khí hậu trong năm chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4. Khí hậu rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới.

Nam Bộ có đặc trưng là vùng có hệ sống sông ngòi dày đặc, với các con sông lớn: sông Đồng Nai; sông Tiền; sông Hậu; sông Sài Gòn.

Về đất đai: Vùng Nam Bộ có hai loại đất chính là: đất ba dan và đất phù sa: Đất ba dan (có nhiều ở Đông Nam Bộ) thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp như cao su, điều, hồ tiêu,…; Đất phù sa (ở các khu vực đồng bằng) thích hợp để trồng lúa, rau, cây ăn quả,... Bên cạnh đó còn có một diện tích khá lớn đất phèn, đất mặn: Đất phèn phổ biến ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, đặc điểm loại đất này có tính axit cao, khó canh tác, đất mặn ở vùng biển Nam Bộ, thường xuyên bị xâm nhập mặn vào mùa khô.

Điều kiện kinh tế vùng Nam Bộ

Điều kiện tự nhiên ưu đãi cho khu vực Nam Bộ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế: tài nguyên biển dồi dào, phong phú với đường bờ biển dài bao quanh chạy dài từ Bà Rịa – Vũng Tàu cũ, nay là thành phố Hồ Chí Minh cho đến Hà Tiên thuộc Kiên Giang cũ, nay là An Giang, nhiều đảo đẹp,... thuận lợi cho phát triển kinh tế biển (đánh bắt hải sản, phát triển du lịch biển,...); có tài nguyên dầu mỏ, khí đốt,...; quỹ đất đồng bằng phù sa màu mỡ rộng lớn thuận lợi cho phát triển các ngành nông nghiệp như trồng lúa nước, trồng cây ăn quả, cây lâm sản (ở đây có khoảng 60 loại gỗ tốt, đặc biệt là các loại gỗ dầu, trắc, cẩm lai, gõ, mun…)... Vùng đất Nam Bộ có diện tích trên 63.277,2 km^2, nằm ở hạ lưu 3 con sông lớn nên đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Nam Bộ có nhiều sông, rạch thuận lợi giao thông thủy. Hiện nay vùng đất Nam Bộ có thế mạnh về công nghiệp, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp, thủy sản lớn nhất nước ta...

Ở đồng bằng sông Cửu Long, nguồn tài nguyên chính là lúa gạo: "Tại đây, trên một diện tích tự nhiên khoảng ngoài 4.000.000 hécta, đất nông nghiệp có trên 2.500.000 hécta, đại bộ phận (trên 92%) là đất trồng lúa có độ màu mỡ cao (1/3 vào loại tốt bậc nhất – theo R.L.Sanson, 1970), thu hoạch

trung bình hàng năm trên 3,5 triệu tấn. Trong tương lai, có thể đưa diện tích canh tác lên khoảng 3 triệu hécta, hơn hiện nay chừng 1 triệu. Đại bộ phận có thể làm mỗi năm hai vụ, một phần nhỏ là ba vụ" (Huỳnh Lứa, 2017, tr. 24). Ngoài lúa gạo, hải sản cũng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của vùng: Sản lượng cá, tôm ở vùng bờ biển Tây Nam Bộ được ước tính vào khoảng 490.000 tấn mỗi năm. Tính đến năm 2021, Đồng bằng sông Cửu Long đóng góp 90% lượng gạo, 60-70% lượng thủy hải sản của cả nước.

Phát huy những lợi thế đó, trong thời gian qua khu vực Nam Bộ đã phát triển đạt được nhiều thành tựu: Năm 2005, giá trị công nghiệp toàn vùng chiếm 56,7% giá trị cả nước, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chiếm 53,78% cả nước, sản lượng gạo xuất khẩu chiếm trên 90%, sản lượng thủy sản chiếm 65% sản lượng của cả nước. Giai đoạn hiện nay, có thể thấy qua các chỉ số phát triển của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ:

Đông Nam Bộ: Năm 2020, quy mô tổng sản phẩm (GRDP) toàn Vùng theo giá hiện hành gấp 4,9 lần so với năm 2005 và 2,6 lần so với năm 2010, vượt mục tiêu đề ra; đóng góp 32% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), 44,7% tổng thu ngân sách nhà nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng cao; tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất cả nước. Đông Nam Bộ có khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, năng động với số lượng doanh nghiệp đứng đầu cả nước; là địa bàn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất, chiếm 41,1% tổng vốn FDI. TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo của Vùng và cả nước. Tỷ lệ đô thị hoá của Vùng đạt 67%, diện mạo đô thị ngày càng hiện đại; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 79,5%, đứng thứ

hai trong các vùng của cả nước. Năm 2022, GRDP vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 31% cả nước; xuất khẩu đóng góp khoảng 35%, thu ngân sách khoảng 38% cả nước; GRDP bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ gấp 1,64 lần cả nước; tỷ lệ đô thị hóa của Vùng là 66,5%, bằng 1,8 lần trung bình cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long cũng là nơi cung cấp hơn 70% sản lượng trái cây của cả nước. Tây Ninh có đặc sản dưa hấu Long Trì, dứa Bến Lức. Vĩnh Long có cam, quýt, sầu riêng, chuối, chôm chôm, măng cụt, mãng cầu, xoài cát, bòn bon, khóm, vú sữa, bưởi da xanh, trồng nhiều ở Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày và Châu Thành. Vĩnh Long còn nổi tiếng khắp Việt Nam với đặc sản bưởi Năm Roi,... Các tỉnh miền Đông thì có sầu riêng, mít, bưởi, măng cụt, vú sữa, chôm chôm… Nam Bộ cũng là vùng trồng cây công nghiệp lớn nhất nước. Các tỉnh miền Đông có cao su, điều, đậu phộng…, với diện tích và sản lượng lớn nhất nước.

Chính vì môi trường tự nhiên như vậy nên sinh hoạt kinh tế của Nam Bộ phần lớn gắn liền với sông nước. Việc giao thương của vùng đất Nam Bộ mang đặc thù đồng bằng sông nước rất rõ ràng. Sông nước nơi đây còn là tiền đề phát triển các nghề buôn bán trên sông, vận tải đường sông, nuôi cá và lưới cá trên sông,.... Từ xưa, các trung tâm giao thương lớn của vùng đều được hình thành ven bờ sông rạch, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá: Nông Nại Đại phố, Mỹ Tho Đại phố, Bến Nghé, Sài Gòn, Trấn Giang… Đặc biệt ở miền Tây còn có các chợ nổi mà toàn bộ hoạt động đều diễn ra trên sông nước: chợ nổi Châu Đốc, chợ nổi Long Xuyên, chợ nổi Cái Răng, chợ nổi Phụng Hiệp, chợ nổi Cái Bè,…

Với những thuận lợi phát triển kinh tế như trên nhưng Nam Bộ cũng có rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế: khí hậu phân hóa 2 mùa rõ rệt, mùa khô khắc nghiệt kéo dài 4-5 tháng (từ tháng 12 đến tháng 4), nắng gắt,

thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất và sinh hoạt, đất đai dễ bị nhiễm mặn. Mùa mưa thì nước lũ lên cao gây ngập úng nhiều vùng…; Sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng; vùng Đông Nam Bộ có tốc độ phát triển kinh tế nhanh cũng dẫn đến nguy cơ phân hóa giàu nghèo, chênh lệch mức sống khá lớn….

Điều kiện văn hóa, xã hội vùng đất Nam Bộ

Nam Bộ là vùng đất giàu trầm tích văn hóa, đa dạng tộc người, tôn giáo, giàu tiềm năng, có vị trí chiến lược trọng yếu, luôn là một bộ phận không tách rời với quốc gia, dân tộc Việt Nam. Dân số toàn vùng Nam Bộ hiện nay có trên 40 triệu người. Nơi đây có nhiều thành phần tộc người sinh sống, như người Kinh, người Khmer, người Việt, người Hoa, người Chăm và một số tộc người thiểu số khác. Lịch sử tộc người của các tộc người sinh sống nơi đây gắn liền với công cuộc khai hoang lập làng, với quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền vùng lãnh thổ mới của Việt Nam, cùng chia sẻ ngọt bùi trong quá trình chinh phục vùng đất mới, cùng chống kẻ thù chung bảo vệ thành quả lao động của các thế hệ người Việt Nam. Là những cộng đồng tộc người di cư từ nơi khác đến, mỗi tộc người có truyền thống văn hóa riêng của mình. Quá trình hình thành cộng động cư dân (lịch sử tộc người), tổ chức và quản lý xã hội diễn ra lâu dài vừa mang dấu ấn chung của một quá trình cố kết tộc người, sinh sống trong cùng một vùng địa lý môi sinh, lại mang những nét đặc thù do những đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội của từng tộc người qui định.

Có thể nói, văn hóa vùng Nam Bộ là sản phẩm tổng hợp của ba nhân tố chính: Truyền thống văn hóa dân tộc, sự tiếp biến văn hóa, bối cảnh tự nhiên - xã hội Nam Bộ. Ba nhân tố này tạo thành một hệ tọa độ, hình thành hai đặc trưng văn hoá cơ bản của vùng Nam Bộ là: Đặc trưng đồng bằng sông nước; đa dạng văn hóa tộc người; sự tiếp biến các yếu tố văn hoá của người Chăm,

người Khmer, người Hoa vào văn hoá Việt trong vùng (văn hóa dung hợp hay hỗn dung văn hóa): "Như vậy, không gian văn hóa Nam Bộ là phần mở rộng của không gian văn hóa Việt Nam trên một vùng đất mới mà ở đó, tộc người Việt cùng chia sẻ không gian văn hóa đồng bằng với ba tộc người thiểu số có nền văn hóa phát triển và có những thế mạnh văn hóa khác nhau: Hoa, Khmer, Chăm; chưa kể các nhóm cư dân khác đến từ mọi miền đất nước. Đây cũng là nơi mà người Việt tiếp xúc thuận lợi nhất với Đông Nam Á, và là nơi văn hóa Việt tiếp xúc lâu dài nhất với văn hóa phương Tây. Tất cả đã biến Nam Bộ thành một vùng đất mà giao lưu tiếp biến văn hoá diễn ra với tốc độ rất nhanh. Hệ quả là hầu như không có hiện tượng văn hóa nào ở nơi đây còn thuần chất nữa mà luôn có bóng dáng của những nền văn hóa khác, đã hội tụ nơi đây trong bốn thế kỷ qua. Nó khiến cho văn hóa Nam Bộ vừa tương đồng lại vừa khác biệt với văn hóa Việt ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ" (Lý Tùng Hiếu, 2015, tr.65). Văn hóa Nam Bộ có hai đặc trưng chủ đạo đó là đồng bằng sông nước và sự tiếp biến các nền văn hóa của tộc người: Chăm, Khmer, người Hoa và văn hóa Việt trong vùng. Điều đặc biệt mang tính đặc trưng của văn hóa vùng Nam Bộ khác biệt là sự tiếp biến văn hóa của các tộc người thiểu số cộng cư, sự cộng cư đã tạo nên một giá trị văn hóa truyền thống đa màu sắc của vùng Nam Bộ, khác biệt so với sự tiếp biến văn hóa của đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ.

Với những đặc điểm của quá trình hình thành, khai phá vùng đất Nam Bộ, và với vị trí địa lý đặc trưng của vùng đất này với tốc độ giao lưu văn hóa diễn ra nhanh chóng. Sự tiếp xúc với những nền văn minh khác nhau đã tạo cho văn hóa Nam Bộ tính chất cởi mở và hướng ngoại. Điều này đã ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của đời sống tại đây, từ ẩm thực, trang phục, âm nhạc đến tôn giáo và tư tưởng. Tuy nhiên, văn hóa Nam Bộ vẫn giữ được sự đa dạng và sự kết hợp giữa văn hóa truyền thống của các tộc người gốc, bao

gồm người Việt, Hoa và Khmer, với các yếu tố văn hóa mới sinh ra từ điều kiện tự nhiên và lịch sử vùng đất mới. Những yếu tố này thể hiện ở cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân tại đây.

Về đời sống tín ngưỡng, tôn giáo: cộng đồng người dân Nam Bộ có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo phong phú và đa dạng với các loại hình tôn giáo đa dạng: Phật giáo với đa dạng truyền thống, Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông (Nam tông Khmer, Nam tông Kinh), Khất sĩ; Công giáo; và đặc biệt nơi đây là cái nôi sản sinh ra hàng loạt các tôn giáo nội sinh Việt Nam: Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa,… và hệ thống tín ngưỡng đa dạng của các tộc người: "Trên con đường con đường di cư, người Việt tiếp thu dọc đường và mang theo vào Nam Bộ cả những hành trang tâm linh, nhờ đó đem lại sự độc đáo với sự tích hợp văn hóa đa dân tộc cho tín ngưỡng dân gian Nam Bộ. Những tín ngưỡng Ông Tà, Bà Chúa Xứ, Bà Đen là những hiện tượng đặc sắc và tiêu biểu cho quá trình ấy. Sự du nhập của lớp người Hoa thời Minh - Thanh đưa lại cho Nam Bộ thêm một lớp tín ngưỡng Hoa Nam với Thiên Hậu, Quan Đế, bà Ngũ Hành, Ông Bổn... giúp cho diện mạo tín ngưỡng của mảnh đất phương Nam thêm phong phú, màu sắc và hấp dẫn - vui tươi (có thể nói như vậy) - đáp ứng cái nhu cầu tâm linh đa dạng, cởi mở của một vùng đất đa văn hóa - đa tộc người" (Đặng Thế Đại, 2017, tr.113).

Đặc điểm đáng chú ý trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực Nam Bộ đó là nơi đây là cái nôi sản sinh ra hàng loạt các tôn giáo nội sinh đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân: "Về văn hóa tín ngưỡng, là một vùng đất đa tộc người, nơi đất lành chim đậu của di dân các tộc người, Nam Bộ đã trở thành môi sinh thuận lợi để phát triển các tôn giáo có nguồn gốc Bắc Bộ, Trung Bộ hoặc tiếp biến từ các tộc người cộng cư và từ người Pháp. Vì vậy, đây chính là vùng đất phong phú nhất về tín ngưỡng - tôn giáo

ở Việt Nam, với đầy đủ bốn loại hình tôn giáo đa thần và độc thần, nội sinh và ngoại sinh. Trong đó, đặc biệt phát triển là các hình thức khác nhau của đạo Ông Bà, đạo Phật, đạo Thánh Mẫu. Do đó, đời sống tâm linh của cư dân Nam Bộ chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều tôn giáo khác nhau. Cũng từ đó, đã hình thành tâm lý "phiếm thần luận" với lối suy nghĩ "có thờ có thiêng, có kiêng có lành", và thái độ dung dị trong ứng xử và tiếp biến đối với các tôn giáo khác. Nói cách khác, cư dân Nam Bộ rất tin vào tôn giáo, thần linh nhưng không có thái độ độc tôn và cực đoan tôn giáo" (Lý Tùng Hiếu, 2015, tr.68).

Đồng bào Khmer ở Nam Bộ

Dân tộc Khmer ở Việt Nam hiện nay có khoảng hơn 1,3 triệu người**,** theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019, đây là dân tộc đông dân thứ sáu và là dân tộc thiểu số đông thứ năm Việt Nam. Người Khmer có mặt ở tất cả 34 tỉnh thành ở Việt Nam nhưng tập trung sinh sống ở các tỉnh vùng Nam Bộ, đặc biệt: Vĩnh Long, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau. Đây là một tộc người trong cộng đồng 54 dân tộc của Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer. Người Khmer ở Nam Bộ cư trú tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long với mật độ dân số khá cao, và cư trú xen kẽ với người Việt, Chăm, Hoa. Trong công cuộc khai mở và bảo vệ vùng đất Nam Bộ, người Khmer đã có những đóng góp quan trọng. Cùng với người Việt, Hoa và các dân tộc cộng cư, người Khmer đã tham gia vào sự giao lưu văn hóa, góp phần tạo nên một diện mạo riêng cho lịch sử và văn hóa vùng Nam Bộ. Với lịch sử vùng đất Nam Bộ, vai trò người Khmer với quá trình khai phá vùng đất này ở những giai đoạn sớm của lịch sử thể hiện rất rõ nét: "Từ sau khi vương quốc Phù Nam bị sụp đổ vào thế kỷ VI cho đến thế kỷ XVI, người Khơme là cư dân chủ yếu ở miền Tây và một phần miền Đông lan tới khu vực sông Bến Nghé (nay là sông Sài Gòn). Họ sống rải rác trên các giồng đất cao. Còn lưu vực sông

Đồng Nai thì có một số dân tộc ít người sinh sống trên vùng đồi núi. Chắc chắn là lớp cư dân thứ hai này tiếp tục khai phá đất đai để làm ăn sinh sống" (Huỳnh Lứa, 2017, tr.39).

Đồng bào Khmer là một trong 54 dân tộc anh em của Việt Nam, trong quá trình khai mở và gìn giữ vùng đất Nam Bộ, người Khmer đã có nhiều đóng góp quan trọng, trực tiếp vào quá trình hình thành và phát triển của vùng đất này. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, đồng bào Khmer chung tay cùng các dân tộc anh em có những cống hiến thiết thực để gìn giữ non sông, xây dựng đất nước. Điển hình như trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc ta. Trong kháng chiến, có thể nói các ngôi chùa Khmer đã "trở thành căn cứ địa cách mạng, sư sãi và tín đồ Khmer trở thành những chiến sĩ cách mạng, tích cực kháng chiến: hoạt động du kích, tham gia tiếp tế lương thực cho kháng chiến và hỗ trợ chiến đấu, đánh phá đồn địch… Không ít trí thức, sư sãi, đồng bào Khmer đã đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong thành phần Ủy ban Việt Minh các cấp; qua đó thể hiện được vị trí, trách nhiệm của mình đối với quốc gia, dân tộc. Nhiều gia đình đồng bào Khmer ủng hộ thiết thực cho cách mạng: Tiêu biểu như bà Đào Thị Sóc xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời mỗi năm canh tác trên 100 công ruộng, góp lúa nuôi quân và vận động đồng bào Khmer, nhất là sư sãi, trí thức Phật giáo Nam tông Khmer tham gia cứu quốc. Nhiều tấm gương hy sinh anh dũng của đồng bào Khmer cho kháng chiến, cho cách mạng là những tượng đài bất diệt về tinh thần yêu nước, bất khuất, kiên trung của đồng bào Khmer, tiêu biểu là tháp Bốn vị sư liệt sĩ người Khmer (là bốn vị sư Danh Tấp, Lâm Hùng, Danh Hom, Danh Hoi) – những người Khmer đã anh dũng hy sinh, là niềm tự hào, biểu tượng của tinh thần yêu nước của người Khmer.

Về đời sống kinh tế, lao động sản xuất: Người Khmer sinh sống chủ yếu bằng phương thức chăn nuôi và trồng trọt, họ đã biết thâm canh lúa nước

từ lâu đời, biết chọn giống lúa, biết làm thuỷ lợi và lợi dụng thuỷ triều để thau chua, xổ phèn cải tạo đất. Đồng bào cũng phát triển kinh tế toàn diện như chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt đàn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt. Trước đây, mỗi năm người Khmer gieo trồng một vụ lúa vào thời gian mùa mưa ở Nam Bộ từ tháng 4 đến tháng 11. Kỹ thuật canh tác lúa nước của người Khmer đã khá phát triển. Người Khmer đã biết dùng cày bừa do trâu bò kéo để làm đất, biết gieo sạ và gieo mạ cấy. Người Khmer cũng đã biết đến một hệ thống thuỷ lợi với các đập ngăn nước mặn, rửa nước phèn gọi là "thnộp". Một quỹ các giống lúa thích hợp với các loại đất ngập mặn, đất phèn, đất cao, đất bưng trũng, có đến gần 200 giống lúa. Đặc biệt là giống lúa cho các vùng ngập nước, gọi là "srê lơn tưk" ở vùng tứ giác Long Xuyên. Năng suất lúa của người Khmer khá cao, và chất lượng gạo khá tốt. Ngày nay, việc canh tác nông nghiệp gieo trồng lúa của người Khmer đã có những thay đổi. Bên cạnh tập quán canh tác cũ, người Khmer đã biết đến việc sử dụng các máy móc nông nghiệp như máy cày, máy xới, máy bơm và thuốc trừ sâu cùng phân bón hoá học. Nhờ thế, năng suất lúa cao hơn, vùng nông thôn Khmer ở Nam Bộ đã trở nên những vùng chuyên canh lúa, không chỉ đủ tiêu dùng mà còn góp vào việc xuất khẩu gạo của đồng bằng Nam Bộ. Ngoài việc canh tác lúa, nhiều vùng nông thôn Khmer còn trồng các loại hoa màu như đậu, rau cải, dưa hấu… Những hoa màu phụ này thường được trồng trên các rẫy mà người Khmer gọi là "chamka". Đó là những khoảng đất cao quanh phum sóc, hoặc đất ruộng giữa các vụ canh tác. Một số loại hoa màu của người Khmer như hành đỏ (ở vùng Vĩnh Châu), dưa hấu (ở Đại Tâm, Phú Tâm – Sóc Trăng) đã trở thành các nông sản hàng hoá. Người Khmer có một số nghề thủ công: gốm Khmer ở Tri Tôn, nghề dệt ở vùng Tịnh Biên (An Giang), dệt chiếu ở người Khmer ở Vĩnh Châu, Bạc Liêu, nghề đan mây tre ở Sóc Trăng, hay nghề nấu đường thốt nốt

và chăn nuôi bò ở An Giang, Kiên Giang, vùng biên giới Việt Nam, Campuchia,... Nhìn chung, hoạt động kinh tế của người Khmer ở Nam Bộ vẫn trong tình trạng thuần nông, mang tính nhỏ lẽ. Các hoạt động thủ công, chăn nuôi là kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Kinh tế hàng hóa ở vùng Khmer còn yếu kém, các hoạt động thương mại dịch vụ chủ yếu do người Hoa sống trong vùng Khmer đảm nhiệm. Vùng nông thôn Khmer, nhất là vùng sâu vùng xa, còn nhiều khó khăn về đời sống, tỷ lệ nghèo đói còn khá cao so với các cư dân Việt, Hoa cộng cư (Ngô Văn Lệ, 2013, tr.5- 30).

Về loại hình cư trú: Người Khmer Nam Bộ, cư trú trên đất giồng, cư trú trên đất ruộng, cư trú ven theo kênh và các con lạch nhỏ, cư trú dọc theo trục lộ giao thông, cư trú dạng vành khăn ven chân núi… Tuỳ theo những vùng môi sinh khác nhau mà có những hình thức cư trú khác nhau phù hợp với môi trường.

Trong xã hội nông thôn truyền thống của người Khmer ngoài gia đình thì "phum" là đơn vị tổ chức nhỏ nhất, còn "sóc" là đơn vị xã hội hoàn chỉnh nhất. Mỗi tập thể định cư trên một địa điểm bám sát đất trồng trọt gọi là phum, phum là đơn vị cư trú thường bao gồm từ 5 – 7 gia đình, sống quây quần trong một khoảnh đất nhất định, trên những dải đất cao (được gọi là những "giồng đất, giồng cát"). Các gia đình trong phum thường hầu hết đều có quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân với nhau. Thông thường gồm gia đình của cha mẹ, gia đình của các con gái và con rể. Ngoài ra, có thể còn thêm một vài gia đình không có quan hệ huyết thống, kể cả gia đình người Hoa và người Kinh. Xung quanh phum thường trồng tre gai (loài tre có gai) bao quanh thay cho việc làm tường bao để bảo vệ các gia đình trong phum. Quản lý và điều hành phum do một người lớn tuổi có uy tín trong đồng bào đảm nhận, bất kể là đàn ông hay đàn bà và thường được gọi là "Mê phum" (trong tiếng Khmer me-ftech nghĩa là mẹ, là người cai quản gia đình. Về sau

mở rộng ra nghĩa là trưởng, là người đứng đầu. Đơn vị cao hơn phum và bao gồm nhiều phum gọi là srok (theo Việt hóa là sóc). Mỗi sóc gồm nhiều phum và một ngôi chùa, những sóc lớn hơn có thể có hai ngôi chùa. Ngôi chùa là bộ mặt của phum sóc nên được xây dựng rất công phu, khang trang, thoáng mát. Việc quản lý sóc được giao cho ban quản trị sóc, mà người đứng đầu được gọi là "Mê sóc" do ban quản trị sóc bầu ra.

Phum sóc không phải là đơn vị hành chính nhà nước, mà là những đơn vị xã hội cổ truyền, ràng buộc nhau bởi các phong tục, lễ nghi mà ngôi chùa là trung tâm sinh hoạt văn hóa. Cấu trúc xã hội này thể hiện tính tự quản của người Khmer rất cao.

Về ngôn ngữ: Người Khmer có ngôn ngữ riêng, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, đầy đủ cả tiếng nói và chữ viết. Ngôn ngữ của người Khơme đã được hình thành từ lâu đời và được hoàn thiện dần trong quá trình phát triển của lịch sử. Hiện nay, tiếng nói và chữ viết của người Khơme vẫn được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống (Hoàng Thị Lan, 2014, tr. 76-84).

Đồng bào Khmer Nam Bộ có nhiều phong tục tập quán truyền thống và có nền văn hoá nghệ thuật rất độc đáo. Về văn hóa dân gian, người Khmer có kho tàng văn học dân gian rất phong phú, đa dạng bao gồm các truyền thuyết, các loại truyện dân gian, tục ngữ, dân ca… "Do không gian sinh tồn của cộng đồng người Khmer chịu ảnh hưởng rất lớn từ điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh địa lý, nên tư duy của đồng bào mang tính thần thoại rõ nét, bởi ở đây vừa có núi, rừng, đồng bằng, lại vừa có hai mùa mưa nắng rõ rệt. Mùa nắng, đất đai khô cằn, tàn phá sức sống, mùa mưa thì nước dâng cao làm ngập úng đồng ruộng, nạn lũ lụt bám dai dẳng người dân vào tận giấc ngủ. Có những năm nước lũ đã nhấn chìm xóm làng ở vùng đồng bằng. Khi nước lũ rút đi, xóm làng ở đây trở nên điêu tàn. Tất cả của cải đều trở thành đối tượng hủy diệt của dòng sông. Phải chăng đây chính là hình ảnh được ghi lại trong thần thoại

về "nguồn gốc vũ trụ và muôn loài", để rồi có sự hiện diện của thần Têvađa, rồi thần Maha Prum" (Nguyễn Văn Thạnh, 2020, tr.99-100).

Về nghệ thuật dân gian, có thể kể đến sân khấu Rôbăm, Dù kê; múa Ram Vong, Lâm lêv, Saravan; các điệu hát dân gian như hát Aday, Chlay Yam, hát ru con; nhiều hình thức nhạc cổ với các làn điệu Alê, Chôl Chhung, Khan Bram, Peak Brambei, Peak Brampil, Sâmpông; Người Khmer thích sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt văn nghệ nên có rất nhiều điệu múa, có 3 điệu múa dân gian được thực hành nhiều trong các dịp lễ, tết và sinh hoạt cộng đồng là Ram Vong, Lâm lêv, Saravan… Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... Hàng năm người Khmer có nhiều ngày hội, ngày tết dân tộc, "Hệ thống lễ hội của người Khmer Nam Bộ khá phong phú, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan và đời sống cộng đồng. Có thể phân thành bốn nhóm chính: lễ hội theo tín ngưỡng dân gian (thờ Thần Nước, Thần Lúa, Neak Ta, Arak,...); lễ hội tôn giáo trong không gian chùa chiền gắn với Phật giáo Nam tông (lễ dâng y Kathina, lễ nhập hạ, xuất hạ,...); nghi lễ vòng đời gắn với chu kỳ sinh tử của con người (lễ đặt tên, cưới, tang, xuất gia,...); và lễ hội truyền thống gắn với chu kỳ canh tác nông nghiệp và đời sống cộng đồng" (Mai Quang Thuận, Sơn Chanh Đa, Thạch Chanh Đa, 2025, tr.111).

Đồng bào Khmer có các ngày lễ lớn là Chôl Chnăm Thmây, Ok Om Bok, Sen Dolta,… Tiêu biểu lễ hội Chôl Chnăm Thmây: tổ chức vào đầu tháng Pôsăk, còn gọi là tháng Chét theo Phật lịch Tiểu thừa. Nhưng dù vào tháng nào theo lịch Khmer, Tết này cũng rơi vào giữa tháng 4 Dương lịch. Đây là thời gian khô ráo, mùa màng đã thu hoạch xong, người dân trong giai đoạn nông nhàn, chuẩn bị đón mùa mưa, gieo sạ lúa. Đây là ngày tết lớn của đồng bào Khmer, diễn ra trong ba ngày với rất nhiều các nghi lễ khác nhau nhằm đón năm mới, cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, nhân khang vật thịnh.

Bên cạnh đó, người Khmer cũng thờ cúng các vị thần của cộng đồng mình: Người Khmer vẫn giữ tục cúng Neakta, vị thần mà theo quan niệm truyền thống, là người bảo hộ, cai quản trông coi sức khỏe, đem lại sự thịnh vượng cho mọi cư sân trong một phum sóc, hoặc một khu vực địa phương liên quan nào đó" (Trần Văn Ánh, 2011, tr. 48-52). Người Khmer thờ thần Arăk, vị thần bảo hộ cho các gia đình, dòng họ của người Khmer. Có nhiều loại Arăk và có những Arăk được xác định danh xưng, như: Arăk phteah (thần bảo bệ nhà cửa), Arăk Trâkâul (bảo vệ dòng họ), Arăk Phum (bảo vệ đất đai),… Về căn bản, đây được xem là hai vị thần bảo hộ, có ảnh hưởng sâu sắc đến lối sống của cộng đồng người Khmer. Người Khmer cũng có tín ngưỡng thờ Mẫu với hai hình tượng thờ: bà Thiện và bà Ác: "Có thể thấy, việc thờ Mẫu trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer nhằm hướng đến hai mục đích: một là, Mẫu là đấng sáng tạo với chức năng đảm bảo sự sống con người được sung túc, mạnh khỏe, bình an nên người Khmer luôn tôn kính Mẫu với ý nghĩa là mẹ thiên nhiên đảm bảo sự sống; hai là, vì Mẫu là hiện thân cho hai thái cực thiện – ác đối xứng nhau trong đời sống, cho nên việc tôn thờ Mẫu cũng chỉ nhằm hướng con người đến cái thiện, tránh xa cái ác" (Nguyễn Văn Thạnh 2020, tr. 105). Người Khmer cúng hồn lúa hay còn gọi là nữ thần Lúa, đây là một loại hình tín ngưỡng nông nghiệp quan trọng trong đời sống sản xuất lúa nước của người Khmer.

2.2.2. Đặc điểm Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ

Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ có bề dày truyền thống:

Phật giáo Nam tông Khmer (tiếng Pali: Dakkhinanikàya) là một trong bốn tên của hệ phái; tên thứ hai là hệ phái Đại tông (Mahànikàya); tên thứ ba là Thượng Tọa bộ (Theravàda); tên thứ tư ngoại lai không được chính thức công nhận là hệ phái Tiểu thừa (Hinayàna) (Thái Văn Chải, 2014, tr.213).

Khi Phật Thích Ca còn tại thế, Phật giáo vốn là một thể thống nhất, không có sự phân chia hệ phái. Chỉ sau khi Thích Ca nhập Niết bàn, các đệ tử mới tập trung nhau lại đọc tụng, ghi nhớ những điều Phật dạy, khi đó mới xuất hiện những quan điểm, hệ tư tưởng khác biệt về việc thực hành giới luật.

Bắt đầu vào lần kết tập kinh điển thứ hai được tổ chức tại thành Tỳ Xá Ly sau khi Phật nhập diệt hơn 100 năm để luận giải kinh điển, việc thực hành giới luật và tranh luận về 10 điều luật mới do một bộ phận tỳ kheo trẻ đưa ra, nhưng các tỳ kheo lớn tuổi không chấp nhận, chủ trương giữ nguyên điều Đức Phật dạy, nên đã dẫn đến sự phân đôi trong Phật giáo.

Những sư chủ trương giữ nguyên giới luật chiếm số ít và đều cao tuổi, ngồi bên trên để chủ trì Pháp hội nên được gọi là phái Thượng tọa bộ. Những sư trẻ chiếm số đông nên gọi là phái Đại chúng bộ. Sau đó Thượng tọa bộ truyền về hướng Nam, phát triển xuống Srilanca, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào… nên được gọi là Phật giáo Nam tông hay Nam truyền; Đại chúng bộ truyền lên phía Bắc sang Trung Quốc, được gọi là Phật giáo Bắc tông hay Bắc truyền.

Phật giáo Nguyên Thủy - Theravāda là trường phái Phật giáo tiếp nhận giáo lý kinh điển từ Tipiṭaka (kho tàng Tam tạng Thánh Điển Pali), hay còn được coi là học thuyết của các bậc Trưởng lão và được truyền thừa, phát triển ngay từ sau khi Đức Phật tổ Gautama viên tịch. Tính ưu việt của Phật giáo Theravāda là truyền bá có sự hòa hợp nhưng không hòa tan, thể hiện qua việc truyền thừa đến bất kỳ quốc gia nào như Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Lào… hay Việt Nam thì nó vẫn giữ nguyên đặc tính giáo lý đặc thù: *không đồng hóa mà cũng chẳng dị biệt*. Đặc tính chung của Phật giáo Theravāda ở mọi quốc gia là tụng kinh bằng tiếng Pali và tiếng bản ngữ; tu hành y cứ theo thánh điển Pali; tam y và bình bát là tài sản của bậc xuất gia.

Ở Việt Nam, khi truyền vào có tên gọi là Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda, hoặc Phật giáo Nam Tông Việt Nam. Phật giáo Nam tông Việt Nam gồm hai hệ phái chính: Phật giáo Nam tông Khmer và Phật giáo Nam tông Kinh. Hai hệ phái cùng tồn tại và phát triển trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam, là hai bộ phận không thể tách rời và phát triển ở khu vực phía Nam (Thiện Minh, 2017, tr. 50-54).

Theo nhiều nhà nghiên cứu cho biết, Phật giáo Nam tông vào Việt Nam qua đường biển: từ Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan tới vùng sông Mê Công (Campuchia) vào vùng Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam khoảng thế kỷ thứ IV, được đông đảo người dân, nhất là người Khmer đón nhận và trở thành tôn giáo của người Khmer, do đó gọi là Phật giáo Nam tông Khmer. Trước khi Phật giáo truyền vào, người Khmer chủ yếu theo Bà La Môn hoặc thờ cúng các thần như thần đất, thần nước, thần lửa, thần gió và thần Arặk Nặk Tà,…

Như phần trên phân tích cho thấy khu vực Nam Bộ ở những giai đoạn đầu tiên thuộc vương quốc cổ Phù Nam, với văn hóa Óc Eo (từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII). Qua các tư liệu lịch sử cho thấy vương quốc Phù Nam không chỉ phát triển mạnh mẽ về giao thương kinh tế, chính trị, văn hóa mà còn là một trung tâm tôn giáo rực rỡ, trong đó có sự du nhập sớm của Phật giáo: “Phật giáo đã được truyền bá và phát triển ở vương quốc cổ Phù Nam từ rất sớm. Sách Tục Cao tăng truyện của Huệ Hạo, vào cuối triều Huệ Đế nhà Tần (290 – 306) cho biết, có một nhà sư Ấn Độ tên Ma Ha Kỳ Vực chu du Đông độ đã có đến Phù Nam. Sách *Tống thư* cho biết, các sứ bộ Phù Nam sang triều cống nhà Tống những phẩm vật địa phương vào các năm 434, 435, 438. Các thư tịch khác của Trung Hoa đều nhắc đến trường hợp các sứ thần Phù Nam sang Trung Hoa vào thời Nam Tề, thời Lương để giảng kinh Phật hay dịch kinh Phật cho triều đình,.... Cụ thể, năm 484, dưới triều Vĩnh Minh

thứ 2, Nam Tề (479 - 501), vua Phù Nam là Jayavarman (484 - 515) ủy nhiệm cho một vị Hòa thượng Ấn Độ là Sakya Nagasena (Sa Kỳ Na Già Tiên) đi sứ sang Nam Tề xin Hoàng đế Trung Quốc xem xét phong tục văn hóa mà giúp cho Phật pháp hưng thịnh vì rằng hiện tăng chúng tu tập ngày càng đông, pháp sự ngày càng được mở rộng… Vua Jayavarman hiến dâng cho Hoàng đế Trung Hoa một pho tượng Long vương bằng vàng, một pho tượng Phật bằng bạch đàn. Sau khi nhà Nam Tề kết thúc, nhà Lương thành lập (502 - 556), năm 503, Đồ Tà Bạt Ma lại phái sứ bộ sang dâng cống phẩm. Nhân dịp này, vua Lương phong cho Đồ Tà Bạt Ma tước An Nam Tướng Quân Phù Nam Vương. Các sứ bộ tiếp tục được cử sang Trung Hoa vào các năm 511, 514" (Thích Nhật Từ, 2021, tr.300). Nhưng đó là con đường truyền bá của Phật giáo Bắc tông vào vương quốc Phù Nam. Còn đối với Phật giáo Nam tông: Đến đời vua Kaundinya Jayavarman, ông (lên ngôi năm nào không rõ nhưng băng hà 514), có gởi thiền sư Nagasena sang Trung Hoa cầu quân tiếp viện để chống lại quân Chiêm Thành (Lâm Ấp), bị vua Tàu từ chối. Theo lá sớ nhà vua trình lên Triều Đình Bắc Kinh thì Phật giáo Nguyên Thủy - Nam Tông rất thịnh hành ở Phù Nam. Đồng thời vua có gởi hai thiền sư tên Mandrasena và Sanghapala đến Trung Hoa dịch kinh Phật bằng Phạn ngữ. Căn cứ nguồn sử liệu đó, chúng ta tin chắc rằng Phật giáo Nguyên Thủy đã có mặt ở Miền Nam Việt Nam chúng ta dưới triều vị vua này. Tên ba vị thiền sư trên, chúng ta nhận thấy là tiếng Pāḷi. Truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy tên chư Tăng thường sử dụng tiếng Pāḷi. Có thể khẳng định rằng, thời kỳ vương quốc Phù Nam dưới triều vua Kaundinya Jayavarman Phật giáo Nguyên Thủy - Nam Tông rất thịnh hành (Xem Thiện Minh, 2017).

Phật giáo Nam tông được truyền vào vùng đất Tây Nam bộ từ rất sớm, được đồng người Khmer đón nhận, trở thành tôn giáo của người Khmer. Trải qua một quá trình lịch sử với nhiều biến động, Phật giáo Nam

tông đã thắng thế trước đạo Bà-la-môn vào thế kỷ XII. Thế nhưng, cũng phải đến thế kỷ XIX, Phật giáo Nam tông mới ăn sâu vào đời sống của đại bộ phận phum sóc của người Khmer. Từ đó, Phật giáo Nam tông đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer và một bộ phận người Kinh, người Hoa ở Tây Nam bộ, và đã bản địa hóa; đồng thời dung nạp một số yếu tố của các tôn giáo khác du nhập từ nước ngoài. Những học thuyết có tính chất tư biện, các tín điều khô khan, các suy tư huyền bí đã được giản lược đi để hoà quyện vào nó các tín ngưỡng dân gian bản địa vốn chất phác và đơn giản.

Phật giáo Nam tông Khmer theo truyền thống Phật giáo Nam tông (Theravāda) với những sinh hoạt tôn giáo đặc trưng:

Về giáo lý, Phật giáo Nam tông Khmer dựa trên nền tảng học thuyết cốt lõi của Phật giáo Nguyên thủy – Theravāda. Trong đó, trọng tâm là các học thuyết: Tứ thánh đế (Bốn chân lý huyền diệu): Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế; Bát Chính đạo và thực hành pháp; Giác ngộ,… Về giới luật, Phật giáo Nam tông chủ trương: Phật tử tu Phật phải tuân giữ: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không sử dụng chất độc hại (rượu, ma tuý). Ngay cả giới luật phức tạp của Tỳ khưu gồm 227 giới và Tỳ khưu ni 311 giới cũng tựu trung có năm giới cơ bản này làm nòng cốt.

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, những chuẩn mực đạo đức phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực đến tín đồ, Phật tử. Điều đó thể hiện tính độc lập tương đối của các hình thái ý thức xã hội, chúng luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau tạo nên nét đặc thù riêng trong lối sống, đạo đức cho dân tộc này được phát triển và sinh tồn trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Phật giáo Nam tông với giáo lý, giáo luật, lễ nghi đơn giản phù hợp với cuộc sống đời thường của người Khmer gắn liền

với nền văn hóa lúa nước. Trên cơ sở đó, những triết lý nhà Phật đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến đồng bào dân tộc Khmer.

Về phương diện chư Tăng có hai sinh hoạt chính:

1/ Học Tam Tạng và chú giải

2/ Thực hành lời dạy của Đức Phật hầu đem lại hạnh phúc an vui cho mình và cho người, đồng thời truyền bá chánh pháp lợi lạc quần sanh.

Hằng tháng chư Tăng có hai nhiệm vụ phải làm, ngày 15 và ngày 30 là ngày lễ Bồ Tát (Uposatha: Phát lộ) của chư Tỳ khưu. Đến giờ cử hành lễ, chư Tỳ khưu quang lâm chính điện, tất cả đều lễ bái tam bảo. Sau đó các vị cử hành lễ sám hối với nhau.

Hàng ngày, sáng và chiều đúng giờ quy định chư Tăng tập trung lên chính điện lễ bái Tam Bảo, tán dương ân Đức Phật, Pháp, Tăng. Những bài kinh chư Tăng tụng thường nhắc nhở đời sống phạm hạnh thanh cao của các vị. Phật giáo Nam Tông thường chú trọng phương diện thiền định.

Phật giáo Nam tông Khmer thực hành theo giới luật Phật giáo Nguyên thủy, các vị sư sống bằng sự khất thực hằng ngày, sự dâng cúng vật thực mỗi ngày của tín đồ. Các sư chỉ ăn hai bữa một ngày, vào lúc mặt trời trời ló dạng buổi sáng sớm, và buổi trưa trước giờ Ngọ (sớm hơn 12 giờ trưa).

Tổng số chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer là 7.028 vị (Số liệu đến 31/12/2021 của Ban Tôn giáo Chính phủ).

Đặc biệt, Phật giáo Nam tông Khmer không có phụ nữ tu hành ở chùa, chỉ có tu nữ thọ bát quan trai giới hay thập giới. Tuy nhiên, người phụ nữ Khmer lại được giáo dục tư tưởng và đạo đức Phật giáo thông qua nếp sống của người đàn ông trong gia đình, thông qua các lễ hội, các buổi thuyết giảng giáo lý và những nghi thức truyền thống mang đậm nét Phật giáo của người Khmer như: Lễ Phật đản; lễ Nhập hạ, lễ Xuất hạ, lễ Dâng y Kathina, Chôl Chnăm Thmây, lễ Sene Đônta, lễ hội Ok Om Bok, nghi thức dâng cúng

trai tăng và các nghi lễ khác tổ chức tại gia đình... Tất cả các cuộc lễ đều được tổ chức tại chùa, chương trình lễ do vị sư cả trong chùa soạn thảo. Ngày lễ thực sự là ngày hội quần chúng, mọi người đều quy tụ về ngôi chùa trong xóm để dự lễ và vui chơi với hàng loạt những trò chơi dân gian, truyền thống của dân tộc mình. Nhìn chung, mọi tín đồ đều gắn bó chặt chẽ với ngôi chùa từ những việc lễ hội cho đến các công việc thường nhật hàng ngày của đời sống gia đình.

Phần lớn người Khmer Nam bộ theo phái *Mohanikay* (phái lớn) thuộc Phật giáo Nam tông. Vào đầu thế kỷ 20, một phái Phật giáo Nam tông khác là *Thomayut* (phái theo đúng Phật pháp), được truyền từ Campuchia sang Việt Nam, chủ yếu ở các tỉnh vùng biên như An Giang. Nhiều ngôi chùa ở Campuchia đã chuyển từ phái *Mohanikay* sang phái *Thomayut*. Khi truyền bá vào Việt Nam, phái *Thomayut* đã hiện diện trong 18 ngôi chùa ở huyện biên giới Tri Tôn (An Giang). Sau đó trong nội bộ Phật giáo Nam tông Khmer Nam Bộ lại có sự phân chia tiếp thành phái *Boran* (phái cũ) và phái *Thmay* (phái mới). Hai phái này trên thực tế không khác nhau nhiều về mặt đạo pháp, chỉ khác nhau ở một vài nghi thức nhỏ (Phan An, 2013, tr. 436-437).

Các nghi lễ chính: Phật giáo Nam tông Khmer có nhiều ngày lễ trọng, có thể kể đến như: Lễ Hội Tam Hợp - Vesak Ngày rằm tháng tư âm lịch là ngày kỷ niệm một lúc 3 sự kiện lịch sử: Bồ tát Đản sanh, Bồ tát Thành đạo, Phật nhập Niết bàn; Lễ Rằm Tháng Sáu Ngày rằm tháng sáu kỷ niệm một lúc 4 sự kiện trọng đại: Bồ tát Giáng sanh, Bồ tát Xuất gia, Đức Phật Chuyển Pháp luân, Phật Thị hiện Song thông nhiếp phục ngoại đạo, Khởi đầu mùa An cư của chư Tăng; Lễ Hội Dâng Pháp Y Kaṭhina;… Truyền thống Phật giáo Nam tông, nghi lễ xuất gia có ý nghĩa quan trọng đối với tín đồ.

Điểm đặc biệt là hầu hết các chùa Phật giáo Nam Tông đều có kết giới Sīma, vì đây là giới luật nên chư Tăng rất xem trọng. Nếu như chùa không có

kết giới Sīma thì các Tăng sự quan trọng đều không cử hành được. Nghi thức kết giới Sīma rất công phu và tỉ mỉ. Hình thức này đã có từ hồi Đức Phật còn sinh tiền và chư Tăng gìn giữ truyền thống đó cho đến ngày ngày nay.

Sư sãi của Phật giáo Nam tông Khmer có vai trò quan trọng không chỉ với Phật giáo mà còn với cộng đồng:

Phật giáo Nam tông của người Khmer được tổ chức khá chặt chẽ từ tầng lớp sư sãi trong chùa đến cộng đồng tín đồ. Đứng đầu mỗi chùa có một vị lục cả (*luk kru*), là lãnh đạo tôn giáo cao nhất của một hoặc vài sóc. Lục cả có uy tín và vị thế đặc biệt được dân trong sóc kính trọng hơn cả mê sóc. Bên cạnh lục cả còn có một hoặc hai vị lục nhị giúp việc cho lục cả, chịu trách nhiệm trông coi công việc chùa, duy trì kỷ luật tu hành và mọi thứ liên quan đến Phật tử. Sau các vị lục cả, lục nhị là các vị *tỳ kheo* (tuy khiu, bikkhu). *Sadi* là chức giới thấp nhất trong chùa. Cao hơn sadi và tỳ kheo là mekon (hòa thượng), trước đây được hội đồng sư sãi các chùa phong tặng.

Về mặt nguyên tắc, các sư chỉ chăm lo việc tu hành, thờ phụng, và đời sống tâm linh của các tín đồ, không tham gia vào đời sống thế tục. Tuy nhiên trên thực tế, chùa có vai trò hết sức to lớn trong việc quản lý cộng đồng tín đồ, nhất là việc duy trì đạo đức, lối sống, và ứng xử hàng ngày. Các sư được tín đồ tôn kính không chỉ đơn thuần vì quyền uy tôn giáo mà là từ sự tận tâm của họ trong đời sống. Các nhà sư không xa lánh thế sự, luôn tham gia vào việc giúp đỡ tín đồ trong cuộc sống hằng ngày. Khi có xích mích xảy ra, các sư đứng ra phân giải; người ốm đau bệnh tật cũng được họ đến an ủi, khuyên bảo và giúp đỡ; các nghi lễ gia đình, dòng họ đều được sư đến cầu kinh, chúc phúc; những người cơ nhỡ, neo đơn được chùa che chở, giúp đỡ. Chùa cũng là nơi học chữ, dạy dỗ kiến thức và dưỡng dục nhân cách cho con em tín đồ.

Người tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer là người gìn giữ, truyền bá giáo lý Phật giáo Nam tông – tôn giáo chính của người Khmer, dẫn dắt tâm linh,

chỗ dựa về mặt tinh thần của đồng bào Khmer: Phật giáo Nam tông Khmer có hệ thống tổ chức riêng, khác với Phật giáo Bắc tông. Gắn liền với ngôi chùa, hiện thân trực tiếp của Phật giáo là tầng lớp sư sãi. Đây là tầng lớp xã hội đặc biệt, bao gồm sư sãi, đang tu hành trong các chùa Khmer. Người Khmer coi người tu hành là hiện thân của Phật, là tầng lớp trí thức đại diện cho dân tộc mình. Các vị tu sĩ Khmer được coi là đại diện cho 3 đời Chư Phật để truyền dạy và giáo hóa chúng sinh, là nguồn gốc của phúc đức và hạnh phúc, được xem như một cầu nối giữa tín đồ và Đức Phật, luôn là người thầy mô phạm được tôn kính và tin tưởng. Nhà sư không chỉ là những người tu hành, mà còn là người giáo dục và hỗ trợ tâm linh cho cộng đồng, dẫn dắt các nghi lễ tôn giáo, sinh hoạt văn hóa, lễ hội của đồng bào Khmer đều có sự tham dự, hướng dẫn và chứng minh của các vị sư. Đối với người Khmer, khi có vui buồn trong cuộc sống họ đều đến chùa lễ Phật, đến để sẻ chia cảm xúc của mình với các vị sư trong chùa, các nhà sư chính là những người lắng nghe, chia sẻ và đưa ra lời khuyên cho họ, giúp họ vượt qua khó khăn, tìm lại sự bình an.

Tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer có vị trí và ảnh hưởng rất lớn đối với cộng đồng người Khmer, là tấm gương đạo đức, phẩm hạnh để cộng đồng noi theo: Nhà sư là biểu tượng của lòng từ bi, nhân ái và sự an lạc trong tâm hồn người Khmer. Trong chùa Khmer, người tăng sĩ Phật giáo luôn đề cao chức năng giáo dục, trong đó việc giáo dục cho tín đồ, Phật tử, con em trong cộng đồng được coi là một nội dung quan trọng mà sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer phải có trách nhiệm cao cả thực hiện. Truyền thống này được duy trì ngàn đời, từ thế hệ này nối tiếp thế hệ khác. Vì thế, người tu hành trong Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ đơn giản là các vị chức sắc mà còn là những người thầy thực sự. Trong các trường chùa, nội dung được đưa vào giảng dạy là chữ Pali, giáo lý, văn hóa, nghề thủ công và cả đạo đức nhân cách cho cộng đồng tín đồ.

Các vị tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer là những người có uy tín trong cộng đồng, thực hiện chức năng cố kết cộng đồng: Vị sư chính là người "hòa giải viên" không chính thức trong giải quyết mâu thuẫn nhỏ trong sóc, giúp giữ gìn hòa bình, dẫn dắt các hoạt động từ thiện, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. “Trong cộng đồng người Khmer, uy tín của các chức sắc Phật giáo Nam tông Khmer vô cùng đặc biệt; đồng thời, được xem là “cánh tay nối dài” của chủ thể quản lý xã hội trong công tác vận động quần chúng và phổ biến pháp luật. Khi có mâu thuẫn xảy ra, các vị chức sắc có thể “đi trước một bước” để nắm bắt tình hình, tìm hiểu nguyên nhân cốt lõi và hỗ trợ xoa dịu ban đầu, giúp giải quyết vụ việc ngay tại cộng đồng mà không cần chuyển lên cấp cao hơn. Sau khi đã nắm rõ vụ việc, các vị chức sắc đã khéo léo vận dụng các nội dung trong giáo lý, các quy định trong giáo luật và các giá trị đạo đức truyền thống để khuyên răn, thuyết phục. Phương thức này mang tính phi chính thức, gần gũi, linh hoạt, phù hợp với phong tục, tập quán địa phương, điều mà các tổ hòa giải chính thức không thể thực hiện được” (Nguyễn Thị Cẩm Chi, Bạch Thanh Sang, 2025).

Nhà sư có vai trò lớn trong gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc của đồng bào Khmer: Sư sãi chính là lực lượng nòng cốt giữ gìn, phát huy di sản văn hóa, nghệ thuật Khmer độc đáo. Chùa được xem là nơi lưu giữ các di sản văn hóa, từ kiến trúc, hội họa đến các bản kinh cổ, thư tịch cổ. Các ngôi chùa Khmer thường là những công trình kiến trúc độc đáo, với nhiều chi tiết chạm khắc tinh xảo, gắn liền với dân tộc. Nhà sư thường đảm nhận việc bảo quản và tu sửa các công trình này. Các lễ hội trong chùa dưới sự hướng dẫn của các nhà sư, là không gian tái hiện, duy trì, gìn giữ các nghi lễ truyền thống, các loại hình nghệ thuật độc đáo của đồng bào như: múa Apsara, múa trống Chhay-dăm,… Nhà sư cũng là những người truyền bá, giảng dạy và khuyến

khích thế hệ trẻ tham gia vào các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giúp các giá trị văn hóa truyền thống được truyền lại và phát huy qua nhiều thế hệ.

Phật giáo Nam tông Khmer thể hiện nét đặc trưng văn hóa của người Khmer:

Điều này được thể hiện ở nhiều phương diện, trong đó có đặc trưng của ngôi chùa Khmer. Trong hầu hết các phum, sóc của người Khmer đều có chùa. Ban đầu, chùa được xây cất đơn giản với các vật liệu như gỗ, tre, lá dừa nước. Qua thời gian, nhờ sự đóng góp của các Phật tử, chùa được xây dựng lớn hơn với vật liệu kiên cố hơn. Phần lớn Phật tử là nông dân nghèo, nên đóng góp của họ cho ngôi chùa rất hạn hẹp, vì vậy có chùa được xây dựng trong một thời gian dài, có khi lên đến hàng chục năm. Hầu hết người Khmer đều muốn chùa của họ khang trang, đẹp đẽ bởi nó là bộ mặt của phum, sóc, là niềm tự hào của họ. Việc đóng góp xây dựng chùa cũng là cách thiết thực để tích đức cho Phật tử và gia đình họ. Do đó nhiều gia đình Khmer dù nghèo khó vẫn gắng đóng góp sức người sức của cho việc xây dựng, trùng tu chùa. Chùa không chỉ là nơi thờ cúng tu hành tôn nghiêm mà còn là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của cộng đồng phum, sóc. Mỗi người Khmer dù đi tu hay không, đều tự coi mình là tín đồ. Việc đóng góp cho chùa, chăm lo cho các nhà sư được coi là bổn phận, trách nhiệm của họ. Chùa Nam tông Khmer hiện nay là không gian thiêng, công trình kiến trúc tôn giáo có nhiều giá trị về mặt thẩm mỹ, nơi hội tụ nhiều dòng văn hóa, nơi hội tụ, tập hợp khả năng kinh tế, chính trị, văn hoá - nghệ thuật của đồng bào Khmer. Ngôi chùa là một tập hợp toàn vẹn nhất của các yếu tố tạo hình, các yếu tố này kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất.

Chùa Nam tông Khmer ảnh hưởng của ba dòng văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng là Bà la môn, Phật giáo và văn hoá Khmer, cụ thể là chịu ảnh hưởng kiến trúc của Ấn Độ và các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Lào,

Camphuchia… cùng văn hóa của người Khmer. Bởi vậy, kiến trúc nghệ thuật chùa Khmer là những công trình kiến trúc độc đáo, ẩn chứa nhiều giá trị văn hóa, nghệ thuật thẩm mỹ, ngôi chùa là kết tinh các thể thức nghệ thuật tạo hình, hài hoà giữa kiến trúc và điêu khắc từ hình thức trang trí bên trong đến bài trí bên ngoài, kết hợp giữa vẻ đẹp cổ kính, trầm mặc và sự nguy nga, lộng lẫy.

Về không gian ngôi chùa tọa lạc: Trong đời sống người Khmer, ngôi chùa chiếm vị trí trung tâm trong đời sống tinh thần của họ, vì thế việc xây dựng chùa với cộng đồng Khmer có ý nghĩa lớn, là việc trọng đại của cả cộng đồng phum, sóc. Chùa Nam tông Khmer thường được bố trí ở những nơi chiếm vị trí trung tâm trong khu dân cư, trên một khoảng không gian rộng lớn, phong quang nhưng không kém phần u tịch, nơi được cho là nơi hội tụ linh khí của đất trời. Việc chọn thế đất còn tuân thủ một số nguyên tắc trong triết lý Phật giáo Nam tông. Đặc biệt xung quanh khu vực chùa thường có rất nhiều cây xanh to tạo bóng mát và cũng là những loài cây thân thuộc với người Khmer như cây thốt nốt, cây dầu, đặc biệt trong chùa thường trồng cây sala.

Chùa Nam tông Khmer về cơ bản kiến trúc gồm các phần: hàng rào, cổng chùa, chính điện, nhà tăng, nhà thiêu, tháp... Đa số mặt tiền chùa hướng về phía Đông, vì họ cho rằng con đường tu hành của Phật đi từ Tây sang Đông và quan niệm Phật ở phương Tây hướng về phương Đông giác ngộ và ban phúc cho muôn dân. Các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer có thể được xây lớn nhỏ khác nhau nhưng bao giờ cũng phải đúng quy cách, tỉ lệ kích thước nhất định.

Trong chùa, chính điện nằm ở vị trí trung tâm được xây dựng thường có nền cao hơn các công trình khác trong chùa. Chùa có thể lớn nhỏ khác nhau nhưng chánh điện cần tuân theo quy cách chiều dài bằng hai lần chiều

rộng, chiều cao bằng chiều dài, mái và thân là hai phần bằng nhau. Các diện tích khung cửa, nhà ở và điện thờ cũng tuân theo quy định đó, chóp nóc chùa thường là một tam giác cân, cao vút nhọn hướng thiên. Bởi người Khmer quan niệm hình tam giác mang tính chất kiên cố "vững như kiềng ba chân", là sự viên mãn, ở đó chứa đựng cái đẹp hoàn mỹ và tuyệt đối. Trong đạo Hinđu thần linh tối thượng cũng hiện hình thành 3: Brama - Visnu - Siva, thế giới có 3 thành phần: Bhu - Bhuvas - Swar; đạo Phật có Tam thế (quá khứ - hiện tai - vị lai), và hoàn kết trong Tam bảo: Phật - Pháp -Tăng.

Chùa nào cũng có hành lang bao quanh điện, tạo không gian thoáng mát và là nơi trưng bày các tác phẩm điêu khắc, tượng thần rắn Naga. Chùa Nam tông Khmer có rất nhiều cửa, chính điện có bốn cửa chính ở hai hướng Đông - Tây, cùng bảy hoặc chín của sổ ở hai hướng Nam và Bắc.

Các diềm mái, góc giữa hai mái, đầu cột, chân cột, cánh cửa, mí cửa, xà ngang, dọc và trần nhà... đều được trang trí bằng những hình ảnh điêu khắc nhưng đều lấy cảm hứng chủ yếu từ cuộc đời đức Phật (từ khi sinh ra đến khi thành đạo và nhập Niết bàn) và nghệ thuật hoa lá mây nước trong đời sống cộng đồng người Khmer. Trên mái, các góc đầu đao đuôi rồng cao vút, uốn lượn tạo cảm giác uyển chuyển, mềm mại, vút cao.

Cổng chùa Nam tông Khmer được xây dựng khá cầu kỳ và kỳ công: cổng chùa được xây dựng theo hình thức ngọn tháp, tuỳ theo giai đoạn, nhu cầu và không gian mà chùa xây một, ba hoặc năm ngọn tháp. Đối với cổng chùa có một ngôi tháp, hoặc lợp mái chùa nhiều lớp chồng lên nhau, hai bên cổng thường có hai vị thần bảo hộ, tượng sư tử, hoặc đầu thần rắn Naga uốn lượn trên tường rào, đầu ngẩng lên trời trước cổng chính, với ý nghĩa bảo vệ chốn già lam và những báu vật bên trong. Cổng chùa có ba ngôi tháp, phần dưới trang trí tương tự nhau, còn ý nghĩa ba ngôi tháp tượng trưng cho Phật, Pháp, Tăng (Tam Bảo), tháp giữa thường cách điệu rất chi tiết, màu sắc trang

hoàng lộng lẫy, tượng trưng cho đức Phật tỏa hào quang. Cổng thường to lớn, hoa văn rất nhiều, dưới mái cổng có chằn và garuda, tượng mình người đầu chim Krud và vũ nữ Kenar với hai tay chống đỡ mái, nhìn rất uy nghiêm nhưng lại đầy uyển chuyển và đậm chất mỹ thuật.

Tường rào xung quanh chùa rất đặc sắc, một số cổng, tường chùa được sơn son, thếp vàng lộng lẫy, mỗi một trụ tường, vách tường rào được khắc tượng Phật, thần, chằn, sư tử, búp sen; trên mỗi trụ tường thường được sử dụng đầu người bốn mặt hay hình búp sen.

Một số hình tượng nghệ thuật thường được dùng trang trí trong các chùa Nam tông Khmer: Trong các chùa Khmer việc trang trí rất được chú trọng, và được thực hiện một cách tỉ mỉ ở những chỗ tưởng chừng như ít chú ý như góc mái, cột, diềm mái. Ở các bức tường và các cột thường dùng trang trí đắp nổi.

Không gian điện thờ: Không gian trong chính điện của chùa Khmer được bài trí khá đơn giản với một bệ thờ theo hình một tòa sen chia thành nhiều cấp và trang trí lộng lẫy, cẩn thận, bên trên là tượng đức Phật. Tượng Phật Thích Ca được chạm khắc hài hòa với không gian chính điện và có thể tạo dáng ở nhiều tư thế đứng, nằm, ngồi, thể hiện sự đa dạng, phong phú về ý nghĩa đạo đức và vẻ đẹp của Đức Phật.

Theo truyền thống Nam Tông, thì ngoài đức Phật Thích Ca ra, không có một vị Phật nào khác. Do đó, họ chỉ tôn thờ một hình tượng Phật Thích Ca.

Nói chung, kiến trúc chùa Khmer là một loại hình kiến trúc không cầu kì nhưng vững chắc, tạo hiệu quả công năng cao, đồng thời hầu như tất cả đều biến thành vật liệu để cho trang trí – kiến trúc uy nghiêm mà lộng lẫy. Về nghệ thuật, ngôi chùa là một tổng thể nghệ thuật kiến trúc đặc trưng nhất của người Khmer. Về tâm linh, ngôi chùa là đỉnh cao của thăng hoa tôn giáo, tín ngưỡng, là nơi để tụ hội học đạo và là nơi để cùng sinh hoạt tâm linh. Ở chùa

Nam tông, cái đẹp và cái tôn giáo và tín ngưỡng thiêng liêng hòa quyện vào nhau. Nghệ thuật kiến trúc – trang trí điêu khắc của ngôi chùa phần nào nói lên được tâm tư tình cảm, óc sáng tạo và năng khiếu thẩm mỹ đặc biệt của người Khmer Nam Bộ. Có thể nói ngôi chùa là biểu tượng điển hình, một sự độc đáo của vùng sông nước tạo nên nét đẹp đặc thù mà chỉ có ở người Khmer Nam Bộ. Ở Nam bộ có tất cả là 458 ngôi chùa Nam tông Khmer.

Ngôi chùa Khmer – trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, trung tâm đời sống tinh thần của người Khmer Nam Bộ:

Ngôi chùa có vị thế quan trọng trong đời sống đồng bào Khmer Nam Bộ. Về điều này, tác giả Hoàng Thị Lan nhận xét: "Trong các phum, sóc của đồng bào Khơme, ngôi chùa Phật giáo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khơme không chỉ là một thiết chế tôn giáo, mà còn là biểu tượng của sự cố kết cộng đồng. Chùa của người Khơme không đơn thuần chỉ là nơi thờ Phật, nơi phổ biến giáo lý, kinh điển Phật giáo mà còn là một không gian mở với nhiều kiến trúc rộng lớn mang nhiều chức năng xã hội chung của cả cộng đồng phum, sóc. Chùa Phật giáo Nam tông cũng chính là trung tâm sinh hoạt văn hoá, xã hội của cộng đồng Khơme. Chùa với người Khơme còn là nơi lưu giữ các thư tịch cổ, kinh sách, tài liệu phục vụ cho nhu cầu học tập, tra cứu của đồng bào. Chùa còn là nơi dạy chữ và giáo dục nhân cách cho con em đồng bào dân tộc Khơme. Chùa còn là từ đường chung của cả phum, sóc vì trong chùa có lò hoả thiêu, có tháp đựng tro cốt của người dân trong phum, sóc khi qua đời. Chùa của người Khơme không chỉ có chức năng tôn giáo, tín ngưỡng mà còn có cả chức năng văn hoá, xã hội. Ngoài các ngày lễ của Phật giáo và của dân tộc, mỗi khi có chuyện vui hay buồn hoặc khi gặp điều gì khó khăn, vướng mắc, người Khơme thường đến chùa lễ Phật và trải lòng với các sư tăng. Trong gia đình, thân tộc nếu có mâu thuẫn, bất hoà, người Khơme cũng tìm đến nhờ sư tăng giải quyết. Mọi công việc chung

của cộng đồng đều được đưa ra bàn bạc và quyết định ở ngôi chùa. Người Khơme coi ngôi chùa là ngôi nhà công cộng của nhân dân trong phum, sóc. Mọi người Khơme từ già, trẻ, lớn, bé đều là con dân của chùa, có thể đến chùa như về nhà của mình vậy" (Hoàng Thị Lan, 2014, tr. 78).

Có thể nói, Phật giáo Nam tông Khmer là cốt lõi, "trái tim" của văn hóa và đời sống Khmer ở Nam Bộ, "thẩm thấu" vào mọi mặt của đời sống người Khmer. Với người Khmer, Phật giáo Nam tông là tôn giáo mà tổ tiên ngàn đời đã "lựa chọn", chính vì thế người Khmer sinh ra đã là tín đồ của Phật giáo, nên ngôi chùa thờ Phật có một vị trí quan trọng trong đời sống của họ, không có chùa thì đời sống tinh thần của họ không trọn vẹn.

Ngôi chùa là nơi thờ Phật, là không gian linh thiêng của người Khmer. Điểm đặc biệt trong ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer là chỉ thờ Phật Thích Ca Mâu Ni – người sáng lập ra Phật giáo, không thờ các vị Phật, Bồ tát khác. Trong chùa có thể có nhiều tượng nhưng các bức tượng đó đề gắn với cuộc đời và sự nghiệp tu tập của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đối với người Khmer, đức Phật Thích Ca giữ vị trí tối cao và thiêng liêng nhất, là điểm tựa tinh thần, chuẩn mực đạo đức và hình mẫu lý tưởng để con người noi theo. Đức Phật là bậc Giác ngộ tối thượng, đức Phật là con người lịch sử đã đạt đến giác ngộ hoàn toàn nhờ tu tập, là người hiểu rõ nhất bản chất của khổ đau, biết con đường đúng đắn để giải thoát; Đức Phật là chuẩn mực đạo đức để người Khmer noi theo.

Chính vì thế, ngôi chùa thờ Phật là nơi người Khmer lui đến thường xuyên. Cả cuộc đời người Khmer gắn liến với ngôi chùa thờ Phật: Từ khi sinh ra đến khi qua đời, các nghi lễ gắn với đời người của người Khmer đều gắn với Phật giáo: lễ cầu an, lễ xuất gia tu hành báo hiếu, lễ cầu tang, cầu siêu,… Hằng ngày, người Khmer đến chùa lễ Phật, nghe sư giảng pháp, tìm sự bình an,… là thói quen trong sinh hoạt thường ngày.

Lễ cầu an của người Khmer: Lễ Panh Kom San Srok (Lễ cầu an) của đồng bào dân tộc Khmer, được diễn ra vào những ngày sau Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây, tức vào khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4 Âm lịch. thường được tổ chức trong 2 ngày đêm, bao gồm các nghi thức như thỉnh các vị sư đi theo từng hộ gia đình để cầu siêu, cầu an cho gia đình được mạnh khỏe, hạnh phúc; thỉnh chư thiên, mời các vị sư đọc kinh cầu an, để tế các vị thần bảo vệ đất đai và làm lễ gọi hồn lúa để cầu cho mùa màng được bội thu; cuối cùng là nghi thức thả đèn gió để mong ước nhiều điều may mắn, suôn sẻ, an vui đến mọi nhà...

Phật giáo Nam tông Khmer có truyền thống tu báo hiếu độc đáo:

Với người Khmer, xuất gia có nhiều hình thức, trong đó nếu vì đức tin và hoan hỷ đối với Tam bảo, Phật pháp thì người xuất gia sẽ phát nguyện thực hành đời sống phạm hạnh suốt đời. Bên cạnh đó, có những người xuất gia tu hành không phải chỉ là niềm tin đối với Phật pháp, tin vào con đường giải thoát mà đức Phật đã chỉ, mà tu còn là để báo hiếu tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Xuất gia báo hiếu là một nét đẹp truyền thống lâu đời của người Khmer Nam Bộ. Theo phong tục của người Khmer Nam Bộ, nam thanh niên 12 tuổi trở lên thường vào chùa xuất gia tu học từ một đến vài năm. Vào chùa để học giáo lý, học đạo đức, học con chữ,… Khi gia đình có người con xuất gia tu hành, là sự kiện quan trọng của gia đình, dòng họ, cộng đồng. Những người lớn tuổi trong gia đình, dòng họ sẽ chuẩn bị kỹ lưỡng cho sự kiện quan trọng này. Trong ngày đầu tiên, người con trai được các sư làm lễ thế phát (cạo đầu), thay quần bằng chiếc xà rông, thay áo bằng một tấm khăn vải trắng khoác lên vai từ trái sang phải. Tấm vải trắng mới này được gọi là Pênexo, một khi khoác tấm vải trắng này tức là anh ta đã từ bỏ thế tục. Đến ngày làm lễ thọ giới, gia đình và người thân đến dự lễ đông đủ để chúc mừng các con xuất gia, tạo thêm phước đức cho dòng họ. Người trải qua

thời kỳ tu khi hoàn tục đều được xã hội kính trọng vì người Khmer thường quan niệm rằng đó là người đã hoàn thành trách nhiệm và học được cách làm người, biết chữ nghĩa. Người Khmer có bài chúc người quy y những điều tốt đẹp:

Ngưỡng cầu Đức Phật ban ơn
Độ người chánh kiến tầm chơn đạo thiền
Ngưỡng cầu Đức Pháp vô biên
Độ người hữu chí cần chuyên đạo hành.
Ngưỡng cầu hai bậc Tăng lành
Độ người mộ đạo tâm thành quy y
Cầu xin Thiên chúng hộ trì
Giúp người giới luật luôn khi giữ tròn
Chúc cho bạn mới lòng son
Tu hành tinh tấn dạ mong Niết bàn
Thiện nam Tín nữ lưỡng ban
Xin cùng đồng đạo bạn vàng nhận thâu
Phước lành đào tạo bấy lâu
Đồng xin hồi hướng nguyện cầu quả cao
Đạo mầu gắng chí giồi trau
Thoát đường tội lỗi trần lao dứt lần
Tìm người trí thức xa gần
Gặp người đạo đức ân cần hỏi han
Ngày đêm tụ tập đoan trang
Công phu hành đạo tìm đường siêu sinh
Dọn thân khẩu ý trọn lành
Kịp thời thoát tục thực hành đạo cao
Tìm đường Bát chánh lần vào

Siêu phàm nhập Thánh tiêu dao Niết Bàn.

Đi tu đối với người Khmer vừa là một trách nhiệm xã hội, vừa là một niềm vinh dự của gia đình; là một trong những tiêu chuẩn đánh giá về chuẩn mực văn hoá, đạo đức và người có ích cho xã hội của người thanh niên Khmer. Như nhận xét: "Đi tu để báo hiếu công sinh thành, dưỡng dục của cha, mẹ chứ không có nghĩa là xuất gia như Phật giáo Bắc tông. Đến chùa các thanh niên người Khmer sẽ được giảng dạy về lẽ phải, về đạo làm người, về những điều tốt, xấu, về ý nghĩa cuộc sống giúp họ trở thành người có ích cho xã hội. Sau thời gian tu học, hoàn tục về lại đời thường người con trai mang theo sự hiểu biết đã học nơi chùa mà phụ giúp gia đình, đền ơn công dưỡng dục của cha mẹ, phục vụ xã hội" (Lê Thị Tâm, 2019, tr.109). Không ít người trong số họ trở thành cán bộ, công chức Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị, xã hội ở các cấp. Do đó, có thể nói rằng, hoạt động giáo dục tại các ngôi chùa của Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ giáo dục đạo đức Phật giáo cũng chính là đạo đức truyền thống của dân tộc mà còn là nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho đồng bào Khmer, vừa góp phần quan trọng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Việc giáo dục đạo đức Phật giáo trong chùa được thực hiện chủ yếu thông qua tấm gương đạo đức và sự giáo huấn của người tăng sĩ Phật giáo Nam tông Khmer.

2.2.3. Truyền thống đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

Đào tạo tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ là hoạt động đã có từ rất lâu đời, trở thành truyền thống của dân tộc Khmer. Với tinh thần trí tuệ của Phật giáo, Phật giáo Nam tông khi du nhập vào Việt Nam, được cộng đồng người Khmer đón nhận, ngay từ những ngày đầu đã rất quan tâm đến giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài. Với những đặc thù riêng của đồng bào Khmer và vai trò Phật giáo Nam tông với cộng đồng Khmer, có thể khẳng

định nơi đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ đầu tiên là ở các ngôi chùa Phật giáo. Ngôi chùa trong đồng bào Khmer không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa, tâm linh mà còn là trường học với chức năng giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài.

Phật giáo Nam tông Khmer có mặt ở đồng Bằng sông Cửu Long từ rất sớm (khoảng thế kỷ IV SCN). Đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đại bộ phận các phum, sóc của người Khmer đều có chùa thờ Phật. Khác với Phật giáo Bắc tông, ngôi chùa của Phật giáo Nam tông Khmer có ảnh hưởng bao trùm lên toàn bộ đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người Khmer. Chính vì vậy, người Khmer có câu: "Sống vào chùa gửi thân, chết vào chùa gửi xác". Ngôi chùa cùng thiết chế của nó đã trở thành "hơi thở" trong cuộc sống hàng ngày của họ. Chùa không chỉ là trung tâm sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng thuần túy, mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa, xã hội của cộng đồng. Chùa là trung tâm tổ chức các lễ hội Phật giáo, nghi lễ liên quan đời sống hàng ngày và cả khi mỗi người mất đi. Chùa còn là nơi lưu giữ bảo tồn những giá trị văn hóa của người Khmer.

Với chức năng giáo dục thể hiện rõ nét, chùa Nam tông Khmer còn là "trường học", nơi đào tạo văn hóa, chữ viết (tiếng Khmer, Pali) và những tri thức dân gian cho con em trong phum, sóc. Chùa còn là nơi tu dưỡng đạo đức làm người. Theo phong tục của người Khmer, khi đến tuổi từ 12-13 trở lên, trẻ em nam thường vào chùa tu để báo hiếu ông bà, cha mẹ, thể hiện tình cảm, trách nhiệm với tộc người mình và để tỏ lòng thành kính Đức Phật…Thời gian tu ở trong chùa tối thiểu vài năm, cũng có người tu lâu hơn, hoặc tu suốt đời… Những người đi tu sau đó có thể xuất tu trở lại cuộc sống đời thường, lập gia đình, làm ăn, tham gia các công việc xã hội. Khi muốn, họ có thể quay lại chùa để tu một thời gian rồi lại trở về gia đình. Trong thời gian tu tại chùa, trẻ em nam được trang bị những tư tưởng và nền tảng đạo đức của Phật giáo

Nam tông Khmer, trau dồi đạo hạnh, trang bị cách sống và kiến thức cho cuộc sống sau này. Người đã tu hành tại chùa được cộng đồng tôn trọng, dễ dàng lập gia đình, tìm kiếm công việc hoặc tham gia các công tác xã hội.

Theo truyền thống của các chùa Phật giáo Nam tông Khmer, những năm trước thập niên 70, các chư Tăng học hết bậc sơ cấp (Pali Roông, giáo dục Phật giáo đầu cấp) tại các chùa thì sang Vương quốc Campuchia học tiếp cấp cao hơn như Diplom Pali, Cao cấp Pali.

Sau giải phóng 30-4-1975, việc học chỉ gói gọn nội bộ trong nước ở bậc sơ cấp. Mãi đến những năm sau này, chư tăng mới có thể học cao hơn tại Myanmar (khi có thông báo chiêu sinh Tăng sư đi thi tại Đại Sứ quán của họ tại Hà Nội). Những Tăng sinh Phật giáo Nam tông Khmer trúng tuyển và du học đầu tiên tại Myanmar gồm có sư Trần Sone, sư Trần Văn Tha… Ngoài ra, một số vị sư được Hội đoàn kết sư sãi yêu nước các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Thành phố Cần Thơ giới thiệu đi học các nước Thái Lan, Sri Lanka… nhưng số này vẫn còn rất ít.

Khi đất nước thống nhất, bước vào giai đoạn đổi mới, trước những yêu cầu của thực tiễn, Phật giáo Nam tông Khmer cũng chú trọng hơn đến xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo chuyên nghiệp ở cấp cao ở trong nước, đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Giai đoạn 1992 - 1997: Chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang,... được sự giúp đỡ của chính quyền các cấp và Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã mở các lớp Pali và Vini sơ cấp cho 1.700 tăng sinh, Trung cấp cho 425 tăng sinh, Cao cấp Phật học Pali cho 156 tăng sinh, tổng cộng gần 2.500 tăng sinh Khmer theo học. Các lớp này đã góp phần tích cực vào chương trình giáo dục tăng ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, tháng 12 năm 1994, trường Bổ túc văn hóa Trung cấp Pa-li ở khu vực Nam Bộ được mở tại tỉnh Sóc Trăng. Tính đến nay đã mở được hơn 10 khóa, với hàng trăm vị sư theo học. Việc mở trường đã có nhiều tác dụng tích cực cho việc đào tạo nâng cao trình độ sư sãi cho Phật giáo Nam tông Khmer Nam Bộ. Trường được thành lập năm 1994 theo đề xuất của cố cụ Huỳnh Cương - Ủy viên Trung ương Đảng khóa VII, Phó Trưởng Ban Dân tộc Trung ương Đảng, Trưởng Phân Ban Dân tộc Trung ương Nam Bộ nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục cộng đồng Khmer. Ngay từ đầu, UBND tỉnh Sóc Trăng đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động.

Nhiều tỉnh cũng mở các trường chùa dạy lớp Pali, chữ Khmer trong chùa.

Giai đoạn 2002 - 2006: Phật giáo Nam tông Khmer các tỉnh, thành phố Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long đã mở lớp Vini và Pali trung cấp, sơ cấp, Khmer ngữ và bổ túc văn hóa cấp I, II, III, mở lớp dạy Anh văn, tin học cho chư tăng Nam tông Khmer. Ngoài ra, đa số các chùa Nam tông Khmer đều tổ chức dạy tiếng dân tộc cho con em đồng bào từ 8 đến 15 tuổi.

Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu, trong đó có phân hiệu đào tạo riêng cho sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer được thành lập (năm 2002);

Các chùa đã tổ chức trường, lớp dạy chữ quốc ngữ, chữ Khmer, chữ Pa-li và thống nhất chương trình dạy chữ Pa-li từ sơ cấp đến cấp II nhằm nâng cao chất lượng, kiến thức, trình độ cho việc đào tạo sư sãi; Mở mang kiến thức cho thanh, thiếu niên, đặc biệt một số chùa đã xây dựng được những tủ sách để chủ động về nguồn tài liệu phục vụ cho việc dạy và học.

Đặc biệt từ sau năm 2004, Phật giáo Nam tông Khmer mở một số trường lớp riêng (theo các cấp học của hệ phái Nam tông Khmer) cho sư sãi Nam tông Khmer tu học để qua đó dạy giáo lý, giới luật (nội điển) cho sư Khmer đồng thời bồi dưỡng văn hoá (ngoại điển) để nâng cao trình độ cho

các sư sãi, giúp cho những người sau khi xuất tu có trình độ văn hoá, có hiểu biết xã hội để tham gia công việc xây dựng và phát triển kinh tế văn hoá ở địa phương, như:

Từ năm 2004, Phật giáo Nam tông Khmer dưới sự giúp đỡ của các cấp chính quyền và của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nhanh chóng, từng bước bổ sung những nội dung tích cực trong đào tạo sư sãi của hệ phái và góp phần giáo dục trong đồng bào Khmer để phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước, nhưng vẫn giữ được nét truyền thống mang sắc thái riêng của đồng bào dân tộc Khmer và hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer. Đã đào tạo được các cấp học tương đối bài bản so với các thời kỳ trước (Sơ cấp, Trung cấp, Cử nhân). Khả quan và đáng khích lệ nhất là việc thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer năm 2006. Không những thế, các sư sãi còn dược tạo điều kiện, hỗ trợ học cao hơn ở các trường học Trung cấp, Cao đẳng, Học viện Phật giáo trong nước, các Trường Đại học thế học (Đại học Luật, Đại học công nghệ thông tin…) hay đi du học tại một số nước, cũng như học thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước.

Thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang năm 2007 (trong đó có phân hiệu riêng để đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer);

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 171/QĐ-TGCP ngày 14/9/2006 của Ban Tôn giáo Chính phủ để đào tạo đội ngũ sư sãi Khmer ở cấp học cao hơn. Hiện học viện đang đào tạo khóa III (2013 - 2017). Sự kiện này đánh dấu bước tiến mới trong hoạt động đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học theo biệt truyền hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer.

Tranh thủ được chính quyền từng bước công nhận các lớp dạy tiếng Khmer, Pali, Vini trong chùa mà các chùa đã tổ chức lớp học (do đặc thù của Phật giáo Nam tông Khmer, nhiều chùa vẫn duy trì lớp học nhưng chưa có

văn bản nào cho phép) để giúp cho các sư học về giáo lý, giáo luật, học chữ Pali, học văn hoá, tránh tình trạng các trường, lớp học trong chùa thiếu sự quản lý của Nhà nước. Đồng thời các lớp này hàng năm vẫn được duy trì, thu hút được hàng nghìn sư sãi, con em đồng bào Khmer theo học; các lớp Tiểu học có số học viên lên đến hàng chục ngàn, các Lớp Sơ cấp Pali, Vi ni có đến hàng ngàn học viên, chưa kể các lớp bổ túc văn hoá, các chương trình ánh sáng hè…

Thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang năm 2007 (trong đó có phân hiệu riêng để đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer);

Giai đoạn 2007 - 2012: Tiếp tục phát huy thế mạnh của các Trường chùa, Phật giáo Nam tông Khmer từng bước bổ sung những nội dung tích cực trong đào tạo sư sãi của hệ phái và góp phần giáo dục trong đồng bào Khmer phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước, nhưng vẫn giữ được nét truyền thống mang sắc thái riêng của đồng bào Khmer và hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer. Nhờ vậy, công tác Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer đã đạt được những thành tựu tốt đẹp.

Nền giáo dục đầy hiệu năng này được thực hiện tại các trường và đặc biệt tại các chùa ở Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu,… (chỉ tính riêng nhiệm kỳ VI (2007 - 2012), dưới sự hỗ trợ của các cơ quan ở Trung ương và địa phương, thông qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer đã tổ chức được: 1.418 lớp Tiểu học Khmer ngữ từ lớp 1 đến lớp 6 cho 32.538 sư sãi, thanh thiếu niên đồng bào Khmer theo học; Sơ cấp Pali, Vi ni, Sơ cấp Phật học có 5.839 học viên; Lớp Kinh, Luận, Luật có 1.371 học viên. Ngoài ra đã số các chùa đều tổ chức dạy tiếng dân tộc cho con em đồng bào Khmer ở độ tuổi từ 8 đến 15 tuổi. Việc tổ chức thành công các lớp học nêu trên đã góp phần hoàn thiện

chương trình đào tạo, bồi dưỡng sư sãi Khmer của Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung.

2.2.4. Yếu tố tác động đến đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

Quan điểm của Phật giáo và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tác động đến phương hướng, hình thức đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ:

Trong kinh sách Phật giáo nói chung, Phật giáo Nam tông Khmer thể hiện rõ ràng quan điểm về việc xây dựng con người toàn diện với các phẩm chất đạo đức tốt đẹp như: lời nói chân thật, hiếu thuận, từ bi, đức, nhẫn nại, nhu hòa,… và năng lực tốt, giàu trí tuệ, tài năng: đa văn, nghề nghiệp giỏi, thông suốt các lễ nghi,… Có thể nói con người hạnh phúc là con người hội tụ đầy đủ các yếu tố của Đức và Tài. Như trong MAṄGALA SUTTA (Hạnh Phúc kinh) đã viết rất rõ:

1. Ở trú xứ thích hợp,
   Công đức trước đã làm,
   Chân chánh hướng tự tâm,
   Là phúc lành cao thượng.
2. Đa văn, nghề nghiệp giỏi,
   Thông suốt các luật nghi,
   Nói những lời chân thật,
   Là phúc lành cao thượng.
3. Hiếu thuận bậc sinh thành,
   Dưỡng dục vợ và con,
   Sở hành theo nghiệp chánh,
   Là phúc lành cao thượng.
4. Bố thí, hành đúng pháp,

Giúp ích hàng quyến thuộc,
Giữ chánh mạng trong đời,
Là phúc lành cao thượng.

5. Xả ly tâm niệm ác,
Chế ngự không say sưa,
Không phóng dật trong pháp,
Là phúc lành cao thượng.

6. Đức cung kinh, khiêm nhường,
Tri túc và Tri ân,
Đúng thời nghe chánh pháp,
Là phúc lành cao thượng.

7. Nhẫn nại, lời nhu hòa,
Yết kiến bậc Sa-môn,
Tùy thời đàm luận pháp,
Là phúc lành cao thượng.

8. Tự chủ, sống Phạm hạnh,
Thấy được lý Thánh đế,
Giác ngộ đại Niết-bàn,
Là phúc lành cao thượng.

9. Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu,
Tự tại và vô nhiễm,
Là phúc lành cao thượng.

10. Những sở hành như vậy
Không chỗ nào thối thất
Khắp nơi được an toàn
Là phúc lành cao thượng.

Phật giáo đặc biệt đề cao "Tuệ", Tuệ là năng lực để "quán" tất thảy mọi việc, Tuệ để xóa mờ vô minh, nguồn gốc của sự khổ. Coi "Vô minh là gốc rễ của sự khổ, nên Phật giáo đề cao "Tuệ":

Sabbe saṅkhārā aniccā'ti
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.
Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.
Sabbe dhammā anattā'ti
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.
(Dịch:
Tất cả hành vô thường
Với Tuệ, quán thấy vậy
Đau khổ được nhàm chán;
Chính con đường thanh tịnh.
Tất cả hành khổ đau
Với Tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán;
Chính con đường thanh tịnh.
Tất cả pháp vô ngã,
Với Tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán

Chính con đường thanh tịnh)

Có thể khẳng định, Tuệ là trí tuệ siêu việt, sự sáng suốt thấy rõ bản chất chân thật của vạn vật (các pháp), vượt lên trên tri thức thông thường để dẫn đến giải thoát khỏi khổ đau, vô minh. Đây là năng lực thấu hiểu trực tiếp, không qua khái niệm, đạt được qua sự tu tập Giới - Định - Tuệ, đặc biệt là qua thực hành (tu) để chuyển hóa tâm thức, không chỉ là kiến thức sách vở. Như vậy, để có được Tuệ, không chỉ là học tập sách vở để lấy kiến thức mà còn phải thông qua con đường thực hành tu tập. Đối với Phật giáo, ngoài hai giai đoạn chuẩn bị là Giới và Định, sự tu tập để giải thoát đặt trên cơ sở sự phát triển các Tuệ, tức là sự hiểu biết thâm sâu trực tiếp. Đây là điều rất đặc biệt. Chính vì thế, không phải ngẫu nhiên mà Phật giáo được gọi là tôn giáo đề cao Từ bi và Trí tuệ. Vì lẽ đó, Phật giáo đề cao phương thức giáo dục, đào tạo thông qua con đường tu tập.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời năm 1981 là sự kết tinh trí tuệ, là nguyện vọng chân chính của Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử các tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội và các Hệ phái Phật giáo trong cả nước, là chủ thể kế thừa lịch sử hàng ngàn năm của Phật giáo Việt Nam". Trong đó Phật giáo Nam tông Khmer là một hệ phái không tách rời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981 đã sớm nhận ra vai trò của hoạt động giáo dục, đào tạo. Năm 1984, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, nay là Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương. Với Mục đích: "Ban GDPG TW Quản lý công tác giáo dục và đào tạo các thế hệ Tăng Ni, Cư sĩ, Phật tử (gọi tắt là học viên) về Phật học và các ngành đào tạo có liên hệ, có đạo hạnh, trí tuệ và sức khoẻ để phục vụ đạo pháp và dân tộc" (Ban GDPG TW, 2023). Với chức năng cụ thể:

“1. Ban GDPG TW là cơ quan quản lý hành chính cao nhất đối với các hoạt động, giáo dục đào tạo của các trường Phật học trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN).

2. Ban GDPG TW giữ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý các Ban Giáo dục Phật giáo cấp tỉnh/thành, các hoạt động giáo dục Phật giáo trong các trường Phật học trên toàn quốc, bao gồm các lớp Sơ cấp, các trường Trung cấp Phật học, trường Cao đẳng Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ.

3. Ban GDPG TW cấp tỉnh/thành, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban GDPG TW, có trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục Phật giáo trong các trường Phật học trực thuộc” (Ban GDPG TW, 2023).

Thực tế, ở Việt Nam, về hình thức giáo dục, đào tạo cũng có sự khác biệt giữa truyền thống Bắc tông và truyền thống Nam tông. Đối với Phật giáo Bắc tông ở Việt Nam, từ khi vận động phong trào Chấn hưng Phật giáo vào đầu thế kỷ XX cho đến nay, cùng với sự ra đời các Hội nghiên cứu Phật học của Hệ phái Bắc tông ở cả 3 kỳ: Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ, nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo Phật giáo tập trung của Bắc tông được thành lập với các cấp học gồm:

+ Giáo dục Phật học phổ cập;

+ Giáo dục Phật học Sơ cấp;

+ Giáo dục Phật học Trung cấp;

+ Giáo dục Phật học đại học và sau đại học.

Hệ thống giáo dục và đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer có sự khác biệt hơn, gồm:

+ Hệ Giáo dục Phật học tại các chùa: Do vị bổn sư truyền dạy Phật pháp căn bản và dạy tiếng Pali, dạy Khmer ngữ cho tăng sinh và Phật tử người Khmer, thời gian đào tạo khoảng 9 năm.

+ Hệ thống đào tạo tại các trường Phật học dành cho tăng sinh Khmer gồm: Các lớp Sơ cấp, Trung cấp Pali Vini; Học viện Phật giáo Nam tông Khmer (tại Cần Thơ).

+ Hệ thông đào tạo các cơ sở do Nhà nước quản lý: Trường Bổ túc Văn hoá Pali Trung cấp Nam Bộ (tại tỉnh Sóc Trăng, nay là Cần Thơ), Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh (nay là Vĩnh Long).

Như vậy, theo quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer là một hệ phái trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có đầy đủ tư cách pháp nhân trong tổ chức Giáo hội để triển khai các công tác Phật sự, trong đó có công tác giáo dục, đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer.

Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer, Phật giáo Nam tông Khmer tạo điều kiện, hành lang pháp lý, thúc đẩy hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ.

Trong dòng chảy lịch sử của dân tộc ta, đồng bào Khmer là bộ phận không thể tách rời của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện nhất quán đường lối "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng tiến bộ", Đảng, Nhà nước ta đã ban hành hệ thống chính sách đầu tư, hỗ trợ đồng bộ, ưu tiên bố trí nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer, trong đó đặc biệt quan tâm đến giáo dục, nâng cao trình độ dân trí của đồng bào.

Ngay từ Chỉ thị số 117-CT/TƯ ngày 29-9-1981 của Ban Bí thư Trung ương; Chỉ thị số 122-CT ngày 12-5-1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Công tác đối với đồng bào Khmer đã thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của đồng bào Khmer Nam Bộ, trong đó rất quan tâm đến vấn đề xóa mù chữ, nâng cao trình độ dân trí và các vấn đề liên quan đến Phật giáo Nam tông Khmer:

"Các địa phương cần nghiên cứu để cho nhà chùa một số ruộng đất hợp lý theo đúng chính sách ruộng đất của Nhà nước để sư sãi tự lao động sản xuất mà chi tiêu, giảm bớt đóng góp của nhân dân. Đối với những chùa hiện có nhiều ruộng thì điều chỉnh bớt cho nông dân, chùa chưa có ruộng thì cung cấp ruộng cho chùa, nhưng phải bàn bạc dân chủ có sự thoả thuận nhất trí giữa sư sãi, các ban quản trị chùa và nhân dân".

"Đối với các trường học phổ thông, nơi nào còn quá tạm bợ rách nát thì ngoài việc vận động nhân dân làm, ngân sách địa phương cần trợ cấp thêm để sửa sang, xây dựng hoặc trang bị cho trường. Có thể mượn cơ sở trường trong các chùa để dạy nhưng phải giữ gìn quan hệ tốt với nhà chùa, tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân.

Đào tạo và bố trí hợp lý số giáo viên dạy chữ Khơ-me, không điều động xáo trộn luôn số giáo viên này. Những giáo viên được phân công dạy của hai thứ chữ mà phải dạy thêm giờ ngoài quy định chung thì được trợ cấp dạy thêm giờ.

Trong lúc tỷ số học sinh Khơ-me còn quá ít, học sinh là người Khơ-me tốt nghiệp phổ thông cơ sở được xét cho học lên phổ thông trung học không phải qua thi chuyển cấp.

Đẩy mạnh phong trào bổ túc văn hoá, nhanh chóng xoá nạn mù chữ cho nhân dân. Duy trì loại trường bổ túc văn hoá tập trung ở những huyện đông đồng bào Khơ-me để cán bộ Khơ-me có điều kiện thay nhau đi học, kể cả cán bộ Khơ-me ở cơ sở".

Trong Chỉ thị đã nhắc đến truyền thống "trường trong chùa" của đồng bào Khmer.

Đảng đã đề ra các chủ trương cụ thể đối với đồng bào dân tộc Khmer. Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18-4-1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng *về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*, nêu rõ để thực hiện đúng đắn chính

sách dân tộc của Đảng và Nhà nước mà nội dung cơ bản là đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau cùng xây dựng đất nước đồng thời phát huy bản sắc của mỗi dân tộc, các cấp ủy vùng đồng bào dân tộc Khơme cần làm tốt các công tác lớn:

Về kinh tế, đời sống: "Phát triển kinh tế, xã hội là cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khơme cần phải xây dựng trong kế hoạch chung phát triển kinh tế xã hội của mỗi tỉnh có đồng bào Khơme và của cả nước. Kế hoạch đó cần chú ý đến đặc điểm kinh tế và tập quán của từng vùng để bố trí cơ cấu kinh tế cho phù hợp, xác định cụ thể cơ cấu cây trồng, vật nuôi hướng theo mục tiêu phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần làm cho sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc Khơme có bước tiến rõ rệt trong vài ba năm tới.

Phương châm phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc Khơme là tiếp tục phát huy tinh thần tự lực tự cường, khai thác mức cao nhất mọi tiềm năng trong nhân dân kết hợp với sự đầu tư thích đáng của tỉnh và sự hỗ trợ của Trung ương".

Về văn hóa, xã hội: phát triển giáo dục là nhiệm vụ hàng đầu: "Đi đôi với củng cố và phát triển các ngành học phổ thông, mẫu giáo, bổ túc văn hoá, cần củng cố và phát triển các loại trường phổ thông dân tộc nội trú, trường thanh niên dân tộc ở các huyện, tỉnh có đông đông bào Khơme. Mở trường tạo nguồn đào tạo cán bộ Khơme và các dân tộc thiểu số khác ở Nam Bộ. Mở trường sư phạm ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đào tạo và bồi dưỡng giáo viên là người dân tộc Khơme, kể cả sư sãi có khả năng, để dậy song ngữ ở cấp I, II, III. Quan tâm đào tạo cán bộ Khơme tại trường Đại học Cần Thơ. Học sinh Khơme được miễn phí ở các cấp học. Nghiên cứu cấp học bổng cho những học sinh thuộc diện chính sách và học giỏi ở tất cả các cấp học, ngành

học. Có kế hoạch xoá nạn mù chữ và mù chữ trở lại". Trong đó có thừa nhận sự đóng góp của sư sãi Khmer với sự nghiệp giáo dục của đồng bào, những sư sãi có khả năng cũng sẽ được đào tạo, bồi dưỡng làm giáo viên giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đồng bào Khmer.

Đặc biệt trong Chỉ thị có 1 mục đề cập trực tiếp đến vai trò chùa chiền và sư sãi Khmer với những nội dung cụ thể: "3- Đối với chùa chiền và sư sãi Khơ-me.

Chùa chiền và sư sãi có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống đồng bào dân tộc Khơme. Phật giáo Nam Tông (Tiểu Thừa) mang tính quần chúng. Tôn giáo và bản sắc dân tộc đồng bào Khơme gắn chặt, hoà nhập vào nhau. Đại bộ phận sư sãi là con em nhân dân lao động và thực sự có lao động trong khi hoạt động tôn giáo. Vận động sư sãi Khơme là một bộ phận quan trọng trong công tác dân vận của Đảng. Trên cơ sở thực hiện tốt chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể mỗi tỉnh có đồng bào Khơme, lập Hội đoàn kết sư sãi yêu nước của sư sãi góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiên cứu mở trường Pa-li cấp cao khi có điều kiện để dạy giáo lý cho sư sãi.

Tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá chùa chiền Khơme kết hợp với nội dung văn hoá mới. Ở những chùa có điều kiện, xây dựng chùa thành những trung tâm văn hoá - thông tin, hướng dẫn thực hiện nếp sống mới của đồng bào Khơme ở các phum, sóc, thành nơi thực nghiệm và ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, nghiên cứu để đưa một số chùa Khơme có ý nghĩa tiêu biểu về lịch sử và văn hoá vào danh mục xếp hạng của Nhà nước.

Chăm sóc đời sống và giúp phương tiện làm việc đối với các vị sư sãi chủ trì các ban trị sự Hội phật giáo địa phương. Biểu dương, khen thưởng các vị sư sãi có công với nước, với dân…" (Ban Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991).

Ngày 10 tháng 01 năm 2018, Ban Bí thư tiếp tục ban hành Chỉ thị số 19-CT/TW *về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới,* theo đó, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt 7 nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể như sau:

Một là, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tiếp tục tuyên truyền, quán triệt và thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khơ-me. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về công tác dân vận, Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hai là, tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020; huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển, thực hiện đề án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các xã biên giới, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc Khơ-me sinh sống; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu; giải quyết cơ bản vấn đề đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, nâng cao thu nhập cải thiện đời sống của đồng bào, bảo đảm định canh, định cư và giảm nghèo bền vững.

Ba là, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản xóa mù chữ cho đồng bào. Xây dựng chương trình, quy chế thống nhất về nội dung giảng dạy, tuyển sinh đối với Trường bổ túc văn hóa Pali và chữ Khơ-me ở các cấp học và Học viện Phật giáo Nam tông Khơ-me; đầu tư nâng cao chất lượng các cơ sở y tế, nhất là các trạm y tế xã, đội ngũ y sĩ, bác sĩ, y tá là người Khơ-me; đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh; thực hiện tốt chế độ bảo hiểm y tế và các chương

trình y tế quốc gia vùng đồng bào Khơ-me; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở; tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng Khơ-me trong các chương trình phát thanh, truyền hình; quan tâm công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khơ-me; duy trì, phát triển các lễ hội văn hóa truyền thống.

Bốn là, tăng cường công tác vận động, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo; quan tâm bảo vệ di sản văn hóa chùa chiền dân tộc Khơ-me, kết hợp với việc xây dựng nhà văn hóa trong vùng đồng bào Khơ-me; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ sửa chữa, trùng tu chùa chiền cho đồng bào dân tộc Khơ-me; quan tâm công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chức sắc; phát huy vai trò của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, ban quản lý chùa và người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khơ-me đối với công tác vận động đồng bào.

Năm là, thực hiện tốt công tác cán bộ trong hệ thống chính trị vùng đồng bào dân tộc Khơ-me; bố trí hợp lý giữa cán bộ dân tộc Khơ-me với cán bộ dân tộc khác phù hợp với đặc điểm của từng địa phương; chú trọng phát triển Đảng, đoàn viên, hội viên vùng đồng bào dân tộc Khơ-me; chăm lo xây dựng và phát huy vai trò lực lượng cốt cán, người uy tín, sư sãi tiêu biểu trong đồng bào dân tộc Khơ-me và các chức sắc tôn giáo; tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Sáu là, làm tốt công tác vận động, nắm chắc tình hình nhân dân; tích cực giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện tại cơ sở có liên quan đến yếu tố chùa chiền, tôn giáo ở địa phương, không để phát sinh những vấn đề phức tạp về an ninh chính trị và trật tự xã hội; kịp thời phát hiện, ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và các tổ chức phản động Khơ-me Cam-pu-chia Crôm; chú trọng công tác quản lý biên giới, quản lý địa bàn, đặc biệt là vấn đề quốc tịch và quản lý hộ khẩu.

Bảy là, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền địa phương vùng đồng bào dân tộc Khơ-me và các ban, bộ, ngành Trung ương có liên quan quán triệt, cụ thể hóa, thực hiện Chỉ thị; Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo việc bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc Khơ-me trong tình hình mới…

Trong đó nhiệm vụ thứ ba nhấn mạnh đến nhiệm vụ xóa mù chữ phát triển giáo dục, đào tạo đối với đồng bào Khmer.

Nhìn lại 8 năm triển khai Chỉ thị số 19 – CT/TW ngày 10/1/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới, đến nay vùng đồng bào dân tộc Khmer đã có những bước tiến vượt bậc: Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm bình quân từ 2 - 4%/năm. Khi kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực thì diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào Khmer ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng.

Theo ước tính của một số địa phương có thống kê chỉ tiêu về thu nhập bình quân đầu người đối với dân tộc Khmer, nếu như vào thời điểm năm 2021, thu nhập bình quân của đồng bào Khmer mới đạt 21 triệu đồng/người/năm, bằng 37,33% so với thu nhập bình quân của toàn khu vực thì đến năm 2023 đã đạt 25 triệu đồng/người/năm, bằng 40,03% so với thu nhập toàn khu vực. Một số địa phương có thu nhập bình quân đầu người trong dân tộc Khmer cao hơn như: Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau (trên 50 triệu đồng/người/năm)" (https://www.bienphong.com.vn).

Theo thống kê, trước khi Ban Bí thư khóa XII ban hành Chỉ thị số 19-CT/TW, Chính phủ ban hành 100 văn bản thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng đang triển khai thực hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có 42 chính sách riêng đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chủ yếu là các quyết định phê duyệt các chính sách, dự án quan trọng, toàn diện đối với

vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, đối với đồng bào Khmer nói riêng cho thấy sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Khmer nói riêng. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào ngày càng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể. Trong bối cảnh phát huy mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc Khmer, trong lĩnh vực giáo dục, với những đặc trưng riêng của cộng đồng người Khmer, ngôi chùa đã trở thành "trung tâm giáo dục" linh hoạt, đóng góp thiết thực vào sự phát triển của đồng bào dân tộc Khmer, đặc biệt là giáo dục đạo đức và giáo dục gìn giữ các giá trị văn hóa của dân tộc Khmer. Do tính chất đặc thù về mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, Phật giáo Nam tông Khmer gắn chặt với đời sống văn hoá, tinh thần cũng như mọi sinh hoạt của đồng bào dân tộc Khmer, nên nội dung giáo dục, đào tạo tại các chùa của Phật giáo Nam Tông Khmer mang tính toàn diện, vừa giáo dục những nội dung cơ bản của Tam Tạng kinh, vừa giáo dục việc tổ chức cuộc sống, đạo đức, văn hoá truyền thống của người Khmer.

Nhu cầu nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khme và bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc Khmer là cơ sở thực tiễn của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ:

Cơ sở thực tiễn của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ trước hết chính là nhu cầu nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khme và bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc Khmer.

Nhu cầu nâng cao dân trí của đồng bào Khmer ở Nam Bộ là một vấn đề cấp thiết và lâu dài, xuất phát từ cả điều kiện lịch sử, kinh tế – xã hội và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay:

Theo phân tích của các học giả nghiên cứu, đời sống của đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn, như phân tích của TS. Trần Thị Hồng Yến: Theo nhận định của một số nhà khoa học, người Khmer là tộc người nghèo nhất so với các tộc người ở ĐBSCL, nhất là so với người Kinh và người Hoa. Cụ thể trong nghiên cứu của Ngô Văn Lệ, Võ Văn Sen và các cộng sự đã chỉ ra, tại các xã, huyện có đông người Khmer, tỷ lệ nghèo đói bao giờ cũng cao nhất. Và những nguyên nhân của tình trạng đó được chỉ ra là: Thứ nhất: đại đa số đồng bào Khmer sinh sống ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vốn là những địa bàn có xuất phát điểm thấp; Hoạt động kinh tế kém hiệu quả là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng nghèo của người Khmer; Trình độ dân trí của đồng bào Khmer còn thấp, đa số đồng bào sản xuất nông nghiệp theo tập quán từ bao đời nên việc học tập chưa được đồng bào chú trọng đúng mức;… và rất nhiều các nguyên nhân khác (Trần Thị Hồng Yến, 2022, tr. 76-90). Tuy nhiên, nghiên cứu đặc biệt lưu ý đến những phân tích về nguyên nhân thứ ba về trình độ dân chí chưa thực sự cao của đồng bào Khmer.

Có thể thấy, thực trạng dân trí của đồng bào Khmer hiện nay còn nhiều hạn chế. Do điều kiện kinh tế khó khăn, địa bàn cư trú phần lớn ở vùng sâu, vùng xa, cơ sở giáo dục chưa đồng bộ nên trình độ học vấn của một bộ phận người dân còn thấp. Tình trạng học sinh bỏ học sớm vẫn xảy ra, nhiều người chưa thông thạo tiếng Việt, dẫn đến khó khăn trong học tập, tiếp cận thông tin và tìm kiếm việc làm. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer.

Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với chất lượng nguồn nhân lực. Nếu dân trí không được nâng cao, đồng bào Khmer sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu khoa học – kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và thích ứng với sự

phát triển của xã hội. Vì vậy, nâng cao dân trí là điều kiện quan trọng để đồng bào Khmer cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

Hơn nữa, nâng cao dân trí còn có ý nghĩa lớn trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer. Khi có tri thức, người dân sẽ có ý thức hơn trong việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán tốt đẹp, đồng thời biết loại bỏ những hủ tục lạc hậu. Dân trí được nâng cao cũng góp phần tăng cường hiểu biết pháp luật, củng cố niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, từ đó tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tóm lại, nhu cầu nâng cao dân trí của đồng bào Khmer là yêu cầu khách quan và lâu dài. Việc quan tâm đầu tư cho giáo dục, đào tạo nghề và nâng cao nhận thức xã hội cho đồng bào Khmer không chỉ giúp cải thiện đời sống của cộng đồng này mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của vùng Nam Bộ và của cả nước.

Trong các giải pháp nâng cao dân trí cho đồng bào Khmer Nam Bộ, đào tạo tăng tài được đưa ra như một giải pháp hữu hiệu. Bởi như đã phân tích ở các phần trên, Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống tinh thần và xã hội của đồng bào Khmer. Trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay, việc đào tạo đội ngũ tu sĩ Phật giáo không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn có vai trò thiết thực trong việc nâng cao dân trí, góp phần phát triển bền vững cộng đồng Khmer Nam Bộ. Tu sĩ Phật giáo Khmer là những người có trình độ học vấn tương đối cao trong cộng đồng. Thông qua quá trình tu học, các tu sĩ được trang bị kiến thức về giáo lý Phật giáo, chữ Khmer, chữ Pali, tiếng Việt và nhiều tri thức xã hội khác. Nhờ đó, họ trở thành lực lượng truyền bá tri thức quan trọng, giúp đồng bào Khmer tiếp cận kiến thức mới, nâng cao khả năng đọc – viết, mở rộng hiểu biết về xã hội và pháp luật. Điều này góp phần trực tiếp nâng cao dân trí trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, tu sĩ Phật giáo giữ vai trò trung gian kết nối giữa tri thức hiện đại và đời sống truyền thống của đồng bào Khmer. Với uy tín và ảnh hưởng lớn trong phum, sóc, các vị sư sãi dễ dàng truyền đạt kiến thức, vận động người dân cho con em đến trường, tham gia các lớp học chữ, học nghề và áp dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Nhờ vậy, việc nâng cao dân trí diễn ra một cách tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hóa – tâm lý của đồng bào Khmer Nam Bộ.

Không chỉ vậy, đào tạo tu sĩ Phật giáo còn góp phần nâng cao đời sống tinh thần và đạo đức xã hội. Thông qua giáo lý Phật giáo, các tu sĩ hướng dẫn người dân sống nhân ái, cần cù lao động, tôn trọng pháp luật, bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu. Khi nhận thức xã hội được nâng cao, đồng bào Khmer có điều kiện phát triển toàn diện cả về trí tuệ lẫn nhân cách, tạo nền tảng vững chắc cho tiến bộ xã hội.

Việc đào tạo tu sĩ Phật giáo còn góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer. Các tu sĩ là người lưu giữ, giảng dạy chữ viết, ngôn ngữ, lịch sử và truyền thống dân tộc trong chùa Khmer. Điều này giúp đồng bào Khmer vừa nâng cao dân trí, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa trong quá trình hội nhập và phát triển.

Về điều này, trong báo cáo kiến nghị kết quả nghiên cứu đề tài khoa học và công nghệ cấp Quốc gia: Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay, các tác giả đề tài đưa ra đề xuất: "Quan tâm, chú đến phát triển các ngôi chùa và các sư tăng. Sư tăng chính là người thực hiện sứ mệnh hóa đạo, hướng dẫn hoạt động tín ngưỡng và định hướng, tổ chức các hoạt động văn hóa, giáo dục cho cộng đồng. Họ đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hướng và gìn giữ văn hóa truyền thống của đồng bào. Bởi lẽ người Khmer chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi văn hóa của Phật giáo Nam tông, thể hiện trên các phương diện như: tư tưởng, đạo đức, lối

sống, ngôn ngữ, văn học, giáo dục, nghệ thuật, lễ hội và sinh hoạt. Các ngôi chùa Khmer phần lớn đều đạt đến trình độ nghệ thuật điêu khắc và tạo hình mang tính thẩm mỹ cao với các phù điêu sắc màu rực rỡ từ các tượng Thần, tích Phật khiến không gian chùa luôn sinh động và huyền bí. Chùa là nơi dạy chữ và giáo dục nhân cách cho trẻ em trong cộng đồng (kể cả con em người Kinh, người Hoa). Bên cạnh đó, chùa là nơi lưu giữ các thư tịch cổ, kinh sách, tài liệu phục vụ cho nhu cầu học tập, tra cứu. Như vậy, chùa của người Khmer không chỉ có chức năng tôn giáo, tín ngưỡng, mà còn có cả chức năng văn hoá, xã hội, giáo dục" (Nguyễn Thị Huệ, 2020)

Tóm lại, đào tạo tu sĩ Phật giáo có ý nghĩa sâu sắc đối với việc nâng cao dân trí của đồng bào Khmer Nam Bộ. Đây không chỉ là giải pháp mang tính văn hóa – tôn giáo, mà còn là con đường hiệu quả, bền vững để phát triển nguồn nhân lực, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của vùng Nam Bộ. Trong thời kỳ đất nước hội nhập sâu vào đời sống quốc tế, cùng với sự phát triển chung của đất nước, việc nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài, nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc Khmer để phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng người Khmer là việc làm cần thiết bởi vai trò, vị thế của Phật giáo nói chung, người tu sĩ Phật giáo nói riêng với sự phát triển của cộng đồng đồng bào Khmer ở Nam Bộ.

Tiểu kết chương 2

Dân tộc Khmer là một trong những chủ thể đầu tiên khai hóa vùng đất Nam Bộ, đây cũng là dân tộc có truyền thống văn hóa đặc biệt ở Việt Nam: Đó là tuyệt đại đa số người Khmer theo và chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Nam tông. Do tính chất đặc thù về mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, Phật giáo Nam tông Khmer gắn chặt với đời sống văn hoá, tinh thần cũng như mọi sinh hoạt của đồng bào dân tộc Khmer. Phật giáo Nam tông có vai trò rất quan trọng đối với đồng bào dân tộc Khmer, nó đã trở thành cốt lõi của nền

văn hóa Khmer đặc sắc và độc đáo; góp phần trong việc bảo tồn, bổ sung và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer. Cuộc sống của người Khmer không tách rời ngôi chùa của họ. Chùa vừa là nơi thực hiện chức năng tôn giáo: nơi tu hành, làm lễ, học Phật, là nơi họ tổ chức nghi lễ tang ma, lưu giữ tro cốt, thờ cúng tổ tiên; vừa là nơi thực hiện chức năng giáo dục: người dân học "con chữ", học cái nghề, học làm người, học kinh nghiệm giao tiếp, ứng xử; và chùa cũng là nơi thực hiện chức năng văn hóa: người dân tìm đến để chia sẻ niềm vui, dãi bày, giải tỏa những lo âu, phiền muộn, nơi lưu giữ các di sản văn hóa của họ. Ba chức năng đó hòa quyện vào nhau tạo nên vị thế, vai trò đặc biệt của ngôi chùa trong cộng đồng dân tộc Khmer, phát huy vai trò của ngôi chùa chính là phát huy nguồn lực tôn giáo trong xây dựng, phát triển cộng đồng dân tộc Khmer. Chính vì thế đào tạo, bồi dưỡng tăng tài là hoạt động có ý nghĩa không chỉ với Phật giáo Nam tông Khmer mà còn có ý nghĩa với cộng đồng dân tộc Khmer ở Nam Bộ.

CHƯƠNG 3.
THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ HIỆN NAY

3.1. Thực trạng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

3.1.1. Hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tăng tài

Hệ thống đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ là một hệ thống mang tính tôn giáo – văn hóa – giáo dục đặc thù, tồn tại lâu đời và có nhiều cấp độ. Về cơ sở đào tạo là hệ thống gồm các cơ sở đào tạo các cấp từ Sơ cấp đến Đại học và các chùa Nam tông Khmer.

Hệ thống Sơ cấp Phật học. Hệ thống giáo dục này có từ trước năm 1975, song chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ tư những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây. Mô hình đào tạo này thường diễn ra tại các chùa vừa học giáo lý, giáo luật vừa học văn hóa cho các tăng sinh. Đến nay, hình thức giáo dục này phát triển khá mạnh và đạt được kết quả khả quan. Theo Báo cáo của Ban Dân vận Trung ương (Cơ quan thường trực tại TP Hồ Chí Minh, ngày 10-9-2013, tại tỉnh Trà Vinh (cũ), từ năm học 2005 có 56 lớp sơ cấp Phật học với 16.345 Tăng sinh theo học; đến năm 2012 có 98 lớp sơ cấp Phật học với 2.461 Tăng, học sinh theo học. Tỉnh Bạc Liêu có 5 điểm chùa dạy tiếng Pali, Cần Thơ mỗi năm tổ chức 3 lớp Pali sơ cấp. Từ năm 2007 đến nay, tỉnh Sóc Trăng đã phối hợp mở các lớp Pali Roong cho 1.474 tăng sinh và Pali Thommaviny cho 978 tăng sinh.

Trong nhiệm kỳ VI (2007 - 2012), giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer tiếp tục được Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các cấp chính quyền quan tâm, hỗ trợ, riêng 09 tỉnh, thành phố thuộc Tây Nam bộ đã tổ chức được hàng trăm lớp học cho chư tăng và thanh thiếu niên dân tộc Khmer tại địa phương như: Tiểu học Khmer ngữ từ lớp 1 đến lớp 6 có 1.418 lớp, với 32.538 chư Tăng và

Thanh thiếu niên đồng bào dân tộc Khmer theo học; Sơ cấp Pali, Vini, Sơ cấp Phật học có 5.839 học viên. Lớp Kinh, Luận, Luật có 1.371 học viên (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2012, tr.26).

Hệ thống Trung cấp Phật học. Từ sau khi Chỉ thị 68-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương ra đời, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông tiến hành xây dựng, hoàn thiện chương trình đào tạo hệ Trung cấp Phật học cho đội ngũ sư sãi Khmer. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho phép thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu, trong đó có phân hiệu đào tạo riêng cho sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer (năm 2002). Cho phép thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang năm 2007 (trong đó có phân hiệu riêng để đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer). Từ năm 2004, được sự giúp đỡ của các cấp chính quyền và của giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer đã từng bước bổ sung, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo sư sãi của hệ phái và góp phần giáo dục trong đồng bào Khmer để phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước, nhưng vẫn giữ được nét truyền thống mang sắc thái riêng của đồng bào dân tộc Khmer và hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer. Chương trình đào tạo các cấp học được xây dựng tương đối hoàn thiện, gồm có Sơ cấp, Trung cấp, Cử nhân. Đến nay, toàn vùng đã có 6 trường Trung cấp Phật học dành riêng học có hệ đào tạo chương trình Phật giáo Nam tông Khmer, hệ thống giáo dục này đã đạt được những kết quả rất khả quan.

Trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giáo dục trong Phật giáo Nam tông Khmer vẫn giữ theo truyền thống biệt truyền. Các trường chùa dạy chữ và đạo đức cho trẻ Khmer vẫn duy trì, các lớp học sơ cấp, trung cấp Phật học cho sư Khmer có chương trình riêng. Nhiệm kỳ đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer đã tổ chức 66 lớp Pali cho

1.123 vị sư trẻ theo học. Trong các năm tiếp theo, công tác giáo dục của Phật giáo Nam tông Khmer có sự chuyển biến mạnh mẽ.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer:

Việc mong muốn có cấp học cao hơn, như Học viện Phật giáo Nam tông Khmer là nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Nam tông Khmer và nguồn nhân lực trong dân tộc Khmer nhằm phục vụ lợi ích cho nhà chùa và phục vụ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước các địa phương; hoặc trở thành cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo, nhà khoa học thông thạo chữ Khmer, Pali, tiếng Anh trong các cơ quan của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; có năng lực trình độ về giáo dục phổ thông, am hiểu sâu sắc về văn hóa, tín ngưỡng Phật giáo trong đồng bào dân tộc Khmer, phục vụ sự phát triển của đồng bào Khmer.

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Thành ủy, UBND TP.Cần Thơ đã tổ chức nhiều cuộc họp và thành lập Ban hỗ trợ xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer; đồng thời đề nghị kinh phí từ nguồn của Chính phủ, để bồi hoàn giải phóng mặt bằng, giao đất sạch cho Hội đồng Điều hành Học viện.

Sau khi có mặt bằng, Học viện đã tiến hành làm lễ đặt đá xây dựng vào ngày 25-3-2017; đồng thời vận động xã hội hóa trong việc xây dựng, với tổng diện tích xây dựng gồm 6,7ha, có 19 hạng mục công trình, dự toán tổng kinh phí 451 tỷ đồng, chia làm ba giai đoạn. Khi chưa xây dựng xong, học viện ban đầu được đặt tạm tại Chùa Pôthisômrôn (phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ).

Mục tiêu của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer:

+ Góp phần giáo dục và đào tạo người Việt Nam nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nói riêng vừa có đạo đức, vừa có trí tuệ để kế thừa và phát

triển Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo Nam tông Khmer; cụ thể: Góp phần giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc Khmer phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như lực lượng Tăng tài của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Nam tông Khmer;

+ Xây dựng một môi trường giáo dục Phật giáo có chất lượng và hiệu quả để góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của đất nước;

+ Đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu khoa học, Phật học có trình độ chuyên môn cao, có đủ phẩm chất, đạo đức, năng lực phục vụ công tác giáo dục, đào tạo tại Học viện và các chùa của Phật giáo Nam tông Khmer;

+ Từng bước xây dựng và thực hiện các mối giao lưu, hợp tác với các cơ sở giáo dục, đào tạo của Phật giáo các nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và sự nghiệp phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng.

- Nhiệm vụ của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer.

+ Học viện thực hiện tốt các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học và thực hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ - TTg, ngày 10 – 12 - 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ trường Đại học.

+ Giảng dạy các môn học về Phật giáo và Phật giáo Nam tông; môn học về thế học liên quan; tiếng Pali và ngữ Khmer.

+ Tổ chức nghiên cứu khoa học về Phật giáo và Phật giáo Nam tông Khmer; đời sống văn hoá, xã hội của người Khmer; mối liên hệ giữa tôn giáo và dân tộc; phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục, đào tạo của Phật giáo.

+ Tổ chức thực hành nghi lễ Phật giáo theo truyền thống của Phật giáo Nam tông Khmer vào những dịp lễ quan trọng của Phật giáo và Phật giáo Nam tông; định hướng việc thực hành nghi lễ Phật giáo vừa theo đúng với

truyền thống tốt đẹp của Phật giáo Nam tông vừa phù hợp với tình hình, đặc điểm của đồng bào dân tộc Khmer của Việt Nam.

+ Tổ chức hoạt động dịch kinh sách Phật giáo từ tiếng Pali; phổ biến những kết quả nghiên cứu khoa học Phật giáo phục vụ công tác giảng dạy, học tập và vận dụng vào đời sống tu học của Tăng sinh, sinh viên, đời sống văn hoá, xã hội của đồng bào dân tộc Khmer.

+ Định hướng xây dựng trung tâm hợp tác giáo dục, đào tạo và nghiên cứu Phật học của Phật giáo Nam truyền ở khu vực Đông Nam Á và quốc tế.

+ Tham gia giáo dục và đào tạo thế học bằng việc đưa vào chương trình giáo dục, đào tạo những môn học, ngành học trong hệ thống giáo dục quốc dân, phù hợp với quy định của pháp luật và của Bộ giáo dục và Đào tạo; Liên kết với các cơ sở giáo dục, đào tạo quốc dân tổ chức các hình thức đào tạo cử nhân Tôn giáo học vừa làm, vừa học; Thạc sĩ, Tiến sĩ Tôn giáo học ứng dụng.

+ Nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ vào quá trình giáo dục và đào tạo nhằm tiếp cận và vận dụng những thành quả của cách mạng công nghệ 4.0 vào hoạt động của Học viên, góp phần cùng với hệ thống Học viện Phật giáo Việt Nam phục vụ nhiệm vụ hoằng dương chính pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại văn minh 4.0; đồng thời, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội ở khu vực đồng bằng sông Cửu long cũng như cả nước nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Đối với trách nhiệm xã hội của Học viện. Học viện có nhiệm vụ xây dựng và định hướng các giá trị đạo đức, văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer, góp phần nâng cao dân trí, lối sống văn minh, khoa học, đạo đức của các cộng đồng người Khmer trong thời kỳ hội nhập của đất nước.

+ Tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học về công tác giáo dục, đào tạo Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Nam tông Khmer, làm cơ sở hiện thực hoá yêu cầu gắn bó giữa lý luận và thực tiễn trong quá trình giáo dục, đào tạo, một

yêu cầu rất cao đối với một cơ sở giáo dục bậc Đại học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và của nền giáo dục nước nhà.

Tại buổi Khánh thành Giai đoạn 1 Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, Theo ông Trương Quang Hoài Nam, Phó Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ đã khẳng định: việc đưa Học viện đi vào hoạt động có ý nghĩa quan trọng. Đây là lần đầu tiên một trường đào tạo cử nhân Phật học cho hệ phái Nam tông Khmer được thành lập tại Việt Nam, tạo tiền đề quan trọng thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng nguyện vọng của sư sãi, đồng bào Khmer vùng Nam Bộ, góp phần cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phó Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ cũng bày tỏ mong muốn, chư tôn giáo phẩm, Hội đồng điều hành Học viện, các vị giảng sư, giảng viên, tăng sinh tiếp tục phát huy hơn nữa kết quả đã đạt được để hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ vì sự nghiệp giáo dục Phật học. Bên cạnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer, các cơ quan, ban, ngành từ Trung ương đến địa phương luôn quan tâm về vật chất lẫn tinh thần để hoạt động của Học viện ngày một phát triển (Tư liệu học viện Phật giáo Nam tông Khmer).

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ được thành lập nhằm mục đích đào tạo chư tăng Nam tông Khmer có năng lực trình độ, chuyên môn và chuyên sâu ở cấp cử nhân Phật học. Sau khi tốt nghiệp Học viện, chư tăng phục vụ các công tác Phật sự của các cấp Giáo hội từ Trung ương tới địa phương, phục vụ cộng đồng Khmer hiệu quả. Năm 2007, Học viện chiêu sinh Khóa 1 (2007-2011) có 61 tăng sinh tốt nghiệp; khóa II (2011-2015) có 30 tăng sinh theo học, khóa III có 15 tăng sinh theo học, khóa IV, khóa V tương tự. Cùng với các vị tăng học tại Học viện Phật giáo Cần Thơ, còn có 12 vị học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí

Minh, 11 vị theo học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 27 vị học Cao đẳng Anh văn, 39 vị theo học Cao đẳng Văn hóa Khmer Nam Bộ, 26 vị học Đại học Sư phạm Ngữ văn Khmer Nam Bộ, 41 vị học Đại học Luật, 41 vị học Đại học Công nghệ Thông tin (theo thống kê năm 2013).

Sau khi các vị sư tăng tốt nghiệp đại học, một số đi du học ở các nước có Phật giáo Nam tông, theo báo cáo của các địa phương, trong khoảng 10 năm (2007-2017), vùng Tây Nam Bộ có trên 630 sư Khmer du học ở nước ngoài, nhiều nhất là tỉnh Trà Vinh với 493 vị. Phần lớn sư du học ở các nước Đông Á theo Phật giáo Nam tông như Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Ấn Độ…, nhiều nhất là Campuchia với 371 vị. Có 137 sư thực hiện đầy đủ thủ tục du học, còn lại 493 sư du học chưa hoàn chỉnh thủ tục. Đến năm 2015 có 15 sư đã học xong chương trình trở về nước và khoảng 500 sư còn đang học.

Kể từ khi thành lập đến nay, Học viện Phật giáo Nam tông đã đạt nhiều thành tựu trong công tác giáo dục và đào tạo tăng tài. Đạt được mục tiêu giáo dục đề ra, những tăng sinh sau khi tốt nghiệp cũng đã không ngừng học hỏi, tham gia đắc lực xây dựng Phật giáo Nam tông Khmer trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Song song với hệ thống các cơ sở đào tạo Phật học, Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer còn được biết đến với hệ thống giáo dục nhà chùa trong các Phum Srok. Thực tế cho thấy nơi nào có Phum Srok, (như đơn vị hành chính làng xã của người Việt) thì nơi đó có chùa, đúng như nếp sống văn hóa của người Khmer. Có thể nói, đây là mô hình giáo dục đặc trưng của Phật giáo Nam tông Khmer.

Tóm lại về cơ sở giáo dục Phật học của Phật giáo Nam tông Khmer:

1. Lớp Sơ cấp đào tạo trình độ Sơ cấp Phật học.
2. Trường Trung cấp đào tạo trình độ Trung cấp Phật học.
3. Trường Cao đẳng Phật học đào tạo trình độ Cao đẳng Phật học.

4. Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đào tạo trình độ Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học và Tiến sĩ Phật học.

Hệ thống chùa Phật giáo Nam tông Khmer:

Một trong những đặc điểm đặc trưng trong hệ thống cơ sở đào tạo tăng tài Khmer Nam Bộ là trường học gắn liền với nhà chùa. Giáo dục nhà chùa là nền tảng căn bản. Giáo dục học viên là cấp cao hơn. Các cơ sở giáo dục của Phật giáo Nam tông Khmer chủ yếu đặt trong các chùa: Vì thế các chùa Nam tông Khmer thể hiện rất rõ chức năng giáo dục của mình, đặc biệt ở các trung tâm Phật giáo Nam tông Khmer lớn như: Chùa Pothisomron (hay còn gọi là chùa Ô Môn), TP. Cần Thơ. Đây là ngôi chùa Khmer cổ nổi tiếng, đồng thời là trung tâm tu học quan trọng của đồng bào Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ. Trường Trung cấp Phật học tại chùa Phước Long, phường Cái Răng. Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ đặt tại chùa Khleang, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ….

Không chỉ là nơi đặt các trường của Phật giáo thì các chùa mới thực hiện chức năng giáo dục mà hình thức giáo dục tại các chùa Nam tông Khmer diễn ra thường xuyên. Các chùa có các lớp học chữ Khmer, học nghề, giáo dục đạo đức,…

An Giang là tỉnh biên giới, có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, phân bố rộng khắp địa bàn. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, dân số tỉnh An Giang có gần 5 triệu người, trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số Khmer có trên 399.000 người, chiếm 8,06% dân số toàn tỉnh. Bà con sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, sinh hoạt tập trung tại 141 chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn. Từ bao đời nay, những mái chùa Nam tông Khmer không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn trở thành cái nôi nuôi dưỡng "mạch nguồn" văn hóa dân tộc Khmer. Các chùa thường tổ chức lớp học dạy chữ Khmer cho các sư trẻ và con em đồng bào Khmer. Các lớp dạy chữ cho sư trẻ thì diễn ra

quanh năm còn các lớp cho con em dân tộc thì thường diễn ra vào dịp hè. Nhận thấy hiệu quả của mô hình giáo dục này, chính quyền địa phương đã có chính sách hỗ trợ các chùa duy trì hình thức đào tạo này. Chỉ tính riêng xã Ô Lâm Neáng Sâm, trong năm 2025, Nhà nước đã hỗ trợ kinh phí gần 400 triệu đồng cho những người dạy tiếng và chữ dân tộc thiểu số tại các chùa trên địa bàn xã. Cũng như vậy, ở Cà Mau, vào dịp hè, các chùa Nam tông Khmer trên địa bàn lại tất bật chuẩn bị cho việc mở các lớp dạy chữ Khmer…

3.1.2. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng tăng tài

Về hình thức đào tạo có thể thấy, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer hiện nay vẫn diễn ra song song nhiều hình thức: đào tạo, bồi dưỡng qua các cấp học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các trường của Nhà nước và hình thức liên kết đào tạo. Các hình thức đào tạo này bổ sung, hỗ trợ cho nhau:

Hình thức đào tạo, bồi dưỡng qua các cấp học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam:

Đào tạo nguồn nhân lực là chư tăng, sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer có trình độ cao, chuyên môn giỏi, am hiểu văn hóa, phong tục tập quán, tiếng nói chữ viết, lễ nghi, tôn giáo… phục vụ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cho dân tộc Khmer và quan trọng là phục vụ cho sự tiến bộ và phát triển của đất nước.

Các vị sư tu học, trụ trì ở các chùa luôn được quan tâm giúp đỡ học tập Phật học, thế học và được cưu mang, che chở, giúp đỡ mọi thứ trong suốt quá trình tu học cụ thể. Những năm gần đây Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước các cấp cũng đã giới thiệu cho tu sĩ Khmer đi học các nơi như: Trường Bổ túc Văn hóa Pali trung cấp Nam Bộ tại Sóc Trăng; Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ở thành phố Cần Thơ; các trường cao đẳng, đại học ở trong nước và nước ngoài (chủ yếu là du học tại Thái Lan và Myanmar).

Trong thời gian qua nhiều cơ sở đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer được thành lập (xem mục trên), hoạt động hiệu quả đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer.

Tại các trường đào tạo các hệ của Phật giáo Nam tông Khmer như sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học… có chương trình đào tạo, đội ngũ giảng sư, hội đồng điều hành, quy chế đào tạo:

Một số thông tin hình thức đào tạo theo quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam

STT	Hệ đào tạo	Thời gian
1	Sơ cấp Phật học	+ Thời gian học tối thiểu là 01 năm. Đối tượng học là người mới xuất gia. + Hoàn tất và thi đậu chương trình Sơ cấp Phật học thì được Ban Chủ nhiệm Lớp cấp Giấy chứng nhận Tốt nghiệp Sơ cấp Phật học.
2	Trung cấp Phật học	+ Thời gian học là 03 năm, điều kiện nhập học Tăng Ni sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở, do Ban Giáo dục Tăng Ni tỉnh thành điều hành. + Hoàn tất và thi đậu chương trình Trung cấp Phật học thì được Ban Giám hiệu Trường Trung cấp Phật học cấp Bằng Tốt nghiệp Trung cấp Phật học
3	Cao đẳng Phật học	+ Thời gian đào tạo tối thiểu là 02 năm. Điều kiện nhập học: Tăng Ni có bằng tốt nghiệp Phổ thông Trung học và bằng Trung cấp Phật học, do Ban Giáo dục Tăng Ni tỉnh thành điều hành. + Hoàn tất và thi đậu chương trình Cao đẳng Phật học thì được Hiệu trưởng trường Cao đẳng Phật học cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng

		Phật học
4	Cử nhân Phật học	+ Thời gian đào tạo là 04 năm; Thể thức đào tạo: Tín chỉ hoặc niên chế; Hệ đào tạo: Chính quy và đào tạo từ xa; Điều kiện nhập học: Có bằng tốt nghiệp Phổ thông Trung học, bằng Trung cấp Phật học và thi đậu kỳ thi tuyển sinh. + Hoàn tất và thi đậu chương trình Cử nhân Phật học thì được Viện trưởng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân Phật học.
5	Thạc sĩ Phật học	+ Thời gian đào tạo tối thiểu là 02 năm. Thể thức đào tạo: Tín chỉ hoặc niên chế; Hệ đào tạo: Chính quy; Điều kiện nhập học: Có bằng Cử nhân Phật học và thi đậu kỳ thi tuyển sinh. + Hoàn tất và thi đậu chương trình Thạc sĩ Phật học, bảo vệ thành công Luận văn tốt nghiệp thì được Viện trưởng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cấp bằng tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học.
6	Tiến sĩ Phật học	+ Thời gian đào tạo từ 02 đến 05 năm. Thể thức đào tạo: Tín chỉ hoặc niên chế; Hệ đào tạo: Chính quy; Điều kiện nhập học: Có bằng Thạc sĩ Phật học. + Nghiên cứu sinh hoàn tất và thi đậu chương trình Tiến sĩ Phật học, bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ thì được Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam cấp bằng tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học.

Người giảng sư tham gia giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng tại các đơn vị đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Nam tông Khmer cần đáp ứng những tiêu chuẩn:

Tiêu chuẩn tư cách, đạo đức: Phải là Tăng, Ni có uy tín, đạo hạnh, không vi phạm pháp luật và không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Chuyên môn và Giảng dạy: Hoàn thành nhiệm vụ được Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương hoặc trường phân công.

Quy tắc thuyết giảng: Chấp hành nghiêm Quy tắc thuyết giảng do Ban Hoằng pháp Trung ương ban hành; giảng dạy đúng chính pháp.

Đạo hạnh và Tác phong: Tôn trọng bậc trưởng thượng, khiêm nhường, không khoa trương, ăn mặc đúng lễ nghi (đắp y, đính y đúng quy định).

Chấp hành Nội quy: Tuân thủ nội quy của từng cơ sở giáo dục.

Hình thức đào tạo, bồi dưỡng tại các chùa Nam tông Khmer:

Nhà chùa là nhà trường, là trung tâm giáo dục, văn hóa mang tính truyền thống từ xưa đến nay. Nhà sư là nhà giáo. Do đó, vai trò của nhà sư trong việc giáo dục con em Phật tử là vô cùng quan trọng. Nói một cách cụ thể, sư là những người thầy đầu tiên của nền giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer được nhìn nhận như là chủ thể giáo dục. Sự gắn bó giữa nhà chùa (nhà trường) với quan niệm "Sống gửi của, chết gửi hài cốt" đã giúp cho việc giáo dục con em Phật tử diễn ra thuận lợi và hiệu quả. Con em vào chùa vừa học giáo lý, vừa học chữ, học nghề, học văn hóa, học rèn luyện nhân cách đạo đức, mô hình này được gọi là mô hình học tu trong trường học đầu đời của đồng bào Khmer là tại các ngôi chùa. Nhằm nâng cao dân trí cho đồng bào Khmer, tại các ấp, xã vùng sâu vùng xa đều được tạo điều kiện cho các chùa mở lớp dạy học tiếng mẹ đẻ, cả tiếng Việt, tiếng Pali, kết hợp dạy nghề. Chùa nào đông sư sãi, phật tử số lượng đông trường được tổ chức quy mô, dạy

đúng theo chương trình Phật giáo Nam tông Khmer đề ra và đã được công nhận qua kết quả kiểm tra chất lượng hàng năm.

Đối với mỗi người Khmer, ngay từ khi sinh ra đã trở thành Phật tử của Phật giáo Nam tông Khmer. Theo tập quán, bà con đến chùa thường xuyên không chỉ vào các ngày lễ lớn của Phật giáo Nam tông Khmer, mà còn thường ngày khi có công việc. Trong tháng, bà con đến chùa đông nhất vào 4 ngày (mồng 8, 15, 23, 30) theo lịch người Khmer. Các sư của chùa, các thành viên của Ban Achar cũng là người thân, con em của người dân trong ấp. Những người nghèo trong ấp được sư cả chùa giúp gạo, tiền; những hộ khá giả đóng góp lương thực vào chùa để giúp đỡ người nghèo. Nếu gia đình nào nghèo quá, nhà chùa sẽ giúp toàn bộ. Những hộ gia đình nghèo lại ốm đau hoạn nạn, nhà chùa cũng chính là điểm tựa cho họ.

Các sư sống ở trong chùa, còn các thành viên Ban Achar cũng chính là các hộ gia đình trong phum, sóc, đồng thời cũng là những người có uy tín với người dân. Khi trong phum, sóc có khúc mắc, mâu thuẫn, các Achar sẽ là người đứng ra giải quyết, dàn xếp mâu thuẫn. Điều này đã hạn chế được những mâu thuẫn lớn có thể bùng phát từ những mâu thuẫn nhỏ. Bên cạnh đó, nhà chùa còn có vai trò trong việc định hướng các hành vi ứng xử, hành động xã hội của người dân đúng theo chuẩn mực. Điều này đã giúp rất nhiều cho chính quyền triển khai các công việc xã hội được thuận lợi.

Về bảo tồn văn hóa, qua những đội ngũ sư sãi và các Phật tử, những giáo lý Phật giáo mặc nhiên sẽ tồn tại và được lưu truyền trong cộng đồng qua năm tháng. Những Phật tử Phật giáo Nam tông Khmer có thể đọc thuộc rất nhiều hồi kinh cầu siêu, cầu an như những vị sư, sãi ở chùa. Những câu chuyện cổ tích của người Khmer, vai trò của Phật Thích ca mâu ni cũng được những vị sư sãi kể lại trong những lúc tu học ở chùa. Những lễ hội truyền thống của họ có thể kể đến như Chol Chnam Thmây, Sel Dol Ta, Ók Om Bok.. đều có vai trò rất lớn của các vị sư sãi.

Hàng năm có hàng chục nghìn con em đồng bào Khmer đến chùa học lớp cơ sở (song ngữ Khmer Việt) trong những ngày nghỉ hè. Tại chùa Khleang Sóc Trăng còn mở Trường bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ….

Tranh thủ được chính quyền từng bước công nhận các lớp dạy tiếng Khmer, Pali, Vini trong chùa mà các chùa đã tổ chức lớp học (do đặc thù của Phật giáo Nam tông Khmer, nhiều chùa vẫn duy trì lớp học nhưng chưa có văn bản nào cho phép) để giúp cho các sư học về giáo lý, giáo luật, học chữ Pali, học văn hoá, tránh tình trạng các trường, lớp học trong chùa thiếu sự quản lý của Nhà nước. Đồng thời các lớp này hàng năm vẫn được duy trì, thu hút được hàng nghìn sư sãi, con em đồng bào Khmer theo học; các lớp Tiểu học có số học viên lên đến hàng chục ngàn, các Lớp Sơ cấp Pali, Vi ni có đến hàng ngàn học viên, chưa kể các lớp bổ túc văn hoá, các chương trình ánh sáng hè…

Các chùa đã tổ chức trường, lớp dạy chữ quốc ngữ, chữ Khmer, chữ Pali và thống nhất chương trình dạy chữ Pali từ sơ cấp đến cấp II nhằm nâng cao chất lượng, kiến thức, trình độ cho việc đào tạo sư sãi; Mở mang kiến thức cho thanh, thiếu niên, đặc biệt một số chùa đã xây dựng được những tủ sách để chủ động về nguồn tài liệu phục vụ cho việc dạy và học.

Riêng ở tỉnh Trà Vinh cũ (nay thuộc Vĩnh Long), năm 2023, 108/143 chùa Phật giáo Nam tông Khmer có mở lớp dạy Pali – Khmer, toàn tỉnh mở được 212 lớp, có 6 môn dạy với 115 phân mô được cơ cấu từ lớp 1 đến lớp 12, mỗi lớp dạy bình quân 884 tiết, có 3.794 người học. Ví dụ cụ thể như: Chùa tại ấp Bàu Sơn, xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Trước đây là xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh) nhiều năm nay đều mởi lớp dạy ngôn ngữ Khmer vào dịp hè. Trong các lớp học này có sư sãi trẻ, có cả các con em đồng bào Khmer trong vùng, được đào tạo chữ Khmer khoảng 2 - 3 tháng hè,

mỗi lớp có 30 - 50 em. Sư sãi và các học sinh học từ lớp 1 đến lớp 5 là học ngôn ngữ Khmer cơ bản, từ lớp 6 bắt đầu học ngôn ngữ Pali – Khmer. Chia sẻ về lớp học trong chùa Bàu Sơn, sư SHNL chia sẻ: "Sư đang theo học lớp ngôn ngữ Pali – Khmer, việc học ngôn ngữ này giúp sư đọc được kinh sách Phật giáo, hiểu được ngôn ngữ truyền thống của dân tộc mình. Sư mong muốn học thật giỏi để mai sau khi trưởng thành có thể về ngôi chùa của mình dạy cho các sư nhỏ, cho đồng bào gần chùa mình" (sư SHNL, 16 tuổi, phỏng vấn tháng 7.2025). Về học phí học tập và ăn ở của sư sãi và các em học sinh theo học đều được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh, các chùa hỗ trợ, vì thế các sư sãi và các em theo học hoàn toàn miễn phí.

Như vậy có thể thấy đặc trưng trong đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ là tồn tại loại hình tương đối phổ biến là đào tạo, bồi dưỡng ở trong chùa. Ngoài chức năng của ngôi chùa trong đời sống người Khmer (như đã phân tích ở phần trên), thực tế việc đào tạo trong chùa phù hợp với đời sống tu hành của người tu sĩ Nam tông Khmer. Với những đặc trưng rất riêng trong đời sống tu hành, lịch sinh hoạt của sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer rất quy củ, xoay quanh việc tu tập, học kinh, khất thực, giữ giới thanh tịnh, thực hành uy nghi, chăm lo Tam Bảo, lễ Phật, tham gia các nghi lễ. Chính vì thế không gian ngôi chùa là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động sinh hoạt thường ngày của các sư. Đặc biệt thời gian an cư, gần như ngôi chùa là không gian khép kín mọi sinh hoạt của tu sĩ. Vassavàsa là tiếng Pali. Vassa nghĩa là mưa, mùa mưa, Vàsa nghĩa là sự cư ngụ. Như vậy, Vassavàsa là An cư mùa mưa. Đồng thời chư Tỳ kheo sẽ tập trung thời gian này cho việc hành đạo, nhất là tu tập Thiền định, thực hành Bát Chánh Đạo, con đường giải thoát. Đến ngày an cư, Tỳ kheo phải tìm trú xứ thích hợp để nguyện nhập hạ, địa điểm an cư có thể là ngôi chùa (àràma), ngôi tịnh xá (vihàra), một chỗ ở thích hợp (àvàsa), hay tịnh thất (senàsana). Tỳ kheo dự dịnh nhập hạ ở đâu thì

phải nguyện an cư ở đó. Vào ngày hoặc đêm 16/6 ÂL (Tiền An cư), hay 16 /7 ÂL (Hậu An cư), Tỳ kheo nhập hạ phải phát nguyện một mình hoặc phát nguyện chung với các Tỳ kheo khác. Sau khi đã phát nguyện an cư mùa mưa, Tỳ kheo ấy phải nhập hạ tại nơi ấy trong 3 tháng không được rời khỏi. Trong trường hợp đặc biệt như cha mẹ, thầy tổ bị đau bệnh hay viên tịch, hoặc có Tăng sự quan trọng, hoặc có thí chủ thỉnh đi làm những Phật sự cần thiết, thì Tỳ kheo nhập hạ phải xin nguyện tạm thời rời trú xứ an cư nhưng không được quá bảy ngày.

Chính vì thế đối với người tu sĩ Nam tông Khmer học tập không thể tách rời đời sống tu hành, tu hành cũng chính là học tập, chính vì vậy, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer cần tạo không gian thuận tiện cho quá trình tu tập của sư tăng. Học viện Phật giáo Nam tông Khmer xây dựng phục vụ công tác đào tạo tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ, bên cạnh những hạng mục công trình phục vụ hoạt động đào tạo như giảng đường, khu hiệu bộ,… còn xây dựng các công trình phục vụ đời sống tu tập của chư tăng: Chánh điện (là một trong những công trình có ý nghĩa thiêng liêng nhất, nơi tôn thờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nơi sư sãi, tăng sinh thực hiện các nghi thức lễ bái, tụng niệm, là nơi tín đồ, Phật tử bày tỏ niềm tin tôn giáo) được khánh thành đầu năm 2025, Chánh điện có chiều dài 40 mét, chiều rộng 20 mét, chiều cao 40 mét và tổng diện tích của cả hành lang xung quanh Chánh điện là hơn 3.000 mét vuông, được trang trí hoa văn theo truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer với tổng kinh phí xây dựng hơn 30 tỷ đồng, được thực hiện từ nguồn xã hội hóa. Trong đó kinh phí xây dựng Chánh diện là 30 tỷ đồng, còn lại là các công trình phụ như: đường bê tông xung quanh, nhà vệ sinh, nhà hành lễ, công viên cây cảnh… Nhà Trai đường phục vụ cho sinh hoạt ăn ở của các tăng. Chia sẻ về môi trường tu học tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, sư DT cho biết: “Con học ở học viện năm

nay là năm thứ 3, chùa con ở xa, mãi tận Trà Vinh. Đến đây tu học con được học chương trình cử nhân Phật giáo. Chúng con ở xa đến học được sắp xếp ở các phòng Kí túc xá, mọi sinh hoạt tu tập đều được duy trì, trước đây Chánh điện để tạm dưới nhà ngang, nay Chánh điện đã được khánh thành, bà con đến lễ Phật rất đông, chúng con vừa tu tập, vừa học tập rất tiện cho mọi sinh hoạt" (Nam, 27 tuổi, phỏng vấn tháng 4 năm 2025).

Bên cạnh đó, các chức sắc tôn giáo còn luôn đề cao chức năng giáo dục, đào tạo tăng tài và giáo dục cho tín đồ, Phật tử, con em trong cộng đồng được coi là một nội dung quan trọng mà sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer phải có trách nhiệm cao cả thực hiện. Vì thế, người tu hành trong Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ đơn giản là các vị chức sắc mà còn là những người thầy thực sự. Trong các trường chùa, nội dung được đưa vào giảng dạy là chữ Pali, giáo lý, văn hóa, nghề thủ công và cả đạo đức nhân cách cho cộng đồng tín đồ. Các lớp học trong chùa do chính các sư đảm trách. Vì vậy, họ được cộng đồng kính trọng; tiếng nói, ý kiến của sư sãi về những công việc chung luôn được người dân trong phum, sóc tin tưởng, nghe theo. Các vị sư còn góp phần quan trọng vào việc duy trì, phát triển các giá trị đạo đức xã hội tốt đẹp qua việc lấy chính đạo hạnh và đức độ của mình để làm tấm gương cho xã hội.

Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, các vị cao tăng, chức sắc trụ trì chùa được đồng bào dân tộc Khmer tín nhiệm, tin tưởng, tham gia tích cực cùng chính quyền địa phương vận động, tuyên truyền đồng bào Phật tử nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia hòa giải các vụ tranh chấp, mâu thuẫn trong nhân dân. Sư sãi và các vị chức sắc ở mỗi phum, sóc thực sự là cầu nối giữa chính quyền với dân, đưa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước đến với nhân dân.

Từ tầm quan trọng của các vị chức sắc, chức việc, người tu hành đối với ngôi chùa và cộng đồng Phật tử Phật giáo Nam tông Khmer, vấn đề đặt ra ở đây là phải quan tâm đào tạo đội ngũ các vị sư sãi đáp ứng được các yêu cầu: (i) Nâng cao nhận thức về vai trò của các vị tu hành đối với sự nghiệp bảo tồn văn hóa của người Khmer; tuyên truyền chính sách của Đảng, nhà nước; giữ vững sự đại đoàn kết trong cộng đồng, chống sự lợi dụng tôn giáo….; (2) Nâng cao trình độ học vấn cho các vị sư, sãi; (3) Quản lý tốt ngôi chùa và cộng đồng người Khơ-me sống trong phum sóc, trở thành người thầy đối với con em tín đồ; (4) Có đủ tri thức để có thể giảng dạy trong các trường của Phật giáo; (5) Tu hành cho chính bản thân được thành tựu.

Tất cả việc dạy chữ, rèn luyện bồi dưỡng kiến thức và hình thành nhân cách đạo đức kể cả học làm người, học một số nghề cần thiết cho cuộc sống xã hội của cho con em đồng bào dân tộc Khmer, cũng như những người vào tu đều thông qua các trường, lớp trong chùa do các vị sư sãi lâu năm, có trình độ trực tiếp đứng ra giảng dạy, người đi tu được học chữ Sanskrit, chữ Pali để đọc Kinh Tạng, Kinh cầu siêu, học kinh của Phật Thích Ca giáo huấn, các vị Sa di còn phải học thuộc lòng những bài khóa ghi trong sách lá thốt nốt…

Ngoài ra, nhà chùa còn tạo điều kiện cho các vị tăng sinh đang tu trong chùa được học nghề một cách tự nhiên. Hàng ngày các vị sư cả, sư trụ trì chùa truyền dạy một số nghề cơ bản nhất, cần thiết nhất như: cưa, đục bào, đóng tủ bàn ghế, học xây cất nhà cửa, trồng các loại rau, trồng các loại cây ăn trái, trồng các loại cây lâu năm lấy gỗ, học cày cấy làm ruộng, học vẽ các hoa văn theo đường nét của dân gian dân tộc, học nặn tượng, nặn các phù điêu truyện kể cổ tích… để qua đó khi xuất tu, trở về đời thường họ có thể hòa nhập vào đời sống xã hội, biết một số nghề cơ bản để phục vụ cuộc sống của bản thân.

Hiện nay các vị sư sãi trong chùa còn học thêm nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến và hiện đại của các ngành như: tin học, ngoại ngữ… Như vậy, theo truyền thống việc đào tạo sư sãi trong Phật giáo Nam tông Khmer

khởi điểm là từ các trường, lớp trong chùa, và nó có vai trò quan trọng trong đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer ngay từ đầu khi mới vào chùa tu.

Như vậy, từ những trình bày trên đây cho thấy, đối với người Khmer, ngôi chùa rất gần gũi và thân thiết, gắn với các hoạt động văn hóa - xã hội, giáo dục cho cộng đồng và thế hệ trẻ. Chùa cũng chính là nơi bảo tồn văn hóa vật thể và phi vật thể của tộc người Khmer. Do đó, việc đào tạo những tăng sinh (đồng thời có thể là những vị sư của chùa trong tương lai) phải rất chuyên nghiệp và hội tụ những chuẩn mực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống quốc dân do Nhà nước quản lý:

Quan tâm đặc biệt đến những đặc thù của đồng bào Khmer, Đảng, Nhà nước đã cho thành lập các trường đào tạo riêng cho người Khmer nói chung, tăng tài Khmer nói riêng.

Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ được thành lập theo Quyết định số 3597/QĐ.TCCB-94, ngày 07/12/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng do cố cụ Maha Huỳnh Cương (khi ấy là Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII và là Trưởng Phân Ban Dân tộc Trung ương Đặc trách công tác Khmer Nam Bộ) đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 675/TTG ngày 15/11/1994 giao cho Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng ra Quyết định thành lập. Năm 2017, Bộ giáo dục và Đào tạo bàn giao cho tỉnh Sóc Trăng quản lý Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ (nay thuộc phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ). Từ ngày thành lập đến nay, trường luôn luôn được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương; của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng, nay thuộc Cần Thơ; của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Vụ Địa phương III, Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo). Trường hiện nay có 4 khu mới khang trang

với tổng cộng 85 phòng học, ký túc xá, thư viện, nhà bếp và các công trình phụ trên diện tích hơn 8.110 m2 đất, đảm bảo tiện nghi cho học viên. Trường được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tương đối hiện đại để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, như phòng máy tính, phòng thực hành bộ môn,… (Xem phụ lục ảnh).

Năm 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn sách giáo khoa Ngữ văn Khmer và tiếng Pali, làm nền tảng đào tạo cho nhiều thế hệ tăng sinh. Hiện trường kết hợp chương trình giáo dục thường xuyên THCS, THPT với chuyên ngành Pali, Khmer. Thời gian đào tạo mỗi khóa 5 năm, học viên đạt yêu cầu được cấp bằng THPT, chứng nhận Pali Trung cấp và Ngữ văn Khmer Trung học.

Trong hơn 30 năm, trường đã tiếp nhận 1.395 tăng sinh, đào tạo 27 khóa với 841 học viên tốt nghiệp, nhiều năm liền tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 100%. Cựu học viên giữ các vị trí cán bộ tôn giáo, giáo viên, nhà báo, cán bộ văn hóa hoặc học lên cao, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo tồn văn hóa Nam Bộ. Đây là môi trường học tập tốt, rất nhiều các Tăng sinh của Phật giáo Nam tông Khmer đã tham gia học tập.

Theo chia sẻ của sư DT, học viên đang theo học tại Trường: “Học ở đây giống như chương trình phổ thông và thêm các môn tiếng Khmer và tiếng Pali và tiếng Anh. Sư ở nội trú trong Trường, được Trường giúp đỡ, tạo điều kiện học tập, hướng nghiệp tốt, cung cấp trang thiết bị phục vụ nhu cầu sinh hoạt đầy đủ, hỗ trợ tiền ăn, có nhà ăn riêng cho các sư” (Nam, 21 tuổi, phỏng vấn tháng 7/2025). Theo ông Danh Mến, Phó trưởng Phòng Giáo dục, Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ, Chương trình học của các sư có tính đặc thù so với các trường phổ thông. Trong chương trình tổng thể của Nhà trường được chia ra làm 2 phần, 75% dành cho chương trình phổ thông và

25% dành cho tiếng Pali và tiếng Khmer. Khi học xong lớp 12, các sư tham gia thi với các em ở các trường phổ thông. Học ở đây so với các trường khác thì ngoài bằng tốt nghiệp lớp 9, lớp 12, các sư có thêm giấy chứng nhận lớp 12 Khmer.

Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2014. Là trường đầu tiên ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đào tạo học sinh, tăng sinh Khmer ở hai hệ: Trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên và Trung cấp Pali Khmer. Nay trường thuộc tỉnh (Vĩnh Long), nằm trong khuôn viên chùa Ông Mẹt. đào tạo theo hình thức đặc thù, bao gồm hệ giáo dục thường xuyên tiếng Pali, ngữ văn Khmer và giáo lý Phật giáo cho đối tượng là các nhà sư (tăng sinh) và học sinh Khmer. Trong đó chương trình hệ giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông trường dạy 10 môn học, gồm: toán, vật lý, hóa học, sinh học, văn, lịch sử, địa lý, giáo dục công dân, tiếng Anh và tin học; chương trình tiếng Pali, giáo lý phật giáo dạy 3 môn học, bao gồm: phật pháp căn bản, văn phạm Pali và dịch thuật Pali sang Khmer; chương trình tiếng Khmer dạy 3 môn học, gồm: văn phạm Khmer, văn học Khmer và tập làm văn - thơ Khmer. Giáo trình theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, một số giáo trình của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Rất nhiều các tăng sinh đã theo học tại trường.

Giữa các trường đào tạo của hệ thống Phật giáo Nam tông Khmer đã có sự liên thông trong đào tạo và bồi dưỡng với các trường, đơn vị ngoài hệ thống giáo hội. Có thể ví dụ như tính liên thông trong giáo dục giữa Học viện Phật giáo Nam tông Khmer và trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ:

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer từ khi thành lập và đi vào hoạt động đến nay đã có mối liên hệ mật thiết với trường Bổ túc văn hóa Pali

Trung cấp Nam Bộ; một số giáo viên dạy môn tiếng Pali, Khmer của trường tham gia giảng dạy tại Học viện; một phần sinh viên theo học tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer được tuyển sinh từ trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ; hằng năm vào kỳ tuyển sinh của Học viện, nhà trường đã phối hợp Học viện Phật giáo Nam tông Khmer trong công tác tuyển sinh vừa hỗ trợ Học viên thực hiện hoàn thành nhiệm vụ tuyển sinh, vừa tạo điều kiện cho học viên của trường tiếp tục học tập nâng cao trình độ về Phật học.

Trong tổ chức và hoạt động, nhất là hoạt động giảng dạy và tuyển sinh giữa Học viện Phật giáo Nam tông Khmer với trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ có nhiều đặc điểm giống nhau về môn học, ngành học … trong chương trình đào tạo đều có môn tiếng Pali và Ngữ văn Khmer; đối tượng tuyển sinh của Học viện và của trường đều là Tăng sinh từ các tỉnh khu vực Nam Bộ và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ, đây là một điều kiện vô cùng cần thiết, thuận lợi nhất cho việc tổ chức xây dựng chương trình đào tạo và tuyển sinh liên thông.

Liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Việc liên thông trong giáo dục phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng. Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp kiến thức và kỹ năng dựa trên chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ đào tạo trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó.

Hình thức đào tạo bồi dưỡng liên kết với các đơn vị đào tạo khác:

Nhằm mở rộng và nâng cao trình độ cho tăng sinh, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer phối hợp với các cơ sở đào tạo uy tín của Nhà nước, tổ chức các chương trình học tại học viện, phục vụ cho tăng sinh và những người bên ngoài có nhu cầu. Ví như, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đào tạo chương trình đào tạo cử nhân ngành Tôn giáo học từ năm 2015, Thạc sĩ Tôn giáo học từ năm 2020 và nhiều học viên tốt nghiệp đã tiếp tục chương trình đào tạo Tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trong đó chương trình đào tạo cử nhân Tôn giáo học: cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản ở trình độ đại học; các kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ về lĩnh vực tôn giáo học, nhằm giúp người học sau khi tốt nghiệp có thể trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về tôn giáo; tham mưu và giúp lãnh đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý tôn giáo. Bên cạnh đó, người học, sau khi tốt nghiệp cũng có thể tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các trường có đào tạo về lĩnh vực tôn giáo học và đủ điều kiện để học lên các bậc cao hơn.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Tôn giáo học: Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và hệ thống quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo làm cơ sở để tiếp cận những vấn đề chuyên môn sâu thuộc lĩnh vực lý luận, lịch sử và vai trò của tôn giáo; Giúp cho học viên có được phương pháp khoa học để tiếp cận những vấn đề lý luận chung của tôn giáo, đồng thời nắm được một số quan điển tiêu biểu về tôn giáo, cũng như tình hình tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay. Qua đó người học có thể kiến giải những vấn đề của tôn giáo ở Việt Nam trên bình diện lý luận và thực tiễn để nghiên cứu, giảng dạy công tác tôn giáo và các lĩnh vực liên quan.

Tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Tôn giáo học đào tạo theo hình thức liên kết giữa Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, các sư rất nhiều người đã học tiếp chương trình đào tạo Tiến sĩ Tôn giáo học ở các cơ sở đào tạo uy tín trong cả nước như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh,…

Có thể thấy: Hệ thống đào tạo các cấp của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ thể hiện một mô hình giáo dục đặc thù, vừa mang tính tôn giáo vừa mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Trước hết, hệ thống này có cấu trúc tương đối rõ ràng theo các cấp độ từ cơ sở đến nâng cao, bắt đầu từ giáo dục tại chùa – nơi đóng vai trò nền tảng, sau đó là các trường bổ túc văn hóa Pali trung cấp và cuối cùng là các học viện Phật giáo và mở rộng, liên kết với bên ngoài. Sự phân tầng, mở rộng này cho thấy quá trình đào tạo tăng tài không chỉ dừng lại ở việc truyền dạy giáo lý mà còn từng bước hướng đến chuẩn hóa và nâng cao trình độ. Một điểm nổi bật là sự kết hợp giữa yếu tố truyền thống và hiện đại: trong khi chùa vẫn duy trì phương thức truyền dạy trực tiếp, chú trọng đạo đức và kinh điển, thì các cơ sở đào tạo trung cấp và học viện đã bổ sung kiến thức văn hóa phổ thông, ngoại ngữ và khoa học xã hội. Điều này góp phần tạo ra đội ngũ tăng tài vừa am hiểu Phật pháp, vừa có khả năng tham gia vào đời sống xã hội.

3.2. Thực trạng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

3.2.1. Đối tượng và chủ thể đào tạo, bồi dưỡng

Về đối tượng và chủ thể của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ: Với đồng bào Khmer ở Nam Bộ, tầng lớp trí thức ở vùng nông thôn Khmer bao gồm những người am hiểu giáo lý Phật

giáo, các vị chức sắc đã hoàn tục, các giáo viên ở nông thôn được học trường chùa và một số có bằng cấp tiếng Việt, Pháp, các vị Acha, Maha là những người thông hiểu văn hóa, tập tục truyền thống của người Khmer. Phần đông trí thức Khmer tham gia sản xuất. Các vị Acha, Maha, Krou là những người có kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp, biết dự đoán về thời tiết, lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi… Chính vì vậy, tầng lớp trí thức gắn liền với nông thôn, với sản xuất nông nghiệp và họ được nhân dân Khmer hết sức kính trọng, yêu mến. Họ là niềm tự hào của đông đảo nhân dân Khmer. Tầng lớp trí thức Khmer đã đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ và phát triển văn hóa, giáo dục truyền thống của dân tộc Khmer, đồng thời họ hăng hái tham gia kháng chiến, động viên nhân dân trong các phong trào đấu tranh cách mạng ở nông thôn và xây dựng quê hương hôm nay. Nói một cách cụ thể, sư là những người thầy đầu tiên của nền giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer được nhìn nhận như là chủ thể giáo dục. Sự gắn bó giữa nhà chùa (nhà trường) với quan niệm "Sống gửi của, chết gửi hài cốt" đã giúp cho việc giáo dục con em Phật tử diễn ra thuận lợi và hiệu quả. Các con em vào chùa vừa học giáo lý, vừa học chữ, học nghề, học văn hóa, học rèn luyện nhân cách đạo đức, nói chung mô hình này được gọi là mô hình học tu.

Chính vì thế: Đối tượng đối tượng của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trước hết là đội ngũ tăng sinh, sư sãi Nam tông Khmer đang tu học tại các chùa, trường trung cấp Phật học, học viện Phật giáo và các cơ sở giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer. Đây là lực lượng kế thừa trực tiếp của Phật giáo Nam tông Khmer, giữ vai trò duy trì đời sống tôn giáo, văn hóa và đạo đức trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ. Nhóm đối tượng này có đặc trưng riêng xuất phát từ truyền thống của người Khmer, về mối quan hệ đặc biệt của Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng người Khmer. Nhiều thanh thiếu niên Khmer

vào chùa tu học không chỉ vì mục đích tôn giáo mà còn để học chữ Khmer, học đạo đức, tiếp cận tri thức văn hóa truyền thống và nâng cao trình độ học vấn. Người Khmer còn có truyền thống tu báo hiếu (Xem chương 2). Vì vậy, đối tượng đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer mang tính đa dạng cả về trình độ nhận thức, độ tuổi, thời gian tu học và định hướng phát triển.

Chủ thể của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer là toàn bộ các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia quản lý, giảng dạy, định hướng và tổ chức quá trình đào tạo tăng sinh Nam tông Khmer. Trong đó, chủ thể quan trọng nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hệ thống tổ chức Phật giáo Nam tông Khmer.

3.2.2. Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng

Ngôi chùa Khmer là trường học góp phần nâng cao dân trí. Tại đây lưu trữ một lượng lớn các thư tịch cổ; phổ biến giáo lý kinh điển Phật giáo; dạy và bảo tồn chữ Pali và chữ Khmer. Trong hoạt động giáo dục ở chùa Khmer, các vị sư sãi đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Họ là người trực tiếp tổ chức, giảng dạy chữ cho đồng bào Phật tử và con em các gia đình Khmer. Bên cạnh việc dạy chữ Khmer, các nhà sư Phật giáo Nam Tông còn dạy chữ Pali (chữ của Phật giáo nguyên thủy) nhằm chuyển tải được những nội dung quan trọng nhất trong kinh điển Phật pháp đến với người Khmer. Đối với người Khmer, việc học chữ Pali tại chùa đã trở thành tập tục truyền thống, hễ là người Khmer đều phải học chữ Pali tại chùa. Nhờ đó, văn hóa Phật giáo Khmer không bị mai một mà vẫn được bảo tồn và phát huy trong thời đại mới. Cùng với việc dạy chữ, nhà sư Khmer còn tập trung truyền dạy đạo lý, tri thức làm người cho Phật tử và người dân trong phum, sóc để họ có được "cái tâm làm người đúng đạo", vững bước trong con đường ăn ở nơi trần thế. Thông qua các giai thoại, truyền thuyết Phật giáo về tiền kiếp, nhân đức, các vị sư đã

chuyển tải thông điệp cuộc sống đến cộng đồng dân tộc Khmer, góp phần giáo dục văn hóa ứng xử và nhân cách sống cho họ.

Đối với các trường đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer, nội dung đào tạo tập trung vào: kiến thức Phật học, ngôn ngữ - chữ viết, đạo đức, kiến thức xã hội khác.

Khung chương trình tổng thể học sơ cấp Pali được kết cấu trong 3 năm học ở các trường trung cấp ở Cần Thơ được xây dựng với nội dung:

Năm thứ nhất: Chính tả Khmer; Ngữ pháp Khmer; Lịch sử Đức Phật (Phật thoại); Giáo lý: Sa di; Ngữ pháp Pali.

Năm thứ hai: Chính tả Khmer; Ngữ pháp Khmer; Lịch sử Đức Phật (Phật thoại); Giáo lý: Giới luật Tỳ kheo; Ngữ pháp Pali.

Năm thứ ba: Chính tả Khmer; Ngữ pháp Khmer; Lịch sử Đức Phật (Phật thoại); Giáo lý: Luật tăng sự; Ngữ pháp Pali.

Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ phối hợp với trường Cao đẳng Sư Phạm Sóc Trăng biên soạn chương trình khung, giáo trình đào tạo giáo viên dạy tiếng Khmer - Pali trình độ Cao đẳng, hệ Chính quy có khối kiến thức chuyên ngành, gồm có 12 học phần: Dẫn luận ngôn ngữ học; Ngữ pháp Khmer 1, 2, 3; Tập làm văn Khmer 1, 2; Thơ ca Khmer; Ngữ pháp Pali 1, 2, 3, 4; Phân tích cú pháp Khmer; Từ và câu trong tiếng Pali; Phương pháp dịch tiếng Pali; Phương pháp giảng dạy tiếng Pali và tiếng Khmer; Dịch kinh pháp cú 1, 2, 3, 4,; Dịch kinh 38 điều hạnh phúc 1, 2, 3, 4.

Phân tích nội dung đào tạo Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer:

- Thời gian được qui định là 4 năm
- Chương trình đào tạo bậc Cử nhân Phật học
- Môn học được phân chia:

+ Phần Phật học gồm các môn, học phần:

1/ Lịch sử Phật giáo;

2/ Dịch thuật Thanh tịnh đạo tập Giới phẩm và Tuệ phẩm;

3/ Từ vựng Pali;

4/ Cách liên từ Pali;

5/ Văn học Khmer;

5/ Tâm lý học;

6/ Văn minh Khmer;

7/ Xã hội học;

8/ Sansakrit (Bắc phạn);

9/ English Phật giáo;

10/ Tin học;

11/ Logic học;

12/ Triết lý đạo đức;

13/ Văn hóa xã hội;

14/ Văn học Khmer;

15/ Văn học Pali;

16/ Tiếng Thái;

17/ Tôn giáo so sánh;

18/ Triết lý Ấn Độ;

19/ Phương pháp nghiên cứu;

20/ Hành thiền.

- Phần thế học: Học Viện hợp đồng với Trường Đại học Cần Thơ cử giảng viên đến giảng dạy cho Tăng sinh gồm các môn:

1/ Nguyên lý cơ bản Chủ nghĩa Mác - Lê nin;

2/ Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

3/ Tư tưởng Hồ Chí Minh;

4/ Lịch sử Việt Nam đại cương;

5/ Pháp luật đại cương.

6/ Những hiểu biết về Chủ nghĩa Xã hội khoa học;

7/ Giáo dục an ninh, quốc phòng;

8/ Văn hóa xã hội.

Ngoài ra, Học viện mời các cơ quan: Ban Tuyên giáo Thành uỷ, Ban Tôn giáo, Ban Dân tộc, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Cần Thơ giảng dạy các chuyên đề về: Chính sách tôn giáo; Chính sách dân tộc; Chính sách Đại đoàn kết dân tộc; Báo cáo thời sự tình hình trong nước và trên thế giới.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN PHẬT HỌC 4 NĂM

NĂM THỨ I

STT	Mã Môn	Bộ Môn	STC.	GV. Phụ Trách
1	TH014	Thái Ngữ	4	Thầy Sơn Cương
2	SV013	Xã Hội Học	3	TT. Danh Lân
3	SS014	Sanskrit	4	(Thầy Châu Ôn) ĐĐ. Thạch Long Sara
4	SD013	Thiền Học	3	TT. Trần Sone/ TT. Trần Vantha
5	PL314	Dịch Thuật Pali – I	4	Thầy Đào Sơn Thu
6	PL214	Cú Pháp Pali – I	4	Thầy Ngô Tấn Nam
7	PL114	Văn Phạm Pali –I	4	Thầy Danh Thanh Phượng
8	PB014	Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới (PG.Khmer)	4	Thấy Thạch Long Thin
9	MB013	Phật Pháp Căn Bản	3	Thầy Thạch Nịt
10	EN014	Anh Ngữ -I	3	TT. Trần Sone / Thầy Thạch Nịt
11	CT013	Chinh Sách Tôn Giáo & Dân Tộc	3	Ban Tôn Giáo & Ban Dân Tộc TP. CT.
12	CP013	Tin Học Đại Cương	3	Thầy Thạch Long Thin
13	AS014	Văn Học Khmer –I	4	Thầy Châu Ôn
14	AK014	Văn Minh Khmer –I	4	Thầy Châu Ôn
15	NK013	Tông Phái Phật Giáo (V&K)	3	TT. Thiện Hạnh /Thầy Thạch Long Thin
16	LV013	Phương Pháp Viết Luận Văn	3	TT. Trần Sone

NĂM THỨ II

STT	Mã Môn	Bộ Môn	STC.	GV. Phụ Trách
1	SD243	Thiền Học – II	3	TT. Trần Sone / TT. Trần Vantha
2	TH244	Thai Ngữ - II	4	Thầy Sơn Cường
3	EN244	Anh Ngữ - II	4	TT. Trần Sone / Thầy Thạch Nit
4	TM012	Tư Tưởng HCM	2	Thầy Phạm Văn Búa (ĐHCT.)
5	ML015	Những NL Cơ Bản của CN. Mac-Lenin	5	Thầy Phạm Văn Thạng (ĐHCT.)
6	LV013	Lịch Sử Việt Nam Đại Cương	3	Thầy Khoa Nâng Lập (ĐHCT.)
7	LP013	Pháp Luật Đại Cương	3	Thầy Đinh Thanh Phương (ĐHCT.)
8	CM013	Đường Lối CM của ĐCSVN.	3	Cô Lê Thị Út Thanh (ĐHCT.)
9	PL644	Dịch Thuật Pali – II	4	Thầy Đào Sơn Thu
10	PL544	Cú Pháp Plai – II	4	Thầy Ngô Tấn Nam
11	PL444	Văn Phạm Pali – II	4	Thầy Danh Thanh Phương
12	DP013	Triết Học Phật Giáo	3	Thầy Sơn Cường
13	SS244	Sanskrit – II	4	Đại Đức Thạch Long Sara
14	AS224	Văn Học Khmer – II	4	Thầy Châu Ôn
15	AK224	Văn Minh Khmer – II	4	Thầy Châu Ôn
16	PA133	Văn Học Pali – I	4	Thầy Thạch Long Thin
17	AB123	Abhidhamma (V&K)	3	TT. Giác Giới / ĐĐ. Thạch Som Ươn
18	NK013	Tông Phái Phật giáo (K)	3	Thầy Thạch Long Thin

NĂM THỨ III

STT	Mã Môn	Bộ Môn	STC.	GV. Phụ Trách
1	TK033	Logic Học	3	Thầy Sơn Cường
2	TH334	Thai Ngữ - III	4	Thầy Sơn Cường
3	SS334	Sanskrit – III	4	ĐĐ. Thạch Long Sara
4	SK034	Tôn Giáo Học	4	Thầy Thạch Long Thin
5	SD333	Thiền Học – III	4	TT. Trần Sone / TT. Trần Vantha
6	PL334	Dịch Thuật Pali – III	4	Thầy Đào Sơn Thu
7	PL234	Cú Pháp Pali – III	4	Thầy Ngô Tấn Nam
8	PL124	Văn Phạm Pali – III	4	Thầy Danh Thanh Phượng
9	PA233	Văn Học Pali – II	4	Thầy Thạch Long Thin
10	EN334	Anh Ngữ - III	4	TT. Trần Sone / Thầy Thạch Nit
11	AS334	Văn Học Khmer – III	4	Thầy Châu Ôn
12	AB233	Abhidhamma – II (V&K.)	3	TT. Giác Giới / ĐĐ. Thạch Som Ươn
13	BA013	Mỹ Thuật và Kiến Trúc Phật Giáo Khmer	3	HT. Danh Lung
14	MB013	Phật Pháp Căn Bản	3	TT. Trần Sone
15	AK224	Văn Minh Khmer	3	Thầy Châu Ôn

NĂM THỨ IV

Stt.	Mã Môn	Bộ Môn	STC.	GV. Phụ Trách
1	VB014	Văn Hóa Phật Giáo	4	TT. Trần Sone
2	TH444	Thai Ngữ - IV	4	Thầy Sơn Cường

3	EN444	Anh Ngữ - IV	4	TT. Trần Sone / Thầy Thạch Nịt
4	SD443	Thiền Học	3	TT. Trần Sone / TT. Trần Vantha
5	CS013	Tâm Lý Học	3	Thày Đào Hoàn
6	SS444	Sanskrit	4	Đại Đức Thach Long Sara
7	PL944	Dịch Thuật pali – IV	4	Thầy Đào Sơn Thu
8	PL844	Cú Pháp Pali – IV	4	Thầy Ngô Tấn Nam
9	PL744	Vân Phạm Pali – IV	4	Thầy Danh Thanh Phượng
10	PL343	Văn Học Pali – III	4	Thầy Thạch Long Thin
11	VX013	Văn Hóa Xã Hội	3	TT. Danh Lân
12	AS334	Văn Học Khmer – IV	4	Thầy Châu Ôn
13	NK013	Tông Phái Phật Giáo	3	Thầy Thạch Long Thin
14	SB033	Xã Hội Phật Giáo (Khmer)	3	Thầy Thạch Long Thin

Có thể thấy, ở hình thức đào tạo nào chúng ta cũng thấy có bốn nhóm kiến thức:

Trước hết và quan trọng nhất là đào tạo về kiến thức Phật học: Đây là nội dung đào tạo trọng tâm trong chương trình đào tạo các cấp. Trong chương trình đào tạo Cử nhân Phật học của học viện Phật giáo Nam tông Khmer đây là khối kiến thức trọng tâm với các học phần: Tông Phái Phật Giáo; Xã Hội Phật Giáo (Khmer) Văn Hóa Phật Giáo, Thiền Học, Cú Pháp Pali, Phật Pháp Căn Bản, Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới (Phật giáo Nam tông Khmer),… Trong khối kiến thức này, tăng sinh được học các kiến thức toàn diện về Phật giáo: Lịch sử Phật giáo, sự phân chia các tông phái, Kinh sách Phật giáo, Văn hóa Phật giáo, Phật giáo và các vấn đề xã hội,…

Thứ hai là đào tạo, bồi dưỡng về ngôn ngữ, chữ viết: Việc dạy tiếng mẹ đẻ (Khmer ngữ), tiếng Pali, Vini trong các chùa của Phật giáo Nam tông Khmer bắt nguồn từ nhu cầu tất yếu của quá trình truyền thừa, tiếp thu giáo lý của Đức Phật cho tín đồ và trở thành một phương thức giáo dục của Phật giáo Nam tông Khmer; góp phần rất quan trọng vào việc giữ gìn và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer; đồng thời là cơ sở để những người Phật tử đủ duyên tiếp tục tu hành, trở thành những vị chân tu, sứ giả của Đức Phật làm nhiệm vụ truyền thừa đạo pháp sau này.

Ngày nay, việc dạy và học tiếng Khmer, Pali, Vini cho bà con Phật tử ở các chùa Nam tông Khmer vừa thực hiện các mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam; vừa góp phần vào mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của hệ thống giáo dục quốc dân. Học viện Phật giáo Nam tông Khmer với sứ mệnh của mình trong hệ thống giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và trong hệ thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng có vai trò, nhiệm vụ rất quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng giáo viên, giảng viên dạy tiếng Khmer, Pali, Vini tại các chùa của Phật giáo Nam tông Khmer.

Đối với đồng bào Khmer, ngôn ngữ, chữ viết là di sản truyền thống, hồn cốt của dân tộc cần duy trì, bảo tồn, phát huy. Trước hết thể hiện trên ngôn ngữ Khmer, tiếng Pali của Phật giáo Nam tông; đồng thời góp phần phong phú cho tiếng nói và chữ viết của dân tộc Khmer. Hầu hết các lễ hội của dân tộc Khmer đa phần đều gắn liền với sự tích của Phật giáo Nam tông như: Chôl Chnăm Thmây, Sene Đônta, Dâng y (Kathina), Ok Om Bok,... Các sự tích của Phật giáo gắn với lễ hội dân tộc đều nhằm giáo dục con người hướng thiện, giữ đạo lý khi thực hiện các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với nhau trong cuộc sống gia đình, cộng đồng và xã hội.

Việc tu học theo Phật giáo Nam tông, việc hình thành các "Chùa - Trường" đã góp phần nâng cao dân trí, cơ sở ban đầu đào tạo nguồn nhân lực để có thể phục vụ cuộc sống.

Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay, ngôn ngữ và chữ viết Khmer đang đứng trước nguy cơ bị mai một trong chính cộng đồng Khmer, đặc biệt trong thế hệ trẻ, khi các em ngày càng dễ dàng tiếp xúc, tiếp nhận các luồng văn hóa bên ngoài, tạo nên tâm lý "thờ ơ" với văn hóa truyền thống của dân tộc: "Việc học tập, sử dụng và phát triển ngôn ngữ, chữ viết Khmer gặp nhiều khó khăn nhất là trên các phương tiện thông tin đại chúng, tuy có tăng về số lượng, nhưng chất lượng còn nhiều hạn chế. Việc dạy và học chữ Khmer còn nhiều bất cập cả về chương trình, tài liệu học tập, cách thức giảng dạy…" (Lê Thị Tâm, 2019, tr. 111).

Trong bối cảnh đó, các chùa Phật giáo Nam tông Khmer trở thành trung tâm giáo dục, nơi dạy chữ, duy trì hồn cốt của dân tộc. Đã thành thông lệ, vào các dịp hè, các chùa Phật giáo Nam tông Khmer thường tổ chức các lớp dạy chữ Khmer cho học sinh là con em đồng bào Khmer. Ví như chùa Âng (Vĩnh Long), mỗi mùa hè có đến 200 học sinh Khmer đến học chữ Khmer, việc đọc hiểu, viết thông thạo tiếng mẹ đẻ và hiểu sâu hơn về truyền thống văn hóa dân tộc mình. Ngoài nội dung đọc, viết chữ Khmer, các em còn được truyền dạy phong tục tập quán, nghi lễ, đạo đức và văn hóa truyền thống của đồng bào. Các lớp học do các vị sư và Achar (người có uy tín trong vùng đồng bào Khmer) thông thạo tiếng Khmer đảm nhiệm giảng dạy. Đây cũng là hoạt động thường niên của các ngôi chùa Khmer ở Cần Thơ, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh,…

Từ lâu đời, các trường lớp trong chùa đều dạy chữ dân tộc cho con em đồng bào dân tộc Khmer cư trú xung quanh ngôi chùa. Do đó, các bậc tiền bối

thường chọn đất xây dựng ngôi chùa giữa, sóc để dễ bề trong việc quý Phật tử tới để làm lễ hội và con cháu họ dễ đến học chữ.

Thứ ba là đào tạo, bồi dưỡng giáo dục đạo đức: Thực ra nội dung đào tạo này xuyên suốt trong nội dung đào tạo về kiến thức Phật học, bởi Phật học có một nội dung quan trọng là tư tưởng đạo đức Phật giáo, luôn hướng con người ta đến những giá trị đạo đức tốt đẹp. Đặc biệt, trong hình thức đào tạo tại chùa, nội dung đào tạo này rất rõ nét: Trước hết, giáo dục đạo đức tại chùa được xây dựng trên nền tảng giáo lý Phật giáo Nam tông với các nguyên lý như nhân quả, vô thường, từ bi và hướng thiện, qua đó hình thành nhận thức đúng đắn về hành vi và lối sống cho người tu học. Các chuẩn mực đạo đức được truyền dạy không chỉ thông qua lời giảng mà còn thông qua việc thực hành giới luật, rèn luyện oai nghi, kỷ luật trong sinh hoạt hằng ngày, giúp người học từng bước điều chỉnh thân – khẩu – ý. Một điểm nổi bật là tính "học đi đôi với hành", khi thanh niên Khmer vào chùa tu học phải trực tiếp tham gia lao động, sinh hoạt tập thể và nghi lễ, từ đó hình thành các phẩm chất như khiêm tốn, nhẫn nại, tôn trọng cộng đồng và ý thức trách nhiệm. Qua những lời kinh tụng khi đến chùa, những bài học đạo đức Phật giáo từng bước thấm dần vào tư tưởng người Khmer, đặc biệt là tầng lớp sư sãi hàng ngày thực hành giáo lý của Đức Phật:

Kinh ca ngợi đức Phật dạy bài học về tấm gương đạo đức người xuất gia tu hành, thực hành Giới – Định – Tuệ, cả đời vì nghĩa lớn đem giáo lý về giải thoát đến với chúng sinh: Trong Kinh Đại Thi Lễ Kệ:

01. Sugataṃ sugataṃ seṭṭhaṃ,
kusalaṃkusalaṃ jahaṃ;
Amataṃ amataṃ santaṃ,
asamaṃ asamaṃ dadaṃ.
Saraṇaṃ saraṇaṃ lokaṃ,

araṇaṃ araṇaṃ karaṃ;
Abhayaṃ abhayaṃ ṭhānaṃ,
nāyakaṃ nāyakaṃ name.
02.Nayanasubhagakāyaṅgaṃ,
Madhuravarasaropetaṃ;
Amitaguṇagaṇādhāraṃ,
Dasabalamatulaṃ vande.
03.Yo buddho dhitimāññadhārako,
Saṃsāre anubhosi kāyikaṃ;
Dukkhaṃ cetasikañca lokato,
Taṃ vande naradevamaṅgalaṃ.
04.Bāttiṃsatilakkhaṇacitradehaṃ,
Dehajjutiniggatapajjalantaṃ;
Paññādhitisīlaguṇoghavindaṃ,
Vande munimantimajātiyuttaṃ.
(Dịch:
Đức Thiện thệ - Đấng Bảo ngôn, tối thượng,
đã từ bỏ thiện cùng bất thiện;
đạt tịnh lạc bất diệt, là Vị bất tử Pháp thân,
Bậc Vô song, đã ban bố Pháp vô song,
Vị Bảo hộ, cho thế gian nương tựa,
Vị Vô nhiễm, khiến hữu tình vô nhiễm;
Đấng Vô úy, đưa chúng sanh về nơi vô úy,
Đức Thế Tôn, Đấng siêu thế Pháp chủ, (dẫn đầu hữu tình đến Đạo Quả và giải thoát) con kính lễ.
02. Vị mãn nhãn người nhìn bằng sáng ngời thân trượng,
và giọng nói Phạm vương làm khả ái người nghe,

Bậc đã tích lũy vô lượng công đức chẳng ai bằng,

xin kính lễ Đấng Thập lực vô tỷ.

03. Phật-đà ấy, Người dương cao lọng trắng,

trong luân hồi, cam thọ mọi khổ thân,

vì thế gian, nhẫn bao cảnh trầm luân,

Ngài, Phúc lành của Thiên nhân, xin kính lễ.

05.Bậc toàn mỹ ba mươi hai Đại Nhân tướng,

chói sáng bằng sáu sắc ánh hào quang, con kính lễ Đức Muni,

trong kiếp sống cuối cùng, đã tột đỉnh viên thành công đức Giới Định Tuệ.

Những bài kinh nhật tụng để ca ngợi công ơn tăng bảo, dạy về lòng biết ơn sâu sắc:

Su-paṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho.

Uju-paṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho.

Ñāya-paṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho.

Sāmīci-paṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho.

Yad'idaṃ cattāri purisa-yugāni.

Aṭṭha purisa-puggalā.

Esa Bhagavato Sāvakasaṅgho:

Āhuṇeyyo, Pāhuṇeyyo, Dakkhiṇeyyo, Añjali-karaṇīyo,

Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.

(Dịch:

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc thiện hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc trực hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc ứng lý hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc hòa kính hạnh.

Nghĩa là 4 đôi: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-nahàm, A-la-hán, tức 8 chúng:

Tu đà-hoàn đạo, Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-nahàm đạo, A-na-hàm quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả

Chư Thanh văn đó là bậc đáng kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng chấp tay lễ bái, bậc vô thượng phước điền của thế gian).

Khát vọng từ bi, mang lại bình an, hạnh phúc cho nhân gian… thể hiện qua bài kinh tụng khi thực hành nghi lễ:

Sabbe puratthimāya disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe puratthimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhì hontu.

Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā sukhì hontu.

Sabbe pacchimāya disāya sattāaverā sukhī hontu.

Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā sukhì hontu.

Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe hetthimāya disāya sattā averā sukhì hontu.

Sabbe sattā averā hontu, sukhita hontu, niddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampatthīhi samijjhantu sukhī attānam pariharantu, dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā ca nibbhayā, sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino.

(Dịch:

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng đông, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng đông nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng tây nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sựyên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng tây, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng tây bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng đông bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng trên, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng dưới, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho đưỡc sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự yên vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ, đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho có kinh sợ, đến sự thương tiếc rồi xin đừng cho thương tiếc)

Không chỉ là những chuẩn mực đạo đức Phật giáo, nội dung giáo dục đạo đức trong chùa còn gắn liền với các giá trị truyền thống của dân tộc Khmer như lòng hiếu thảo, kính trọng người lớn tuổi, đoàn kết trong phum sóc và sống hài hòa với cộng đồng. Điều này khiến giáo dục đạo đức không chỉ phục vụ mục tiêu tôn giáo mà còn góp phần duy trì trật tự xã hội và bản

sắc văn hóa. Tuy nhiên, cách thức truyền dạy vẫn mang tính kinh nghiệm, phụ thuộc nhiều vào vai trò của sư thầy và môi trường từng chùa, nên chưa có sự hệ thống hóa cao. Dù vậy, có thể khẳng định rằng giáo dục đạo đức trong chùa Nam tông Khmer giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành nhân cách con người Khmer Nam Bộ, góp phần tạo nên một cộng đồng có lối sống hướng thiện, ổn định và giàu bản sắc văn hóa.

Thứ tư là đào tạo kiến thức xã hội: Học viện đã mời giảng viên Trường Đại học Cần Thơ đến giảng các môn như: Chủ nghĩa Mác-Lê nin; lịch sử Việt Nam; chính sách dân tộc, tôn giáo, đại đoàn kết, thông tin thời sự trong và ngoài nước. Ngoài ra Học viện được Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố mở lớp học kiến thức quốc phòng cho các tăng sinh của Học viện; môn tiếng Khmer Phật học (trình độ nâng cao); môn tiếng Pali; môn Sansakrit; môn tiếng Thái; môn tiếng Anh… Nhìn chung những môn học hiện nay được áp dụng theo tín chỉ, đa dạng và phong phú đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và học tập của tăng sinh, đảm bảo đầy đủ kiến thức giữa đạo và đời.

Về nội dung đào tạo của học viện Phật giáo Nam tông Khmer: 98% học viên các khóa tại học viện được hỏi cho rằng: Chương trình đào tạo tại học viện là phù hợp; 80% ý kiến các nhà quản lý, học giả nghiên cứu cho rằng tương đối phù hợp, trong đó các ý kiến bổ sung thêm lượng kiến thức ở các khối kiến thức bổ trợ và có thêm các chương trình bồi dưỡng: Như ý kiến: "Đào tạo Cử nhân Phật học là chính, nhưng cần có chương trình bồi dưỡng và chương trình đào tạo nâng cao. Chương trình bồi dưỡng nhằm bồi dưỡng, cập nhật các kiến thức cho những người đã được đào tạo cơ bản từ nhiều cơ sở đào tạo, ra công tác đã nhiều năm, cần được trở lại để cập nhật các kiến thức mới, phát triển. Chương trình bồi dưỡng rất limh hoạt (học xong được cấp chứng chỉ từng môn học) nhằm trang bị những kiến thức chuyên ngành cho những người có nhu cầu đảm nhiệm những công tác chuyên môn mà công tác

Phật sự cần hoặc xã hội đang cần. Chương trình nâng cao chủ yếu bồi dưỡng cho đối tượng chức sắc, chức việc, những người mà do vị trí công tác của mình cần có kiến thức nâng cao, mà những kiến thức này trong chương trình đào tạo cử nhân mang tính cơ bản, phổ biến là chưa đủ để đảm nhiệm các công việc. Học viện cần phải phấn đấu để tiến tới đào tạo sau đại học, kể cả trình độ sau đại học theo hệ thống đào tạo Phật giáo và trình độ sau đại học theo hệ thống giáo dục và đào tạo của quốc gia.

Để làm được điều đó, Học viện cần phải phấn đấu để đủ các điều kiện và cần phải tiến hành liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong hệ thống đào tạo Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt là cần liên kết với các cơ sở đào tạo đại học trong hệ thống giáo dục - đào tạo của quốc gia để đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo sau đại học cho các đối tượng. Đây là công việc không chỉ cần có sự nỗ lực phấn đấu của bản thân Học viện, mà còn cần được sự ủng hộ của Giáo hội, của Mật trận, của chính quyền, của các cơ sở đào tạo trong nước và phải được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Bộ giáo dục và Đào tạo" (Nam, 62 tuổi, phỏng vấn tháng 3/2025).

Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng hình thức liên kết với các đơn vị đào tạo khác:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tôn giáo học (liên kết với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội) được tổ chức với đối tượng là các tăng sinh hiện đang theo học tại Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer, các sư trong vùng cả Bắc tông, Nam tông,… cán bộ làm công tác tôn giáo trong vùng, những người bên ngòai có nhu cầu. Trong quá trình theo học, các học viên được tiếp cận với các khối kiến thức toàn diện của một chương trình đào tạo quốc dân: Khối kiến thức chung với các học phần: Triết học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam,…; Khối kiến thức ngành với các học Phần lý luận chung về tôn giáo: Tôn giáo học đại

cương, Lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo, Phương pháp nghiên cứu tôn giáo, Vai trò của tôn giáo,…; Kiến thức về các tôn giáo cụ thể trên thế giới và Việt Nam: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Tôn giáo nội sinh,..; Kiến thức về tín ngưỡng Việt Nam: Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu,…; Kiến thức về Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề tôn giáo,… Và còn có các kỹ năng mềm: ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm,… Học chương trình cử nhân Tôn giáo học, các tăng sinh Nam tông Khmer nói riêng, học viên nói chung theo học được trang bị các khối kiến thức toàn diện, với tín đồ các tôn giáo có cơ hội tìm hiểu sâu về các tôn giáo khác trên tinh thần tôn trọng, cởi mở, đoàn kết,… Đặc biệt, chương trình đào tạo giúp tín đồ các tôn giáo hiểu rõ hơn về quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề tôn giáo và áp dụng vào đời sống thực tiễn. Chương trình Thạc sĩ Tôn giáo học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về ngành. Chia sẻ về điều này, sư DL chia sẻ: "Sư tu chùa ở Kiên Giang, đi lại rất xa, nhưng biết học viện Phật giáo Nam tông Khmer có mở lớp Tôn giáo học, sư đã đăng ký tuyển, quá trình học tập vất vả nhưng đã giúp ích sư rất nhiều. Sư hiểu thêm rất nhiều điều có ích cho hoạt động thực tiễn tu tập của mình. Sư biết thêm Đảng, Nhà nước rất quan tâm đến đồng bào Khmer, Phật giáo Nam tông Khmer là một phần không thể thiếu của Phật giáo Việt Nam. Mỗi tôn giáo đều có cái hay, cái tốt" (Nam, 41 tuổi, phỏng vấn tháng 4/2025).

Chia sẻ về điều này ông NHY – cán bộ làm công tác quản lý tôn giáo của thành phố Cần Thơ chia sẻ: "Học viện Phật giáo Nam tông Khmer có ý nghĩa chiến lược trong đào tạo tăng tài Nam tông Khmer, học viện đã chủ động kết nối mở rộng với các đơn vị đào tạo trong nước như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN), Đại học Cần Thơ,… trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, điều này rất tốt trong bối cảnh hoạt động của học

viện còn nhiều khó khăn. Các khóa đào tạo Tôn giáo học của học viên có sư sãi của thành phố Cần Thơ đi học rất nhiều, khi tốt nghiệp quay trở lại tu tập, hoạt động Phật sự hằng ngày thì thấy hiệu quả hơn rất nhiều. Các sư tích cực tham gia các hoạt động do chính quyền phát động như các phong trào của MTTQVN các cấp,.. Tôi cho rằng đó là những điều cần phát huy" (56 tuổi, nam, phỏng vấn tháng 4/2025).

3.2.3. Phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng

Có thể thấy phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ khá đa dạng và phong phú, thể hiện rõ tính truyền thống, linh hoạt và gắn bó chặt chẽ với đời sống cộng đồng:

Trước hết, phương pháp đào tạo mang đậm tính truyền thừa trực tiếp, trong đó sư thầy giữ vai trò trung tâm, truyền dạy giáo lý, giới luật và kinh nghiệm tu hành cho đệ tử thông qua giảng giải, tụng niệm và thực hành nghi lễ. Điểm nổi bật là nguyên tắc "học đi đôi với hành", khi tăng sinh không chỉ học kinh điển mà còn trực tiếp tham gia sinh hoạt tu tập, lao động và các hoạt động cộng đồng, từ đó hình thành cả tri thức lẫn phẩm chất đạo đức. Bên cạnh đó, phương pháp giáo dục còn đề cao tính tự giác và nội tâm, chú trọng việc rèn luyện ý thức, kiểm soát hành vi hơn là kiểm tra, đánh giá theo kiểu thi cử. Phương pháp này phổ biến ở hình thức đào tạo ở các chùa. Các chùa Nam tông Khmer thường là nơi sinh hoạt tôn giáo, tu tập của một nhóm sư sãi dưới sự hướng dẫn của một vị trưởng lão, trì chùa. Họ giữ vai trò trung tâm của họ trong việc định hướng đời sống tinh thần và giáo dục cộng đồng. Trước hết, các vị Hòa thượng, sư trụ trì là những người tiêu biểu cho giới hạnh thanh tịnh, luôn nghiêm trì giới luật, sống giản dị, thanh bần và giữ gìn oai nghi trong mọi sinh hoạt. Chính lối sống này tạo nên uy tín và sức ảnh hưởng sâu rộng, khiến họ trở thành tấm gương sống động để tăng sinh và Phật tử noi

theo. Không chỉ dừng lại ở việc tu hành cá nhân, các vị còn thể hiện tinh thần từ bi và trách nhiệm xã hội, tích cực tham gia giảng dạy, khuyên răn đạo đức, hòa giải mâu thuẫn trong cộng đồng và hướng dẫn người dân sống hướng thiện. Bên cạnh đó, các sư trụ trì còn là những người giữ gìn và truyền bá văn hóa dân tộc Khmer, thông qua việc dạy chữ Khmer, tổ chức lễ hội, duy trì phong tục truyền thống và đào tạo thế hệ tăng tài kế cận. Họ thường đóng vai trò như những "trí thức cộng đồng", vừa am hiểu Phật pháp, vừa có kinh nghiệm sống và sự gắn bó mật thiết với phum sóc. Một điểm nổi bật là phương pháp giáo dục bằng nêu gương, khi bản thân các vị chính là minh chứng cho các giá trị đạo đức như khiêm tốn, nhẫn nại, bao dung và vị tha. Tuy nhiên, ảnh hưởng của tấm gương đạo đức này cũng phụ thuộc vào phẩm chất và trình độ của từng cá nhân, do đó có sự khác biệt giữa các chùa. Dù vậy, nhìn chung, các Hòa thượng và sư trụ trì trong hệ Nam tông Khmer vẫn giữ vai trò quan trọng như những chuẩn mực đạo đức, góp phần xây dựng một cộng đồng ổn định, đoàn kết và giàu bản sắc văn hóa. Điển hình như các tấm gương: Hòa thượng Agga Maha Saddhamma Jotika Dhaja Ñānadhammo Danh Nhưỡng – tấm gương chuyên tâm tu hành, phạm hạnh thanh tịnh, tham nhập tam tạng, tận tâm tận lực hoằng dương chánh pháp, phụng sự chúng sinh không mệt mỏi. Hòa thượng từng đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng, có thể kể đến như: Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng Minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa XI (nhiệm kỳ 2002 – 2007) và khóa XII (nhiệm kỳ 2007 - 2011), Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ VN nhiệm kỳ khoá IV, V, VI, VII, VIII; Ủy viên Hội đồng Tư vấn Dân tộc của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa V, VI, VII,… Hòa thượng rất chú trọng tới công tác giáo dục nên ngài thường kiểm tra xuyên suốt và bất thường việc dạy và học của các sư, Phật tử ở các chùa và trong các Phum sóc. Đồng thời ngài sẵn sàng hỗ trợ con em đồng bào các suất học bổng

để tiếp bước đến trường. Ngài đã hiến 3 ha đất ruộng là tài sản riêng của bản thân để cúng dường đến Tăng đoàn, Trường Pali – Kinh Luận Giới tỉnh Kiên Giang làm phương tiện sản xuất nông nghiệp phục vụ nhu cầu thực tiễn của Nhà trường. Ngài từng dạy rằng "Học là học suốt đời học để giúp ta và giúp người, giúp dân tộc và đất nước phồn vinh". Hòa thượng Danh Đổng, tu tập tại chùa Cà Nhung (An Giang): Hòa thượng Danh Đổng luôn xác định, giáo dục là nền tảng quan trọng để nâng cao dân trí, duy trì truyền thống và thúc đẩy sự phát triển cho cộng đồng người Khmer. Với tâm nguyện đó, Hoà thượng đã tổ chức và trực tiếp giám sát nhiều lớp học dạy chữ Khmer, dạy tiếng Pali, dạy kinh luận giới, giới luật cho các vị sư sãi và con em Phật tử tại các chùa và các phum, sóc trên địa bàn tỉnh An Giang. Hòa thượng Danh Đổng, còn là người sáng lập và đóng vai trò nòng cốt trong quá trình xây dựng Trường Trung cấp Phật học Nam tông Khmer Kiên Giang, đồng thời là Hiệu trưởng nhà trường, một cơ sở giáo dục có nhiệm vụ đào tạo Tăng tài theo đúng quy định của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương. Tại đây, tăng ni không chỉ được đào tạo Phật học mà còn được bổ túc văn hóa chương trình phổ thông, trang bị thêm tri thức và kỹ năng cần thiết để phục vụ cộng đồng. Hoà thượng Danh Đổng đã được Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, Huy chương Phát triển dân tộc và miền núi, cùng hơn 30 bằng khen cấp tỉnh, ngành và các tổ chức xã hội…. Đó là những người Thầy, những tấm gương sáng để các đệ tử noi theo.

Hình thức đào tạo truyền thống: đào tạo trực tiếp là hình thức đào tạo học viên tập trung tại một địa điểm, giảng viên giảng dạy trực tiếp. Đây vẫn là hình thức đào tạo phổ biến tại các cơ sở đào tạo là các trường, lớp trong hệ thống của Phật giáo Nam tông Khmer. Học viện Phật giáo Nam tông Khmer

được xây dựng, như phân tích ở phần trên cho thấy học viện có khu giảng đường phục vụ hoạt động dạy và học được đầu tư, trang bị tương đối đầy đủ để đáp ứng nhu cầu học tập tập trung: có phòng giảng đường với các trang thiết bị cơ bản như bàn ghế, bục giảng, máy chiếu; có phòng máy tính để phục vụ học tập tin học, các tiết thực hành công nghệ thông tin; có phòng họp bàn tròn để phục vụ cho các sinh hoạt nhóm, họp trao đổi, thảo luận,… Các tăng sinh đến học viện học sẽ theo lịch tại học viện, học tập nhưng không tách rời sinh hoạt tôn giáo. Các công trình trong học viện Phật giáo Nam tông Khmer được xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, ăn ở, sinh hoạt tôn giáo của tăng sinh: ngôi Chánh điện của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer được khánh thành vào tháng 2 năm 2025 với thiết kế chiều dài 40m, chiều rộng 20m, chiều cao 40m và tổng diện tích cả hành lang xung quanh Chánh điện hơn 3000m2, được trang trí hoa văn theo truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer, với tổng kinh phí xây dựng hơn 30 tỷ đồng. Ngôi chánh điện có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống, sinh hoạt của các vị sư đang theo học tại học viện; đồng thời tạo thêm không gian để học viện tổ chức các sự kiện quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các hoạt động giao lưu. Học viện còn có trai đường nơi sinh hoạt ăn uống của tăng sinh khi đến theo học tại học viện và khu vực kí túc xá để tăng sinh nghỉ ngơi.

Đối với các trường trung cấp, cao đẳng, các lớp sơ cấp cũng duy trì như vậy. Có thể thấy, hình thức đào tạo tập trung, trực tiếp vẫn là hình thức tổ chức, phương thức đào tạo tăng tài chủ yếu của Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay. Để đảm bảo đào tạo tập trung, các cơ sở đảm bảo các điều kiện ăn ở, sinh hoạt cho tăng sinh. Đối với phương thức giảng dạy truyền thống là diễn ra trong lớp học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Giáo viên sẽ là người trực tiếp lên kế hoạch bài giảng, thuyết trình, diễn giải kiến thức cho học viên.

Trong bối cảnh hiện nay, hình thức, phương pháp giảng dạy tại các cơ sở đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer đã có nhiều biến đổi. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay là xu hướng tất yếu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài trong bối cảnh hiện đại. Trước hết, các phương pháp giảng dạy truyền thống như giảng giải, học thuộc kinh và truyền thừa trực tiếp đang từng bước được kết hợp với các phương pháp tích cực như thảo luận nhóm, trình bày, phân tích tình huống, giúp tăng sinh chủ động hơn trong tiếp thu kiến thức. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin như sử dụng trình chiếu, tài liệu điện tử, thư viện số, và các nền tảng học trực tuyến đã góp phần mở rộng nguồn học liệu, đặc biệt đối với các kinh điển Pali và tài liệu Phật học quốc tế. Công nghệ cũng hỗ trợ việc lưu trữ, tra cứu và giảng dạy một cách trực quan, sinh động hơn so với phương pháp truyền thống thuần túy. Tuy nhiên, quá trình đổi mới này vẫn cần được thực hiện một cách phù hợp, đảm bảo không làm mất đi bản sắc tu học và tính đặc thù của môi trường chùa. Nhìn chung, sự kết hợp hài hòa giữa phương pháp truyền thống và công nghệ hiện đại sẽ giúp các trường Phật giáo Nam tông Khmer vừa bảo tồn giá trị cốt lõi, vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển giáo dục trong thời đại số.

Các giảng viên đã xây dựng các bài giảng điện tử để phục vụ dạy và học, nhiều giảng viên đã sử dụng các phương pháp giảng dạy mới nhằm đáp ứng nhu cầu h ọc tập, tăng sự hứng thú của tăng sinh, tăng hiệu quả giảng dạy. Đặc biệt ở học viện Phật giáo Nam tông Khmer với các hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở đào tạo quốc dân, phương thức giảng dạy mới đã được các giảng viên áp dụng rất nhiều. Ví như phương pháp elearning. Các giảng viên đã dựa vào nội dung và tài liệu giảng dạy được số hóa, cho phép học viên truy cập từ bất kỳ nơi nào chỉ cần có kết nối Internet. Tài liệu học tập thường bao gồm video, bài giảng trực tuyến, sách điện tử, hình ảnh, và âm thanh, giúp

học viên nắm bắt kiến thức một cách chi tiết và thuận tiện hơn. Các diễn đàn học thuật, hiện đại như phần mềm học trực tuyến, diễn đàn thảo luận, và trò chơi tương tác, làm tăng tính hứng thú và hiệu quả học tập. Có những môn học sinh viên hoàn toàn học tập với phương pháp học tập mới như Kỹ năng mềm, học viên có thể truy cập tài liệu, hoàn thành bài tập và làm bài kiểm tra bất cứ khi nào có thời gian rảnh, miễn là tuân thủ thời hạn hoàn thành khóa học.

3.3. Đánh giá thực trạng của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

3.3.1. Những kết quả đạt được

Hệ thống đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer đã được hoàn thiện các cấp, đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận:

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ra đời với cơ cấu tổ chức tương đối hoàn chỉnh đã khẳng định những nỗ lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, hệ phái Nam tông Khmer nói riêng. Đánh dấu bước hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer. Trong nhiều năm qua, Phật giáo Nam tông Khmer có 2 hình thức giáo dục Phật học: thứ nhất là *mô hình Trung cấp Phật học* có Trường Bổ túc Văn hóa Pāli Trung cấp Nam Bộ (ở Sóc Trăng) và trường Trung cấp Pāli – Khmer (Trà Vinh). *Thứ hai là mô hình lớp sơ cấp Phật học* Pāli, Dhamma Vinyā ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua các hình thức giáo dục Phật học này, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer sẽ góp phần tích cực trong việc phát triển các mô hình giáo dục của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer lên một bước cao hơn.

Kể từ năm 1986, sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Việt Nam bước vào một trang sử mới của sự phát triển. Đất nước chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng nằm trong sự phát triển chung

này, đặc biệt phải kể đến thành tựu về giáo dục. Hiện nay, Phật giáo Việt Nam có 4 Học viện đào tạo từ hệ cử nhân, đến thạc sĩ và tiến sĩ, trong đó có Học viện Phật giáo Nam tông Khmer.

Học viện là cơ sở đào tạo chuyên về Phật giáo Nam tông Khmer, học viên chủ yếu là chư Tăng người Khmer. Học viện một mặt đã góp phần trong việc đào tạo Tăng tài, truyền trì mạng mạch của Như Lai, tiếp nối hoằng dương chánh pháp lợi lạc quần sinh, mặt khác, tạo động lực thúc đẩy phát triển Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và cuối cùng còn thể hiện sự đoàn kết gắn bó trong khối đại đoàn kết toàn dân.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong cộng đồng người dân tộc Khmer của cả nước. Trong cộng đồng người Khmer, mối quan hệ tôn giáo và dân tộc hết sức chặt chẽ với nhau. Vì vậy, nguồn nhân lực được học viện đào tạo sẽ là nguồn nhân lực cho các địa phương, phục vụ nhu cầu tu học của bà con dân tộc Khmer.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò quan trọng, là đầu tàu đối với sự phát triển giáo dục Phật giáo chư Tăng Nam tông Khmer hiện nay.

Từ năm 2016 đến nay, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã đào tạo Cử nhân Phật học được 6 khóa với sĩ số Tăng sinh của các khoá như sau:

STT	Khóa	Thời gian	Số lượng tăng sinh
1	Khóa 1	2007 - 2011	68
2	Khóa 2	2011 - 2015	29
3	Khóa 3	2013 - 2017	11
4	Khóa 4	2015 - 2019	19
5	Khóa 5	2015 - 2019	14
6	Khóa 6	2019 - 2023	11
7	Khóa 7	2021 - 2025	10

Hệ phái Nam tông Khmer hiện nay khoảng trên 8.000 chư Tăng. Chư Tăng Nam tông Khmer được trang bị ngôn ngữ Pali, kiến thức Phật học căn bản tại các Trường Trung cấp Pali ở một số tỉnh, thành. Sau đó, một số Tăng sinh tiếp tục thi tuyển để theo học cử nhân Phật học tại Học viện. Tốt nghiệp xong, họ có khả năng thông thạo ngôn ngữ Pali, am hiểu kinh văn, vận dụng các kiến thức Phật học vào sinh hoạt tu tập và truyền bá chánh pháp cho cộng đồng tại những ngôi chùa ở phum, sóc.

Không chỉ vậy, những môn học liên quan đến kiến thức xã hội, tự nhiên đã giúp cho họ rất nhiều trong việc ứng dụng vào lĩnh vực giao tiếp, vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật, sức khỏe, pháp luật để tuyên truyền, hướng dẫn đồng bào Khmer nâng cao sự hiểu biết, gia tăng mức sống văn minh, đóng góp xây dựng nông thôn mới…

Việc nâng cao trình độ học vấn cho chư Tăng Nam tông Khmer, thông qua vai trò của Học viện là góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy công tác đào tạo Tăng tài cho hệ phái, đào tạo những tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer mang lý tưởng giác ngộ, giải thoát cũng như tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam để phát triển vùng đồng bào Khmer hiện đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội.

Từ quá khứ đến hiện tại, Phật giáo Nam tông là tôn giáo chủ yếu của người Khmer, chi phối rất lớn trong đời sống văn hóa - xã hội của dân tộc Khmer. Trong tâm thức người dân Khmer, nhà sư đại diện cho Tăng bảo, là một trong ba ngôi tôn quý (Tam Bảo: Phật – Pháp – Tăng). Vì vậy, người dân xem nhà sư là hiện thân của thánh thiện, là người có trí tuệ, người thay Phật hoằng dương chánh pháp ở thế gian. Theo truyền thống, trong quan niệm của người Khmer, nam giới người Khmer nếu đã qua tu hành sẽ được xã hội kính trọng, dễ làm ăn, dễ lấy vợ, ai chưa qua tu hành xem như chưa có Phật tính bị xã hội xem thường. Do đó, người Khmer có truyền thống đặc biệt là khuyến

khích nam giới vào chùa tu có thời hạn, xem đó vừa là một nghĩa vụ để báo hiếu tổ tiên, vừa là thời gian để rèn luyện tâm trí có đạo đức, trí tuệ, lối sống thánh thiện… những điều này sẽ là vốn kiến thức, đạo đức, lối sống chân chính giúp họ trở về hòa nhập vào đời sống xã hội thế tục.

Từ đó cho thấy, kiến thức Phật học và thế học của các nhà sư Nam tông Khmer hết sức quan trọng trong đời sống của đồng bào dân tộc Khmer. Nếu kiến thức của các nhà sư tiến bộ, tích cực sẽ góp phần thúc đẩy xã hội đi lên, phát triển về mọi mặt, định hướng cho người dân Khmer hòa nhập vào sự phát triển chung của đất nước; hoặc ngược lại. Tất cả điều này đã nói lên vai trò quan trọng hàng đầu của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực người dân tộc Khmer mà trong đó Học viện Phật giáo Nam tông Khmer là một cơ sở như vậy.

Từ khi ra đời cho đến nay, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã đào tạo được 5 khóa, với hơn 100 học viên tốt nghiệp. Các nhà sư được Học viện đào tạo không chỉ có trình độ Phật học vững vàng, đạt chuẩn mực đạo đức mà còn là những người nắm vững kiến thức thế học ở các lĩnh vực như lịch sử, xã hội, hành chính quản trị và cả về khoa học-kỹ thuật… Các tăng sinh sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học có thể tiếp tục học Cao học, Nghiên cứu sinh Phật học, hoặc du học các nước hoặc đảm trách các công tác chuyên môn trong cộng đồng.

Với những nỗ lực tích cực, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ngày càng khẳng định vị trí và vai trò của mình trong hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam nói chung, trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng. Tuy nhiên, trong xu thế hiện nay, đòi hỏi Học viện phải tiếp tục nghiên cứu chiến lược phát triển nhằm bắt kịp và đáp ứng được thời đại. Việc phát triển Học viện Phật giáo Nam tông Khmer trước hết cần tập trung mở rộng qui mô đào tạo, tăng cường

chất lượng, hiệu quả đào tạo, điều này sẽ mang ý nghĩa to lớn trong việc ích đời lợi đạo trong tình hình phát triển đất nước nói chung cũng như Tây Nam bộ nói riêng hiện nay.

Với tinh thần đó, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhấn mạnh: Với sự phát triển lớn mạnh cộng đồng dân cư, sư sãi Khmer, nên việc cần thiết là xây dựng học viện để đào tạo nhân lực kế thừa xứng đáng trong thời kỳ mới. Việc xây dựng học viện rất cần thiết, không chỉ đóng góp cho sự tu học của chư Tăng ở đồng bằng Sông Cửu Long, mà còn mang tầm khu vực, khi có nhiều nước như Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia… ngỏ ý được giao lưu, liên kết với học viện.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò quan trọng cho quá trình hội nhập và phát triển giữa giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer với hệ thống giáo dục Phật giáo quốc tế hiện nay, nhất là các Trường Đại học Phật giáo ở Thái Lan, Srilankar, Ấn Độ, Myanmar.

Đây là cơ hội lớn để chư Tăng hệ phái có điều kiện tiếp xúc, giao lưu và học hỏi trong việc tiếp cận những thành tựu, những điểm mạnh của hệ thống các trường đại học Phật giáo thế giới nhằm nâng cao trình độ Phật học, ngoại ngữ, tham khảo các phương pháp tu tập của Phật giáo Nam truyền ở một số nước hiện nay. Vì thế, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần tập trung quan tâm đến công tác đối ngoại trong thời gian tới.

Hiện nay có trên 100 chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer đang du học nước ngoài với học vị thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Phật học tại các nước Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Srilanka, Ấn Độ (Thích Thiện Pháp, 2014, tr.17). Vấn đề đặt ra là Học viện cần xây dựng chính sách chiêu mộ, kết nối được các vị này làm cầu nối hợp tác cũng như trở về đảm trách giảng dạy, nghiên cứu tại Học viện trong thời gian tới. Học viện cũng cần sự hỗ trợ của Ban Phật giáo quốc tế, Ban Giáo dục Phật giáo trong công tác đối ngoại để làm đòn bẩy

phát triển Học viện Phật giáo Nam tông Khmer trong tình hình hội nhập quốc tế của đất nước hiện nay.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer là thành tựu về chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và nhà nước ta, là kết quả của tinh thần hòa hợp các hệ phái Phật giáo trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là cơ sở phát triển khối đại đoàn kết dân tộc - tôn giáo ở vùng Tây Nam bộ hiện nay.

Hiện nay, trong cơ cấu thành phần các dân tộc ở Nam Bộ, có thể nói người Khmer là cộng đồng dân tộc có số lượng đông thứ hai sau người Kinh. Phật giáo Nam tông Khmer là nền tảng đạo đức, văn hóa - xã hội, là minh triết về đời sống hướng thiện, tâm linh của đồng bào Khmer tại đây. Cho nên, việc thành lập và phát triển Học viện Phật giáo Nam tông Khmer còn là niềm mong mỏi không chỉ của chư Tăng hệ phái mà còn của đông đảo Phật tử người Khmer Nam bộ.

Sự phát triển của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer hiện tại và tương lai góp phần hoằng dương chánh pháp của đức Phật trong hoàn cảnh mới.

Thực tế, việc Học viện đào tạo ra tầng lớp tăng sĩ có chất lượng sẽ giúp họ mang giáo lý của Đức Phật đến với mỗi người dân vừa là Phật tử Khmer Nam Bộ xây dựng một đời sống an lạc, đạo đức, vững chãi trước những biến động của xã hội như: nghèo đói, thất nghiệp, di dân, ô nhiễm môi trường…

Mặt khác, các môn học mang tính thế học, cũng như việc tích hợp những kỹ năng xã hội cần thiết, sẽ giúp cho chư Tăng nắm bắt kiến thức khoa học để có thể nhập thế, giúp đỡ cho cộng đồng tại các phum, sóc còn nhiều khó khăn.

Hiện nay, trong tình hình chung, đồng bào Khmer Nam bộ vẫn còn những vấn đề như: Hạ tầng cơ sở thấp, giao thông đi lại khó khăn, hoạt động kinh tế kém phát triển, thiếu việc làm cho lao động nông thôn, trình độ tiếp thu khoa học kĩ thuật hiện đại vào đời sống lao động - sản xuất thấp, một bộ phận còn thiếu nhà ở, di dân ngày một tăng…

Trước thực tiễn đó, bên cạnh vai trò hỗ trợ của Đảng và nhà nước, còn là sự góp sức và nỗ lực của bản thân cộng đồng người Khmer Nam bộ, nhất là vai trò của các tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer.

Phật giáo Nam tông Khmer là bộ phận quan trọng của Phật giáo Nam Bộ. Đời sống xã hội và văn hóa của người Khmer ở đây gắn liền với Phật giáo, ngôi chùa là trung tâm của phum, sóc. Thời gian gần đây, ngoài việc thực hiện chức năng văn hóa, giáo dục và gắn kết cộng đồng, các chùa Khmer đã tiến hành các hoạt động vì an sinh xã hội cho cộng đồng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống và nâng cao dân trí, đào tạo nghề cho bà con Khmer ở vùng sâu, vùng xa và đã góp phần thay đổi bộ mặt phum, sóc. Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước ở 8 tỉnh, thành của Tây Nam bộ gồm Thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang đã có nhiều thành tích vào xóa đói giảm nghèo, hoạt động từ thiện xã hội, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương và cứu trợ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai.

Đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ góp phần vào sự phát triển chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Trong truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer: các vị sư trong chùa Khmer luôn được cộng đồng kính trọng, tin tưởng, sẽ là cầu nối giữa chính quyền với dân, đưa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước đến với cộng đồng Phật tử Khmer. Chính vì vậy, việc đào tạo một đội ngũ sư trẻ có trình độ Phật pháp, có kiến thức xã hội, mang văn hóa Khmer, có ý thức tự giác tộc người và lòng yêu nước là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Chùa Khmer không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa, tâm linh mà còn là nơi hội họp của đồng bào Khmer cả khi có việc đạo và việc đời. Đó cũng là nơi phổ biến, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước hoặc chính quyền địa phương phù hợp nhất. Sư sẽ là người phối hợp cùng với

chính quyền địa phương, góp phần vào việc vận động, tuyên truyền đồng bào Phật tử Khmer nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Các vị sư là những người làm nòng cốt trong các phong trào quần chúng của địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội trong đồng bào Phật tử dân tộc Khmer.

Tất cả các hoạt động tuyên truyền, giáo dục này nhằm hướng đến xây dựng một cộng đồng Phật tử Khmer sống theo phương Châm hoạt động của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam là "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

Đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ đối với cộng đồng Khmer mà còn góp phần thiết thực vào sự phát triển chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cụ thể:

Thứ nhất, đào tạo tăng tài Khmer giúp bổ sung nguồn nhân lực tôn giáo chất lượng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đội ngũ chư tăng Khmer Nam Bộ được đào tạo bài bản về Phật học, giới luật, đạo hạnh và kiến thức xã hội sẽ trở thành lực lượng nòng cốt tham gia các hoạt động hoằng pháp, giáo dục Phật giáo và công tác Phật sự ở cả khu vực Nam Bộ lẫn phạm vi cả nước. Điều này góp phần củng cố tổ chức, nâng cao uy tín và vị thế của Giáo hội.

Thứ hai, việc bồi dưỡng tăng tài Khmer góp phần bảo tồn và phát huy truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer trong lòng Phật giáo Việt Nam. Sự trưởng thành của đội ngũ tăng sĩ Khmer giúp Giáo hội giữ gìn tính đa dạng, thống nhất trong đa dạng giữa Phật giáo Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Qua đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thể hiện rõ vai trò là mái nhà chung của các truyền thống Phật giáo trong cả nước.

Thứ ba, tăng tài Khmer được đào tạo tốt sẽ nâng cao hiệu quả công tác hoằng pháp và giáo dục đạo đức xã hội. Với lợi thế am hiểu ngôn ngữ, phong tục, tâm lý và đời sống văn hóa của đồng bào Khmer, chư tăng có thể truyền bá giáo lý Phật giáo một cách gần gũi, dễ tiếp nhận, góp phần xây dựng đời

sống tinh thần lành mạnh, hướng thiện trong cộng đồng, từ đó lan tỏa giá trị nhân văn của Phật giáo Việt Nam.

Thứ tư, đào tạo tăng tài Khmer còn góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết tôn giáo. Khi tăng sĩ Khmer tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, an sinh và xây dựng nông thôn mới, họ trở thành cầu nối giữa Giáo hội với chính quyền và nhân dân địa phương. Điều này giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát huy tốt vai trò đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Như vậy, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của Phật giáo Nam tông Khmer, mà còn đóng góp quan trọng vào sự phát triển toàn diện, bền vững của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cả về tổ chức, tư tưởng, văn hóa và xã hội.

Đào tạo, bồi dưỡng tăng tài với sự phát triển của đồng bào Khmer Nam Bộ: Sự phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc Khmer cần phải đảm bảo sự hài hòa giữa các giá trị kinh tế với các giá trị văn hóa xã hội. Trong đó, lĩnh vực giáo dục cần được quan tâm, chú trọng hơn nữa vào việc nâng cao trình độ dân trí cho con em đồng bào Phật tử Khmer.

Với vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục của hệ phái, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã có nhiều đóng góp tích cực vào việc đào tạo các tăng sư làm công tác giáo dục phổ cập trong cộng đồng. Tất cả nhằm tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt góp phần đưa hoạt động giáo dục, nâng cao dân trí của đồng bào Khmer ngày càng phát triển.

Các trường học trong chùa Khmer đều có các lớp học bổ túc miễn phí dành cho con em các gia đình Khmer nghèo. Các em được cấp sách vở, bút viết miễn phí và được dạy đọc, viết và làm tính. Các em được giáo dục đạo đức, lễ nghĩa, tôn ti trật tự…. theo tinh thần Phật giáo. Chương trình phổ cập giáo dục cho con em cộng đồng dân tộc Khmer được thực hiện ở các chùa, đã

mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong việc nâng cao trình độ dân trí cho cộng đồng Khmer.

Ngoài việc phổ cập giáo dục, các nhà sư còn tuyên truyền, trang bị các kiến thức y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân trong các phum, sóc. Hướng dẫn bà con ăn chín, uống sôi, giữ vệ sinh chung… để bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng. Một số nhà sư được trang bị kiến thức y học, còn tiến hành khám chữa bệnh cho bà con Khmer trong vùng.

Bên cạnh đó, thông qua các ngày lễ hội lớn của người Khmer tại chùa, không chỉ tạo ra không gian gắn kết cộng đồng dân tộc Khmer, mà đây còn là dịp để các nhà sư giáo dục thế hệ trẻ về ý thức trách nhiệm đối với gia đình và xã hội, góp phần giữ gìn truyền thống văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer.

Trong lịch sử phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer, các ngôn ngữ như tiếng Khmer, Pali… được coi là những ngôn ngữ thiêng liêng, không chỉ dùng trong tụng niệm, mà còn là phương tiện chuyển tải các nội dung trong kinh điển Phật giáo. Không những thế, chữ Khmer còn là phương tiện để người Khmer vào chùa tu học tiếp thu các kiến thức văn hóa. Tuy nhiên trong tình hình mới, văn hóa các dân tộc khác, quốc gia khác ngày càng biểu hiện nhiều hơn trong cuộc sống của gia đình người Khmer, nhiều con em các gia đình dân tộc Khmer còn yếu kém chữ Khmer. Chính vì thế, việc bảo tồn tiếng nói, chữ viết của người Khmer luôn quan trọng hơn bao giờ hết.

Hiện tại, mỗi năm có hàng chục ngàn vị sư, con em người Khmer theo học các lớp Vini, Pali, các lớp dạy chữ Khmer…. Ngoài ra, tại các điểm trường có đông con em đồng bào Khmer theo học, chữ Khmer đã được đưa vào giảng dạy. Ngôn ngữ Khmer trở thành một môn học từ bậc tiểu học lên các bậc học cao hơn. Ngoài những tiết học chữ Khmer ở các trường phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú. Hằng năm, rất nhiều chùa Khmer ở các tỉnh

Đồng bằng Sông Cửu Long đều mở lớp dạy chữ Khmer cho sư sãi và con em đồng bào Khmer. Các kiến thức mà các sư truyền dạy sẽ giúp em hoàn thiện môn học tiếng Khmer ở trường. Hoạt động này mang ý nghĩa thiết thực, góp phần bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hóa Khmer.

Để đảm bảo cho việc dạy và học ở các lớp Vini, Pali, dạy chữ Khmer, chữ Sanskrit… trong cộng đồng Phật giáo Khmer đạt hiệu quả, thì nguồn nhân lực luôn là yếu tố quan trọng. Hệ thống các trường, lớp đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer sẽ góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho hoạt động dạy và học tiếng Vini, Pali và Khmer…của cộng đồng người Khmer được phát triển rộng khắp. Những tăng sinh trải qua quá trình đào tạo bài bản ở Học viện, có thể đứng lớp giảng dạy tại các lớp học ngôn ngữ của người Khmer. Ngoài ra, hàng trăm chư Tăng người Khmer còn được tạo điều kiện tốt nhất để du học hoặc tham gia các khóa đào tạo ở nước ngoài, từ đó tạo tiền đề cho các hoạt động giáo dục giảng dạy chữ viết, tiếng nói của cộng đồng Phật tử Khmer ngày càng phát triển.

3.3.2. Những hạn chế, bất cập

Một là về nhận thức: Hiện nay xã hội nói chung chưa thật sự nhận thức sâu sắc về vai trò của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ, về vai trò của Tăng sĩ trong đời sống cộng đồng người Khmer.

Với vai trò của người tu sĩ Phật giáo trong cộng đồng đồng bào Khmer Nam Bộ (đã phân tích ở chương 2) thì kiến thức Phật học và thế học của các nhà sư Nam tông Khmer hết sức quan trọng trong đời sống của đồng bào dân tộc Khmer. Nếu kiến thức của các nhà sư tiến bộ, tích cực sẽ góp phần thúc đẩy xã hội đi lên, phát triển về mọi mặt, định hướng cho người dân Khmer hòa nhập vào sự phát triển chung của đất nước; hoặc ngược lại. Tất cả điều này đã nói lên vai trò quan trọng hàng đầu của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực người dân tộc Khmer. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, trong tình hình

chung, đồng bào Khmer Nam bộ vẫn còn những vấn đề như: Hạ tầng cơ sở thấp, giao thông đi lại khó khăn, hoạt động kinh tế kém phát triển, thiếu việc làm cho lao động nông thôn, trình độ tiếp thu khoa học kĩ thuật hiện đại vào đời sống lao động - sản xuất thấp, một bộ phận còn thiếu nhà ở, di dân ngày một tăng… Trước thực tiễn đó, bên cạnh vai trò hỗ trợ của Đảng và nhà nước, còn là sự góp sức và nỗ lực của bản thân cộng đồng người Khmer Nam bộ, nhất là vai trò của các tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer.

Hai là, về hệ thống cơ sở đào tạo: Mặc dù hiện nay, hệ thống cơ sở giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung đã tương đối hoàn chỉnh và bài bản, gần giống với mô hình, hệ thống các trường đào tạo của giáo dục quốc dân, điều đó góp phần đảm bảo cho công tác đào tạo, bồi dưỡng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thuận lợi, phù hợp với năng lực, nhu cầu học của mỗi vị sư. Tuy nhiên, riêng đối với Phật giáo Nam tông Khmer mặc dù có số lượng sư sãi hàng năm dao động khoảng trên dưới 9.000 vị, nhưng trong hệ phái vẫn chưa có một hệ thống cơ sở đào tạo bài bản riêng và hoàn chỉnh cho hệ phái (giống như hệ phái Bắc tông), mặc dù cũng có các cấp học theo quy định của hệ phái là: Sơ cấp Trung cấp và Cử nhân. Đặc biệt là đào tạo Sau Đại học, vẫn chưa thực sự phát triển đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer.

Về trình độ Sơ cấp của sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer vẫn chủ yếu tổ chức học theo dạng lớp trong chùa và do tự phát. Nhà chùa tự lo tổ chức, tự tìm thầy dạy. Hiện còn nhiều lớp dạng này chưa được công nhận hợp pháp, nhưng tồn tại bởi nó xuất phát từ nhu cầu thực tế.

Về trình độ Trung cấp dạy riêng cho đối tượng là sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer về mặt pháp lý mới chỉ có ở Trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang (thành lập năm tháng 9/2007) và Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu (thành lập năm 2002). Hai trường này phân biệt rõ thành hai

phân hiệu: một phân hiệu chuyên dạy cho sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer, một phân hiệu chuyên dạy cho sư Bắc tông và hệ phái khác. Còn lại đa số các trường Trung cấp Phật học trong hệ thống giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam chương trình học chủ yếu dành cho sư Bắc tông, do đó sư sãi Khmer ít theo học ở các trường này.

Bên cạnh đó, một số tỉnh như: tỉnh Trà Vinh đã đào tạo Trung cấp Phật học, Cao đẳng Phật học riêng cho sư sãi Khmer (theo dạng lớp, có lúc gọi là trường); tỉnh Sóc Trăng có Trường Trung cấp Pali Nam bộ (sư sãi Khmer học ở đây rất nhiều). Đây là cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục quản lý (dạng Nội trú dân tộc). Thực tế những vị sư học ở những trường, lớp này vẫn được công nhận làm nguồn cho Học viện Phật giáo Nam tông Khmer.

Về trình độ Cử nhân được học tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer. Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đào tạo hệ cử nhân Phật học cho hệ phái, nhưng số lượng theo học vẫn chưa đáng kể, mỗi số lượng theo học từ khóa I (2007 - 2014) đến khóa V (2018 - 2012) ngày càng giảm. Khóa 1 có 69 người theo học, nhưng hết khóa chỉ có 60 người tốt nghiệp, do một số vị sư đi du học nước ngoài hoặc xuất tu; Khóa 2 (2011 - 2015) chỉ có 29 sư theo học năm thứ 4; Khóa III chỉ có 11 sư theo học, khóa IV, khóa V tương tự.

Ba là, nguồn và chất lượng đào tạo, như trên đã nói, số lượng sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer hàng năm giao động khoảng trên dưới 9.000 vị (có năm có tới 10.000 vị), trong đó có tới 80% là sư trẻ. Do nhiều nguyên nhân khác nhau như: các sư Phật giáo Nam tông Khmer tu theo truyền thống, tu để trả hiếu cho cha mẹ, xuất tu ra ngoài để kiếm việc làm, đi ra nước ngoài,... nên số lượng sư sãi Khmer xuất và nhập tu không cố định, gây khó khăn trong việc tạo nguồn trong các cấp đào tạo. Nhất là việc lựa chọn để đào tạo ở cấp cử nhân Phật học.

Thực tế cho thấy, số lượng các vị sư Phật giáo Nam tông Khmer học tại các Trường lớp Phật học từ Trung cấp tới Cử nhân không nhiều; đối với hệ Cử nhân Phật học, từ khoá 1 (1984 - 1988) đến khoá V (2002 - 2006), Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, mặc dù đã có ưu tiên, nhưng chỉ có 16 vị sư Nam tông Khmer theo học và đã tốt nghiệp; Khoá VI (2005 - 2009) cũng chỉ có 06 vị theo học; số vị sư Khmer đi học tại Học viện Phật giáo Quốc tế tại Myanmar... và tiếp tục học lên ở bậc cao học, tiến sĩ Phật học có 03 vị.

Số lượng này quá ít so với số lượng sư sãi Nam tông Khmer hiện có. Ngay cả trong những năm gần đây, Phật giáo Nam tông Khmer được Đảng và Nhà nước dành nhiều sự quan tâm, trong đó có đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ các vị sư trẻ của hệ phái như: cho thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu, tỉnh An Giang. Hai trường này đều có Phân hiệu riêng, giảng dạy chương trình chuyên biệt theo hệ phái cho các sư Nam tông theo học.

Chất lượng đào tạo của các trường Phật học Nam tông Khmer hiện nay tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, thể hiện trên các phương diện sau: Chương trình và nội dung đào tạo còn nặng về kinh điển, ít cập nhật kiến thức mới. Nhiều cơ sở đào tạo vẫn chủ yếu chú trọng giảng dạy Tam tạng Pali và giới luật truyền thống, trong khi các môn học bổ trợ như khoa học xã hội, pháp luật, kỹ năng hoằng pháp, kỹ năng truyền thông hay kiến thức hội nhập còn hạn chế. Điều này khiến một bộ phận tăng sinh sau khi tốt nghiệp gặp khó khăn khi tham gia các hoạt động Phật sự và xã hội trong bối cảnh mới. Phương pháp giảng dạy chậm đổi mới. Việc truyền thụ kiến thức ở một số trường vẫn mang tính một chiều, thiên về ghi nhớ và tụng đọc kinh văn, chưa phát huy được tính chủ động, tư duy phản biện và khả năng vận dụng thực tiễn của tăng sinh. Hình thức kiểm tra, đánh giá còn đơn giản, chưa phản ánh đầy đủ năng lực toàn diện của người học.

Sự liên thông giữa các cấp học của hệ thống đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer chưa thật sự chặt chẽ, các cấp học sau chưa thực sự phát huy được nguồn từ các cấp học trước ảnh hưởng đến nguồn tuyển sinh của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng: Thống kê của trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ 3 năm gần đây, số học viên lớp 12 sau khi tốt nghiệp THPT ra trường, đăng ký xét tuyển vào các trường ĐH - CĐ và Học viện như sau:

Năm	**Tốt nghiệp THPT**		**Xét tuyển ĐH-CĐ**		**Đăng ký vào Học viện**	
	SL	**Tỷ lệ %**	**SL**	**Tỷ lệ %**	**SL**	**Tỷ lệ %**
2017	30	100%	19	63,3%	01	3,3%
2018	28	100%	27	94%	03	10,7%
2019	34	100%	24	73,5%	00	00%
Tổng cộng	92	100%	70	76%	04	4,3%

Từ bảng trên cho thấy, số lượng tăng sinh sau khi tốt nghiệp THPT có một số rất ít là đăng ký học ở các cấp cao hơn trong hệ thống đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer, mà có xu hướng học các ngành, nghề ở các trường Đại học, Cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân để sau này có cơ hội tìm kiếm việc làm, thu nhập cho bản thân hoặc phụ giúp gia đình.

Bốn là, đội ngũ giảng sư: Việc đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer đều trên tinh thần tự nguyện mà hầu như không nhận thù lao giảng dạy, chỉ với mục đích giúp và truyền thụ những kinh nghiệm của người xuất gia đi trước cho những người đi sau theo lời Phật dạy. Tuy nhiên, xuất phát từ truyền thống và đặc điểm riêng của Phật giáo vừa tu vừa học, vừa tu, vừa dạy, nên đội ngũ giảng sư cho các sư sãi Khmer cũng có nhiều vấn đề đặt ra không tránh khỏi ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer: đội ngũ giảng sư còn thiếu và chưa đồng đều về trình độ. Một số giảng sư có uy tín về đạo hạnh và kinh nghiệm tu học nhưng chưa được đào tạo bài bản về sư phạm hiện đại hoặc kiến thức liên ngành. Bên cạnh đó, số lượng giảng sư am

hiểu sâu cả Phật học Nam tông và các lĩnh vực khoa học xã hội còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo chung.

Đội ngũ giảng sư hiện nay cho các sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer kể cả Trung cấp Phật học, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer chủ yếu là các vị sư đã tu lâu năm giảng dạy, bằng cấp chứng nhận chủ yếu là Trung cấp Pali, một số ít có trình độ Cao cấp Pali (chủ yếu là các bậc Hòa thượng, trình độ này thường là những người tu học ở nước ngoài trước đây).

Hiện nay hầu như chưa có lực lượng giảng viên cơ hữu bảo đảm yêu cầu về chuyên môn, bằng cấp, học hàm, học vị. Phần đông giảng viên của Học viện là thỉnh giảng, nên việc bố trí lịch giảng dạy thường rất bị động. Trình độ chuyên môn của giảng viên chưa đáp ứng với tiêu chuẩn chung của Học viện; một vài giảng viên chưa được đào tạo một cách bài bản. Việc trả thù lao cho giảng viên cũng chưa tương xứng với học hàm, học vị của từng giảng viên; chưa có cơ chế chính sách thu hút lực lượng giảng viên có trình độ chuyên môn cao.

Năm là, về chương trình, tài liệu học tập: Chương trình giảng dạy và học tập cho sư sãi chưa được thống nhất, các tỉnh, vùng vẫn thực hiện theo tiêu chí riêng của mình, mặc dù nhiều năm nay Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các bậc cao tăng trong Phật giáo Nam tông Khmer đã cố gắng giúp cho đồng bộ. Trong khi các cấp học trước là nền tảng, điều kiện để được học lên ở cấp cao hơn, như: muốn học Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, thì một trong những điều kiện phải đạt trình độ Trung cấp Phật học hay Trung cấp Pali... Do đó, không tránh khỏi khi tuyển vào học chung sẽ có chênh nhau trong năng lực học tập giữa các Tăng sinh, tạo khó khăn trong đào tạo, cũng như bố trí chương trình đào tạo cho phù hợp.

Sáu là, về cơ sở vật chất: việc đào tạo cho sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer vẫn chưa chủ động được về kinh phí hoạt động, tu học, còn phụ

thuộc quá nhiều vào sự hảo tâm cúng dưỡng của Phật tử, những nhà hảo tâm, nên nguồn thu không cố định, không đều theo các tháng. Trong khi đời sống của tín đồ, đồng bào Khmer, cũng như các chùa Khmer còn nghèo, ít có khả năng vận động đóng góp. Đặc biệt, là cơ sở vật chất của các lớp học trong chùa Khmer đa số còn khó khăn, không có kinh phí mua bàn ghế học, bút, vở cho tăng sinh, tiền bồi dưỡng để trả cho giảng sư... (nhất là đối với các chùa ở vùng sâu, vùng xa).

Bảy là, về một số biến đổi trong mối quan hệ Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng đồng bào Khmer Nam Bộ hiện nay

Trong bối cảnh hiện nay, đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của nước ta có sự chuyển đổi toàn diện và sâu sắc, trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo đã có những biến động, trong đó đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào Khmer Nam Bộ cũng không tránh khỏi những tác động.

Một trong những vấn đề nổi cộm nhất trong sự biến động tôn giáo đối với cộng đồng người Khmer Nam Bộ hiện nay đó là sự biến động không gian tôn giáo với sự xâm nhập của đạo Công giáo, Tin Lành và một vài tôn giáo khác, làm cho tình hình tôn giáo ở đây trở nên trở nên đa phức, đa chiều: "Sự cải giáo ở một bộ phận người Khmer là một xu hướng diễn ra do không gian xã hội của cá nhân ngày càng rộng mở. Điều này tạo điều kiện để các cá nhân không chỉ tiếp nhận các giá trị tôn giáo truyền thống mà còn tiếp nhận các giá trị tôn giáo khác phù hợp với tâm lý, sở thích của từng người. Tuy nhiên, cũng không thể không lưu ý đến xu hướng cải giáo do bị lôi kéo, tác động, hoặc vì lợi ích kinh tế trước mắt...." (Hoàng Thị Quyên, Đặng Viết Đạt, 2017, tr. 62)

Ví như đồng bào Khmer ở Cần Thơ: Các hệ phái Tin lành du nhập đến Cần Thơ trong thời gian gần đây, là tôn giáo đến sau, nên các hệ phái Tin lành tìm cách xâm nhập, phát triển tín đồ. Đặc biệt, là họ chú trọng vào thu hút các tín đồ mới là người nghèo, người dân tộc thiểu số, người ở vùng sâu. Không

chỉ thu hút tín đồ của các tôn giáo du nhập từ lâu đời, có số lượng tín đồ ổn định như Phật giáo Nam tông Khmer của người Khmer, giữa các hệ phái Tin lành này cũng cạnh tranh thu hút tín đồ của nhau, nên tạo ra những biến động trong đời sống tôn giáo của người Khmer. Tình hình trên dẫn đến hiện tượng là không gian tôn giáo của người Khmer ở Nam Bộ hiện nay trở nên đa phức, đa chiều. Nhiều khu vực của người Khmer là không gian chủ yếu của Phật giáo Nam tông Khmer, nay bị phân tách, chia ra. Một số ít đồng bào Khmer vốn được xem là một cộng đồng gắn chặt với Phật giáo Nam tông nay có hiện tượng cải đạo sang Công giáo và đạo Tin Lành. Theo số liệu của Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng (cũ), tính đến ngày 09 tháng 4 năm 2011 ở Sóc Trăng có 12 hệ phái Tin Lành. Có tổng số 3.578 người (trong đó có 793 người Khmer) theo đạo Tin Lành, 07 nhà thờ. Đạo Tin Lành hoạt động ở Sóc Trăng (cũ) tuy không nhiều về hệ phái, không đông về số lượng chức sắc và tín đồ, nhưng có nơi, có lúc diễn ra khá phức tạp nhất là trong sinh hoạt và truyền đạo. Một số chức sắc Tin Lành dùng vật chất (tiền mặt, vật liệu xây, sửa nhà,…) để thu hút tín đồ (nhất là người Khmer) gây xáo trộn ít nhiều trong cộng đồng người Khmer. Đối với mỗi người Khmer ở Sóc Trăng thờ cúng ông bà, tổ tiên, những người có công với làng, phum, sóc... là sự thiêng liêng, thậm chí đã thành tiêu chí hàng đầu về đạo đức của mỗi thành viên trong gia đình, họ tộc, làng xóm. Những tập tục truyền thống thể hiện lòng hiếu thảo của con cái đối với ông bà, cha mẹ như giỗ chạp, ma chay, cưới xin đã góp phần vào nết đẹp văn hoá mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Trong khi đó, đạo Tin Lành là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phụng một đức Chúa Trời duy nhất. Sự phát triển của đạo Tin Lành đã làm cho lối sống, tâm lý, tình cảm, sự phân giới về xã hội, văn hoá, tín ngưỡng dân tộc của cộng đồng người Khmer ở Sóc Trăng có sự biến động lớn, nó tạo nên sự chia rẽ trong nội bộ gia đình, dòng họ có người theo đạo Tin Lành.

Công giáo hiện nay trong cộng đồng Khmer không nhiều, chỉ có một bộ phận nhỏ người Khmer ở Sóc Trăng (cũ, nay là Cần Thơ) và ở tỉnh Kiên Giang (cũ), nay là An Giang theo tôn giáo này. Những nhà truyền giáo Công giáo đã ra sức giúp đỡ người Khmer về vất chất, giúp họ đỡ cơ cực hơn trong cuộc sống. Do vậy, nên một số người Khmer đã cảm tình với các vị thừa sai này nên đã theo Công giáo. Tuy nhiên thực tế, do có những đặc thù riêng về phong tục tập quán, tín ngưỡng lâu đời nên giáo dân người Khmer thường ít chịu thực hành theo đúng khuôn phép của người Công giáo, Tin Lành. Họ luôn tôn trọng và thực hiện phong tục tập quán của họ. Và rất nhiều người trong số họ, sau một thời gian đã quay trở về với tôn giáo truyền thống của dân tộc. Với tinh thần từ bi, Phật giáo luôn bao dung dang rộng vòng tay đón đồng bào quay trở về với tôn giáo truyền thống.

Theo những nghiên cứu của nhiều học giả, cũng chỉ ra một số vấn đề đặt ra từ sự biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ hiện nay:

Sự chuyển biến trong việc thực hiện các chức năng của ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer: Với cộng đồng người Khmer thì ngôi chùa là trung tâm văn hóa của phum, sóc. Không chỉ sư sãi mà phần lớn người Khmer đều gắn bó với chùa. Họ đến chùa không chỉ để thực hành nghi lễ tôn giáo mà còn để vui chơi trong những ngày hội, giải trí trong lúc rảnh rỗi. Hiện nay, chùa vẫn là nơi diễn ra các lễ hội truyền thống, tuy nhiên, những hoạt động hay lễ hội diễn ra tại chùa hiện không còn thu hút được đông đảo người dân, đặc biệt là người Khmer trẻ tuổi tham gia. Thực tế nêu trên cho thấy: hiện nay, chùa không còn thực hiện nhiều chức năng xã hội như trước đây mà tập trung vào một số các chức năng chuyên biệt là tạo ra một không gia sinh hoạt tôn giáo chung cho cộng đồng. Đây cũng là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, nơi diễn ra các lễ hội truyền thống như: Lễ Phật Đản; Lễ Chol Chom Thmây (lễ vào năm mới); lễ Sen Dolta (lễ cúng ông Bồ)…. Còn các chức năng xã hội

khác mà chùa đã từng đảm nhiệm trong những thời kỳ trước đây đã không còn nữa (Hoàng Thị Quyên, Đặng Viết Đạt, 2017, tr. 62).

Những thay đổi trong thực hành tôn giáo ở cộng đồng người Khmer Nam Bộ: thể hiện ở nhiều khía cạnh, trong đó có sự đơn giản hóa nghi lễ, đặc biệt như truyền thống tu báo hiếu, trước đây, thời gian tu học trong chùa tu báo hiếu như ở Trà Vinh (cũ) thường 3 năm, nay có người thực hiện ba tháng, ba ngày, nhiều người thực hiện "trả lễ" ngay trong ngày. Sự thay đổi trong thực hành tôn giáo còn biểu hiện ở việc giảm sút số lượng người Khmer đến chùa tu học, các lễ hội do nhà chùa tổ chức cũng không còn thu hút được đông đảo người Khmer tham dự, đặc biệt là những người Khmer trẻ.

Những biến đổi đó đang ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu và công tác đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ.

Tám là những khó khăn, thách thức đặt ra trong quá trình biến đổi xã hội hiện nay:

Tháng 5/2025, Việt Nam đã thực hiện công cuộc sắp xếp đơn vị hành chính lớn, giảm từ 63 tỉnh thành xuống còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh. Sự sắp xếp đó một mặt tạo ra nhiều cơ hội trong công tác quản lý hành chính, nhưng mặt khác cũng đặt ra một số khó khăn ban đầu trong giai đoạn ổn định tổ chức, vận hành tổ chức theo mô hình mới. Điều này có thể làm thay đổi cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương với Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong quản lý các cơ sở đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer. Một số địa phương sau sáp nhập có thể xuất hiện tình trạng chồng chéo trong quản lý, thay đổi đầu mối phụ trách về tôn giáo. Đối với Phật giáo, sự thay đổi đơn vị hành chính cũng yêu cầu Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần sắp xếp lại cơ cấu tổ chức ở các địa phương. Bối cảnh đó đặt ra một số khó khăn trong giai đoạn bước đầu sau sắp xếp, nhưng khi đã ổn định tổ chức sẽ tạo ra động lực, cơ hội phát triển công tác giáo dục, đào tạo tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ các giai đoạn phát triển sau.

Tiểu kết chương 3

Việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer và nguồn nhân lực dân tộc Khmer luôn nhận được quan tâm, sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và kịp thời của Trung ương và địa phương, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước. Nhiều chính sách được triển khai đạt hiệu quả thiết thực, kinh tế - xã hội phát triển; trong đó, lĩnh vực giáo dục, đào tạo vùng dân tộc có nhiều chuyển biến tích cực, số lượng, chất lượng nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc Khmer, trí thức tôn giáo ngày càng nâng lên. Thực hiện chính sách đối với tôn giáo truyền thống, ngoài chính sách tôn giáo chung, Đảng và Nhà nước còn có chính sách đặc thù đối với Phật giáo Nam tông Khmer. Từ năm 1981 đến nay, các vị cao Tăng trong Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer tham gia các cấp Giáo hội từ Trung ương đến địa phương với số lượng và chất lượng cũng tăng lên theo nhiệm kỳ. Từ khi có Chỉ thị số 68/CT-TW ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer thì Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước các tỉnh, thành phố trong khu vực được quan tâm củng cố, kiện toàn và nâng chất lượng hoạt động. Các cấp Hội đã thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm của giới sư sãi; động viên, hướng dẫn các chùa mở lớp học bổ túc văn hóa, Pali, giáo lý, chữ Khmer cho các vị sư; duy trì lễ hội của tôn giáo, dân tộc theo phong tục, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của dân tộc, truyền thống hộ quốc an dân của Phật giáo, hầu hết sư sãi Khmer Nam bộ mà nòng cốt là các vị chức sắc tiêu biểu luôn khẳng định rõ vai trò, vị trí của mình và có những đóng góp thiết thực trong việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; cùng cấp ủy, chính quyền, đoàn thể địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, vận động đồng bào, sư sãi chấp hành tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, quy định của địa phương, góp phần phát triển kinh tế-xã

hội, giữ gìn an ninh trật tự, củng cố niềm tin của đồng bào Khmer đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Nhằm phục vụ nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của các sư sãi Khmer, đã hình thành các trường đặc thù đào tạo tăng tài, đội ngũ trí thức tôn giáo. Các Trường Bổ túc - Văn hóa, trung cấp Pali - Khmer tại các tỉnh là cơ sở đào tạo, phục vụ nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương, cho Học viện Phật giáo Nam tông Khmer để đào tạo các tăng sinh trở thành những trí thức tôn giáo, có đủ trình độ cả về thế học và Phật học để thực hiện nhiệm vụ Phật sự, nâng cao năng lực quản lý, điều hành các chùa và tham gia phục vụ công tác Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước, các phong trào thi đua yêu nước tại địa phương, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Đào tạo và bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, bên cạnh đó cũng còn những hạn chế nhất định.

CHƯƠNG 4.
NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ HIỆN NAY

4.1. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

4.1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách, nhận thức xã hội

Giáo dục, đào tạo tăng tài trong đồng bảo Khmer Nam Bộ có những nét đặc thù rất riêng về ngôn ngữ, văn hóa, tổ chức tôn giáo và điều kiện xã hội. Vì vậy, việc xây dựng các cơ chế riêng cho hệ thống giáo dục này là yêu cầu cần thiết nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Khmer, nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài và đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Giải pháp về cơ chế, chính sách đối với đào tạo tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ cần được xây dựng theo hướng đồng bộ, phù hợp với đặc thù tôn giáo và điều kiện thực tiễn của cộng đồng.

Trong chiến lược phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước cũng có những chính sách đặc biệt về phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát triển văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện vật chất bền vững cho việc nâng cao trình độ dân trí của dân tộc Khmer. Cần thực hiện hóa tốt hơn nữa các chủ trương, chính sách đó, đặc biệt về phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát triển văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện vật chất bền vững cho việc nâng cao trình độ dân trí của dân tộc Khmer cần được triển khai theo hướng toàn diện, lâu dài và phù hợp đặc thù địa bàn Nam Bộ. Cụ thể như, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sạch, trường học, thiết chế văn hóa và hạ tầng số, bởi đây là nền tảng vật chất trực tiếp quyết định khả năng tiếp cận giáo dục, thông tin và các dịch vụ công của người dân. Phát

triển kinh tế phải gắn chặt với phát triển văn hóa và nâng cao dân trí, không thể chỉ dừng ở hỗ trợ sinh kế đơn thuần. Đối với đồng bào Khmer, cần lồng ghép các chính sách giảm nghèo, dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ sản xuất với các chương trình bảo tồn tiếng nói, chữ viết, lễ hội, tri thức bản địa và không gian văn hóa chùa Khmer, vì các nguồn này vừa là nền tảng tinh thần vừa là động lực để duy trì việc học trong cộng đồng. Viết về chính sách đối với ngôn ngữ dân tộc thiểu số, tác giả Lê Văn Lợi cho rằng: "Ngôn ngữ dân tộc thiểu số có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ cho quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn một ngôn ngữ giao tiếp mà còn tạo thuận lợi cho các nhóm dân tộc thiểu số phát huy bản sắc văn hóa đa dạng, và thực hiện có hiệu quả một số quyền cơ bản của họ, như quyền bầu cử, ứng cử; tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền tham gia vào đời sống văn hóa; quyền tiếp cận thông tin, tư pháp… Tuy nhiên, theo các quy định pháp lý hiện hành, phạm vi sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số còn có nhiều hạn chế, việc dạy và học giữa các trường, các tỉnh chưa có sự thống nhất, thiếu cán bộ sử dụng thành thạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số" (Lê Văn Lợi, 2020, tr. 339). Tiếp tục bảo tồn, khai thác và phát huy vốn văn hóa dân tộc Khmer, xây dựng nhà truyền thống và một số trung tâm văn hóa tiêu biểu trong cộng đồng. Sử dụng tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương;

Các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội tăng cường công tác tuyên truyền cho sư sãi và đồng bào Khmer về chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước; Giáo dục tinh thần sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giáo dục ý thức cảnh giác cách mạng, đấu tranh chống mọi luận điệu xuyên tạc, chia rẽ tình đoàn kết dân tộc; Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo ở địa bàn cơ sở, là nền tảng vững chắc góp phần thực hiện tốt chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước, hướng các

hoạt động của tôn giáo vào khuôn khổ quy định của pháp luật; Các cấp ủy Đảng, chính quyền cần thấy rõ tính đặc thù trong quan hệ giữa tôn giáo với dân tộc của đồng bào Khmer và truyền thống cách mạng của Phật giáo Nam tông Khmer, để có cách nhìn đúng đắn đối với các chức sắc trong cộng đồng dân tộc và giải quyết tốt mối quan hệ tôn giáo và dân tộc.

Từ đó hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù đối với đào tạo tăng tài Khmer. Nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần xây dựng, bổ sung các chính sách riêng cho hệ thống đào tạo Phật học Nam tông Khmer, bảo đảm sự bình đẳng nhưng có tính đến đặc thù về ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống tu học. Các chính sách này cần hướng tới mục tiêu lâu dài là hình thành đội ngũ tăng sĩ Khmer vừa tinh thông Phật pháp, vừa có tri thức xã hội và tinh thần hội nhập.

Nhà nước nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ đối với việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer thông qua các chương trình phát triển nguồn nhân lực thiểu số, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đống bào Khmer, trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, đúng đối tượng, đúng mục tiêu và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với tăng sinh là người dân tộc Khmer thuộc diện khó khăn hoặc đang theo học các chương trình đào tạo gắn với bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết, văn hóa truyền thống Khmer, Nhà nước có thể xem xét thực hiện các chính sách hỗ trợ theo các chương trình, đề án về phát triển vùng đống bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo tồn văn hóa dân tộc và phát triển nguồn nhân lực.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer trong khuôn khổ các chính sách về công tác dân tộc, giáo dục, bảo tồn văn hóa và phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời khuyến khích xã hội hóa và phát huy nguồn lực giáo hội, các cơ sở tự viện và cộng đồng trong việc bảo đảm điều kiện học tập, sinh hoạt cho tăng sinh.

Để khuyến khích Tăng sinh Nam tông Khmer, có thể thực hiện đồng bộ các hỗ trợ cụ thể:

Hỗ trợ học bổng cho tăng sinh người Khmer có thành tích học tập tốt trong các chương trình đào tạo kết hợp Phật học và thế học.

Hỗ trợ tài liệu học tập, nhất là tài liệu đa ngữ Khmer – Việt – Pali và học liệu số cho các cơ sở đào tạo.

Hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, số hóa kinh sách, bảo tồn chữ viết Khmer, Pali.

Hỗ trợ theo các chương trình phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nếu tăng sinh thuộc đối tượng và đáp ứng điều kiện quy định.

Khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực từ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các tự viện, tổ chức, cá nhân và cộng đồng Phật tử để hỗ trợ sinh hoạt, học tập của tăng sinh.

Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo, dân tộc và công tác tôn giáo, dân tộc (các văn bản đã nêu lên ở 2 chương trước) và Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mình trong việc chăm lo, hỗ trợ để Phật giáo Nam tông nói chung, các cơ sở đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng có đủ năng lực, điều kiện phát huy vai trò, trách nhiệm của mình đối với Giáo hội, đất nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cụ thể là Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng cao hơn nữa nhận thức về vai trò, vị trí quan trọng và tính đặc thù của Phật giáo Nam tông Khmer trong lòng Giáo hội như quy định của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: *"Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động,*

thống nhất lãnh đạo và tổ chức; đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chính pháp" để có chương trình, kế hoạch hành động cụ thể, đầu tư mang tính toàn diện việc xây dựng và phát huy vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong xây dựng và phát triển của Giáo hội, trong đó Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần được quan tâm chỉ đạo sâu sát, hướng dẫn và phối hợp cụ thể của lãnh đạo Giáo hội và các ban, ngành, viện…; từng bước khắc phục những khó khăn, hạn chế về tổ chức và hoạt động hiện nay, sớm trở thành cơ sở giáo dục, đào tạo tăng tài có chất lượng của Phật giáo Việt Nam phục vụ có hiệu quả công việc hoằng dương chánh pháp, góp phần quan trọng vào nhiệm vụ "Trưởng dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội". Sự quan tâm của Giáo hội cần tính đến tính đặc thù trong đào tạo Tăng tài của đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer như truyền thống: "Do tính đặc thù của Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, nên chương trình giáo dục đào tạo dành cho Hệ phái đều có sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương Giáo hội, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Dân tộc Trung ương và địa phương, Ủy ban Mặt trận các cấp. Đã có hàng nghìn vị Sư sãi, thanh thiếu niên dân tộc Khmer theo học Trường Trung cấp Pali Nam Bộ tại tỉnh Sóc Trăng, các lớp Vini, Pali trung cấp, sơ cấp, Khmer ngữ và bổ túc văn hóa cấp 1,2,3; lớp dạy Anh văn, tin học cho Chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer và thanh thiếu niên đồng bào Khmer. Bên cạnh đó, các lớp dạy thiền cho chư Tăng, Tu nữ và Phật tử cũng được tổ chức. Ngoài ra, nhiều Chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer theo học các trường Đại học, Cao đẳng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Trà Vinh với các ngành như: Luật, công nghệ thông tin, kế toán, du lịch, Anh văn, Chính trị, điêu khắc gỗ và 75 chư Tăng đang du học tại các nước như Myanmar, Thái Lan, Ấn Độ" (Dương Quang Điện, 2021, tr.297).

Nhà nước và xã hội, cụ thể là Chính phủ, Quốc hội, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành Trung ương và địa phương các tỉnh Nam Bộ cần nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam nói chung, các cơ sở đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng để tiếp tục bổ sung, điều chỉnh, ban hành những chính sách cụ thể, mang tính toàn diện, phù hợp với quy định của pháp luật và đòi hỏi của thực tiễn, khả thi đối với sự phát triển của Học viện trong thời gian tới. Đây không chỉ là yêu cầu mang tính tôn giáo mà còn là vấn đề liên quan trực tiếp đến bảo tồn văn hóa dân tộc, phát triển nguồn nhân lực tôn giáo và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong bối cảnh hiện nay. Vấn đề này có ý nghĩa chiến lược quan trọng, mà trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm: "Thực hiện luật pháp trên lĩnh vực này, nhiều địa phương đã thực hiện việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ phông và trung tâm giáo dục thường xuyên; duy trì, bảo tồn, phát huy các hình thức sinh hoạt văn hóa, các giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số; truyền hình, phát thanh bằng tiếng các dân tộc thiểu số… Ví dụ, việc bảo tồn, phát huy ngôn ngữ Khmer đã được các địa phương như An Giang và Kiên Giang coi trọng bằng các biện pháp. Tổ chức dạy học song ngữ cho học sinh là con em đồng bào Khmer tại các trường dân tộc nội trú, dân tộc bán trú; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ sử dụng các bài hát, nhạc cụ Khmer; xây dựng các ấn phẩm báo, tạp chí và chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng Khmer; phát huy vai trò của Phật giáo Nam tông trong bảo tồn, giảng dạy, truyền bá ngôn ngữ, văn hóa Khmer…" (Lê Văn Lợi, 2020, tr.185).

Cần nhận thức rằng Phật giáo Nam tông Khmer không đơn thuần là một tôn giáo mà còn là nền tảng văn hóa – xã hội quan trọng của cộng đồng Khmer Nam Bộ. Trong đời sống của đồng bào Khmer, chùa Nam tông Khmer

vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, vừa là trung tâm giáo dục truyền thống, nơi lưu giữ chữ viết, ngôn ngữ, nghệ thuật và đạo đức dân tộc Khmer (phân tích chương 2). Vì vậy, sự phát triển của các cơ sở đào tạo tăng tài không chỉ góp phần đào tạo đội ngũ tăng sĩ mà còn có ý nghĩa bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Khmer và giữ gìn sự ổn định xã hội ở khu vực Nam Bộ.

Từ góc độ quản lý nhà nước, Chính phủ và các bộ, ngành cần xem giáo dục đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer là một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển văn hóa, giáo dục và dân tộc. Trong thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ đồng bào Khmer Nam Bộ, tuy nhiên đối với hệ thống đào tạo tăng tài vẫn còn những khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, chương trình đào tạo và nguồn lực tài chính. Vì vậy, cần có những cơ chế hỗ trợ cụ thể hơn như đầu tư hạ tầng cho các học viện và trường Phật học Nam tông Khmer, hỗ trợ số hóa thư viện Phật giáo, đào tạo giảng sư, cấp học bổng cho tăng sinh và tạo điều kiện để các cơ sở đào tạo tham gia hợp tác quốc tế với các nước có truyền thống Phật giáo Nam tông.

Cần quan tâm hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến tôn giáo, giáo dục và bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của các cơ sở đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer. Đồng thời, cần tăng cường giám sát việc thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo ở khu vực Nam Bộ nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tạo điều kiện cho các cơ sở Phật giáo hoạt động ổn định và phát triển đúng pháp luật. Về vấn đề xây dựng, hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan đến đồng bảo dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tác giả Lê Văn Lợi nhận định: "Ở Việt Nam, hiện nay, vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa luật pháp, chính sách với vấn đề thực hiện trong thực tế. Theo kết quả điều tra của đề tài về "Mức độ hài lòng của người dân tộc thiểu số về chính sách về tiếp cận thông tin" có 13,6% những người được hỏi trả lời "chưa hài lòng; (chỉ có 3,6% ở mức "rất hài lòng;

70,3% ở mức "hài lòng"…. Kết quả điều tra cho thấy, những bất lợi đặc thù của dân tộc thiểu số chưa kịp thời được khắc phục có thể sẽ gia tăng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay. Do đó, cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật, tạo cơ sở pháp lý ngày càng đầy đủ hơn cho công tác đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế" (Lê Văn Lợi, 2020, tr.71-72).

Đối với chính quyền các tỉnh Nam Bộ có đông đồng bào Khmer sinh sống như Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang hay Bạc Liêu, cần nâng cao trách nhiệm trong việc hỗ trợ các chùa và cơ sở đào tạo tăng tài Khmer. Chính quyền địa phương cần chủ động phối hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam để nắm bắt nhu cầu thực tế của các cơ sở đào tạo, hỗ trợ đất đai, cơ sở vật chất, tổ chức các chương trình đào tạo nghề, ngoại ngữ, công nghệ thông tin cho tăng sinh, đồng thời tạo điều kiện để tăng sĩ tham gia các hoạt động xã hội, giáo dục cộng đồng và bảo tồn văn hóa truyền thống. Ngoài trách nhiệm của Nhà nước, xã hội cũng cần nâng cao nhận thức về vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer đối với sự phát triển bền vững vùng Nam Bộ. Các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng cần tham gia hỗ trợ hoạt động giáo dục Phật giáo thông qua các chương trình học bổng, tài trợ cơ sở vật chất, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển thư viện, học liệu số cho tăng sinh Khmer. Điều này sẽ góp phần huy động nguồn lực xã hội hóa cho giáo dục Phật giáo, giảm bớt khó khăn cho các cơ sở đào tạo.

Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn các ban, ngành, viện liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể với cơ chế đặc thù của Giáo hội trong việc vận động xã hội tiếp tục hỗ trợ nguồn lực về tài chính để hoàn thiện việc xây dựng trụ sở của Học viện, các trường trung cấp đào tạo tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer. Đầu tư các

trang thiết bị dạy và học cần thiết để bảo đảm các điều kiện tối thiểu cho cơ sở hoạt động.

Đề xuất định hướng phát triển đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ mục tiêu 2045: Chuẩn hóa chương trình đào tạo; hiện đại hóa phương pháp giảng dạy; liên thông Phật học và thế học; số hóa tài liệu Khmer; đào tạo giảng sư trẻ kế cận; tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo phù hợp ở trong và ngoài nước.

4.1.2. Nhóm giải pháp về đổi mới hình thức, nội dung, phát triển đội ngũ giảng sư trong đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

Nhóm giải pháp về đổi mới nội dung và chương trình đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ cần được triển khai theo hướng vừa kế thừa giá trị truyền thống vừa đổi mới đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại. Trước hết, nội dung đào tạo cần được xây dựng một cách hệ thống, đảm bảo tính thống nhất giữa các cấp học (Từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, đến tiến sĩ), trong đó khối kiến thức Phật học: Kinh – Luật – Luận vẫn giữ vai trò nền tảng nhưng cần được giảng dạy theo hướng tinh giản, dễ tiếp cận và gắn với thực tiễn đời sống. Đồng thời, cần bổ sung các môn học hiện đại như ngoại ngữ (đặc biệt là Pali, Khmer và tiếng Anh), công nghệ thông tin, kỹ năng giao tiếp và hoằng pháp trong bối cảnh mới, giúp tăng sinh có khả năng hội nhập và vận dụng vào đời sống xã hội hiện đại. Một điểm quan trọng là chương trình cần chú trọng đến các giá trị truyền thống của người Khmer như lồng ghép giáo dục đạo đức, văn hóa dân tộc Khmer và kiến thức xã hội, nhằm hình thành đội ngũ tăng tài vừa vững về giáo lý vừa có hiểu biết sâu rộng về cộng đồng để có thể phát huy tối đa vai trò của mình trong cộng đồng (Xem vai trò sư sãi trong đời sống người Khmer ở các chương trên).

Bên cạnh đó, việc đổi mới nội dung cũng cần hướng đến hội nhập quốc tế trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo của các quốc gia trong cùng hệ thống Phật giáo Nam truyền như Thái Lan, Campuchia, Myanma,… thông qua các chương trình trao đổi tăng sinh, giảng sư, cũng như gửi người đi đào tạo dài hạn và ngắn hạn. Hoạt động này không chỉ giúp tăng sinh tiếp cận hệ thống giáo dục Phật học bài bản, mà còn nâng cao trình độ ngoại ngữ, hiểu biết văn hóa và khả năng hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, cần tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo Phật học và thế học trong nước, tạo mạng lưới hợp tác giữa các trường Phật học, học viện và các chùa, và cả với các cơ sở đào tạo lĩnh vực gần uy tín trong nước như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Nghiên cứu Trần Nhân Tông,…nhằm chia sẻ nguồn lực giảng dạy, giáo trình và kinh nghiệm đào tạo, đi kèm với biên soạn giáo trình chuẩn, cập nhật tài liệu Phật học trong và ngoài nước, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ trong xây dựng học liệu số. Nhìn chung, đổi mới nội dung và chương trình đào tạo không chỉ nhằm nâng cao chất lượng học tập mà còn hướng đến mục tiêu xây dựng đội ngũ tăng tài có đủ năng lực thích ứng với sự phát triển của xã hội, khả năng hội nhập quốc tế, trong khi vẫn giữ vững bản sắc của Phật giáo Nam tông Khmer.

Tiếp tục phát huy vai trò của chùa Nam tông Khmer trong giáo dục đào tạo, bồi dưỡng tăng tài bởi đây là đặc trưng truyền thống của Phật giáo Nam tông Khmer. Bởi chùa Nam tông Khmer không chỉ là không gian tôn giáo mà còn là nơi lưu giữ chữ viết, đạo đức, phong tục và hỗ trợ giáo dục cộng đồng; vì vậy, nếu biết kết hợp giữa chính sách phát triển kinh tế với mạng lưới văn hóa – tôn giáo sẵn có, hiệu quả nâng cao dân trí sẽ bền vững hơn. Những định hướng gần đây cũng nhấn mạnh yêu cầu tuyên truyền tạo đồng thuận trong thực thi chính sách dân tộc, tôn giáo và phát huy vai trò của lực lượng có uy tín trong vùng Nam Bộ.

Cần nâng cao hơn nữa sự ổn định và chất lượng của đội ngũ giảng sư tham gia giảng dạy tại các trường thuộc hệ thống Phật giáo Nam tông Khmer và cả đội ngũ trụ trì các chùa. Bởi đây là lực lượng giữ vai trò then chốt, bởi chất lượng đào tạo phụ thuộc trực tiếp vào năng lực và phẩm hạnh của người giảng dạy. Trước hết, cần chú trọng chuẩn hóa đội ngũ giảng sư theo các tiêu chí toàn diện, bao gồm giới hạnh, trình độ Phật học, kiến thức văn hóa và năng lực sư phạm, trong đó đặc biệt yêu cầu khả năng sử dụng song ngữ Khmer – Pali và am hiểu truyền thống Nam tông, bởi giáo dục, đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông như đã phân tích ở các chương trên cho thấy đặc trưng rất riêng. Đồng thời, cần tạo điều kiện để giảng sư được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao thông qua việc học tập tại các học viện Phật giáo trong nước và hợp tác quốc tế với các quốc gia có truyền thống Phật giáo Nam truyền, qua đó tiếp cận tri thức hiện đại và phương pháp giảng dạy tiên tiến. Bên cạnh đó, cần tăng cường các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và ứng dụng công nghệ thông tin, giúp giảng sư đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao tính hấp dẫn và hiệu quả truyền đạt. Một giải pháp quan trọng khác là xây dựng cơ chế đãi ngộ, tôn vinh và khuyến khích phù hợp nhằm phát huy vai trò của họ trong nghiên cứu, biên soạn giáo trình và giảng dạy. Cần quan tâm đến đội ngũ sư sãi trụ trì các chùa Nam tông Khmer, bởi họ không chỉ là người hướng dẫn tu tập, sinh hoạt tôn giáo mà còn là những người dạy dỗ, hướng dẫn các tăng sinh trẻ trong chùa, ngôi chùa Nam tông Khmer chính là "lớp học" đào tạo cơ bản, nền tảng. Người thầy chuẩn mực, giàu trí tuệ chính là tấm gương sáng để các đệ tử học theo.

Ngoài ra, cần chú trọng phát hiện và bồi dưỡng lớp giảng sư kế cận từ đội ngũ tăng sinh trẻ có tiềm năng, đảm bảo tính kế thừa và phát triển bền vững. Nhìn chung, việc phát triển đội ngũ giảng sư phải được thực hiện đồng bộ về đào tạo, sử dụng và đãi ngộ, nhằm xây dựng một lực lượng giảng dạy vừa am hiểu kiến thức Phật giáo, am hiểu văn hóa truyền thống của dân tộc,

có kỹ năng giảng dạy tốt, có khả năng đổi mới, thích nghi, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer trong giai đoạn hiện nay. Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ đối với sự phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng, mà còn đối với công tác bảo tồn văn hóa, giáo dục và ổn định đời sống tinh thần của cộng đồng Khmer Nam Bộ và góp phần vào sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung. Bởi sự phân tích ở các phần trên cho thấy, đội ngũ giảng sư giữ vai trò trung tâm trong hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer. Giảng sư không chỉ truyền dạy giáo lý Phật giáo Theravāda mà còn là người gìn giữ ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức và các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer. Trong điều kiện xã hội hiện đại với nhiều biến đổi về kinh tế, văn hóa và công nghệ, nếu không có đội ngũ giảng sư kế cận đủ năng lực thì sẽ rất khó duy trì chất lượng đào tạo tăng tài cũng như vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong cộng đồng. Hiện nay, một số cơ sở đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt đội ngũ giảng sư trẻ có trình độ chuyên môn cao, khả năng ngoại ngữ và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin. Trong khi đó, nhiều vị giảng sư lớn tuổi tuy giàu kinh nghiệm nhưng dần hạn chế về sức khỏe và khả năng thích ứng với các phương pháp giáo dục hiện đại. Vì vậy, việc chủ động phát hiện và đào tạo lớp kế thừa là yêu cầu cấp thiết để tránh khoảng trống nhân sự trong tương lai.

Cần cần sớm kiện toàn cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương với Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong quản lý hoạt động đào tạo tăng tài Nam tông Khmer trong bối cảnh sau sáp nhập địa giới hành chính. Các cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo, dân tộc, giáo dục và văn hóa cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm tính thống nhất trong quản lý các cơ sở đào tạo Phật giáo Nam tông Khmer ở địa bàn mới.

Từ những sự phân tích trên, luận án đề xuất mô hình đào tạo tăng tài toàn diện, phù hợp với bối cảnh hiện nay: Đào tạo truyền thống – Đào tạo Phật học – đào tạo thế học – đào tạo kỹ năng số - ngoại ngữ - kỹ năng quản trị tự viện – kỹ năng hoằng pháp – kỹ năng phục vụ cộng đồng Khmer.

Mô hình đào tạo tăng tài trong bối cảnh hiện nay là sự kết hợp đa chiều giữa truyền thống và hiện đại, nhằm hình thành đội ngũ Tăng sĩ vừa vững vàng đạo hạnh, vừa đáp ứng yêu cầu xã hội. Trước hết, đào tạo truyền thống giữ vai trò nền tảng, tập trung vào giới luật, oai nghi, nếp sống thiền môn và mối quan hệ thầy – trò. Đây là môi trường hun đúc phẩm chất đạo đức, tinh thần kỷ luật và lý tưởng xuất gia, giúp Tăng sĩ giữ vững căn cốt Phật giáo giữa biến động của đời sống hiện đại.

Trên nền tảng đó, đào tạo Phật học cung cấp hệ thống tri thức kinh – luật – luận một cách bài bản, giúp Tăng sĩ hiểu sâu giáo lý, có khả năng tư duy, phân tích và vận dụng Phật pháp vào thực tiễn. Nếu đào tạo truyền thống tạo "gốc", thì Phật học chính là "thân" và "cành", giúp phát triển năng lực nhận thức và hoằng dương chính pháp một cách đúng đắn, có cơ sở lý luận.

Song song, đào tạo thế học mở rộng tầm nhìn cho Tăng sĩ thông qua các lĩnh vực như lịch sử, văn hóa, xã hội học, tâm lý học… Điều này giúp Tăng sĩ hiểu đời, hiểu người, từ đó tăng khả năng đối thoại và thích ứng với xã hội đương đại. Đây là yếu tố quan trọng để Phật giáo không tách rời đời sống mà luôn đồng hành cùng dân tộc.

Trong thời đại chuyển đổi số, đào tạo kỹ năng số trở thành yêu cầu tất yếu. Tăng sĩ cần biết sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông số, quản lý dữ liệu và khai thác nền tảng trực tuyến để hoằng pháp và quản lý tự viện hiệu quả. Kỹ năng này giúp mở rộng không gian truyền bá Phật pháp, đặc biệt trong bối cảnh mạng xã hội và môi trường số phát triển mạnh mẽ.

Gắn liền với đó, ngoại ngữ là công cụ quan trọng để hội nhập quốc tế, tiếp cận nguồn tri thức Phật học toàn cầu và giao lưu với các truyền thống Phật giáo khác. Đối với khu vực Nam Bộ, đặc biệt là cộng đồng Khmer, việc thông thạo song ngữ (Khmer – Việt, hoặc thêm Anh ngữ) càng có ý nghĩa trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Phật giáo Nam tông.

Một yếu tố thực tiễn không thể thiếu là kỹ năng quản trị tự viện. Tăng sĩ không chỉ tu học mà còn đảm nhiệm vai trò tổ chức, điều hành các hoạt động tôn giáo, tài chính, nhân sự và cơ sở vật chất của chùa. Việc đào tạo kỹ năng quản trị giúp tự viện vận hành minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của xã hội hiện đại.

Bên cạnh đó, kỹ năng hoằng pháp là năng lực cốt lõi của tăng tài. Không chỉ dừng ở việc giảng dạy giáo lý, hoằng pháp ngày nay đòi hỏi khả năng truyền đạt linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng, sử dụng đa dạng phương tiện (trực tiếp và trực tuyến), đồng thời gắn với các vấn đề xã hội như đạo đức, môi trường, đời sống tinh thần.

Cuối cùng, trong bối cảnh Phật giáo Nam tông Khmer, kỹ năng phục vụ cộng đồng Khmer mang tính đặc thù và rất quan trọng. Tăng sĩ cần am hiểu phong tục, ngôn ngữ, tín ngưỡng và đời sống của đồng bào Khmer để thực hiện tốt vai trò hướng dẫn tâm linh, giáo dục đạo đức và gắn kết cộng đồng. Đây cũng là cầu nối giữa Phật giáo với công cuộc phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số.

Tổng thể, các yếu tố trên tạo thành một mô hình đào tạo, bồi dưỡng tăng tài toàn diện, trong đó truyền thống là nền tảng, Phật học là cốt lõi, còn thế học, kỹ năng và hội nhập là động lực phát triển, giúp Tăng sĩ thích ứng với thời đại mà vẫn giữ vững bản sắc Phật giáo.

4.2. Khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer ở Nam Bộ

4.2.1. Khuyến nghị đối với cơ quan quản lý các cấp

Tiếp tục cụ thể hoá Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư, để Chỉ thị đi sâu hơn nữa vào cuộc sống của sư sãi và đồng bào Khmer. Đây không chỉ là yêu cầu về mặt quản lý nhà nước mà còn là cơ sở để đưa chủ trương của Đảng đi vào thực tiễn một cách hiệu quả, đồng bộ và bền vững. Chỉ thị số 19-CT/TW thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng đối với cộng đồng Khmer Nam Bộ, trong đó nhấn mạnh vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer và đội ngũ sư sãi trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào Khmer. Ngay sau khi Chỉ thị ban hành, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 1488/VPCP-QHĐP ngày 09/02/2018 đôn đốc thực hiện. Thủ tướng giao các Bộ, ngành, địa phương rà soát, đề xuất hoàn thiện chính sách, cân đối nguồn lực ưu tiên đầu tư hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer. Các Bộ, ngành Trung ương (như Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã tích hợp các nhiệm vụ của Chỉ thị 19 vào các Chương trình mục tiêu quốc gia (như Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030). Các địa phương (như Kiên Giang nay là An Giang, Cần Thơ) đã ban hành các Kế hoạch cụ thể (ví dụ: Kế hoạch số 112-KH/TU của Tỉnh ủy Kiên Giang) để quán triệt và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm. Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sau hơn 7 năm thực hiện, Chỉ thị số 19-CT/TW đã được cụ thể hóa bằng nhiều chương trình, dự án có trọng tâm, trọng điểm, góp phần làm thay đổi diện mạo phum, sóc đồng bào Khmer ở vùng Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, để các chủ trương này thực sự phát huy hiệu quả thì cần tiếp tục có những cơ chế, chính sách cụ thể ở cấp Chính phủ nhằm tổ chức

triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước, đặc biệt tại các tỉnh Nam Bộ có đông đồng bào Khmer sinh sống. Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ sẽ giúp cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chỉ thị thành các chương trình hành động rõ ràng, có lộ trình thực hiện, nguồn lực tài chính và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ, ngành và địa phương. Điều này giúp tránh tình trạng triển khai mang tính hình thức hoặc thiếu đồng bộ giữa các địa phương. Đồng thời, Nghị quyết cũng tạo cơ sở pháp lý để các tỉnh Nam Bộ xây dựng kế hoạch phù hợp với đặc điểm thực tiễn của từng địa phương. Các chương trình hành động cần quan tâm đến chính sách phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào Khmer như giảm nghèo bền vững, hỗ trợ sinh kế, nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và hạ tầng cơ sở. Khi đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được cải thiện, vai trò của chùa Khmer và đội ngũ sư sãi trong công tác xã hội, giáo dục đạo đức và giữ gìn văn hóa truyền thống cũng sẽ được phát huy hiệu quả hơn. Đặc biệt cần chú trọng phát huy vai trò của các chùa Nam tông Khmer như trung tâm văn hóa – giáo dục cộng đồng. Nhiều chùa hiện nay không chỉ thực hiện chức năng tôn giáo mà còn tham gia dạy chữ Khmer, bảo tồn nghệ thuật truyền thống, tổ chức lễ hội văn hóa và giáo dục đạo đức cho thanh thiếu niên Khmer. Vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ cụ thể để các chùa phát huy tốt hơn vai trò này.

Các cơ quan, ban ngành, các cấp chính quyền cần tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo ở địa bàn khu vực Nam Bộ, đây chính là nền tảng vững chắc góp phần thực hiện tốt chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước, hướng các hoạt động của tôn giáo vào khuôn khổ quy định của pháp luật, trong đó có hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer. Công tác quản lý được thực hiện trên cơ sở hệ thống pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó Nhà nước công nhận và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo quy định, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật

trong các lĩnh vực như tổ chức tôn giáo, đào tạo tăng tài, xây dựng cơ sở thờ tự và hoạt động lễ hội. Công tác quản lý không mang tính áp đặt mà theo nguyên tắc tôn trọng, hỗ trợ và đồng hành, nhằm phát huy vai trò tích cực của Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống cộng đồng.

Các cơ quan, ban ngành, các cấp chính quyền cần ban hành và triển khai các chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào Khmer, như hỗ trợ giáo dục, bảo tồn văn hóa, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kinh tế – xã hội. Các cơ quan, ban ngành, các cấp chính quyền có chính sách quan tâm đến việc nâng cao đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo: am hiểu pháp luật, nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, am hiểu tôn giáo và đặc trưng văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer để làm tốt công tác tôn giáo trên địa bàn hướng tới mục tiêu vừa bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, vừa phát huy vai trò của tôn giáo trong phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer Nam Bộ.

Bộ Giáo dục đào tạo và Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Dân tộc và tôn giáo là các cơ quan đầu mối được giao cần quan tâm hơn nữa, nhanh chóng có sự thống nhất với nhau về nội dung và thời lượng các học phần chung trong chương trình đào tạo Phật học tại các cơ sở đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer. Ví như nội dung và thời lượng các học phần Triết học, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Việt Nam và Pháp luật Việt Nam, trong có nội dung giảng dạy về lịch sử, vùng đất Tây Nam Bộ và người Khmer ở Nam Bộ, vào dạy trong các trường lớp tôn giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng.

Cần có cơ chế đặc biệt ưu tiên cho những sư sãi đã học Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, nhưng xuất tu về với đời thường và muốn tìm kiếm công ăn việc làm, nhất là làm việc trong khối các cơ quan nhà nước. Vì thường những sư sãi này là những người có tri thức và có uy tín cao trong đồng bào Khmer, do đó việc tranh thủ họ trong công tác là điều làm cần thiết,

qua đó cũng khuyến khích được sự tu học của sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer lên các cấp độ cao hơn.

Nhà nước nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ đối với việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer thông qua các chương trình phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, đúng đối tượng, đúng mục tiêu và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với tăng sinh là người dân tộc Khmer thuộc diện khó khăn hoặc đang theo học các chương trình đào tạo gắn với bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết, văn hóa truyền thống Khmer, Nhà nước có thể xem xét thực hiện các chính sách hỗ trợ theo các chương trình, đề án về phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo tồn văn hóa dân tộc và phát triển nguồn nhân lực.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer trong khuôn khổ các chính sách về công tác dân tộc, giáo dục, bảo tồn văn hóa và phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời khuyến khích xã hội hóa và phát huy nguồn lực của Giáo hội, các cơ sở tự viện và cộng đồng trong việc đảm bảo điều kiện học tập, sinh hoạt cho tăng sinh.

Tiếp tục quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ Học viện Phật giáo Nam tông Khmer về mặt tài chính để hoàn tất công tác xây dựng cơ sở vật chất Học viện Phật giáo Nam tông Khmer được khang trang, hiện đại, tiện nghi đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tăng tài chất lượng cao của Phật giáo Nam tông Khmer.

4.2.2. Khuyến nghị đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Để nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam với vai trò đơn vị chủ quản, cần có những chính sách mang tính chiến lược, đồng bộ đối với hoạt động giáo dục

của Phật giáo trong đó hết sức lưu ý đến sự phù hợp với đặc thù từng hệ phái, trong đó có Nam tông Khmer.

Trước hết, Giáo hội cần hoàn thiện hệ thống quản lý và định hướng đào tạo**,** xây dựng chương trình khung thống nhất nhưng linh hoạt, đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học từ cơ sở đến học viện. Việc ban hành các quy chế rõ ràng về tuyển sinh, đào tạo, đánh giá sẽ giúp nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả của toàn hệ thống giáo dục Phật giáo, tạo nên hành lang quy chế cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer.

Riêng với đặc thù của hệ phái Nam tông, Giáo hội cần tiếp tục quan tâm, xây dựng chiến lược phát triển riêng cho hệ Nam tông Khmer, trong đó xác định rõ mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và định hướng phát triển lâu dài, phù hợp với đặc thù văn hóa – tôn giáo của cộng đồng Khmer. Việc ban hành chương trình khung thống nhất nhưng linh hoạt sẽ giúp cho các cơ sở đào tạo của hệ phái Nam tông Khmer vừa đảm bảo chất lượng, vừa giữ được bản sắc riêng.

Giúp đỡ, hướng dẫn Học viện Phật giáo Nam tông Khmer và các cơ sở đào tạo trong Phật giáo Nam tông Khmer xây dựng chương trình đào tạo, thực hiện quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, về đào tạo, bồi dưỡng giảng sư, nhà quản lý giáo dục Phật học. Chỉ đạo 3 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh giúp Học viện khẩn trương xây dựng Khung chương trình đào tạo (với tính đặc thù của Học viện); Xây dựng kế hoạch phối hợp với Học viện trong việc tổ chức nghiên cứu, hội thảo khoa học về Phật giáo; giao lưu, trao đổi kinh nghiệm học tập giữa tăng sinh, tăng ni và học viên… của các học viện.

Giáo hội cần đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế**,** thiết lập quan hệ với các học viện Phật giáo Nam tông ở các nước như Campuchia, Thái Lan, Sri Lanka…, nhằm trao đổi học thuật, giảng viên và tăng sinh. Đồng thời, cần

tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo trong nước, tạo mạng lưới chia sẻ nguồn lực và kinh nghiệm. Tạo điều kiện để các Viện, Trường thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên kết với các Viện, Trường Phật giáo Nam tông thuộc các nước: Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanma, Sri Lanka,… để có chương trình hợp tác đào tạo. Qua đó, hàng năm có kế hoạch đào tạo tăng sinh Phật giáo Nam tông Khmer tại một số nước nêu trên theo nhu cầu thực tiễn mà trong nước chưa có hoặc không có điều kiện đào tạo, kèm theo cơ chế chính sách hỗ trợ đặc thù trong thời gian tăng sinh du học.

Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương hướng dẫn Phân ban Giáo dục Phật giáo Nam tông xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền chấp nhận việc thành lập trường sơ, trung cấp Phật học của Phật giáo Nam tông Khmer tại một số tỉnh trong khu vực Tây Nam bộ có đủ điều kiện để vừa góp phần nâng cao dân trí trong đồng bào dân tộc Khmer, vừa chuẩn bị "đầu vào" phục vụ công tác tuyển sinh cho Học viện.

Hệ phái Nam tông Khmer chủ động xây dựng kế hoạch kêu gọi, vận động sự tài trợ của các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân giúp đỡ việc xây dựng cơ sở vật chất, tạo nguồn kinh phí hoạt động cho Học viện. Phân ban Giáo dục Phật giáo Nam tông phối hợp với Học viện trong việc tổ chức biên soạn chương trình, sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy chữ Pali, ngữ Khmer thống nhất tại các trường, chùa có dạy tiếng Pali, chữ Khmer trong vùng.

Giáo dục trong Phật giáo Nam tông Khmer, hiện nay đã có Phân ban Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer trong hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, do đó Phân ban này cần có kế hoạch định hướng phát triển giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer trước mắt và lâu dài thích hợp để Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương có cơ sở quan tâm và tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn nữa trong việc phát triển nền giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer. Phân Ban Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer cũng cần có kế hoạch biên soạn một bộ

giáo trình Phật học các cấp phù hợp với tính đặc trưng, tính chất riêng biệt của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer từ Sơ cấp, Trung cấp và Học viện. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đầu tư hệ thống giáo trình chuẩn và học liệu số, đặc biệt là các tài liệu bằng tiếng Pali và Khmer, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Việc ứng dụng công nghệ trong quản lý và đào tạo cũng là yếu tố quan trọng giúp các học viện bắt kịp xu hướng giáo dục hiện đại.

Giáo hội cần tạo điều kiện hỗ trợ phát triển đội ngũ giảng sư chất lượng cao giảng dạy trong các cơ sở đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer, thông qua việc lựa chọn, cử đi học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và tạo điều kiện học tập, nghiên cứu trong và ngoài nước. Giáo hội cũng cần có chính sách đãi ngộ và tôn vinh phù hợp để thu hút và giữ chân giảng sư Nam tông Khmer giỏi. Song song với đó, cần chú trọng phát hiện và đào tạo nguồn giảng sư kế cận từ các tăng sinh trẻ có năng lực của Phật giáo Nam tông Khmer. Việc phát hiện tăng sinh trẻ có tiềm năng cần được thực hiện từ sớm thông qua quá trình tu học tại các chùa, trường trung cấp và học viện Phật giáo Nam tông Khmer. Các cơ sở đào tạo cần xây dựng cơ chế đánh giá năng lực tăng sinh một cách toàn diện, không chỉ dựa trên kiến thức Phật học mà còn chú trọng phẩm chất đạo đức, năng lực thuyết giảng, khả năng sử dụng tiếng Khmer, Pali, tiếng Việt và ngoại ngữ, cũng như tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng. Những tăng sinh có tố chất cần được tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo chuyên sâu và các hoạt động thực tiễn để phát triển kỹ năng giảng dạy và hoằng pháp. Bên cạnh đó, cần xây dựng chương trình bồi dưỡng giảng sư Nam tông Khmer theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp hơn. Ngoài kiến thức Phật học truyền thống, đội ngũ giảng sư tương lai cần được trang bị kiến thức về giáo dục học, tâm lý học, kỹ năng truyền thông, công nghệ thông tin và phương pháp giảng dạy hiện đại. Điều này giúp các giảng

sư có khả năng thích ứng với nhu cầu học tập mới của tăng sinh và Phật tử, đồng thời nâng cao hiệu quả hoằng pháp trong thời đại số.

Một yếu tố quan trọng khác là tạo điều kiện cho tăng sinh trẻ được giao lưu và học tập quốc tế tại các quốc gia có truyền thống Phật giáo Nam tông như Thái Lan, Campuchia, Myanmar hay Sri Lanka. Việc học tập và trao đổi học thuật quốc tế không chỉ giúp tăng sinh nâng cao trình độ chuyên môn mà còn mở rộng tầm nhìn, tiếp cận các mô hình đào tạo tiên tiến và tăng cường sự kết nối của Phật giáo Nam tông Khmer Việt Nam với cộng đồng Phật giáo Nam tông trong khu vực.

Ngoài ra, Giáo hội và Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ phù hợp để khuyến khích tăng sinh trẻ gắn bó lâu dài với công tác giảng dạy và đào tạo tăng tài. Các chính sách này có thể bao gồm học bổng, hỗ trợ nghiên cứu, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ và đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo giảng sư. Đồng thời, cần xây dựng môi trường tu học lành mạnh, tạo cơ hội để giảng sư trẻ tham gia thực tiễn hoằng pháp và công tác xã hội nhằm tích lũy kinh nghiệm.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần phối hợp với Nhà nước để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ học viên Nam tông Khmer, đặc biệt ở vùng khó khăn, qua đó tạo nền tảng bền vững cho nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer.

Trong bối cảnh mới sau sáp nhập địa giới hành chính như hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần rà soát lại mạng lưới chùa, trường Phật học và các cơ sở đào tạo tăng sinh Nam tông Khmer để xây dựng mô hình quản lý phù hợp với điều kiện địa giới mới, tránh tình trạng phân tán hoặc chồng chéo trong tổ chức đào tạo. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng cần tăng cường vai trò điều phối vùng, tạo sự liên kết giữa các tỉnh có đông đồng bào Khmer nhằm duy trì tính thống nhất trong chương trình đào tạo.

Nhìn chung, với vai trò định hướng và điều phối, Giáo hội Phật giáo Việt Nam với những chính sách cụ thể của mình có thể góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer thông qua các giải pháp đồng bộ về chiến lược, nội dung, đội ngũ, hợp tác và điều kiện đảm bảo.

4.2.3. Khuyến nghị đối với hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các chùa Phật giáo Nam tông Khmer

Hoàn thiện bộ máy tổ chức của các đơn vị đào tạo, đặc biệt là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer: cần xác định nhận thức và trách nhiệm của học viện trong hệ thống đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer, trước hết là Hội đồng Điều hành Học viện, đội ngũ giảng viên và tăng sinh về vai trò, nhiệm vụ và yêu cầu cấp bách về sự phát triển của Học viện. Dù Nhà nước, xã hội và Giáo hội các cấp có tìm mọi cách giúp đỡ, hỗ trợ để xây dựng và phát triển Học viện nhưng vấn đề quyết định là chính sự quyết tâm, trách nhiệm và sự nỗ lực của Hội đồng Điều hành và các thành viên liên quan của Học viện thì Học viện mới thoát khỏi những khó khăn hiện nay và phát triển.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần kiện toàn cơ cấu tổ chức của Học viện theo hướng rõ chức năng, nhiệm vụ và nâng cao tính chuyên môn hóa giữa các đơn vị. Bộ máy tổ chức cần được xây dựng theo mô hình hiện đại, gồm các đơn vị quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị hành chính, công nghệ thông tin, hợp tác quốc tế, thư viện và công tác tăng sinh. Việc phân định rõ trách nhiệm giữa các phòng, ban giúp tránh chồng chéo trong quản lý, đồng thời nâng cao hiệu quả điều hành và phối hợp công việc trong toàn Học viện.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần xây dựng đội ngũ lãnh đạo và quản lý có năng lực chuyên môn và tư duy đổi mới. Ban lãnh đạo Học viện không chỉ cần am hiểu giáo lý Phật giáo mà còn phải có kiến thức về quản trị

giáo dục, quản lý nhân sự, công nghệ và hợp tác quốc tế. Trong điều kiện giáo dục hiện đại, mô hình quản trị truyền thống cần được đổi mới theo hướng chuyên nghiệp, linh hoạt và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào quản lý đào tạo.

Học viện cần hoàn thiện hệ thống các khoa, bộ môn và trung tâm nghiên cứu chuyên sâu phù hợp với đặc thù Phật giáo Nam tông Khmer. Ngoài các bộ môn Phật học truyền thống như Kinh tạng Pali, Luật tạng, Vi diệu pháp, cần mở rộng các đơn vị đào tạo liên quan đến văn hóa Khmer, ngôn ngữ Khmer – Pali, lịch sử Phật giáo Nam tông, công nghệ thông tin, ngoại ngữ và kỹ năng hoằng pháp hiện đại. Điều này giúp tăng sinh có nền tảng kiến thức toàn diện hơn để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Ban Điều hành Học viện cần khẩn trương chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Quy chế hoạt động của Học viện để trình cơ quan chức năng phê duyệt theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Chủ động phối hợp với các Học viện Phật giáo Việt Nam của Giáo hội và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (đơn vị đang liên kết đào tạo) xây dựng bộ máy của các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của Học viện: Văn phòng, giáo vụ (đào tạo), giám thị (thanh tra, pháp chế), kế toán, tài vụ, các khoa, bộ môn, thư viện… đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ chuyên môn theo quy định. Cần rà soát lại hệ thống đào tạo của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer, trên cơ sở đó giúp Phật giáo Nam tông Khmer xây dựng một mô hình đào tạo cho phù hợp với các cấp đào tạo. Hỗ trợ xây dựng một số cơ sở đào tạo Trung cấp Phật học, Pali – Vi ni ở một số tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống: An Giang, Cần Thơ, Cà Mau…

Cần hoàn thiện hệ thống chương trình đào tạo: Có thể thấy, sự phân tích ở chương 3 cho thấy hệ thống cơ sở đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer đến nay đã có đầy đủ các cấp: Lớp sơ cấp, trường Trung cấp, Học

viện, đã tiến hành đào tạo các chương trình đào tạo: Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học. Còn chương trình đào tạo sau đại học tại học viện Phật giáo Nam tông Khmer vẫn chưa vận hành. Mặc dù chức năng của học viện được đào tạo chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ. Thực tế, các sư Nam tông hiện nay có nhu cầu học đều đang tham dự tại các Học viện Phật giáo Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, hoặc các trường thế học như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,… Chính vì thế Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần chủ động là đơn vị chủ trì phối hợp với các Học viện Phật giáo Việt Nam của Giáo hội và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn xây dựng ngay Khung chương trình giảng dạy và đào tạo của Học viện các cấp Đại học – Thạc sĩ – Tiến sĩ. Không chỉ vậy còn có thể mở rộng chương trình đào tạo với định hướng phát triển không chỉ đào tạo trình độ cử nhân Phật học, mà còn cả cử nhân thế học ở một số ngành phù hợp, nhất là cử nhân Tôn giáo học, cử nhân ngôn ngữ Khmer - Pali … để kết nối với các trường tại Sóc Trăng và Trà Vinh; định hướng mở rộng đào tạo thêm một số ngành về khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, công nghệ thông tin khi có đủ điều kiện và nguồn nhân lực.

Hội đồng Điều hành Học viện rà soát lại kết quả xây dựng trụ sở của Học viện giai đoạn hiện nay, xúc tiến kế hoạch xây dựng những hạng mục tiếp theo đang chậm tiến độ; thường xuyên liên hệ, chủ động phối hợp với Ban hỗ trợ xây dựng Học viện để làm việc với các ban, ngành liên quan ở Trung ương, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và chính quyền Thành phố Cần Thơ giải quyết những khó khăn, vướng mắc về kinh phí, thủ tục và kêu gọi sự hỗ trợ của mạnh thường quân để hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng. Thường trực Hội đồng điều hành Học viện phát huy tinh thần đoàn kết giữa các thành viên trong Hội đồng điều hành Học viện, chung tay xây dựng Học viện để hoạt động có hiệu quả. Mỗi

thành viên cần phải tự trang bị cho mình về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho phù hợp với tiêu chuẩn hiện nay.

Đổi mới nhận thức mục tiêu đào tạo trong xu thế hội nhập: Mục tiêu đào tạo phải được xây dựng rõ ràng sao cho có thể định lượng được và dùng nó làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo. Dựa vào mục tiêu đào tạo có thể đề ra nội dung kiến thức đào tạo, phương pháp giảng dạy cần thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra và phương pháp đánh giá thích hợp theo các mục tiêu đào tạo. Xây dựng mục tiêu đào tạo đảm bảo sát với yêu cầu của thực tiễn hiện nay dựa trên mục tiêu đào tạo lựa chọn nội dung, phương pháp đào tạo cũng như cách đánh giá kết quả học tập.

Đổi mới hình thức, tăng cường hiệu quả công tác tuyển sinh tại các cơ sở đào tạo: Các cơ sở đà tạo thuộc hệ thống Phật giáo Nam tông Khmer cần chủ động xây dựng bộ phận chuyên trách làm công tác tuyển sinh: bộ phận chuyên trách tuyển sinh đóng vai trò hết sức quan trọng đến hiệu quả và chất lượng về công tác tuyển sinh. Các đơn vị đào tạo cần tăng cường hoạt động tuyên truyền, vận động đến sư sãi và đồng bào Phật tử Khmer hiểu rõ về tầm quan trọng của học tập, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài, đồng thời phân tích những điều kiện thuận lợi nhằm khuyến khích gia đình và con em của họ tham gia học. Để tận dụng nguồn tuyển sinh cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị đào tạo trong cùng hệ thống. Ví như: Học viện Phật giáo Nam tông cần phối hợp với các trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ, trường Trung cấp Khmer - Pali các tỉnh, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước và trong việc thông báo tuyển sinh, thu nhận hồ sơ cho Học viện. Cùng với đó là đa dạng hóa hình thức thông báo, tư vấn tuyển sinh như: tuyển sinh phong phú, đa dạng và thường xuyên, qua các kênh phát thanh, truyền hình và tư vấn qua điện thoại, qua email, Website của Học viện.... Xác định mở rộng đối tượng đào tạo: trước hết là đào tạo các tăng ni sinh ra đảm nhiệm công tác Phật sự;

bồi dưỡng chức sắc, chức việc để họ được nâng cao trình độ công tác; đào tạo những người làm công tác xã hội, từ thiện; đào tạo nghững người làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo; đào tạo sau đại học. Đối tượng đào tạo của Học viện Phật giáo Khmer Nam tông không chỉ là các tăng ni, chức sắc, chức việc, các Phật tử mà còn mở rộng cho con em đồng bào Khmer vùng Nam bộ có nhu cầu học tập để ra trường có thể đảm nhiệm các công tác xã hội. Đặc biệt một bộ phận con em đồng bào đang gặp nhiều khó khăn, không có điều kiện học tập ở các cơ sở đào tạo khác cần được giúp đỡ để có thể được đào tạo có nghề nghiệp. Bằng các biện pháp cụ thể như:

+ Hỗ trợ học bổng cho tăng sinh người Khmer có thành tích học tập tốt trong các chương trình đào tạo.

+ Hỗ trợ tài liệu học tập, nhất là tài liệu đa ngữ: Khmer – Việt – Pali và học liệu số cho các cơ sở đào tạo.

+ Hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, số hóa kinh sách, bảo tồn chữ viết Khmer, Pali.

+ Hỗ trợ theo các chương trình phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nếu tăng sinh thuộc đối tượng và đáp ứng điều kiện theo quy định.

+ Khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực từ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các tự viện, tổ chức, cá nhân và cộng đồng Phật tử để hỗ trợ sinh hoạt, học tập của tăng sinh.

Mở rộng liên kết, tăng cường công tác đối ngoại, nghiên cứu khoa học: Các cơ sở đào tạo trong hệ thống cần liên kết chặt chẽ với nhau để đảm bảo sự liên thông trong nội dung đào tạo giữa các cấp. Cùng với sự phát triển hệ thống giáo dục Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội; hiện nay, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ có vai trò và chức năng vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực trí

thức cho Phật giáo Nam tông Khmer nói chung, và đồng bào phật tử Khmer nói riêng trong sự nghiệp phát triển đạo pháp nước nhà và góp phần xây dựng đất nước. Tuy nhiên cần phải phối hợp các Trường Phật học thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam để cùng nhau hỗ trợ, trao đổi về việc dạy và việc học để cùng nhau phát triển trong lĩnh vực giáo dục đào tạo Phật giáo. Đặc biệt là cần liên kết với các cơ sở đào tạo đại học trong hệ thống giáo dục - đào tạo của quốc gia để đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo sau đại học cho các đối tượng. Đây là công việc không chỉ cần có sự nỗ lực phấn đấu của bản thân Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, mà còn cần được sự ủng hộ của Giáo hội, của Mật trận, của chính quyền, của các cơ sở đào tạo trong nước và phải được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Bộ giáo dục và Đào tạo. Học viện cũng đã có nhiều kinh nghiệm trong liên kết với một số trường thuộc Hệ thống đào tạo Phật học ở khu vực và Trường Đại học Khoa học xã hội nhân văn Hà Nội trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong điều kiện mới, cần đẩy mạnh sự hợp tác, liên kết để nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện. Trong thời gian tới Học viện tiếp tục thực hiện chương trình, kế hoạch phối hợp, liên kết đào tạo với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội; rút kinh nghiệm về kết quả đào tạo Cử nhân Tôn giáo học hình thức vừa làm vừa học và Thạc sĩ Tôn giáo học ứng dụng để tiến hành đào tạo Tiến sĩ tôn giáo học; đồng thời xây dựng kế hoạch tổ chức nghiên cứu khoa học; tổ chức các hội thảo khoa học cấp vùng, quốc gia và quốc tế, từng bước khẳng định năng lực hoạt động thực tiễn của Học viện đối với xã hội, khu vực và quốc tế. Đồng thời, có tinh thần hợp tác và hữu nghị đối với các nước Phật giáo Nam tông thân hữu như Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka,… Có thể liên kết với các Viện, trường thuộc Phật giáo Nam tông để có chương trình hợp tác giáo dục Phật giáo Nam tông như trao đổi giảng viên, sinh viên, hỗ trợ học bổng…

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng tăng tài: Việc cấp bằng và chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng sẽ có thể xây dựng để tồn tại hai loại hình: Một loại do Học viện cấp trong hệ thống văn bằng do Giáo hội quản lý; một loại văn bằng, chứng chỉ thuộc hệ thống văn bằng của hệ thống giáo dục quốc gia do Bộ Giáo dục và đào tạo quản lý. Vấn đề này cũng cần có sự phấn đấu đủ các điều kiện Học viện và sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các cơ quan chức năng Nhà nước.

Đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp, nội dung giảng dạy: ngày nay cần xây dựng và chuyển đổi một nền giáo dục Phật giáo hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục trong thời đại phát triển hội nhập. Do đó, việc đổi mới về phương pháp giảng dạy trên cơ sở phát huy truyền thống giáo dục kết hợp phương pháp giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy về giáo dục Phật học Nam tông Khmer. Vì vậy, Học viện cần phải có đội ngũ giảng viên có trình độ cao, phương pháp giảng dạy khoa học và am hiểu nhiều về tính văn hóa truyền thống dân tộc đặc thù của người Khmer Nam bộ.

Đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại, triệt để ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường thời gian tự học, tự nghiên cứu của người học đáp ứng nhu cầu đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số. Trước hết, cần chuyển từ phương pháp truyền thụ một chiều sang lấy người học làm trung tâm, khuyến khích tăng sinh chủ động tìm hiểu, phân tích và vận dụng giáo lý thay vì chỉ học thuộc kinh điển. Việc ứng dụng công nghệ thông tin như bài giảng điện tử, thư viện số, lớp học trực tuyến và hệ thống quản lý học tập sẽ giúp mở rộng nguồn học liệu, đặc biệt đối với kinh điển Pali và tài liệu Phật học quốc tế, đồng thời nâng cao tính trực quan và hiệu quả giảng dạy. Bên cạnh đó, cần thiết kế chương trình đào tạo theo hướng tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu**,** hướng dẫn phương pháp đọc kinh, tra cứu tài liệu, viết tiểu luận và thảo luận học thuật, từ đó hình thành năng lực tư duy độc lập và nghiên cứu khoa học cho Tăng sinh. Tuy nhiên, việc đổi mới cần được thực

hiện hài hòa, không làm mất đi bản sắc tu học truyền thống mà phải kết hợp giữa công nghệ hiện đại với phương pháp truyền thừa, nêu gương và thực hành giới luật. Nhìn chung, đây là yếu tố quan trọng giúp đào tạo tăng tài vừa giữ vững nền tảng Phật học, vừa thích ứng với yêu cầu phát triển của xã hội tri thức và hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu mô hình đào tạo phù hợp với đặc thù: Cần đưa ra một mô hình đào tạo mới phù hợp với tình hình thực tế nhằm tạo nguồn tăng tài dành cho Phật giáo Nam tông Khmer như đào tạo theo mô hình Vừa làm vừa học: Đây là một mô hình phát triển đúng hướng, đã tiếp cận và hòa nhập với xu thế đổi mới giáo dục và đào tạo của xã hội hiện nay và của nhiều nước trên thế giới. Loại hình đào tạo này đã từng bước khẳng định được vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học, nhằm nâng cao trình độ, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ. Hệ đào tạo vừa học vừa làm được các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới áp dụng để dành riêng cho những người đi làm, những đối tượng bận rộn trong công việc hàng ngày và dường như họ không thể tham gia khóa học chính quy từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần. Do vậy, với đà phát triển sẵn có của hệ đào tạo vừa học vừa làm này, có thể thấy mô hình đào tạo này phù hợp với hình thức đào tạo tại các đơn vị đào tạo thuộc Phật giáo Nam tông Khmer. Ngoài chương trình nội điển, Học viện cần nghiên cứu thêm một số ngành nghề mà người dân đang cần, phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay. Nguyên nhân xuất phát từ phong tục tập quán của người dân Khmer, đối với tu sĩ Nam tông Khmer tu có nhiều trường hợp, trong đó có: tu gieo duyên, tu trả hiếu… nói chung là tu có thời hạn, khi hoàn tất họ sẽ trở về cuộc sống thể tục để xây dựng gia đình. Với lý do này, nếu Học viện đáp ứng việc đào tạo song song giữa nội điển và ngành nghề thế tục cho học viên thì sẽ là một sức hấp dẫn lớn, đào tạo gắn với thực tiễn, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer có thể liên kết đào tạo với các trường đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và quốc tế có uy tín triển khai đào tạo một

số ngành, như: Cử nhân ngôn ngữ Anh, Tôn giáo học, Công nghệ thông tin, Kỹ sư Nông nghiệp…

Chất lượng đào tạo phải được coi là vũ khí cạnh tranh quan trọng nhất nhằm đảm bảo sự hưng thịnh và phát triển bền vững của một nền giáo dục, đồng thời chính chất lượng sẽ quyết định sự tồn tại của cơ sở đào tạo. Chất lượng đào tạo là sản phẩm đầu ra của các cơ sở đào tạo và cũng là sự đáp ứng đầu vào của thị trường lao động. Nó cũng phải tuân theo quy luật của thị trường, do vậy các cấp quản lí dù là vi mô hay vĩ mô đều phải coi trọng chất lượng trong đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Ngoài ra trong chương trình học Học viện cần giới thiệu về các tôn giáo của Việt Nam trong các bài giảng, qua đó tăng cường, chia sẻ về các hoạt động của tôn giáo nhằm củng cố vững vàng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đồng thời, lồng ghép tuyên truyền, phổ biến quan điểm của Đảng, Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Bên cạnh đó, Học viện nên chú trọng việc củng cố kiến thức về công nghệ thông tin đến mỗi tăng sinh để giúp các tăng sinh bắt kịp xu thế phát triển của đất nước. Về điều này, Học viện có thể liên kết với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN để phát triển chương trình đào tạo đã liên kết.

Cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ Phật giáo Nam tông Khmer (tác động các vị chức sắc, giáo phẩm cao cấp có trách nhiệm trong hệ phái) thống nhất việc xây dựng chương trình đào tạo sư sãi; xây dựng giáo án, giáo trình, sách giáo khoa phù hợp với từng cấp học của hệ phái; lồng ghép đưa chương trình dạy thế học (văn học, ngoại ngữ, tiếng Khmer, tin học…), dạy nghề… ở mức độ phù hợp để giúp sư sãi theo học vừa có kiến thức Phật học vừa có kiến thức xã hội để phát huy khả năng hoằng dương chánh pháp phù hợp trong xã hội mới, cũng như làm hành trang khi xuất tu.

Thường xuyên cải tiến nội dung sinh hoạt tư tưởng Phật giáo, quan điểm của Đảng, Nhà nước về tự do tín ngưỡng - tôn giáo phù hợp với bối cảnh, và tình hình trong nước, quốc tế. Từ đó cán bộ, giảng sư nắm bắt được sẽ tự rèn luyện bản thân cho phù hợp và nêu cao tinh thần trách nhiệm với đất nước và dân tộc.

Về vấn đề chất lượng dạy học luôn được đặt ra và biến thành phong trào vận động trong các hoạt động của Học viện, như: Viết sáng kiến kinh nghiệm, thi đua giảng sư giỏi, nhà giáo giỏi,…

Nâng cao chất lượng của đội ngũ quản lý, giảng sư tại các cơ sở đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer:

Thực tiễn chúng ta biết rằng đội ngũ giảng sư là lực lượng nòng cốt quyết định chất lượng giáo dục, có nhiệm vụ to lớn trong việc "Đào tạo nhân tài cho giáo hội, đất nước", truyền tải tinh thần Phật giáo phục vụ cho mọi tầng lớp, truyền tải những chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước. Để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng sư tham gia giảng dạy chương trình đào tạo, bồi dưỡng của Phật giáo Nam tông Khmer, cần chú ý đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng sư đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, giỏi về nghiệp vụ chuyên môn, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng giảng viên nòng cốt, có tâm nhiệt huyết phục vụ cho các cơ sở đào tạo, đặc biệt là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, chỉ thỉnh giảng những giảng sư tiêu biểu, chất lượng cao để trao đổi kinh nghiệm. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giảng sư là việc làm hàng đầu, việc làm thường xuyên, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo góp phần xây dựng Học viện phát triển vững mạnh toàn diện. Mở các lớp bồi dưỡng các giảng sư, giúp đội ngũ giảng sư được tập huấn, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm để từ đó họ nâng cao khả năng truyền thụ kiến thức cho các sư sãi. Các cơ sở đào tạo cần tạo điều kiện tốt nhất cho các cán bộ giảng sư tự nâng cao về trình độ ngoại ngữ, tin học,... để có thể tiếp xúc với các tài liệu ngoại ngữ. Tạo điều kiện cho cán bộ giảng sư tham

gia Hội thảo, Hội nghị giáo dục, khích lệ phong trào cuộc thi giảng sư giỏi và viết bài sáng kiến kinh nghiệm, có chế độ khen thưởng, động viên những giảng sư tự vươn lên trong nghề.

Phân định và quy định cụ thể về tiêu chuẩn giảng sư cơ hữu và thỉnh giảng theo từng cấp đào tạo, bồi dưỡng cụ thể; cũng như có một đội ngũ giảng sư chuyên nghiệp, tránh việc giảng sư vừa phải giữ các chức vụ Phật sự vừa phải phải dạy tất cả các cấp học như hiện nay.

Số hóa tư liệu, hình thành thư viện số đáp ứng nhu cầu đào tạo trong thời đại số: Trong thời gian gần đây, Giáo hội Phật giáo Việt Nam rất quan tâm đến việc số hóa tư liệu, hình thành thư viện số, nhưng tư liệu về Phật giáo Nam tông Khmer được số hóa vẫn còn khiêm tốn trong xu thế chung. Chính vì thề đây là việc làm quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh chuyển đổi số. Số hóa tư liệu giúp bảo tồn lâu dài các kinh điển, tài liệu Phật học và văn bản cổ bằng chữ Pali, Khmer, tránh nguy cơ mai một do thời gian và điều kiện bảo quản hạn chế. Đồng thời, việc xây dựng thư viện số cho phép tăng sinh và giảng sư dễ dàng truy cập nguồn học liệu phong phú mọi lúc, mọi nơi, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian như thư viện truyền thống. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với tăng sinh Khmer ở các vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện tiếp cận tài liệu còn khó khăn. Bên cạnh đó, thư viện số còn góp phần chuẩn hóa và hệ thống hóa nội dung đào tạo, giúp các cơ sở Phật học sử dụng chung nguồn tài liệu chính thống, hạn chế tình trạng dạy học phân tán, thiếu đồng bộ. Việc tích hợp các công cụ tra cứu, tìm kiếm, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu cũng hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu, học tập và giảng dạy. Tuy nhiên, quá trình số hóa cần được thực hiện một cách bài bản, đảm bảo tính chính xác, bảo mật và tôn trọng giá trị nguyên bản của kinh điển. Đồng thời, cần có sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo, Giáo hội Phật

giáo Việt Nam và các cơ quan chuyên môn để đầu tư hạ tầng công nghệ, đào tạo nhân lực và xây dựng cơ chế vận hành phù hợp. Nhìn chung, số hóa tư liệu và phát triển thư viện số không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là nền tảng quan trọng giúp hiện đại hóa giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong thời đại mới.

Tiểu kết chương 4

Đối với đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ, Phật giáo đã du nhập từ lâu đời và trở thành tôn giáo truyền thống của cộng đồng. Chính vì thế xây dựng cơ sở đào tạo đội ngũ trí thức, sư sãi, cán bộ dân tộc Khmer trong bối cảnh vùng đồng bào dân tộc Khmer còn gặp khó khăn về nhiều mặt là vấn đề có tính chiến lược trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc dựa trên nguyên tắc của chính sách dân tộc là "bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển". Việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer cũng được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm, cho phép hình thành các trường phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học, có chính sách cử tuyển dành riêng cho con em đồng bào dân tộc Khmer; Trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ dành riêng cho sư sãi Khmer… Tuy vậy, trong thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với thanh niên Khmer, khi lớn lên nhiều người phải xuất gia đi tu theo phong tục nên việc học hành tại các trường phổ thông rất khó. Đây chính là trở ngại lớn cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc Khmer nếu chỉ theo hệ giáo dục đào tạo của nhà nước mà không gắn với tôn giáo hoặc ngược lại học đạo mà không gắn với đời. Nó thể hiện rõ tính đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc Khmer trong việc kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, giữa giáo dục đào tạo theo hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống giáo dục của tôn giáo. Xuất phát từ thực tiễn của công tác đào tạo nguồn nhân lực cho vùng dân tộc Khmer có tính đặc thù như vậy, nên cần phải có hình thức đào tạo

tăng tài và nguồn nhân lực cho phù hợp với Phật giáo Nam tông và đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ.

Để thực hiện điều này, đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ, hữu hiệu, căn cơ hơn; nhất là giải quyết đúng đắn vấn đề nhận thức đối với dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông. Xác định đúng mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo để đề xuất các giải pháp phù hợp cho việc đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng cho yêu cầu phát triển vùng này.

KẾT LUẬN

Giáo dục Phật giáo là nhiệm vụ xuyên suốt trong tiến trình lịch sử du nhập, phát triển và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, từ thực tiễn cho thấy hệ thống giáo dục và đào tạo Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã từng bước hoàn thiện và phát triển về mọi mặt với nhiều cấp bậc đào tạo khác nhau nhằm hướng đến nhiều mục tiêu khác nhau. Trong đó, mục tiêu quan trọng nhất là giáo dục các thế hệ Tăng Ni có đủ đức tài, trí tuệ để kế thừa, bảo tồn, duy trì và phát triển mạng mạch của Phật giáo, đóng góp vào sự phát triển chung của quốc gia, dân tộc. Trong hệ thống giáo dục, đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giáo dục, đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer mang nhiều nét đặc trưng khác biệt.

Đội ngũ Tăng tài trong Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay còn hạn chế về số lượng và chất lượng, do đó cần có lực lượng sư sãi được đào tạo bài bản và mang tính kế thừa. Chính vì vậy, nhu cầu đào tạo tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer là nhu cầu thực tế. Không chỉ đào tạo Tăng tài, truyền trì mạng mạch của Như Lai, tiếp nối hoằng dương chánh pháp lợi lạc quần sanh; mặt khác, tạo động lực thúc đẩy phát triển Phật giáo Nam tông Khmer trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và cuối cùng còn thể hiện sự đoàn kết gắn bó trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần đào tạo nguồn nhân lực của cộng đồng người dân tộc Khmer cả nước. Bởi vì, trong cộng đồng người Khmer, mối quan hệ tôn giáo và dân tộc hết sức chặt chẽ với nhau, không thể tách rời. Trong thời kỳ đất nước hội nhập sâu vào đời sống quốc tế, cùng với sự phát triển chung của Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer ngày càng phát triển. Do đó, việc nâng cao hiệu quả giáo dục Phật giáo và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc Khmer để phục vụ hoạt động Phật sự của Phật giáo Nam tông Khmer, cũng như của

Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đất nước trở thành một nhu cầu vừa có tính bức thiết, vừa mang tính chiến lược hiện nay.

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, công tác đào tạo và bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer đã có sự biến chuyển mạnh mẽ cả về hình thức và chất lượng. Về hình thức là sự hoàn thiện các cấp đào tạo, các hình thức đào tạo, bồi dưỡng; về chất lượng và nguồn nhân lực, nội dung đào tạo ngày càng được nâng cao,… Các kết quả đó đóng góp thiết thực vào sự phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển của đồng bào Khmer Nam Bộ. Tuy nhiên nhìn chung, đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer Nam Bộ còn nhiều khó khăn thử thách cả về mặt khách quan và chủ quan.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào dân tộc Khmer hiện nay cần thực hiện đồng bộ nhiều nhóm giải pháp hướng đến tập trung giải quyết các vấn đề:

Về quan điểm, chính sách: Hướng đến giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa nói chung của đồng bào Khmer Nam Bộ, tạo điều kiện thuận lợi trong đó có tính đến yếu tố đặc thù của đào tạo và bồi dưỡng tăng tài của Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay để thúc đẩy hoạt động này trong đồng bào Khmer Nam Bộ.

Về định hướng đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Định hướng xuyên suốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tôn trọng và phát huy bản sắc các truyền thống, tông phái Phật giáo trong mái nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Nam tông Khmer là một bộ phận không thể tách rời của Phật giáo Việt Nam, có vai trò đặc biệt trong đời sống văn hóa – tinh thần của đồng bào Khmer Nam Bộ. Đào tạo, bồi dưỡng tăng tài trong đồng bào Khmer

Nam Bộ không chỉ có ý nghĩa với riêng Phật giáo Nam tông Khmer mà cũng chính là thực hiện mục tiêu chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiện nay đã có Phân ban Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer trong hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, do đó Phân ban này cần có kế hoạch định hướng phát triển giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer trước mắt và lâu dài thích hợp để Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương có cơ sở quan tâm và tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn nữa trong việc phát triển nền giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer.

Về thực tiễn hệ thống giáo dục của Phật giáo Nam tông Khmer: Các cơ sở đào tạo cần từng bước khắc phục những yếu tố khó khăn cốt lõi: đảm bảo, duy trì nguồn đào tạo thường xuyên, ổn định; nghiên cứu chương trình giáo dục phù hợp với thực tiễn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thích hợp cho việc điều hành và quản lý giáo dục, đào tạo thích ứng với nhu cầu phát triển xã hội; hình thức và nội dung đào tạo cần tính đến yếu tố phù hợp với tính đặc trưng, tính chất riêng biệt của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer; đổi mới về phương pháp giảng dạy trên cơ sở phát huy truyền thống giáo dục nhà chùa kết hợp phương pháp giáo dục hiện đại của hệ thống học đường, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy ở các trường cơ sở giáo dục Phật học Nam tông Khmer.

Với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với những quyết tâm đổi mới trong giáo dục, đào tạo của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer trong thời gian tới hoạt động giáo dục, đào tạo tăng tài của đồng bào Khmer Nam Bộ chắc chắn sẽ có nhiều kết quả tốt.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đào Như (2023), "Những vấn đề đặt ra và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer", *Công tác tôn giáo* (197+ 198), tr.20- 24.
2. Đào Như, Nguyễn Văn Thanh (2024), "Tổng quan về Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ, Việt Nam", *Tạp chí Tri thức xã hội và nhân văn*, № 10, 2024 tr. 257-261, Mátxcơva, DOI 10.34823/SGZ.2024.10.52058, ISSN 0869-8120.
3. Đào Như (2024), "Vai trò của Phật giáo Nam tông (Theravada) trong đời sống của người Khmer trên lãnh thổ Việt Nam", *Tạp chí Xã hội học*, № 10, 2024 tr. 209-213, Mátxcơva, ISSN 1812-9226
4. Đào Như (2025), "Chức năng giáo dục của ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer", *Nghiên cứu Triết học* (28), tr.87 -94.
5. Đào Như (2025), "Ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống cộng đồng Khmer Nam Bộ", *Truyền thống và phát triển* (10), tr.26-29.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan An (2005) "Một số vấn đề của Phật giáo Khmer Nam Bộ hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (2), tr.36-38.
2. Phan An (2013), "Một vài ghi nhận về đời sống tôn giáo của người Khmer Nam bộ trong thời gian gần đây", *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học 2013*, Viện Dân tộc học, tr. 436-437
3. Trần Văn Ánh (2011), "Văn hóa phum sóc trong đời sống tinh thần của người Khmer Tây Nam Bộ", *Di sản văn hóa* (36), tr. 48-52.
4. Ban Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Chỉ thị số 68-CT/TW, Về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơme*, ngày 18/4/1991.
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb Thống kê.
6. Ban Giáo dục Tăng Ni GHPGVN (2012), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển*, Nxb Tôn giáo.
7. Ban GD tăng ni TW GHPGVN (2016), *Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Phật giáo Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Kỷ yếu phục vụ Hội thảo.
8. Ban GDPG TW GHPGVN (2023), *Quy chế hoạt động Ban Giáo dục Phật giáo TW GHPGVN nhiệm kỳ IX (2022- 2027)*, Hà Nội.
9. Bảo tàng lịch sử Việt Nam (2005), "Một số thông tin về văn hóa Óc Eo", *Di sản văn hóa* (11), tr. 53-55.
10. Phạm Văn Búa (2008), "Quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng đối với đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long trong sự nghiệp đổi mới", *Khoa học Đại học Cần Thơ* (10), tr.101-108.

11. Trần Văn Bổn (2002), *Phong tục và nghi lễ vòng đời người Khmer Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Thái Văn Chải (2014), "Phật giáo Nam tông Khmer với việc xây dựng xã hội bền vững", *Kỷ yếu hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông đồng hành cùng dân tộc*, Kiên Giang.
13. Huỳnh Văn Chẩn (2022), *Tính cách người Khmer vùng đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb ĐHQGTPHCM.
14. Trần Đức Cường (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VI: Từ năm 1945 đến năm 2010*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
15. Nguyễn Mạnh Cường (2007), "Về đời sống tu tập của sư sãi và phật tử Khmer Nam bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (54), tr. 25-32.
16. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơme Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Cẩm Chi - TS Bạch Thanh Sang (2025), "Phát huy vai trò của chức sắc Phật giáo Nam tông Khmer hòa giải mâu thuẫn trong cộng đồng", *Tổ chức Nhà nước và lao độn*g, online ngày đăng 24/10/2025.
18. Trương Kim Chuyên (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
19. Nguyễn Đức Dũng (2012), "Góp phần hoàn thiện chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer", *Nghiên cứu tôn giáo* (7), tr. 48-51.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đặng Thế Đại (2017), "Mấy nét đặc sắc của tín ngưỡng dân gian Nam Bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (166), tr.94-114.
22. Hoàng Minh Đô, Nguyễn Phú Lợi (Đồng chủ biên) (2021), *Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ và chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.

23. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin.
24. Nguyễn Anh Động (2014), *Vài nét về văn hóa dân gian của người Khmer*, Nxb Văn hóa thông tin.
25. Dương Quang Điện (2021), *40 năm chặng đường lịch sử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 – 2021)*, Nxb Khoa học Xã hội
26. Lê Văn Điện (2024), "Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh", *Luận án ngành Hồ Chí Minh học*, HVCTQGHCM.
27. Vũ Minh Giang (chủ biên, 2008), *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam,* Nxb Thế Giới
28. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập II: Từ cội nguồn đến thế kỷ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
29. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Kỷ yếu hội thảo kỷ Niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 -2011)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
30. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ 2012-2017*, Nxb Hải Phòng.
31. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
32. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2022), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
33. Phạm Thị Phương Hạnh (chủ biên) (2011), *Văn hóa Khmer Nam bộ - Nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
34. Lý Tùng Hiếu (2015), "Môi trường văn hóa và diện mạo mới của văn hóa Nam Bộ", *Phát triển KH&CN* (tập 18, số 4), tr. 61-76.

35. Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập V: Từ năm 1859 đến năm 1945,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
36. Trang Thiếu Hùng (2019), *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ (Trường hợp Trà Vinh),* Nxb Khoa học Xã hội.
37. Nguyễn Thị Huệ (2020), *Đề tài khoa học và công nghệ cấp Quốc gia: Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay,* Đại học Trà Vinh chủ trì.
38. Trần Hữu Hợp (2017), "Sự cải giáo của một bộ phận người Khmer vùng Tây Nam Bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (161), tr.98-107.
39. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2006), *Những vấn đề nhân học tôn giáo,* Tạp chí Xưa và Nay và Nxb. Đà Nẵng.
40. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2014), *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
41. Lại Quốc Khánh và Lê Anh Xuân (2020): "Phát triển đội ngũ giảng viên chuyên ngành Phật học ở Việt Nam hiện nay", *Nghiên cứu tôn giáo* (194), tr.88-100.
42. Lâm Thị Kho (2021),"Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ", *Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (63), tr. 52 -55.
43. Nguyễn Văn Kim (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập III: Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
44. Đặng Ngọc Kính (2015), "Lý thuyết vùng văn hóa, trung tâm – ngoại vi và vùng văn hóa tiền sử Đông Nam Bộ", *Khoa học Xã hội* (205+ 206), tr. 196 – 208.
45. Hoàng Thị Lan (2014), "Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của người Khơme khu vực Tây Nam Bộ", *Khoa học Xã hội Việt Nam* (82), tr. 76-84.

46. Phan Huy Lê (chủ biên) (2016), *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
47. Phan Huy Lê (chủ biên) (2016), *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
48. Ngô Văn Lệ (2013), "Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội Nam Bộ: những thuận lợi và thách thức trong quá trình hội nhập ở Nam Bộ", *Phát triển KH&CN* (tập 16, số X2), tr.5- 30.
49. Ngô Văn Lệ (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
50. Danh Lung, Châu Hoài Thái (2017), *Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
51. Huỳnh Lứa (2017), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
52. Trường Lưu (chủ biên) (1993), *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
53. Lê Văn Lợi (2020), *Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế,* Nxb Lý luận chính trị.
54. Huỳnh Duy Lộc (2024), *Cảm nhận về văn hóa đồng bào Khmer Tây Nam Bộ,* Nxb Dân trí.
55. Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội.
56. Trần Hồng Liên (2010), *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
57. Nguyễn Công Lý (2015), "Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam", *Nghiên cứu Tôn giáo* (149), tr. 46-64.
58. Lê Quốc Lý (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

59. Hồ Xuân Mai (2020), *Chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer trong phát triển bền vững vùng Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
60. Thiện Minh (2017), *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nxb Hồng Đức.
61. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia
62. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 5*, Nxb Chính trị Quốc gia
63. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 10*, Nxb Chính trị Quốc gia
64. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 11*, Nxb Chính trị Quốc gia
65. Karl Marx (1983), *Tư bản, tập I*, Nxb Sự thật Hà Nội
66. Karl Marx & Friedrich Engels (1995), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Sơn Nam (1997), *Cá tính miền Nam*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
68. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (Quyển 1), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
69. Hoàng Văn Năm (Thích Trí Như) (2012), "Hướng tới nền giáo dục toàn diện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam", *Nghiên cứu Tôn giáo* (109), tr. 38 - 41.
70. Hoàng Văn Năm (Thích Chí Như) (2016), *Giáo dục và đào tạo Tăng ni sinh Phật giáo Việt Nam ở miền Bắc từ năm 1981 đến nay*, Nxb Tôn giáo.
71. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
72. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, Nxb Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh
73. Nguyễn Xuân Nghĩa (2007), "Xã hội học tôn giáo của Max Weber và tình thời sự của nó", *Nghiên cứu tôn giáo* (2), tr. 6-14.

74. Võ Công Nguyện (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập IX: Tộc người và quan hệ tộc người*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
75. Dương Nhơn (2008), "Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập của Phật giáo Việt Nam", *Nghiên cứu tôn giáo* (2), tr.42-45.
76. Đào Như (2023), "Sự hình thành và phát triển của Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ – Thực trạng và giải pháp", *Luận văn Thạc sĩ ngành Tôn giáo học*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
77. Thích Thiện Pháp (2014), "Báo cáo tổng kết công tác 10 năm hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2014)", *Phật giáo Nguyên Thủy* (44).
78. Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị văn hóa Khmer vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
79. Thích Trí Quảng (2008), *Phật giáo nhập thế và phát triển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
80. Vũ Văn Quân (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VIII: Thiết chế quản lý xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
81. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.
82. Quốc hội (2016), *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tôn giáo.
83. Hoàng Thị Quyên, Đặng Viết Đạt (2017), "Một số biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ hiện nay", *Nghiên cứu Tôn giáo* (165), tr. 58-71.
84. Võ Văn Sen (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập X: Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.

85. Thạch Sene (2003), *Chùa và những phong tục tập quán của người Khmer Nam Bộ*, Nxb Đồng Nai.
86. Sang Sết (2019), *Phong tục lễ nghi và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc.
87. Lê Thị Tâm (2019), "Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer ở Sóc Trăng hiện nay", *Khoa học Xã hội Việt Nam* (7), tr. 107 – 112.
88. Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên) (2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.
89. Nguyễn Cao Thanh (2008), *Khái lược Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
90. Nguyễn Văn Thạnh (2020), "Nghiên cứu mối quan hệ của cộng đồng người Khmer Nam Bộ với tự nhiên qua các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống", *Nghiên cứu Tôn giáo* (199), tr. 96-115.
91. Nguyễn Văn Thạnh (2024), *Đạo đức truyền thống của cộng đồng người Khmer Nam Bộ*, Nxb ĐHQGTPHCM.
92. Huỳnh Ngọc Thu, Danh Lung, Châu Hoài Thái (2021), *Những ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ.
93. Mai Quang Thuận, Sơn Chanh Đa, Thạch Chanh Đa (2025), "Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ trong phát triển du lịch văn hóa: tiềm năng và định hướng khai thác bền vững", *Khoa học Đại học Cần Thơ* (tập 61), tr. 109-117.
94. Nguyễn Văn Thông (2017), "Giáo dục Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay", *Nghiên cứu lý luận* (147), tr. 49-53.
95. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2017), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 3, "Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me",* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

96. Thích Thanh Tuấn (2012), "Quan điểm giáo dục Phật giáo", *Khuông Việt* (21), tr.47 -50.
97. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), *Tôn giáo và đời sống xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
98. Tạ Ngọc Tấn (2019), *Phát triển nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
99. Thích Nhật Từ (chủ biên) (2021), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức.
100. Thích Nhật Từ (chủ biên) (2021), *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức
101. Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh (2015), *Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội.
102. Trường Đại học Khoa học Xã hội Việt Nam, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer (2019), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Đào tạo Tăng tài và nguồn nhân lực của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer: Nhiệm vụ và giải pháp*, Tài liệu phục vụ Hội thảo.
103. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2001), *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
104. Viện Ngôn ngữ Học (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Nxb. Giáo dục.
105. Trần Thị Hồng Yến (2022), "Bàn thêm về thực trạng và nguyên nhân nghèo đói ở người Khmer tỉnh An Giang", *Dân tộc học* (6), tr. 76-90.
106. https://danso.info/dan-so-dan-toc-khmer-o-viet-nam/ truy cập ngày 3/1/2026
107. https://nhandan.vn/dan-toc-kho-me-post723889.html, truy cập ngày 3/1/2026

108. https://www.bienphong.com.vn/doi-thay-o-vung-dong-bao-dan-toc-khmer-post475295.html
109. https://www.phatsuonline.com/can-tho-le-khanh-thanh-hoc-vien-phat-giao-nam-tong-khmer-giai-doan-i/.
110. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528
111. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/nghi-quyet-dại-hoi-dai-bieu-toan-quoc/ khoa-xii
112. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ix/nghi-quyet-so-25-nqtw-ngay-1232003-hoi-nghi-lan-thu-bay-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-cong-tac-ton-giao-3474
113. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ix/nghi-quyet-so-24-nqtw-ngay-1232003-hoi-nghi-lan-thu-bay-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-cong-tac-dan-toc-657

Tiếng Anh

114. Charles B. Maybon (1919), *Histoire moderne du pays d'Annam (1592–1820)*, École française d'Extrême-Orient.
115. Choi Byung Wook (2004), *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820–1841): Central Policies and Local Response*, Cornell University Southeast Asia Program Publications
116. George Coedès (1968), *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawai'i Press.
117. Li Tana (1998), *Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Cornell Southeast Asia Program Publications, Cornell University.
118. Melford E. Spiro (1982), *Buddhism and Society: A Great Tradition and Its Burmese Vicissitudes,* University of California Press, Berkeley.
119. Philip Taylor (2014), *The Khmer Lands of Vietnam: Environment, Cosmology and Sovereignty*, NUS Press and University of Hawai'i Press.

PHỤ LỤC CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU
PHỤC VỤ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU
"ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TĂNG TÀI TRONG ĐỒNG BÀO KHMER Ở NAM BỘ"

1. Câu hỏi phỏng vấn sâu dành cho đối tượng các Tăng sinh đã và đang đào tạo tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng Phật giáo Nam tông Khmer

+ Học viên đã theo học chương trình đào tạo năm thứ mấy? Những thuận lợi, khó khăn của quá trình học tập?

+ Học viên thấy chương trình đào tạo của hệ thống đào tạo, bồi dưỡng Phật giáo Nam tông Khmer có đặc thù gì so với các chương trình đào tạo khác mà học viên biết?

+ Chương trình đào tạo mà Học viên đang theo học có phù hợp nhu cầu của Học viên hay không? Nếu được đề nghị bổ sung trong nội dung đào tạo thì học viên mong muốn bổ sung nội dung gì?

+ Phương pháp giảng dạy của các giảng sư trong chương trình Học viên đang theo học có được cập nhật, đổi mới thường xuyên đáp ứng nhu cầu của người học hay không? Nếu được đề nghị đổi mới trong phương pháp giảng dạy, Học viên mong muốn đổi mới như thế nào?

+ Ngoài chương trình đang theo học tại đây, Anh Học viên có tham gia chương trình đào tạo bên ngoài Phật giáo (ví dụ là các chương trình đào tạo hệ thống quốc dân, các chương trình liên kết,…)? Tại sao theo học? Nếu đã học xong, Học viên thấy chương trình đào tạo đó mang lại cho anh chị lợi ích gì?

2. Câu hỏi phỏng vấn sâu dành cho đối tượng các giảng sư, giảng viên thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Phật giáo Nam tông Khmer?

+ Ông (Bà) tham gia là giảng sư trong cơ sở giáo dục của Phật giáo Nam tông Khmer được bao nhiêu năm? Ông bà đánh giá như thế nào về vai trò của đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer?

+ Ông (Bà) đánh giá như thế nào về nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng đang vận hành tại cơ sở mà Ông (Bà) tham gia đào tạo, bồi dưỡng?

+ Thành tựu, hạn chế trong đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay? Giải pháp giải quyết những vấn đề tồn đọng, nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng?

3. Câu hỏi phỏng vấn sâu dành cho đối tượng dành cho các nhà quản lý, nghiên cứu, nhà khoa học?

+ Dưới góc nhìn quản lý, Ông (Bà) đánh giá như thế nào về hệ thống đào tạo của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ hiện nay?

+ Ý nghĩa của việc thành lập học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ?

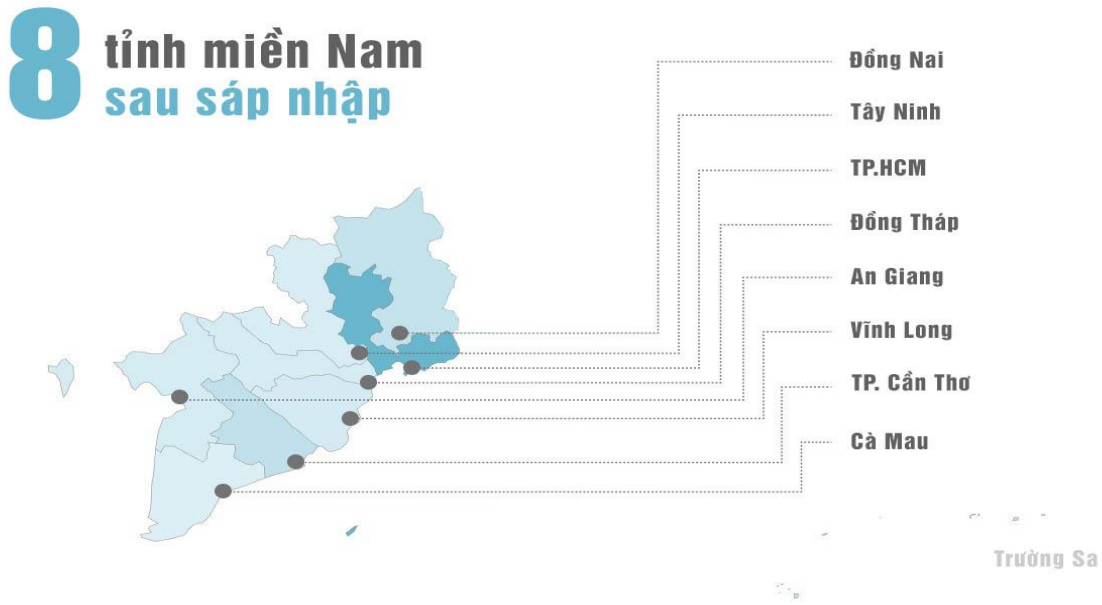
+ Thành tựu, hạn chế trong đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay? Giải pháp giải quyết những vấn đề tồn đọng, nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng?

+ Việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer có ý nghĩa như thế nào đối với Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung?

+ Việc đào tạo, bồi dưỡng tăng tài Phật giáo Nam tông Khmer có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển cộng đồng Khmer Nam Bộ Việt Nam?

PHỤ LỤC ẢNH

(Ảnh tư liệu của tác giả)



H.1. Bản đồ vị trí địa lý Nam Bộ sau sáp nhập địa giới hành chính năm 2025

(Nguồn: Internet)



H2. Cơ sở vật chất Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ



H3. HT Đào Như – Phó CTHĐTS TWGHPGVN, Viện trưởng HV PGNT Khmer phát biểu khai mạc Hội thảo Khoa học Đào tạo tăng tài và nguồn nhân lực của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ: nhiệm vụ và giải pháp năm 2019



H4. Hội thảo Khoa học Đào tạo tăng tài và nguồn nhân lực của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ: nhiệm vụ và giải pháp năm 2019



H5. HT Đào Như – Phó CTHĐTS TWGHPGVN, Viện trưởng HV PGNT Khmer phát biểu tị Lễ kỷ niệm chào mừng thành lập Trường PTDT Nội trú thành phố Cần Thơ



H6. Quang cảnh lớp học tại HVPG Nam tông Khmer



H7. Các tăng sinh sinh hoạt Phật giáo tại nơi học tập



H8. Lễ tổng kết Khóa dạy chữ Khmer trong dịp hè 2025



H9. Lễ tổng kết Khóa dạy chữ Khmer trong dịp hè 2025





H10+ H11: Trao Văn bằng tiểu học Pali cho tăng sinh